NGUYỄN THUÝ HỒNG - NGUYỄN HƯƠNG LAN
ĐỖ KIM HẢO

Học tốt NGỮ VĂN 8

(TẬP 1+TẬP 2)





NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NGUYỄN THUÝ HỒNG - NGUYỄN HƯƠNG LAN
ĐỖ KIM HẢO
Viện Chiến lược & Chương trình Giáo dục

HỌC TỐT
NGỮ VĂN
8

- Hướng dẫn học và làm bài theo chương trình mới
- Một số đề
  + *Kiểm tra miệng*
  + *Kiểm tra 15 phút*
  + *Kiểm tra 1 tiết*
  + *Kiểm tra học kì*

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

BÀI 1

TÔI ĐI HỌC
CẤP ĐỘ KHÁI QUÁT CỦA NGHĨA TỪ NGỮ
TÍNH THỐNG NHẤT VỀ CHỦ ĐỀ CỦA VĂN BẢN

I. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý VỀ BÀI HỌC

1. Truyện ngắn *Tôi đi học* là một trong những truyện ngắn tiêu biểu của nhà văn Thanh Tịnh với chất văn nhẹ nhàng, man mác buồn thương quyến luyến. Truyện không thuộc loại truyện ngắn chứa đựng nhiều sự kiện, nhân vật, xung đột xã hội. Toàn bộ tác phẩm là "những kỉ niệm mơn man của buổi tựu trường" qua hồi tưởng theo trình tự thời gian của nhân vật "tôi". Bằng giọng văn nhẹ nhàng, nhà văn Thanh Tịnh đã dẫn dắt người đọc đi vào thế giới tâm trạng của một chú bé ở từng thời điểm: trên đường đi cùng mẹ tới trường, lúc ngắm nhìn ngôi trường và các bạn, lúc nghe gọi tên và rời tay mẹ vào lớp, lúc ngồi vào chỗ và đón nhận giờ học đầu tiên. Truyện gieo vào lòng người đọc những cảm xúc nhẹ nhàng, êm dịu, bâng khuâng, lưu luyến trong sáng. Đây là một truyện có sự kết hợp rất tinh tế giữa tự sự, miêu tả và biểu cảm.

2. Ở lớp 7, HS đã học về quan hệ đồng nghĩa và quan hệ trái nghĩa của từ. Bài học này đề cập đến một mối quan hệ khác về nghĩa của từ: quan hệ bao hàm hay phạm vi khái quát của nghĩa của từ. Nghĩa của từ có tính chất khái quát nhưng trong một ngôn ngữ, phạm vi khái quát nghĩa của từ không giống nhau. Có những từ ngữ có phạm vi khái quát rộng (từ nghĩa rộng - có phạm vi nghĩa bao hàm phạm vi nghĩa của nhiều từ ngữ khác), có những từ có phạm vi khái quát hẹp hơn (từ ngữ nghĩa hẹp - có phạm vi nghĩa được bao hàm trong phạm vi nghĩa của một từ ngữ khác). Ngoài ra cũng có những từ ngữ vừa có nghĩa rộng vừa có nghĩa hẹp.

3. Tính thống nhất về chủ đề của văn bản là một trong những đặc trưng quan trọng tạo nên văn bản. Tính thống nhất về chủ đề của văn bản được thể hiện trên cả hai bình diện: nội dung và cấu trúc hình thức. Về nội dung, khi tạo ra một văn bản chủ thể tạo ra văn bản cần xác định đề tài, chủ đề của văn bản đó. Mọi phần văn bản, mọi chi tiết trong văn bản đều trực tiếp hoặc gián tiếp thể hiện chủ đề của văn bản mà chủ thể tạo ra văn bản đã định ra. Về hình thức, tính thống nhất của văn bản được thể hiện qua nhan đề, cách sắp xếp các phần mục, tính thống nhất của các đơn vị ngôn ngữ.. Khái niệm chủ đề trong lí thuyết văn bản bao gồm cả đối tượng mà văn bản nói đến (Đối tượng này có thể có thật, có thể không có thật, có thể là người, là vật, là sự việc, là vấn đề được bàn bạc, là tư tưởng xuyên suốt toàn văn bản).

II. NỘI DUNG CỤ THỂ

A. ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN

1. Những nội dung cơ bản cần nắm

1.1. Truyện ngắn "Tôi đi học" được bố cục theo dòng hồi tưởng của nhân vật tôi, diễn tả cảm giác mới mẻ, trang trọng, tâm trạng náo nức, bỡ ngỡ của nhân vật tôi theo trình tự thời gian của buổi tựu trường đầu tiên.

1.2. Truyện ngắn có giọng văn nhẹ nhàng, có sự kết hợp hài hoà giữa tự sự với miêu tả và biểu cảm.

2. Hướng dẫn trả lời các câu hỏi và bài tập trong SGK

Câu hỏi 1:

Những chi tiết biến chuyển của đất trời vào dịp cuối thu gợi lên kỉ niệm về buổi tựu trường đầu tiên cho tác giả: "Hằng năm cứ vào cuối thu, lá ngoài đường rụng nhiều và trên không có những đám mây bàng bạc, là "tôi" lại nhớ đến những kỉ niệm của buổi tựu trường đầu tiên".

Những kỉ niệm đó được nhà văn diễn tả theo trình tự: từ hiện tại nhớ về quá khứ: tù biến chuyển của đất trời cuối thu đến những hình ảnh mấy em nhỏ rụt rè núp dưới nón mẹ lần đầu tiên đến trường gợi cho nhân vật "Tôi" nhớ lại mình ngày ấy cùng những kỉ niệm trong sáng. Kỉ niệm ngày ấy được tái hiện theo trình tự thời gian ở từng thời điểm: trên đường đi cùng mẹ tới trường, lúc ngắm nhìn ngôi trường và các bạn trong ngày khai giảng, lúc nghe gọi tên và rời tay mẹ vào lớp, lúc ngồi vào chỗ và đón nhận giờ học đầu tiên.

Câu hỏi 2:

Những hình ảnh, chi tiết chứng tỏ tâm trạng hồi hộp, cảm giác bỡ ngỡ của nhân vật "Tôi" khi cùng mẹ đi trên đường và khi nghe tên gọi phải rời tay cùng các bạn đi vào lớp, lúc ngồi vào chỗ và đón nhận giờ học đầu tiên:

- Cảnh vật chung quanh tôi đều thay đổi, vì chính lòng tôi đang có sự thay đổi lớn: Hôm nay tôi đi học.
- Trong chiếc áo vải dù đen dài tôi cảm thấy mình trang trọng và đứng đắn.
- Sân trường hôm nay dày đặc người. Ai cũng áo quần sạch sẽ, gương mặt vui tươi, sáng sủa.
- Ngôi trường vừa xinh xắn, vừa oai nghiêm khác thường. Sân nó rộng, mình nó cao hơn, lòng tôi đâm ra lo sợ vẩn vơ.
- Hồi hộp chờ nghe tên mình. "Nghe gọi đến tên, tôi tự nhiên giật mình và lúng túng".
- Bỗng càng cảm thấy sợ khi sắp phải rời bàn tay dịu dàng của mẹ. Những tiếng khóc nức nở hay thút thít bật ra rất tự nhiên như phản ứng dây chuyền lúc ấy. Cảm thấy mình bước vào một thế giới khác và cách xa mẹ hơn bao giờ hết.
- Vừa ngỡ ngàng vừa tự tin vòng tay lên bàn chăm chỉ nhìn thầy viết và lẩm nhẩm đánh vần.

Câu hỏi 3:

Cảm nhận về thái độ, cử chỉ của những người lớn (các phụ huynh, "ông đốc", thầy giáo đón nhận học trò mới) đối với các em bé lần đầu đi học:

- Các phụ huynh đều chuẩn bị chu đáo cho con em trong buổi tựu trường đầu tiên, đều trân trọng tham dự buổi lễ và âu yếm, lo lắng dõi theo những diễn biến tâm trạng và hành động của con cái.

- Ông đốc là hình ảnh một người thầy, người lãnh đạo nhà trường rất từ tốn, hiền hậu, bao dung đối với học sinh.

- Thầy giáo trẻ với gương mặt tươi cười đón học sinh vào lớp cũng chứng tỏ là một người thầy vui tính, thương yêu học sinh.

Những hình ảnh về người lớn cho thấy trách nhiệm, tấm lòng của nhà trường, gia đình đối với các em học sinh, nhất là những em bé lần đầu tới trường. Đây thực sự là những dấu ấn tốt đẹp, những kỉ niệm trong sáng, ấm áp không thể nào phai nhoà trong kí ức tuổi thơ, giúp các em tự tin, vững vàng hơn khi tới trường. Đó là một môi trường giáo dục ấm áp, nơi nuôi dưỡng tâm hồn, trí tuệ và tình cảm những thế hệ tương lai của đất nước.

Câu hỏi 4:

Tìm và phân tích những hình ảnh so sánh được nhà văn sử dụng trong truyện ngắn.

Trong truyện ngắn, nhà văn đã sử dụng các hình ảnh so sánh để diễn tả tâm trạng nhân vật tôi ở những thời điểm khác nhau. Thí dụ:

- "Tôi quên thế nào được những cảm giác trong sáng ấy nảy nở trong lòng tôi như mấy cành hoa tươi mỉm cười giữa bầu trời quang đãng".

- "Ý nghĩ ấy thoáng qua trong trí tôi nhẹ nhàng như một làn mây lướt ngang trên ngọn núi".

- "Họ như con chim con đứng trên bờ tổ, nhìn quãng trời rộng muốn bay, nhưng còn ngập ngừng, e sợ. Họ thèm vụng và ước ao thầm được như những người học trò cũ, biết lớp, biết thầy để khỏi phải rụt rè trong cảnh lạ".

Đây là những so sánh giàu hình ảnh, giàu sức gợi cảm được gắn với những cảnh sắc thiên nhiên tươi sáng, trữ tình. Những so sánh này góp phần diễn tả cụ thể, rõ ràng những cảm giác, ý nghĩ của nhân vật "Tôi" trong buổi đầu tiên đi học, góp phần tạo nên chất thơ mang mác và cảm giác nhẹ nhàng, êm dịu trong trẻo của truyện ngắn.

Câu hỏi 5:

Nhận xét về những đặc sắc nghệ thuật của truyện ngắn:

- Truyện ngắn "Tôi đi học" được bố cục theo dòng hồi tưởng, cảm nghĩ của nhân vật "tôi", đúng theo trình tự thời gian của một buổi tựu trường.

- Trong truyện ngắn có sự kết hợp hài hoà giữa kể, miêu tả với bộc lộ cảm xúc, tâm trạng.

Sức cuốn hút của tác phẩm là nhờ ở những yếu tố sau:

- Hồi tưởng chân thực và những rung động sâu sắc của chính bản thân tác giả về "buổi đầu tiên đi học".

- Tình huống truyện "buổi đầu tiên đi học" có dấu ấn sâu đậm, không thể nào quên và rất trong sáng nên thơ đối với mỗi con người.

- Sự quan tâm chăm sóc trìu mến, yêu thương của những người lớn đối với các em học sinh trong "buổi đầu tiên đi học".

- Hình ảnh đẹp đẽ của thiên nhiên, ngôi trường, bè bạn trong ngày đầu tiên đến trường.

B. CẤP ĐỘ KHÁI QUÁT CỦA NGHĨA TỪ NGỮ

1. Những nội dung cơ bản cần nắm

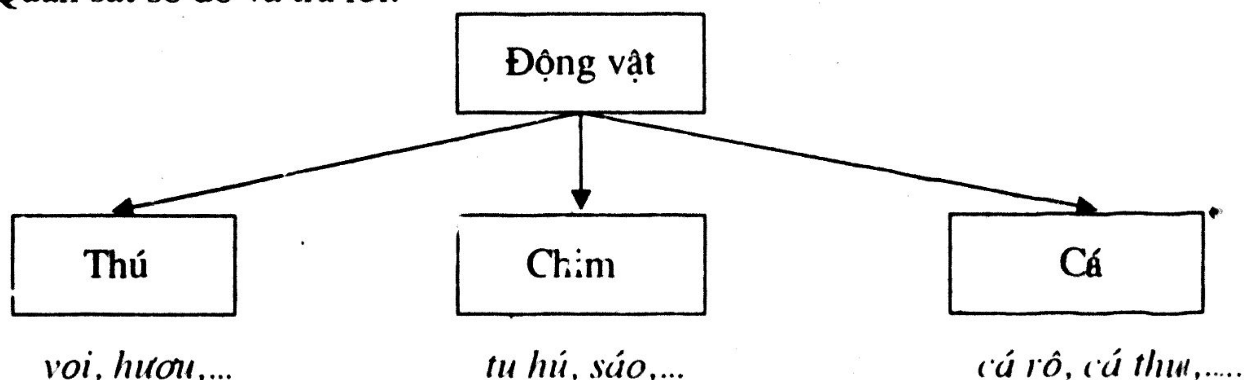
1.1. Nghĩa của từ bao giờ cũng có tính chất khái quát những đặc điểm, những nét chung của sự vật, hiện tượng và loại bỏ những nét nghĩa ngẫu nhiên, phi bản chất của sự vật, hiện tượng đó. Nói một cách khác, nghĩa của từ không chỉ một sự vật, hiện tượng cụ thể với tất cả mọi dáng vẻ của nó mà chỉ sự vật, hiện tượng khái quát hoá.

1.2. Nghĩa của từ có tính chất khái quát hoá nhưng trong một ngôn ngữ, phạm vi khái quát của từ không giống nhau. Có những từ ngữ có phạm vi khái quát rộng, có những từ ngữ có phạm vi khái quát hẹp hơn. Từ ngữ nghĩa rộng có phạm vi nghĩa bao hàm phạm vi nghĩa của nhiều từ ngữ khác. Từ ngữ nghĩa hẹp có phạm vi nghĩa được bao hàm trong phạm vi nghĩa của một từ ngữ khác. Một từ ngữ có nghĩa rộng đối với những từ ngữ này đồng thời lại có thể có nghĩa hẹp đối với từ ngữ khác.

2. Hướng dẫn trả lời những câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I.

Quan sát sơ đồ và trả lời:



voi, hươu,... *tu hú, sáo,...* *cá rô, cá thu,.....*

a. Nghĩa của từ *động vật* rộng hơn nghĩa của các từ *thú, chim, cá.*

b. Nghĩa của từ *thú* rộng hơn nghĩa của các từ *voi, hươu.* Vì từ *thú* có phạm vi nghĩa bao hàm nghĩa của các từ *voi, hươu.*

Nghĩa của từ *chim* rộng hơn nghĩa của các từ *tu hú, sáo.* Vì từ *chim* có phạm vi nghĩa bao hàm nghĩa của các từ *tu hú, sáo.*

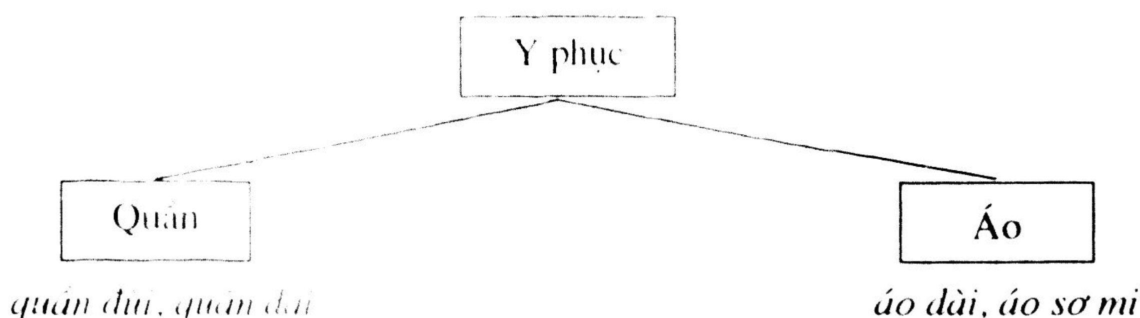
Nghĩa của từ *cá* rộng hơn nghĩa của các từ *cá rô, cá thu.* Vì từ *cá* có phạm vi nghĩa bao hàm nghĩa của các từ *cá rô, cá thu.*

c. Nghĩa của các từ *thú, chim, cá* rộng hơn nghĩa của các từ *voi, hươu, tu hú, sáo, cá rô, cá thu*; hẹp hơn nghĩa của từ *động vật.*

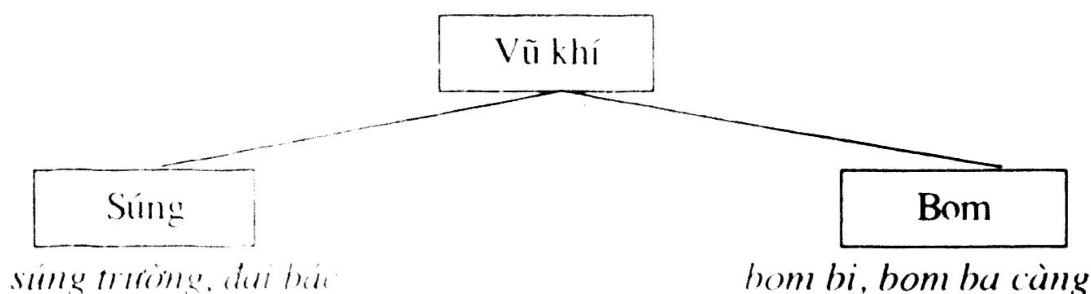
Phần Luyện tập

Bài tập 1: Lập sơ đồ thể hiện cấp độ khái quát của nghĩa từ ngữ trong các nhóm từ:

a)



b)



Bài tập 2: Tìm từ ngữ có nghĩa rộng hơn so với nghĩa của các từ ngữ ở mỗi nhóm sau:

a. Từ ngữ có nghĩa rộng hơn các từ *xăng, dầu hoả,* (khí) *ga, ma dút, củi, than*: Chất đốt.

b. Từ ngữ có nghĩa rộng hơn các từ *hội họa, âm nhạc, điêu khắc, văn học*: Nghệ thuật.

c. Từ ngữ có nghĩa rộng hơn các từ *canh, nem, rau xào, thịt luộc, tôm rang, cá rán*: Thức ăn.

d. Từ ngữ có nghĩa rộng hơn các từ *liếc, ngắm, nhòm, ngó*: Nhìn.

e. Từ ngữ có nghĩa rộng hơn các từ *đấm, đá, thụi, bịch, tát*: Đánh.

Bài tập 3: Tìm các từ ngữ có nghĩa được bao hàm trong phạm vi nghĩa của mỗi từ ngữ sau:

a. Xe cộ: *xe đạp, xe máy, ô tô,...*

b. Kim loại: *sắt, đồng, chì, thiếc,...*

c. Hoa quả: *chuối, đu đủ, mít, dừa,...*

d. (người) họ hàng: *cô, dì, chú, bác, cậu, mợ,...*

e. Mang: *xách, khiêng, gánh,...*

Bài tập 4: Gạch bỏ những từ sau (vì chúng không phải là từ có nghĩa hẹp bị bao hàm trong mỗi nhóm từ):

a. Thuốc lá

b. Thủ quỹ

c. Bút điện

d. Hoa tai

Bài tập 5: Đoạn văn trong bài có ba động từ cùng thuộc một phạm vi nghĩa là: *khóc, nức nở, sụt sùi*, trong đó từ *khóc* có nghĩa rộng và hai từ *nức nở, sụt sùi* có nghĩa hẹp hơn.

C. TÍNH THỐNG NHẤT VỀ CHỦ ĐỀ CỦA VĂN BẢN

1. Những nội dung cơ bản cần nắm

1.1. Chủ đề của văn bản là đối tượng và vấn đề trung tâm, vấn đề cơ bản được tác giả nêu lên, đặt ra qua nội dung cụ thể của văn bản.

1.2. Văn bản có tính thống nhất về chủ đề khi chỉ nói tới chủ đề đã xác định, không xa rời hay lạc sang chủ đề khác. Tính thống nhất về chủ đề của văn bản có liên hệ mật thiết với tính mạch lạc và tính liên kết. Một văn bản không mạch lạc, không liên kết thì văn bản đó không đảm bảo tính thống nhất về chủ đề.

1.3. Để viết được hay hiểu được một văn bản, cần xác định rõ chủ đề của văn bản. Chủ đề của văn bản được thể hiện hoặc cần được tìm hiểu trong đề bài, đề mục, trong quan hệ giữa các phần của văn bản và ở các từ ngữ then chốt lặp đi lặp lại.

2. Hướng dẫn trả lời các câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I. Chủ đề của văn bản

Đọc văn bản *Tôi đi học* và trả lời:

1. Tác giả nhớ lại những kỉ niệm sâu sắc trong thời thơ ấu là buổi đầu tiên đi học. Sự hồi tưởng ấy gợi lên cảm giác bâng khuâng, xao xuyến không thể nào quên về tâm trạng náo nức, bỡ ngỡ của nhân vật tôi theo trình tự thời gian của buổi tựu trường đầu tiên.

2. Chủ đề văn bản: Những kỉ niệm sâu sắc về buổi tựu trường đầu tiên.

3. Chủ đề văn bản là đối tượng và vấn đề chính được tác giả nêu lên, đặt ra trong văn bản.

Phần II. Tính thống nhất về chủ đề của văn bản

1. Căn cứ vào nhan đề văn bản *Tôi đi học*, vào các từ ngữ và câu văn nói về tâm trạng náo nức, ngỡ ngàng, cảm giác trong sáng của tác giả trong buổi đầu tiên đi học (Thí dụ: *Hôm nay tôi đi học. Hằng năm, cứ vào cuối thu... lòng tôi lại náo nức những kỉ niệm mơn man của buổi tựu trường* v.v.) khẳng định văn bản nói về những kỉ niệm trong buổi tựu trường đầu tiên.

2. Các từ ngữ chứng tỏ tâm trạng âm trạng náo nức, ngỡ ngàng, cảm giác trong sáng in sâu trong lòng tác giả - nhân vật tôi trong suốt cuộc đời: *hằng năm lòng tôi lại náo nức, tôi quên thế nào được, mỗi lần thấy mấy em nhỏ...lòng tôi lại tưng bừng rộn rã ...*

Các từ ngữ, chi tiết nêu bật cảm giác mới lạ xen lẫn bỡ ngỡ của tác giả:

- Khi đi cùng mẹ đến trường: *con đường quen đi lại lắm lần nay thấy lạ, cảnh vật xung quanh đều thay đổi*; trước thích lội qua sông, đi thả diều, đi ra đồng nô đùa... nay đi học, *thấy mình trang trọng và đứng đắn trong bộ quần áo mới*, cố làm ra vẻ như một học trò thực sự *tay bặm ghì hai quyển sách*, đòi mẹ cầm bút thước, *thèm được như mấy cậu nhỏ ...*

- Khi quan sát ngôi trường thấy khác trước: *cao ráo sạch sẽ hơn các nhà trong làng, xinh xắn, oai nghiêm như đình làng Hòa Ấp, sân rộng hơn, mình nói cao hơn... khiến lòng đâm ra lo sợ vẩn vơ.*

Nhìn bạn bè như mình đang bỡ ngỡ đứng nép bên người thân như *con chim con đứng bên bờ tổ nhìn quãng trời rộng muốn bay, nhưng còn ngập ngừng e sợ, nhìn các trò lớn mà thèm, nghe trống thúc thấy trơ vơ, toàn thân run run, được mọi người nhìn đã lúng túng còn lúng túng hơn,...nghe đọc tên tim ngừng đập, thấy giật mình và lúng túng.*

- Khi xếp hàng vào lớp, rời bàn tay người thân: *thấy nặng nề, các bạn khóc mình cũng dúi đầu vào lòng mẹ nức nở khóc theo.*

- Trong lớp học: *cảm thấy xa mẹ, nhớ nhà* khác với trước đây khi đi chơi không có cảm giác đó.

3. Văn bản có tính thống nhất về chủ đề khi chỉ nói tới chủ đề đã xác định, không xa rời hay lạc sang chủ đề khác. Tính thống nhất về chủ đề của văn bản có liên hệ mật thiết với tính mạch lạc và tính liên kết. Một văn bản không mạch lạc, không liên kết thì văn bản đó không đảm bảo tính thống nhất về chủ đề.

Để viết được hay hiểu được một văn bản cần xác định rõ chủ đề của văn bản. Chủ đề của văn bản được thể hiện hoặc cần được tìm hiểu trong đề bài, đề mục, trong quan hệ giữa các phần của văn bản và ở các từ ngữ then chốt lặp đi lặp lại.

Phần Luyện tập:

Bài tập 1:

a. Văn bản *Rừng cọ quê tôi* nói về cây cọ ở vùng sông Thao, quê hương tác giả.

Thứ tự trình bày: miêu tả hình dáng cây cọ, sự gắn bó của cây cọ với tuổi thơ tác giả, tác dụng của cây cọ, tình cảm gắn bó giữa cây cọ với người dân sông Thao.

Khó thay đổi trật tự sắp xếp vì các phần được bố trí theo một ý đồ đã định. Các ý này đã rành mạch, liên tục, có thể đổi vị trí của ý 2 và ý 3 cho nhau.

b. Chủ đề của văn bản: Vẻ đẹp và ý nghĩa của rừng cọ quê tôi.

c. Chủ đề được thể hiện trong toàn văn bản: qua nhan đề của văn bản: "*Rừng cọ quê tôi*" và các ý của văn bản miêu tả hình dáng, sự gắn bó của cây cọ với tuổi thơ tác giả, tác dụng của cây cọ và tình cảm giữa cây với người.

d. Các từ ngữ được lặp lại nhiều lần: rừng cọ, lá cọ và các ý lớn trong phần thân bài:

- Miêu tả hình dáng của cây cọ.
- Nêu lên sự gắn bó mật thiết giữa cây cọ với nhân vật tôi.
- Các công dụng của cây cọ đối với cuộc sống.

Bài tập 2:

Căn cứ vào chủ đề của văn bản, có thể thấy ý b và d làm cho bài viết lạc đề vì nó không phục vụ cho việc chứng minh luận điểm "Văn chương làm cho tình yêu quê hương, đất nước t..ng ta thêm phong phú và sâu sắc".

Bài tập 3:

- Có những ý lạc đề, không cần thiết vì không phục vụ cho việc phân tíich dòng cảm xúc thiết tha của nhân vật "tôi" trong văn bản: c, h.

BÀI 2

TRONG LÒNG MẸ
TRƯỜNG TỪ VỰNG
BỐ CỤC CỦA VĂN BẢN

I. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý VỀ BÀI HỌC

1. Nguyên Hồng là nhà văn của những con người nghèo khổ. Văn xuôi của ông giàu chất trữ tình tập trung ca ngợi những con người nghèo khổ với một sự đồng cảm và yêu thương sâu sắc. Tập hồi kí "Những ngày thơ ấu" (1938) gồm 9 chương, là tập hồi kí viết về tuổi thơ cay đắng của chính Nguyên Hồng. Từ tình cảnh và tâm sự của đứa trẻ bị sống trong hoàn cảnh gia đình éo le (sống với bà nội và người cô cay nghiệt, bố chết, mẹ đi làm ăn, kiếm sống phương xa), tác phẩm đã tố cáo bộ mặt lạnh lùng, tàn ác của một xã hội bất công, đầy những thành kiến, cổ hủ với những thói nhỏ nhen, độc ác của đám thị dân tiểu tư sản. Những thói sống đó làm cho những con người vốn có tình máu mủ ruột thịt cũng trở nên tàn nhẫn và cay nghiệt. "Trong lòng mẹ" là chương 4 của tập hồi kí.

2. Trường từ vựng là tập hợp các từ có nét chung về nghĩa. Khi học bài này nên lưu ý về sự khác nhau với vấn đề đã học ở bài 1: Ở bài 1 là xem xét cấp độ khái quát của nghĩa từ (từ nghĩa rộng, từ nghĩa hẹp); còn ở bài này là tập hợp các từ có chung một nét nghĩa vào một trường từ vựng. Cơ sở của trường từ vựng là tính hệ thống của từ vựng về mặt ngữ nghĩa. Từ vựng là một hệ thống bao gồm nhiều tiểu hệ thống, mỗi tiểu hệ thống lại bao gồm nhiều hệ thống nhỏ hơn. Tuy nhiên, mỗi hệ thống nhỏ đó đều làm thành một trường từ vựng và các từ trong một trường từ vựng đều có một nét chung về nghĩa.

3. Ở lớp 7 học sinh đã được học về bố cục và mạch lạc trong văn bản. Bài học này nhằm ..n tập lại những kiến thức đã học, đồng thời đi sâu tìm hiểu cách sắp xếp, tổ chức nội dung phần thân bài với tư cách là phần chính của văn bản. Khi tổ chức bố cục, người ta có thể làm theo nhiều cách khác nhau như: trình bày theo thứ tự thời gian, trình bày theo quan hệ lôgic khách quan tồn tại thực tế, trình bày theo lôgic chủ quan, trình bày theo quy luật tâm lí, cảm xúc. Người viết có thể lựa chọn cách bố cục theo thói quen, sở thích cá nhân căn cứ trên đối tượng phản ánh, mục tiêu nhằm tới và loại hình văn bản. Vấn đề ở chỗ là bố cục sao cho việc trình bày nội dung văn bản được đầy đủ mà gọn, rõ, sáng sủa, không có sự trùng lặp, giúp cho người đọc dễ tiếp nhận.

II. NỘI DUNG CỤ THỂ

A. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

1. Những nội dung cơ bản cần nắm

1.1. Tình cảnh đáng thương và nỗi đau tinh thần của nhân vật chú bé Hồng.

1.2. Cảm nhận được tình yêu thương mãnh liệt của chú bé Hồng đối với người mẹ.

1.3. Hiểu được những đặc sắc của thể văn hồi kí qua cách viết của nhà văn Nguyên Hồng: lối tự truyện chân thành, truyền cảm, thấm đượm chất trữ tình.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Câu hỏi 1: Phân tích nhân vật người cô trong cuộc đối thoại với chú bé Hồng.

Mở đầu đoạn trích, người đọc có thể nhận ra ngay cảnh ngộ của chú bé Hồng: Bố vừa chết, chưa đoạn tang (*"Tôi đã bỏ cái khăn tang bằng vải màn ở trên đầu đi rồi. Không phải đoạn tang thầy tôi mà vì tôi mới mua được cái mũ trắng và quấn băng đen"*), mẹ phải đi làm ăn xa và cũng chẳng khá giả gì và đã lâu rồi chú bé không được gặp mẹ.

Bà cô xuất hiện với cử chỉ âu yếm, lời nói nhẹ nhàng, tỏ ra quan tâm đến tình cảm của đứa cháu lâu ngày không gặp mẹ (cử chỉ có vẻ thân mật: *cười hỏi, giọng ngọt, hai con mắt long lanh nhìn chằm chặp, vỗ vai* nhưng lời lẽ thì soi mói, mát mẻ: *Sao lại không vào? Mợ mày phát tài lắm... Vào mà bắt mợ mày may vá sắm sửa cho và thăm em bé chứ*). Vốn nhạy cảm, nặng tình thương yêu và lòng kính mến mẹ, chú bé Hồng đã nhận ngay ra đằng sau những lời nói ngọt ngào, cử chỉ thân thiện ấy là một tâm địa đen tối (*ý nghĩa cay độc trong giọng nói và trên nét mặt khi cười rất kịch; nhắc đến mẹ tôi, cô tôi chỉ có ý gieo rắc vào đầu óc tôi những hoài nghi để tôi khinh miệt và ruồng rẫy mẹ tôi; hai tiếng em bé mà cô tôi ngân dài ra thật ngọt, thật rõ... đã xoắn chặt lấy tâm can tôi như ý cô tôi muốn, tôi cười dài trong tiếng khóc còn cô tôi vẫn tươi cười kể các chuyện (về cuộc sống túng quẫn của người mẹ) cho tôi nghe*). Đối lập với trạng thái tâm hồn đau đớn, xót xa như bị cào gai, xát muối của đứa cháu là sự vô cảm sắc lạnh đến ghê rợn của người cô. Tình cảnh túng quẫn, hình vẻ gầy guộc, rách rưới của người mẹ chú bé được bà cô miêu tả một cách tỉ mỉ với vẻ thích thú rõ rệt.

Cử chỉ vỗ vai, nhìn vào mặt đứa cháu rồi đổi giọng làm ra nghiêm nghị của bà cô sau đó thực sự là sự thay đổi đấu pháp tấn công. Dường như đã đánh đến miếng đòn cuối cùng, khi thấy đứa cháu tức tưởi, phẫn uất đến đỉnh điểm, bà cô mới hạ giọng tỏ sự ngậm ngùi thương xót người đã mất. Đến đây, sự giả dối, thâm hiểm, trơ trẽn của bà cô đã phơi bày toàn bộ. Bà ta đã chủ động lôi kéo chú bé vào câu chuyện đã chuẩn bị sẵn với ý đồ ác độc: châm chọc chú bé, xúc phạm người mẹ tội nghiệp, đáng thương của chú bé, người mà chú vô cùng yêu thương và trân trọng.

Hình ảnh bà cô được miêu tả với bản chất của một người lạnh lùng, độc ác, thâm hiểm. Bà ta chẳng yêu thương gì cháu ruột mình, đem cháu ra hành hạ bằng cách chọc vào vết thương lòng của chú, vào tình yêu thương và nỗi khát khao được gặp mẹ của chú. Đó là một hình ảnh mang ý nghĩa tố cáo hạng người sống tàn nhẫn, bất chấp cả tình máu mủ ruột rà.

Câu hỏi 2: Tình yêu thương mãnh liệt của chú bé Hồng đối với người mẹ bất hạnh.

Cậu bé Hồng là một người nhạy cảm trước những mưu mô thâm độc của bà cô và có tình yêu mãnh liệt đối với người mẹ đáng thương. Lúc đầu nhận ra thái độ cay độc và giả dối của cô, chú bé chỉ im lặng cúi đầu và hồi tưởng lại hình ảnh người mẹ buồn rầu và hiền từ của mình. Sau chú đã đối đáp rất nhanh bằng câu nói "Không, cháu không muốn vào, cuối năm thế nào mẹ cháu cũng về" để chấm dứt trò chơi của bà ta. Tuy nhiên bà ta vẫn không tha, vẫn tiếp tục hành hạ bằng cách kể lại rất thản nhiên, hỉ hả sự túng quẫn của người mẹ. Chú bé đau đớn, uất ức đến cực điểm khi nghe bà cô cứ tươi cười kể về tình cảnh tội nghiệp của mẹ mình "*nước mắt tôi ròng ròng rớt xuống hai bên mép rồi chan hòa đầm đìa ở cằm và ở cổ*". Nguyên Hồng đã bộc lộ lòng căm tức tột cùng ở những giây phút này bằng các chi tiết đầy ấn tượng. Lời văn lúc này dồn dập với các hình ảnh, các động từ mạnh mẽ: "*Cô tôi chưa dứt câu, cổ họng tôi đã nghẹn ứ khóc không ra tiếng. Giá những cổ tục đã đầy đoạ mẹ tôi là một vật như hòn đá hay cục thuỷ tinh, đầu mẩu gỗ, tôi quyết vồ ngay lấy mà cắn, mà nhai, mà nghiến cho kì nát vụn mới thôi*".

Chú bé Hồng đã có cảm giác sung sướng cực điểm khi được ở trong lòng mẹ: cử chỉ vội vã, bối rối, lập bập chạy theo chiếc xe của mẹ; lời gọi mẹ thiết tha "*Mợ ơi! Mợ ơi! Mợ ơi!...*"; cảm giác ríu cả chân khi trèo lên xe; sự "oà lên khóc rồi cứ thế nức nở" lúc được ngồi lên xe cùng mẹ. Giọt nước mắt lần này khác hẳn với lần trước (khi trả lời bà cô): dỗi hờn mà hạnh phúc, tức tưởi mà mãn nguyện. Chú bé Hồng nằm trong lòng mẹ với cảm giác vui sướng, "*phút giây rạo rực*", "*ấm áp*", "*êm dịu vô cùng*", không mảy may nghĩ ngợi gì. Chú hãnh diện khi cảm thấy gương mặt mẹ vẫn tươi sáng, đôi mắt trong, làn da mịn, gò má hồng, miệng xinh đẹp, hơi thở ấm áp... Những lời cay độc của bà cô, những tủi cực vừa qua bị chìm đi giữa dòng cảm xúc hạnh phúc, tươi sáng khi được ở trong tình yêu thương của mẹ. Đoạn văn cuối bài tả lại cảm giác trong lòng mẹ của chú bé Hồng là một đoạn văn hay, một bài ca chân thành, cảm động về tình mẫu tử thiêng liêng, bất diệt.

Câu hỏi 4:

Qua đoạn trích, có thể thấy chất trữ tình thấm đượm ở nội dung câu chuyện được kể, ở những cảm xúc căm giận, xót xa và yêu thương lên đến cực độ và ở cách thể hiện của tác giả qua giọng điệu, lời văn. Người đọc có thể cảm nhận chất trữ tình qua các điểm sau:

- Tình cảnh đáng thương của chú bé Hồng: cha chết, mẹ phải bỏ đi và âm thầm chịu nhiều cay đắng, chú bé sống với bà nội và người cô cay nghiệt, đã lâu chú bé không được gặp mẹ.

- Diễn biến tâm trạng của chú bé Hồng trong suốt đoạn trích: từ nỗi tủi hờn vì hoàn cảnh sống thiếu thốn tình âp u, đến sự phản ứng quyết liệt đối với những lời châm chọc của bà cô; đến những suy nghĩ, lòng xót xa, tình yêu thương nồng nàn, thắm thiết dành cho mẹ.

- Cảm giác sung sướng hạnh phúc khi được nằm trong lòng mẹ của chú bé Hồng.

- Cách thể hiện của tác giả: sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa kể với bộc lộ cảm xúc; việc sử dụng các hình ảnh thể hiện tâm trạng, các so sánh cụ thể, sinh động gây ấn tượng; những lời văn được viết trong dòng cảm xúc dạt dào ... cũng góp phần tạo nên chất trữ tình cho chương hồi kí.

Câu hỏi 5:

Hồi kí là tác phẩm ghi lại những kỉ niệm đã qua trong cuộc đời của một người nào đó và được chính người đó kể lại hoặc ghi lại.

Câu hỏi 6:

Có nhà nghiên cứu đã nhận định Nguyên Hồng là nhà văn của phụ nữ và nhi đồng. Điều đó được khẳng định qua đoạn trích vì:

- Phụ nữ và trẻ em là đối tượng quan tâm của tác giả.
- Tác giả đã kể lại một cách thấm thía những nỗi cơ cực của người mẹ.
- Tác giả có những lời viết cảm động về cảm xúc chân thành, náo nức và tình cảm của chú bé Hồng dành cho mẹ (ca ngợi vẻ đẹp của mẹ và tình mẫu tử).

B. TRƯỜNG TỪ VỰNG

1. Những nội dung cơ bản cần nắm

1.1. Trường từ vựng là tập hợp tất cả các từ có nét chung về nghĩa.

1.2. Một trường từ vựng có thể bao gồm nhiều trường từ vựng nhỏ hơn.

1.3. Một trường từ vựng có thể bao gồm những từ khác biệt nhau về từ loại; do hiện tượng nhiều nghĩa, một từ có thể thuộc nhiều trường từ vựng khác nhau.

1.4. Trong thơ văn cũng như cuộc sống hàng ngày, người ta thường dùng cách chuyển trường từ vựng để tăng thêm tính nghệ thuật của ngôn từ.

2. Hướng dẫn trả lời các câu hỏi và bài tập trong sách giáo khoa

Phần I. Thế nào là trường từ vựng?

Câu 1.

Các từ in đậm (***mặt, da, mắt, gò má, đùi, cánh tay, đầu, miệng***) có nét nghĩa chung là chỉ bộ phận của thân thể.

Phần Luyện tập

Bài tập 1:

Tìm các từ thuộc trường từ vựng "người ruột thịt" trong văn bản *Trong lòng mẹ: tôi, thầy tôi, mẹ tôi, cô tôi, anh em tôi.*

Bài tập 2: Hãy đặt tên trường từ vựng cho mỗi dãy từ dưới đây:

a. *lưới, nơm, câu, vó*: Dụng cụ đánh bắt thuỷ sản.

b. *tủ, rương, hòm, va li, chai, lọ*: Dụng cụ để đựng.

c. *đá, đạp, giẫm, xéo*: Hoạt động của chân.

d. *buồn, vui, phấn khởi, sợ hãi*: Trạng thái tâm lí.

đ. *hiền lành, độc ác, cởi mở*: Tính cách.

e. *bút máy, bút bi, phấn, bút chì:* Dụng cụ để viết.

Bài tập 3:

Các từ: *hoài nghi, khinh miệt, ruồng rẫy, thương yêu, kính mến,, rắp tâm* thuộc trường từ vựng chỉ thái độ của con người.

Bài tập 4:

Khứu giác	Thính giác
mũi	*tai*
thính	*nghe*
điếc	*điếc*
thơm	*rõ*
	thính

Bài tập 5:

Trường từ vựng của từ *lưới:* dụng cụ đánh bắt thủy sản động vật - cá (*lưới, nơm, câu...*).

Trường từ vựng của từ *lạnh:* chỉ thời tiết (*lạnh, nóng, ẩm, giá, buốt*).

Bài tập 6:

Tác giả đã chuyển các từ in đậm trong các câu thơ từ trường từ vựng "quân sự" sang trường từ vựng "nông nghiệp":

Ruộng rẫy là ***chiến trường,***
Cuốc cày là ***vũ khí,***
Nhà nông là ***chiến sĩ,***
Hậu phương thi đua với tiền phương.

Bài tập 7:

"Cũng như tôi, mấy cậu học trò mới bỡ ngỡ đứng nép bên người thân, chỉ dám nhìn một nửa hay dám đi từng bước nhẹ. Họ như con chim non đứng bên bờ tổ, nhìn quãng trời rộng muốn bay, nhưng còn ngập ngừng e sợ. Họ thèm vụng và ước ao thầm được như những người học trò cũ, biết lớp, biết thầy để khỏi phải rụt rè trong cảnh lạ".

(Thanh Tịnh, *Tôi đi học*)

C. BỐ CỤC CỦA VĂN BẢN

1. Những nội dung cơ bản cần nắm

1.1. Bố cục của văn bản là sự tổ chức các đoạn văn để thể hiện chủ đề. Một văn bản thường có bố cục ba phần. *Mở bài, Thân bài, Kết bài.*

+ *Mở bài* có nhiệm vụ nêu ra chủ đề được nói tới trong văn bản.

+ *Thân bài:* trình bày các nội dung chủ yếu làm sáng tỏ chủ đề của văn bản. Nội dung các ý phần thân bài cần được trình bày mạch lạc: có thể sắp xếp theo trình tự thời gian, không gian hoặc theo sự phát triển của sự việc hay theo mạch suy luận...

+ *Kết bài:* tổng kết chủ đề của văn bản.

1.2. Để viết được một văn bản hay, hoàn chỉnh cần sắp xếp các nội dung trong văn bản theo bố cục và trình bày mạch lạc, phù hợp với đối tượng và nhận thức của người đọc.

2. Hướng dẫn trả lời các bài tập trong SGK

Phần I. Bố cục của văn bản

Câu hỏi 1:

Văn bản *Người thầy đạo cao đức trọng* có thể chia làm 3 phần: Mở bài câu 1, Thân bài từ câu 2 đến câu 8, Kết bài câu 9, 10.

Câu hỏi 2:

Nhiệm vụ của từng phần trong văn bản:

+ Mở bài có nhiệm vụ nêu ra chủ đề được nói tới trong văn bản.

+ Thân bài: Trình bày các nội dung chủ yếu làm sáng tỏ chủ đề của văn bản.

+ Kết bài: tổng kết chủ đề của văn bản.

Câu hỏi 3:

Mỗi phần đều có chức năng nhiệm vụ riêng nhưng phải liên quan và phù hợp với nhau.

Câu hỏi 4: Nhấn mạnh ý của câu hỏi 2 và 3.

Phần II. Cách bố trí, sắp xếp nội dung phần thân bài của văn bản

Câu hỏi 1: Phần thân văn bản *Tôi đi học* của Thanh Tịnh kể về hai sự kiện: cảm xúc của tác giả trong thời điểm hiện tại và hồi ức về buổi đầu tiên đi học. Sự hồi tưởng về buổi đầu tiên đi học được sắp xếp theo trình tự thời gian: cảm xúc khi đi cùng mẹ trên đường đến trường, cảm xúc khi đứng trong sân trường, cảm xúc khi rời tay mẹ bước vào lớp học và bắt đầu buổi

học đầu tiên.. Cảm xúc trong thời điểm hiện tại của tác giả được sắp xếp theo sự liên tưởng đối lập với cảm xúc cùng về mùa thu trong buổi tựu trường trước đây.

***Câu hỏi 2**:* Diễn biến tâm trạng của chú bé Hồng trong phần thân bài văn bản *Trong lòng mẹ*:

+ Lòng yêu thương, quý trọng người mẹ hiền dịu, khổ sở.

+ Lòng căm ghét những hủ tục đã lam khổ mẹ và thái độ bất bình và phản ứng bà cô khi bà ta bịa chuyện nói xấu mẹ.

+ Niềm vui sướng cực độ khi được nằm trong lòng mẹ, được mẹ áp ủ.

***Câu hỏi 3**:* Khi tả người, vật, phong cảnh có thể sắp xếp các ý theo trình tự sau:

- Không gian.
- Chỉnh thể - bộ phận.
- Tình cảm, cảm xúc.

***Câu hỏi 4**:* Cách trình bày các luận điểm làm sáng tỏ chủ đề "Chu Văn An là người thầy đạo cao đức trọng" trong phần thân bài:

Luận điểm 1: Chu Văn An là người tài cao.

Luận điểm 2: Chu Văn An là người đạo đức, được học trò kính trọng.

Câu hỏi 5:

- Nội dung phần thân bài thường được sắp xếp theo một thứ tự tùy thuộc vào kiểu văn bản, chủ đề văn bản, ý đồ giao tiếp của người viết.

- Các ý trong phần thân bài thường được sắp xếp theo trình tự thời gian, không gian, sự phát triển của sự việc hay theo mạch suy luận, dòng tình cảm cốt sao cho phù hợp với sự triển khai chủ đề và sự tiếp nhận của người đọc.

Phần III. Luyện tập

Bài tập 1:

a. Cách sắp xếp các ý của đoạn văn theo trình tự từ miêu tả từ xa đến gần.

- Nhìn từ xa chỉ nhìn thấy chim bay lên như đàn kiến từ trong lòng đất chui ra, bò li ti đen ngòm lên da trời.

- Đến gần hơn đã nghe thấy tiếng chim kêu náo động như xóc những rổ tiền đồng. Chim đậu chen nhau trắng xoá.

- Đến gần hơn nữa có thể thò tay lên tổ nhặt trứng chim một cách dễ dàng.

- Gần nhất là tiếng chim kêu vang động bên tai và nói chuyện với nhau thì không thể nghe thấy.

b. Các ý trong đoạn văn được sắp xếp theo trình tự không gian.

c. Các ý trong đoạn trích được sắp xếp theo cách diễn giải, ý sau làm rõ, bổ sung cho ý trước: Để làm rõ hơn ý nhân dân thường tìm cách chữa lại những sự thật lịch sử để khỏi phải công nhận những tình thế u uất, tác giả đã đưa ra hai dẫn chứng: Trong truyện *Hai Bà Trưng*, tuy trong lịch sử có sự kiện Hai Bà khi bị thua trận đã phải tự vẫn nhưng ở nơi thờ Hai Bà vẫn chép

rằng Hai Bà đều hoá đi; trong truyện *Phù Đổng Thiên Vương*, Phù Đổng Thiên Vương sau khi xông pha ra trận bị thương nặng vẫn ăn một bữa cơm, xuống Hồ Tây tắm rồi mới ôm vết thương đến một nơi xa xôi, âm u, giấu kín nỗi đau đớn của mình mà chết.

Bài tập 2:

Trình bày và sắp xếp các ý cho một văn bản nói về lòng yêu thương sâu sắc và cảm động của chú bé Hồng đối với mẹ:

Mở bài: Nêu khái quát tình cảm của chú bé Hồng đối với mẹ.

Thân bài:

- Hoàn cảnh đáng thương của chú bé Hồng và nỗi nhớ nhung, sự khao khát được mẹ nâng niu, ấp ủ.

- Sự cay nghiệt của bà cô và phản ứng quyết liệt của chú bé Hồng trước thái độ của bà cô nói về mẹ mình.

- Niềm sung sướng hạnh phúc của chú bé Hồng khi được ở trong lòng mẹ.

Bài tập 3: Cách sắp xếp các ý trong phần thân bài như đề bài là chưa hợp lí. Trước hết cần phải giải thích nghĩa đen và nghĩa bóng của câu tục ngữ.

Sau đó chứng minh tính đúng đắn của câu tục ngữ trong đời sống hàng ngày.

BÀI 3

TỨC NƯỚC VỠ BỜ
XÂY DỰNG ĐOẠN VĂN TRONG VĂN BẢN
VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 1 - VĂN TỰ SỰ

I. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý VỀ BÀI HỌC

1. *Tức nước vỡ bờ* là đoạn trích trong chương XVIII của tiểu thuyết *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố, một trong những nhà văn hiện thực xuất sắc trước Cách mạng tháng Tám. Ngô Tất Tố là nhà văn của nông thôn và nông dân vì ông viết nhiều về nông thôn và nông dân và đặc biệt thành công ở mảng đề tài này. Trong số các sáng tác của Ngô Tất Tố, tiểu thuyết *Tắt đèn* là một áng văn có giá trị tố cáo hiện thực cao, lấy đề tài từ một vụ thu thuế ở một làng quê nghèo vùng đồng bằng Bắc Bộ. Tác phẩm đã đề cập đến số phận của những người nông dân bị bần cùng hóa do chính sách sưu cao thuế nặng.

Tắt đèn là tác phẩm tiêu biểu trong sự nghiệp của Ngô Tất Tố, đồng thời là một trong những tác phẩm tiêu biểu nhất của trào lưu văn học trước cách mạng. Tác phẩm *Tắt đèn* là bức tranh thu nhỏ của nông thôn Việt Nam trước cách mạng, đồng thời cũng là bản án đanh thép đối với trật tự xã hội tàn bạo, ăn thịt người ấy. Đoạn trích *Tức nước vỡ bờ* trích trong chương XVIII của tác phẩm. Nhan đề đoạn trích do người biên soạn đặt.

2. Học sinh đã được học cách viết đoạn văn ở lớp 6, 7, đó là đoạn văn trong các kiểu văn bản tự sự, miêu tả, nghị luận. Bài học này giúp HS tìm hiểu sâu hơn về khái niệm đoạn văn và cách trình bày nội dung trong đoạn văn để bám sát được chủ đề của đoạn văn ấy.

Câu chủ đề trong đoạn văn (hay còn được gọi là câu chốt) là một nội dung quan trọng của bài học. Thông thường câu chủ đề mang ý chung, ý khái quát nhất và hàm súc nhất của đoạn và được các câu khác trong đoạn bổ sung và làm rõ nghĩa. Tuy nhiên cũng có những đoạn văn ý chủ đề không nằm ở một câu (không có câu chủ đề) mà được rút ra từ ý khái quát chung của các câu trong đoạn.

II. NỘI DUNG CỤ THỂ

A. ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Ngô Tất Tố là một trong những nhà văn xuất sắc nhất của trào lưu văn học hiện thực trước cách mạng. Ông nổi tiếng trên nhiều lĩnh vực: khảo cứu triết học cổ và văn học cổ, viết báo, phóng sự, tiểu thuyết, dịch văn học...

1.2. Tác phẩm *Tắt đèn* là tác phẩm tiêu biểu trong sự nghiệp của Ngô Tất Tố. Qua *Tắt đèn*, có thể thấy Ngô Tất Tố có thái độ yêu ghét rạch ròi, dứt khoát, sâu sắc và nhất quán của Ngô Tất Tố.

1.3. Đoạn trích *Tức nước vỡ bờ* cho thấy bộ mặt tàn ác bất nhân của xã hội thực dân phong kiến đương thời đã đẩy người nông dân vào bước đường cùng. Đồng thời, đoạn trích còn cho thấy vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ nông dân, vừa giàu yêu thương, vừa có sức sống tiềm tàng, mạnh mẽ.

2. Hướng dẫn trả lời các bài tập trong SGK

Câu hỏi 1:

Vụ thuế đang vào thời điểm gay gắt nhất; quan sắp về tận làng để tróc thuế; bọn tay sai càng hung hăng xông vào nhà những người chưa nộp thuế để đánh, trói, đem ra đình cùm kẹp. Chị Dậu đã phải bán con, bán chó, bán cả gánh khoai để nộp suất sưu cho chồng, nhưng bọn hào lí lại bắt nhà chị phải nộp cả thuế cho người em chồng đã chết từ năm ngoái thành thử anh Dậu thiếu thuế.

Khi bọn tay sai xông vào nhà chị Dậu để bắt người, chị Dậu vừa "rón rén" bưng bát cháo cho chồng và đang hồi hộp cố đợi cháo nguội để ép chồng ăn lấy vài húp "chờ xem chồng chị ăn có ngon miệng hay không", anh Dậu đang "ốm đau rề rề", tưởng như đã chết đêm qua, giờ đây vừa mới tỉnh lại, nếu lại bị đánh, trói lúc này thì khó giữ được mạng sống. Tình thế của chị Dậu lúc này là rất lo chồng bị đánh, trói lần nữa và chị phải bảo vệ được mạng sống cho chồng.

Câu hỏi 2:

Cai lệ là viên quan chỉ huy một tốp lính, là chức quan thấp nhất trong quân đội chế độ cũ. Hắn tỏ ra là một tên tay sai đắc lực của cái trật tự xã hội bất công, tàn bạo và có vai trò đắc lực trong việc truy thu sưu thuế của người nông dân. Có thể nói đánh trói người là "nghề" của hắn, được hắn làm có kĩ thuật thành thạo và sự say mê. Hắn hung dữ, sẵn sàng gây tội ác mà không hề run tay, cũng không bị ngăn chặn vì hắn đại diện cho "nhà nước", nhân danh "phép nước" để hành động. Qua đoạn trích, hình ảnh tên cai lệ được miêu tả rất đậm nét với những điệu bộ, cử chỉ, lời nói của một tên đã mất hết tính người: *sầm sập tiến vào, trợn ngược hai mắt, dùng dùng giật phắt cái thừng, bịch luôn vào ngực chị Dậu, sấn đến để trói anh Dậu, tát vào mặt chị Dậu một cái đánh bốp,...; Hắn quát, thét, hầm hè giống như tiếng sủa, rít, gầm của thú dữ.* Hắn cứ nhằm vào anh Dậu mà không bận tâm đến việc đêm qua anh bị ốm nặng tưởng chết, hắn bỏ ngoài tai những lời van xin của chị Dậu, đáp lại chị bằng những hành động hung hãn và lời nói tàn nhẫn (hắn bịch vào ngực chị mấy bịch đánh nhịp cho câu trả lời đều giả "Tha này! Tha này!". Vì vậy, có thể nói, tên cai lệ vô danh, không chút tính người là hiện thân đầy đủ, rõ rệt nhất của cái "nhà nước" bất nhân bấy giờ.

Chỉ xuất hiện trong đoạn trích trong một đoạn văn ngắn nhưng nhân vật cai lệ được khắc hoạ hết sức nổi bật, sống động, có giá trị điển hình rõ rệt cho bọn tay sai của trật tự xã hội thực dân phong kiến.

Câu hỏi 3: Diễn biến tâm lí của chị Dậu trong đoạn trích:

Chị Dậu hết mực thương chồng, lo cho chồng đang ốm, bị đánh trói từ hôm qua đến giờ chưa có tí gì vào bụng nên đang cố ép cho chồng húp một ít cháo. Khi tên cai lệ và người nhà lí trưởng xông vào, chị cố "van xin tha thiết". Bản tính lương thiện và thói quen chịu đựng nhẫn nhịn của những người nông dân trong xã hội cũ khiến chị chỉ biết van xin lễ phép để gợi lòng thương của "ông cai".

Nhưng tên cai lệ không thèm nghe chị đến nửa lời, đáp lại lời van xin của chị là những quả "bịch" vào ngực và cứ nhảy vào cạnh anh Dậu. Và chỉ đến khi ấy, chị Dậu "hình như tức quá không thể chịu được", chị liều mạng cự lại. Thoạt đầu chị cự lại bằng lí lẽ: "Chồng tôi đau ốm, ông không được phép hành hạ!". Lúc này chị không còn xưng "cháu" mà đã xưng "tôi" ngang hàng với bọn chúng. Bằng sự thay đổi đó, chị đã đứng thẳng lên có vị thế của kẻ ngang hàng, dám nhìn thẳng vào mặt đối thủ.

Khi tên cai lệ dã thú ấy vẫn không thèm đếm xỉa gì đến lời nói của chị, còn "tát vào mặt chị một cái đánh bốp" thì chị đã vụt đứng dậy với niềm căm giận ngùn ngụt: "Chị nghiến hai hàm răng: Mày trói chồng bà đi, bà cho mày xem!". Chị Dậu lúc này đã chuyển hẳn cách xưng hô, không còn là "ông - cháu" hay "ông - tôi' mà là "mày - bà", khẳng định tư thế đứng lên trên đầu chúng, không còn chút sợ hãi nào nữa. Điều đó thể hiện sự căm giận khinh bỉ đến cao độ. Lần này chị Dậu không còn đấu lí với những kẻ thi

hành "phép nước" nữa mà chị đã ra tay đấu lực với chúng: "túm lấy cổ hắn, ấn giúi ra cửa" làm tên cai lệ "ngã chỏng quèo trên mặt đất"; đến tên người nhà lí trưởng thì chị xông vào giằng co, áp vào vật nhau. Rốt cuộc hắn cũng bị "chị túm tóc, lẳng cho một cái, ngã nhào ra thềm".

Hành động dữ dội, quyết liệt, bất ngờ chống trả lại tên cai lệ và người nhà lí trưởng của chị Dậu xuất phát từ lòng yêu thương chồng hết mực của chị, không thể nhìn thấy chồng đang ốm đau lệt bệt mà lại bị hành hạ. Khối căm thù ngùn ngụt bùng lên ở chị chính là một biểu hiện, một trạng thái của lòng yêu thương mãnh liệt của người phụ nữ lao động dường như sinh ra để yêu thương, nhường nhịn và hi sinh.

Đoạn trích cho thấy, chị Dậu là một người phụ nữ nông dân mộc mạc, khiêm nhường, giàu lòng vị tha, biết nhẫn nhục chịu đựng nhưng không hoàn toàn yếu đuối, không chỉ biết sợ hãi mà trái lại có tinh thần phản kháng tiềm tàng, có sức sống mạnh mẽ, khi bị đẩy tới bước đường cùng đã dám vùng lên chống trả quyết liệt.

Câu hỏi 4:

Về nhan đề *Tức nước vỡ bờ* của đoạn trích:

Đoạn trích diễn tả diễn biến tâm trạng chị Dậu từ chỗ cam chịu, van xin tên cai lệ và người nhà lí trưởng tha cho chồng đến chỗ vùng dậy quật ngã tên cai lệ và người nhà lí trưởng ngã chỏng quèo trên mặt đất. Ngòi bút hiện thực Ngô Tất Tố đã làm toát lên lôgic hiện thực: có áp bức, có đấu tranh, "tức nước vỡ bờ". Trong *Tắt đèn*, Ngô Tất Tố chưa chỉ ra được con đường đấu tranh cách mạng là tất yếu của quần chúng bị áp bức nhưng bằng cảm quan hiện thực mạnh mẽ, nhà văn đã cảm nhận được xu thế "tức nước vỡ bờ" và sức mạnh to lớn khôn lường của sự "vỡ bờ" đó.

Câu hỏi 5:

Ý kiến của nhà nghiên cứu phê bình văn học Vũ Ngọc Phan: đoạn chị Dậu đánh nhau với tên cai lệ là một đoạn tuyệt khéo.

Đây là một đoạn tạo nên những tình huống bất ngờ cho người đọc. Trong đoạn trích hai nhân vật chị Dậu và tên cai lệ được miêu tả rõ nét nhất. Cai lệ chỉ là một tên tay sai vô danh nhưng đã được tác giả tập trung miêu tả nổi bật. Từ giọng quát thét hống hách đến những lời lẽ xỏ xiên đểu cáng và những hành động hung hãn xông vào trói nghiến anh Dậu, cái giọng "khàn khàn vì hút nhiều sái cũ", thân hình "lẻo khẻo" vì nghiện ngập đến cái tư thế "ngã chỏng quèo" mà miệng vẫn còn "nham nhảm thét trói"..., tất cả đều làm nổi bật về một tên tay sai trắng trợn, đểu giả, đê tiện.

Bên cạnh đó, mọi lời lẽ, cử chỉ, hành động của nhân vật chị Dậu đều cho thấy một tính cách thống nhất, nhất quán. Đó cũng là một tính cách khá đa dạng: vừa van xin thiết tha lễ phép, vừa ngỗ nghịch, "đanh đá", quyết liệt, vừa chứa chan tình yêu thương với chồng, vừa ngùn ngụt căm thù đối với những kẻ tay sai đểu cáng. Diễn biến tâm lí của chị Dậu được thể hiện tự nhiên, chân thực, đúng lôgic với tính cách của chị - một người phụ nữ nông thôn tuy nghèo khó nhưng có lòng tự trọng cao.

Đoạn văn miêu tả cảnh chị Dậu "liều mạng cự lại" hai tên tay sai được miêu tả linh hoạt, sống động, các hoạt động dồn dập, rõn rã nhưng vẫn rõ nét, không rối, mỗi chi tiết đều đắt.

Ngôn ngữ kể chuyện của tác giả và ngôn ngữ đối thoại của nhân vật trong đoạn trích rất đặc sắc. Mỗi nhân vật đều có ngôn ngữ riêng để tự bộc lộ bản chất của mình. Ngôn từ của tên cai lệ thì thô lỗ, đểu cáng; của chị Dậu thì thiết tha, mềm mỏng khi van xin trình bày và đanh thép, quyết liệt khi liều mạng chống cự lại; lời lẽ của bà hàng xóm thì thật thà, hiền hậu;...

Câu hỏi 6:

Nhà văn Nguyễn Tuân cho rằng Ngô Tất Tố đã xui người nông dân nổi loạn qua tác phẩm *Tắt đèn*. Nhận định này hoàn toàn đúng vì trong tác phẩm Ngô Tất Tố tuy chưa chỉ ra cho người nông dân cách đấu tranh cách mạng nhưng ông đã làm toát lên cái chân lí hiện thực rất đơn giản của cuộc sống *tức nước ắt vỡ bờ, ở đâu có áp bức ở đó có đấu tranh và con đường tự giải phóng cứu lấy mình là một con đường tất yếu của người nông dân dưới chế độ cũ.*

Mặc dù kết thúc tác phẩm, Ngô Tất Tố chưa chỉ ra được con đường đấu tranh cách mạng của người nông dân dưới sự lãnh đạo của Đảng vô sản nhưng qua đoạn trích "Tức nước vỡ bờ" có thể thấy chị Dậu đã dám đứng lên chống lại những người "đại diện" cho nhà nước đến thi hành công vụ. Điều đó thể hiện chị Dậu là một người phụ nữ rất mực hiền dịu nhưng không yếu đuối, khi cần chị đã phản kháng dũng cảm, thể hiện sức sống kiên cường bất khuất của người phụ nữ nông thôn Việt Nam. Đây là một điểm sáng trong chuỗi ngày tối tăm của cuộc đời chị Dậu trong suốt cả tác phẩm *Tắt đèn*. Hành động liều mạng vùng lên cự lại của chị Dậu đã khơi dậy cho những người nông dân đang sống trong cảnh lầm than, cực khổ trước cách mạng ý thức sâu sắc hơn về nhân phẩm, giá trị của mình. Và không lâu sau đó, chính những người nông dân đó đã làm nên một cuộc cách mạng vô cùng to lớn, giải phóng mình khỏi ách nô lệ hàng ngàn năm của chế độ phong kiến.

B. XÂY DỰNG ĐOẠN VĂN TRONG VĂN BẢN

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Đoạn văn là đơn vị trực tiếp tạo nên văn bản, bắt đầu từ chữ viết hoa đầu dòng, kết thúc bằng dấu chấm xuống dòng và thường biểu đạt một ý tưởng tương đối hoàn chỉnh.

1.2. Đoạn văn thường có từ ngữ chủ đề và câu chủ đề.

1.3. Các câu trong đoạn văn có nhiệm vụ triển khai và làm sáng tỏ từ ngữ chủ đề và câu chủ đề.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I. Thế nào là đoạn văn?

Câu hỏi 1:

Văn bản Ngô Tất Tố và tác phẩm *Tắt đèn* gồm hai ý, mỗi ý được viết thành một đoạn văn.

Câu hỏi 2:

Dấu hiệu hình thức để nhận biết đoạn văn: có ý chủ đề, có dấu hiệu hình thức bắt đầu bằng việc viết hoa và thụt đầu dòng, kết thúc bằng dấu chấm xuống dòng.

Câu hỏi 3:

Khái quát đặc điểm của đoạn văn (như *Ghi nhớ* trong sách giáo khoa).

Phần II. Từ ngữ và câu trong đoạn văn

Câu hỏi 1.a.

Từ ngữ có tác dụng duy trì đối tượng trong đoạn văn thứ nhất: *Ngô Tất Tố*.

Câu hỏi 1.b.

Từ ngữ chủ đề trong đoạn văn thứ hai: *tác phẩm "Tắt đèn"*.

Câu hỏi 1.c.

Câu chủ đề trong đoạn văn thứ hai: *"Tắt đèn" là tác phẩm tiêu biểu của Ngô Tất Tố*.

Câu hỏi 1.d.

- Từ ngữ chủ đề là các từ được lặp lại nhiều lần hoặc các đại từ, các từ đồng nghĩa nhằm duy trì đối tượng được nói đến.

- Câu chủ đề là câu mang nội dung khái quát, lời lẽ ngắn gọn, đủ hai thành phần chính và thường đứng ở đầu hoặc cuối đoạn văn.

Phần III. Luyện tập:

Bài tập 1:

Căn cứ vào mặt hình thức và nội dung của văn bản, văn bản trong SGK có hai ý, mỗi ý được diễn đạt thành một đoạn văn.

Bài tập 2:

a. Đoạn văn được trình bày theo lối diễn dịch. Câu chủ đề là câu nói về lòng yêu thương của Trần Đăng Khoa, đứng ở đầu đoạn, các câu sau là những dẫn chứng chứng minh cho lòng thương người ấy của Trần Đăng Khoa.

b. Đoạn văn được trình bày theo lối song hành. Các câu trong đoạn văn miêu tả cảnh vật sau trận mưa.

c. Đoạn văn được trình bày theo lối song hành. Các câu trong đoạn văn trình bày tóm tắt về tiểu sử cũng như sự nghiệp viết văn của nhà văn Nguyên Hồng.

Bài tập 3:

Đoạn văn được viết theo lối diễn dịch. Đề bài đã cho câu chủ đề của đoạn văn. Các câu tiếp theo đưa ra những dẫn chứng để chứng minh cho tinh thần yêu nước của nhân dân ta. Đó là các cuộc đấu tranh vĩ đại của dân tộc chống giặc ngoại xâm như: khởi nghĩa Hai Bà Trưng, khởi nghĩa nông dân Tây Sơn,... và gần đây nhất là hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mĩ của dân tộc ta.

Sau khi đã viết được một đoạn văn theo lối diễn dịch, biến đổi đoạn văn đó thành đoạn văn quy nạp (câu chủ đề nằm ở cuối đoạn văn).

Bài tập 4:

Có thể chọn một trong ba ý để viết thành một đoạn văn. Chẳng hạn ý 1 và 2 có thể viết theo lối diễn dịch, ý 3 có thể viết theo lối song hành.

BÀI 4

LÃO HẠC

TỪ TƯỢNG HÌNH, TỪ TƯỢNG THANH

CHUYỂN ĐOẠN VĂN TRONG VĂN BẢN

I. NHỮNG ĐIỂM LƯU Ý CHUNG VỀ BÀI HỌC

1. *Lão Hạc* là truyện ngắn xuất sắc viết về người nông dân của nhà văn Nam Cao, được đăng báo lần đầu tiên năm 1943. Trong chương trình Ngữ văn trước đây, truyện ngắn *Lão Hạc* được giảng toàn bộ nhưng trong SGK mới để phù hợp với thời lượng và có điều kiện đi sâu phân tích một số giá trị cơ bản của tác phẩm nên chỉ chọn khoảng nửa sau của truyện ngắn để giới thiệu. Trong đoạn trích, các em có thể cảm nhận được tình cảnh khốn quẫn và cái chết xót xa của lão Hạc cũng như những phẩm chất đáng quý của lão thể hiện qua tình cảm của lão dành cho con trai và con chó. Tác phẩm có giọng điệu biến hóa đa dạng. Tâm tư, tình cảm của nhân vật lão Hạc được biểu hiện ở nhiều trạng thái khác nhau. Những nhận xét, lời nói của các nhân vật khác trong truyện về lão Hạc cũng không giống nhau: lời vợ ông giáo thì lạnh lùng, lời Binh Tư thì mỉa mai, lời ông giáo khi từ tốn, lúc xót xa.

2. Từ tượng hình, từ tượng thanh là những thuật ngữ đã được dùng quen trong Việt ngữ học. Từ tượng thanh là thuật ngữ dùng để chỉ những từ được đặt ra theo phương thức mô tả âm thanh trong thực tế khách quan. Từ tượng hình là thuật ngữ dùng để chỉ những từ gợi tả hình ảnh, dáng vẻ của sự vật, hoạt động, trạng thái của sự vật.

Do đặc tính về âm và nghĩa mà từ tượng hình, từ tượng thanh được sử dụng nhiều trong văn tự sự và văn miêu tả. Nhờ các từ tượng thanh, tượng hình, cảnh vật, con người sẽ hiện ra cụ thể và sống động hơn với những dáng vẻ, cử chỉ, âm thanh, màu sắc, tâm trạng khác nhau.

3. Liên kết đoạn văn trong văn bản nhằm mục đích làm cho các ý giữa các đoạn văn liền mạch với nhau một cách hợp lí, tạo tính chỉnh thể cho văn bản. Muốn vậy phải tạo mối quan hệ ngữ nghĩa chặt chẽ hợp lí giữa các đoạn văn với nhau và sử dụng các phương tiện liên kết phù hợp. Các phương tiện liên kết vốn mang ý nghĩa nhưng đồng thời chúng cũng là dấu hiệu hình thức làm rõ tính liên kết của nội dung đoạn văn.

II. NỘI DUNG CỤ THỂ

A. ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

Qua tìm hiểu đoạn trích *Lão Hạc*, học sinh hiểu được:

1.1. Sự thể hiện chân thực và cảm động số phận đau thương và phẩm chất cao quý của người nông dân cùng khổ trước Cách mạng tháng Tám.

1.2. Tấm lòng yêu thương, thái độ trân trọng của Nam Cao đối với những người nông dân nghèo khổ.

1.3. Tài năng viết truyện ngắn xuất sắc của Nam Cao: nghệ thuật khắc hoạ nhân vật, cách dẫn truyện tự nhiên, hấp dẫn, sự kết hợp giữa tự sự, triết lí với trữ tình.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Câu hỏi 1: Diễn biến tâm trạng của lão Hạc xung quanh việc bán cậu Vàng:

Đọc cả tác phẩm ta thấy tình cảnh lão Hạc thật khốn khó. Sự túng quẫn ngày càng đe dọa lão Hạc lúc này: Sau trận ốm kéo dài, lão yếu người đi ghê lắm, đồng tiền bấy lâu dành dụm đã cạn kiệt. Lão Hạc không có việc. Rồi bão phá sạch sành sanh hoa màu trong vườn. Giá gạo thì cứ cao lên mãi. Vì thế lấy tiền đâu mà nuôi cậu Vàng. Lão không muốn phạm vào đồng tiền, mảnh vườn dành dụm cho con trai, mà cho cậu Vàng ăn ít thì cậu sẽ gầy đi, bán sẽ hụt tiền. Điều đó cho thấy tấm lòng yêu thương con sâu sắc của một người bố nhân hậu, giàu lòng tự trọng.

Trước khi bán cậu Vàng, lão Hạc đã phải đắn đo, suy tính nhiều lắm (thể hiện ở việc lão nói đi, nói lại ý định bán cậu Vàng). Lão coi việc bán cậu Vàng là một việc hết sức hệ trọng, bởi cậu Vàng là người bạn thân thiết nhất, là kỉ vật mà người con trai lão rất mực yêu thương để lại cho lão trước khi phải bỏ làng ra đi làm ăn vì không thể chịu nổi cảnh nghèo hèn.

Sau khi bán chó, lão Hạc ăn năn, day dứt vì "tôi già bằng này tuổi đầu rồi mà còn đánh lừa một con chó". Cả đời lão Hạc sống nhân hậu, lương thiện, không lừa dối ai. Đó là một nhân cách cao quý của lão Hạc. Đối với lão, việc đánh lừa một con chó là một việc làm đáng hổ thẹn với lương tâm. lão đã bật khóc hu hu trước việc mình vừa làm. Những diễn biến trên nét mặt cho thấy cõi lòng tan nát, đau đớn của lão khi phải bán đi con chó thân thiết mà lão hàng ngày làm bạn.

Qua việc lão Hạc bán cậu Vàng, ta nhận thấy lão Hạc là một con người sống rất tình nghĩa, thuỷ chung, trung thực. Qua đó ta càng thấm thía lòng thương con sâu sắc của người bố nghèo khổ. Từ khi người con trai phẫn chí ra đi vì không có tiền cưới vợ, lão luôn mang tâm trạng ăn năn, cảm giác "mắc tội" vì không lo nổi cho con. Lão đã cố tích cóp, dành dụm để bù đắp lại cho con và chờ đợi khi con trở về. Vì thế dù rất thương cậu Vàng nhưng lão vẫn quyết định phải bán bởi nếu không sẽ tiêu phạm vào đồng tiền, mảnh vườn mà lão đang cố giữ trọn cho con trai.

Câu hỏi 2: Nguyên nhân cái chết của lão Hạc:

Tình cảnh nghèo khổ, đói rách, túng quẫn đã đẩy lão Hạc đến cái chết như một hành động tự giải thoát. Lão đã tự chọn cái chết để bảo toàn căn nhà, đồng tiền, mảnh vườn, đó là những vốn liếng cuối cùng lão để lại chon con. Lão còn lo cái chết của mình gây phiền hà cho hàng xóm nên đã lo liệu chu tất. Điều đó cho thấy lão Hạc là người cẩn thận, chu đáo, giàu lòng tự trọng. Cái chết tự nguyện của lão Hạc xuất phát từ lòng thương con âm thầm sâu sắc và từ lòng tự trọng đáng kính của lão.

Qua những điều lão Hạc thu xếp nhờ cậy ông giáo rồi sau đó mới tìm đến cái chết ta thấy lão là con người rất thông minh. Lão hiểu tình cảnh của mình lúc này, lão sợ nếu tiếp tục sống sẽ ăn vào số tiền ba mươi đồng bạc và ba sào vườn mà lão quyết bảo toàn cho con trai. Lão đã tự nguyện chọn cái chết cho mình và là người tự trọng, lão đã chuẩn bị chết một cách chu đáo không làm phiền hàng xóm. Lão là người cha hết lòng vì con, là người tình nghĩa và biết tôn trọng hàng xóm.

Câu hỏi 3: Thái độ và tình cảm của nhân vật "tôi" đối với lão Hạc:

Trong truyện, thái độ và tình cảm của nhân vật "tôi" - ông giáo dần dần thay đổi từ chỗ dửng dưng đến chỗ khâm phục, cảm thương sâu sắc với nổi khổ và tấm lòng của lão Hạc. Những tình cảm ấy càng sâu sắc hơn khi ông giáo được chứng kiến cái chết vật vã thê thảm của lão Hạc. Những suy nghĩ của nhân vật "tôi" cho thấy lòng nhân đạo sâu sắc của nhà văn Nam Cao (thương cảm, xót xa và thật sự trân trọng) đối với những người nông dân nghèo khó.

Câu 4: Ý nghĩ của nhân vật tôi:

- Khi nghe Binh Tư nói về việc lão Hạc xin bả chó ông giáo ngỡ ngàng vì con người như lão Hạc sao lại cũng theo cái cách của Binh Tư để tồn tại. Ông cảm thấy "Cuộc đời quả thật cứ mỗi ngày một thêm đáng buồn".

- Cái chết đau đớn của lão Hạc khiến ông giáo giật mình mà ngẫm nghĩ về cuộc đời. Ý nghĩ của ông giáo có thể hiểu như sau: Cuộc đời chưa hẳn đã đáng buồn bởi còn có những người cao quý như lão Hạc. Nhưng cuộc đời lại đáng buồn khi những con người có nhân cách cao đẹp như lão Hạc lại không được sống, lại phải chịu cảnh nghèo khó đến mức phải tự giải thoát cho mình bằng cái chết đau đớn, vật vã.

Câu hỏi 5: Cái hay của truyện:

- Diễn biến câu chuyện được kể bằng lời nhân vật "tôi" (ông giáo). Nhờ cách kể này, câu chuyện trở nên gần gũi, chân thực. Tác giả như kéo người đọc nhập cuộc, cùng sống, chứng kiến mọi sự kiện với các nhân vật. Vì thế, khi đọc truyện, người đọc không hề gợn lên một chút nghi ngờ về sự tưởng tượng, sắp xếp của nhà văn mà thấy như đó là câu chuyện thực đã diễn ra.

- Truyện được kể bằng lời của nhân vật "tôi" khiến cho câu chuyện được dẫn dắt một cách tự nhiên, linh hoạt. Cốt chuyện có thể được linh hoạt dịch chuyển không gian, thời gian, có thể kết hợp tự nhiên giữa kể với tả, giữa tự sự với trữ tình, với hồi tưởng bộc lộ trữ tình. Đặc biệt, có những khi hoà lẫn triết lí sâu sắc.

- Trong truyện ngắn, chi tiết lão Hạc xin bả chó của Binh Tư có một vị trí nghệ thuật quan trọng. Nó chứng tỏ ông lão giàu tình thương, giàu lòng tự trọng ấy đã đi đến một quyết định cuối cùng. Chi tiết đó cũng làm cho ông giáo, Binh Tư và người đọc có những suy nghĩ sai lệch về lão Hạc, Nghĩa là những con người đáng kính như lão Hạc đã đến đường cùng, con người lâu nay nhân hậu đến thế, giàu lòng tự trọng đến thế mà cũng bị tha hoá. Đến đây câu nói đầy vẻ nghi ngờ, mỉa mai của Binh Tư đã đẩy tình huống truyện lên đến đỉnh điểm.

- Suy nghĩ của ông giáo sau cái chết của lão Hạc: "Chao ôi! Đối với những người ở quanh ta, nếu ta không cố mà tìm hiểu họ, thì ta chỉ thấy họ gàn dở, ngu ngốc, bần tiện xấu xa, bỉ ổi... toàn những cớ để cho ta tàn nhẫn; không bao giờ ta thấy họ là những người đáng thương; không bao giờ ta thương [...] Cái bản tính tốt của người ta bị những nỗi lo lắng, buồn đau, ích kỉ che lấp mất" - là lời triết lí lẫn cảm xúc trữ tình xót xa của Nam Cao. Với triết lí này, Nam Cao khẳng định một thái độ sống. Một cách ứng xử mang tính thần nhân đạo: cần phải quan sát, suy nghĩ đầy đủ và những con người hằng ngày sống quanh mình, cần phải nhìn nhận họ bằng lòng đồng cảm, bằng đôi mắt của tình thương. Nam Cao cho rằng con người chỉ xứng đáng với danh nghĩa con người khi biết đồng cảm với mọi người xung quanh, khi biết nhìn ra và trân trọng, nâng niu những điều đáng thương, đáng quý ở họ.

B. TỪ TƯỢNG HÌNH, TỪ TƯỢNG THANH

1. Những điểm cơ bản cần nắm vững

1.1. Học sinh hiểu rõ khái niệm về từ tượng hình và từ tượng thanh: Từ tượng hình là từ gợi tả hình ảnh, dáng vẻ, trạng thái của sự vật. Từ tượng thanh là từ mô phỏng âm thanh của tự nhiên, của con người.

1.2. Từ tượng hình và từ tượng thanh có giá trị biểu đạt, biểu cảm cao, do vậy cần có ý thức sử dụng hai loại từ này để tăng thêm tính hình tượng và biểu cảm trong giao tiếp.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I. Đặc điểm, công dụng của từ tượng thanh, tượng hình

Câu hỏi a

Trong đoạn trích, các từ gợi hình ảnh, dáng vẻ trạng thái của sự vật là: *móm mém, vật vã, rũ rượi, xồng xộc, xộc xệch, sòng sọc*; các từ mô phỏng âm thanh của tự nhiên, của con người: *hu hu*.

Câu hỏi b

Những từ gợi hình ảnh, dáng vẻ trạng thái hoặc mô phỏng âm thanh của tự nhiên, của con người có tác dụng gợi hình ảnh, gợi âm thanh, góp phần tái hiện sinh động cụ thể mọi sự vật hiện tượng được đề cập đến trong văn tự sự, miêu tả.

Phần II. Luyện tập

Bài tập 1:

Tìm từ tượng hình, tượng thanh:

- Câu 1: Xoàn xoạt → từ tượng thanh; rón rén → Từ tượng hình.
- Câu 2: Bịch → từ tượng hình.
- Câu 3: Bốp → từ tượng thanh.
- Câu 4: Lẻo khẻo → từ tượng hình; chỏng quèo → từ tượng hình.

Bài tập 2:

Tìm 5 từ tượng hình gợi dáng đi của con người: lò dò, rón rén, khệnh khạng, lẻo khẻo, huỳnh huỵch, ...

Bài tập 3:

Phân biệt ý nghĩa của các từ tượng thanh tả tiếng cười:

- Ha hả: từ gợi tả tiếng cười to, tỏ ra rất khoái chí.
- Hì hì: từ tả tiếng cười phát ra đằng mũi, thường biểu lộ thái độ không đồng tình, cũng không phản đối.
- Hô hố: từ mô phỏng tiếng cười to và thô lỗ.
- Hơ hớ: từ mô tả tiếng cười thoải mái, vui vẻ không cần che đậy, giữ gìn.

Bài tập 4:

Đặt câu với các từ tượng thanh tượng hình:

- Ngoài trời đã lắc rắc những hạt mưa xuân.
- Trên cây đào trước ngõ đã lấm tấm mấy nụ đào, báo hiệu mùa xuân đang sang.
- Vịt bầu mẹ lạch bạch đi trước, theo sau là một đàn con đang tranh nhau một con giun bé tí teo.
- Giọng nói của bạn Mai lớp em ồm ồm như con trai.
- ....

Bài tập 5:

Sưu tầm bài thơ có sử dụng từ tượng thanh, tượng hình hay:

Chú bé loắt choắt
Cái xắc xinh xinh
Cái chân thoăn thoắt
Cái đầu nghênh nghênh...

(*Lượm* - Tố Hữu)

C. CHUYỂN ĐOẠN VĂN TRONG VĂN BẢN

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Khi chuyển từ đoạn văn này sang đoạn văn khác, cần sử dụng các phương tiện liên kết. Việc sử dụng các phương tiện liên kết có tác dụng làm cho ý giữa các đoạn văn liền mạch với nhau một cách hợp lí, tạo tính chỉnh thể cho văn bản.

1.2. Có các phương tiện liên kết sau: dùng từ ngữ để liên kết đoạn văn; dùng câu nối để liên kết đoạn văn. Khi viết cần chọn các phương tiện liên kết sao cho phù hợp với ý đồ chủ quan của người viết, với sự việc được phản ánh và đối tượng giao tiếp cụ thể.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I. Tác dụng của việc liên kết các đoạn trong văn bản

Câu hỏi 1:

Hai đoạn văn tuy cùng viết về ngôi trường Mĩ Lí nhưng đoạn một tả cảnh sân trường trong ngày tựu trường, đoạn hai nêu cảm giác của nhân vật tôi trong một lần ghé thăm trường trước đó. Hai đoạn không gắn bó với nhau vì nói đến hai sự việc ở hai thời điểm khác nhau mà không có sự liên kết.

Câu hỏi 2.a.

Việc thêm cụm từ *trước đó mấy hôm* vào đầu đoạn hai tạo sự gắn bó giữa đoạn văn thứ hai với đoạn văn thứ nhất.

Câu hỏi 2.b.

Hai đoạn văn đã liên kết với nhau nhờ mối liên tưởng do từ *đó* gợi ra.

Câu hỏi 2.c.

Cụm từ *trước đó mấy hôm* là phương tiện liên kết đoạn.

Tác dụng của phương tiện liên kết đoạn là tạo sự gắn bó, có quan hệ về ý nghĩa giữa các đoạn văn (khi chuyển đoạn).

Phần II. Cách liên kết các đoạn văn trong văn bản

Câu hỏi 1.a.

Hai đoạn văn liệt kê hai khâu của quá trình lĩnh hội cảm thụ tác phẩm văn học: tìm hiểu và cảm thụ.

Các từ ngữ liên kết trong đoạn văn: *Bắt đầu, sau ... là ....., cũng ... nhưng...*

Các từ ngữ liên kết các đoạn có quan hệ liệt kê: *trước hết, đầu tiên, cuối cùng, sau nữa, một mặt, mặt khác, một là, hai là, thêm vào đó, ngoài ra...*

Câu hỏi 1.b

Hai đoạn văn trên có quan hệ so sánh tương phản.

Từ ngữ liên kết giữa hai đoạn: *nhưng.*

Các từ ngữ liên kết các đoạn có quan hệ đối lập tương phản: *nhưng, trái lại, tuy vậy, ngược lại, song, thế mà...*

Câu hỏi 1.c

Từ *đó* trong đoạn văn ở mục I.2 trên là đại từ. *Trước đó* trong đoạn chỉ thời gian trước ngày tựu trường lần đầu của nhân vật tôi.

Dùng đại từ làm liên kết đoạn. Thí dụ: *đó, đây, này, ấy, vậy...*

Câu hỏi 1.d

Hai đoạn văn trên có quan hệ tổng kết, khái quát.

Từ ngữ liên kết giữa hai đoạn: *nói tóm lại.*

Các từ ngữ liên kết các đoạn có quan hệ tổng kết, khái quát: *tóm lại, nhìn chung...*

Câu hỏi 1.d

Câu liên kết giữa hai đoạn: *ái dà, lại còn chuyện đi học nữa cơ đấy.*

Câu đó có tác dụng nối liền ý nghĩa đoạn văn trước với đoạn văn sau.

Phần III. Luyện tập

Bài tập 1: Từ ngữ liên kết giữa các đoạn:

a. Nói như vậy.

b. Thế mà.

c. Chính lúc ấy; cũng; tuy nhiên.

Bài tập 2: Điền từ ngữ liên kết vào chỗ trống giữa các đoạn:

a. Từ đó.

b. Nói tóm lại.

c. Song.

d. Thật là khó trả lời.

BÀI 5

TỪ NGỮ ĐỊA PHƯƠNG VÀ BIỆT NGỮ XÃ HỘI
TÓM TẮT TÁC PHẨM TỰ SỰ
LUYỆN TẬP TÓM TẮT TÁC PHẨM TỰ SỰ
TRẢ BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 1

I. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý VỀ BÀI HỌC

1. Tiếng Việt ngoài bộ phận từ ngữ toàn dân còn có bộ phận Từ ngữ địa phương và Biệt ngữ xã hội. Đất nước Việt Nam có ba miền: Bắc, Trung, Nam. Và điều lí thú là ở mỗi địa phương đều có những từ ngữ khác biệt về ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp so với từ ngữ toàn dân. Từ ngữ địa phương là những từ ngữ chỉ được sử dụng riêng ở một số địa phương nhất định. Ngoài ra trong tiếng Việt còn có một bộ phận từ vựng phương ngữ xã hội hay còn gọi là biệt ngữ xã hội thường chỉ được sử dụng trong khẩu ngữ của một tầng lớp xã hội nhất định.

Trong tác phẩm văn học có một số tác giả vẫn dùng từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội ở một chừng mực nhất định nhằm tô đậm tính cách địa phương của nhân vật hoặc để tăng thêm tính biểu cảm.

Khi sử dụng từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội cần lưu ý chỉ nên dùng trong giao tiếp với những người có sử dụng và am hiểu nó, tránh lạm dụng và phải phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp.

2. Tóm tắt là một kĩ năng rất cần thiết trong cuộc sống, học tập và nghiên cứu. Tóm tắt là rút lại một cách ngắn gọn (thậm chí hết sức ngắn gọn) những nội dung, tư tưởng, những hành động chính của một câu chuyện, một cuốn sách, một sự việc... cho một đối tượng nào đó chưa có điều kiện đọc hoặc chưa được chứng kiến.

II. NỘI DUNG CỤ THỂ

A. TỪ NGỮ ĐỊA PHƯƠNG VÀ BIỆT NGỮ XÃ HỘI

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Hiểu rõ: Từ ngữ địa phương là những từ ngữ chỉ sử dụng ở một hoặc một số địa phương nhất định. Biệt ngữ xã hội chỉ được dùng trong một tầng lớp xã hội nhất định,...

1.2. Có ý thức trong việc sử dụng từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội - sao cho phù hợp với tình huống giao tiếp, tránh lạm dụng từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội bằng cách tìm hiểu và dùng từ ngữ toàn dân.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I. Từ ngữ địa phương

Bắp, bẹ đều có nghĩa là *ngô*; từ *bắp, bẹ* là từ địa phương, từ *ngô* là từ toàn dân.

Phần II. Biệt ngữ xã hội

Câu hỏi a.

Mẹ và *mợ* là hai từ đồng nghĩa cùng chỉ người mẹ đã sinh ra mình. Từ *mẹ* là từ toàn dân. Từ *mợ* là từ biệt ngữ xã hội, (cùng với từ *cậu* chỉ người cha) được dùng nhiều trong tầng lớp trung lưu, thượng lưu thời kì trước Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Câu hỏi b.

Các từ *ngỗng, trúng tủ* là biệt ngữ được giới học sinh, sinh viên dùng.

Phần III: Sử dụng từ ngữ địa phương, biệt ngữ xã hội

- Khi sử dụng từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội cần chú ý sao cho phù hợp với tình huống giao tiếp. Tránh lạm dụng từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội vì sẽ gây khó hiểu vì chúng không phổ biến bằng từ ngữ toàn dân.

- Trong các đoạn văn, thơ (đã trích ở sách giáo khoa), việc sử dụng từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội (ở một chừng mực nhất định) có tác dụng tô đậm tính chất địa phương và tăng thêm tính biểu cảm cho văn bản.

Phần IV. Luyện tập

Bài tập 1:

Từ ngữ địa phương	Từ ngữ toàn dân
bắp, bẹ	*ngô*
mì	*sắn*
dượng	*chú*
bá	*bác*
biểu	*bảo*
...	

Bài tập 2:

- Sinh viên: *trúng tủ, lệch tủ, ngon*

Ví dụ: Hôm nay đi thi trúng tủ, chắc là đỗ rồi.

Trông cô gái kia trông ngon mắt nhỉ!

- ...

Bài tập 3:

Câu a: Nên dùng từ ngữ địa phương.

Câu b, c, d, e, g: không nên dùng từ ngữ địa phương.

Bài tập 4:

Sưu tầm một số câu ca dao, hò, vè, thơ có sử dụng từ ngữ địa phương:

Thương anh em cũng muốn *vô*
Sợ rú nhà Hồ sợ phá Tam Giang.

Linh làng nào, làng ấy đánh
Thánh làng nào làng ấy thờ.

Đứng bên *tê* đồng ngó bên *ni* đồng mênh mông bát ngát
Đứng bên *ni* đồng ngó bên *tê* đồng cũng bát ngát mênh mông.

Mô rú mô ri mô nỏ chộ
Mô rào mô bể chộ mô mồ.

B. TÓM TẮT VĂN BẢN TỰ SỰ VÀ LUYỆN TẬP
TÓM TẮT VĂN BẢN TỰ SỰ

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vưng

1.1. Tác phẩm tự sự thường là những tác phẩm có cốt truyện với các nhân vật, chi tiết và sự kiện tiêu biểu. Tuy nhiên, trong thực tế có một số tác phẩm dường như không có cốt truyện (ví dụ như một số truyện ngắn trữ tình của Thạch Lam) nên rất khó tóm tắt hoặc bản tóm tắt sẽ rất đơn giản. Tóm tắt tác phẩm tự sự là tóm lấy những nhân vật, chi tiết, sự kiện chính, tiêu biểu đó và tước bỏ đi những chi tiết, nhân vật và các yếu tố phụ không liên quan.

1.2. Có những cách tóm tắt tác phẩm tự sự theo những yêu cầu khác nhau. Tuy nhiên, muốn tóm tắt văn bản tự sự, cần đọc kĩ để hiểu đúng chủ đề văn bản, xác định nội dung chính cần tóm tắt, sắp xếp các nội dung ấy theo một thứ tự hợp lí. Bản tóm tắt cần phản ánh trung thành nội dung của tác phẩm được tóm tắt hay nói khác đi cần đảm bảo tính khách quan, hoàn chỉnh và cân đối.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập khó trong SGK

Phần I. Mục đích của việc tóm tắt văn bản tự sự

Câu hỏi 2.

Lựa chọn ý b (Tóm tắt văn bản tự sự là ghi lại một cách ngắn gọn, trung thành nội dung chính của văn bản).

Phần II. Cách tóm tắt văn bản tự sự

Câu hỏi 1.a.

Đoạn văn tóm tắt văn bản *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh*. Dựa vào tên các nhân vật (vua Hùng, Mị Nương, Sơn Tinh, Thuỷ Tinh), vào các sự việc và chi tiết tiêu biểu ta có thể nhận ra điều đó.

Câu hỏi 1.b.

Đoạn văn tóm tắt khác với văn bản

- Độ dài ngắn hơn.

- Số lượng nhân vật, các sự việc ít hơn (chỉ có nhân vật chính và các sự việc tiêu biểu).

- Đoạn văn tóm tắt không phải được trích ra từ văn bản Sơn Tinh, Thuỷ Tinh mà do người viết tự tóm tắt.

Câu hỏi 1.c.

Bản tóm tắt chưa nêu được kết cục của câu chuyện.

Cần thêm sự việc kết thúc truyện: *Thuỷ Tinh không làm gì nổi Sơn Tinh đành hậm hực rút về, nhưng hằng năm nhớ thù xưa vẫn dâng nước lên đánh Sơn Tinh.*

Câu hỏi 1.d.

Tóm tắt văn bản tự sự là dùng lời văn của mình ghi lại một cách ngắn gọn, trung thành nội dung chính của văn bản (bao gồm các nhân vật chính và sự việc tiêu biểu).

Phần III. Luyện tập

Bài tập 1:

Bạn học sinh đã nêu tương đối đầy đủ một số sự kiện, nhân vật và chi tiết tiêu biểu nhưng còn lộn xộn, thiếu mạch lạc, vì thế phải sắp xếp lại như sau:

a. Lão Hạc có một người con trai, một mảnh vườn và một con chó vàng.

b. Con trai lão đi phu đồn điền cao su, lão chỉ còn lại cậu Vàng.

c. Vì muốn giữ lại mảnh vườn cho con, lão phải bán con chó, mặc dù rất buồn bã và đau xót.

d. Tất cả tiền dành dụm được lão gửi ông giáo và nhờ trông coi mảnh vườn.

e. Cuộc sống mỗi ngày một khó khăn, lão kiếm được gì ăn nấy và từ chối những gì ông giáo ngấm ngầm giúp lão.

f. Một hôm lão xin Binh Tư ít bả chó, nói là để đánh bả một con chó làm thịt và rủ Binh Tư cùng uống rượu.

g. Ông giáo rất buồn cho lão khi nghe Binh Tư kể lại chuyện ấy.

h. Lão bỗng nhiên chết, cái chết thật dữ dội.

i. Cả làng không hiểu vì sao lão chết, chỉ có Binh Tư và ông giáo hiểu.

Tóm tắt truyện "Lão Hạc" bằng văn bản:

Lão Hạc có một người con trai, một mảnh vườn và một con chó vàng. Con trai lão đi phu đồn điền cao su, lão chỉ còn lại cậu Vàng. Vì muốn giữ lại mảnh vườn cho con, lão phải bán con chó, mặc dù rất buồn bã và đau xót. Lão mang tất cả tiền dành dụm được lão gửi ông giáo và nhờ trông coi mảnh vườn. Cuộc sống mỗi ngày một khó khăn, lão kiếm được gì ăn nấy và từ chối những gì ông giáo ngấm ngầm giúp lão. Một hôm lão xin Binh Tư ít bả chó,

nói là để đánh bả một con chó hay đến vườn làm thịt và rủ Binh Tư cùng uống rượu. Ông giáo rất buồn cho lão khi nghe Binh Tư kể lại chuyện ấy. Nhưng rồi, lão bỗng nhiên chết, cái chết thật dữ dội. Cả làng không hiểu vì sao lão chết, chỉ có Binh Tư và ông giáo hiểu.

Bài tập 2

Tóm tắt đoạn trích **"Tức nước vỡ bờ":**

Vì thiếu xuất sưu của người em đã chết, anh Dậu bị bọn tay sai đánh, trói, lôi ra đình cùm kẹp, vừa được tha về. Một bà lão hàng xóm ái ngại cảnh nhà chị nhịn đói suốt từ hôm qua, mang đến cho chị bát gạo để nấu cháo. Anh Dậu vừa cố ngồi dậy cầm bát cháo, chưa kịp đưa lên miệng thì tên cai lệ và gã đầy tớ lí trưởng lại xộc vào định trói mang anh đi. Van xin thiết tha không được, chị Dậu đã liều mạng chống lại quyết liệt, đánh ngã cả hai tên tay sai vô lại.

Bài tập 3

Văn bản *Tôi đi học* (Thanh Tịnh) và *Trong lòng mẹ* (Nguyên Hồng) là hai tác phẩm tự sự nhưng giàu chất trữ tình, ít sự việc, các tác giả chủ yếu tập trung miêu tả cảm giác và nội tâm nhân vật, vì thế rất khó tóm tắt.

BÀI 6

CÔ BÉ BÁN DIÊM
TRỢ TỪ, THÁN TỪ
MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM TRONG VĂN BẢN TỰ SỰ

I. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý VỀ BÀI HỌC

1. Đoạn trích *Cô bé bán diêm* được trích từ truyện ngắn cùng tên của nhà văn Đan Mạch An-déc-xen. H. C. An-déc-xen sinh năm 1805 mất năm 1875 trong một gia đình nghèo. Ông thích thơ văn từ nhỏ và có ước mơ trở thành nhà thơ và nhà soạn kịch nhưng không thành công. Ông viết rất nhiều tác phẩm cho trẻ em (168 truyện). Các truyện của ông nhẹ nhàng, tươi mát, toát lên lòng thương người, yêu con người, nhất là những người nghèo khó và niềm tin vào sự thắng lợi cuối cùng của cái tốt đẹp trên thế gian. Và vì thế, các truyện của An-déc-xen được các trẻ em trên thế giới yêu thích. *Cô bé bán diêm* là một câu chuyện cảm động về số phận bất hạnh của một em bé gái, em đã chết vì đói và lạnh giữa đêm giao thừa giá rét và trong giấc mơ ngọt ngào về một bữa tiệc giao thừa.

2. **Trợ từ và thán từ có chung những đặc tính ngữ pháp - ngữ nghĩa sau đây:**

- Không làm thành phần câu.
- Không làm thành phần trung tâm và thành phần phụ của cụm từ.
- Không làm phương tiện liên kết các thành phần của cụm từ hoặc thành phần của câu.
- Biểu thị mối quan hệ giữa người nói với điều được nói đến ở trong câu.

Trợ từ thường là do các loại từ khác chuyển loại làm thành. Thán từ không biểu thị khái niệm mà chỉ là dấu hiệu biểu lộ cảm xúc, tình cảm, thái độ của người nói hoặc để gọi đáp. Thán từ có thể độc lập tạo thành câu (câu đặc biệt) hoặc làm thành phần biệt lập trong câu.

3. Trong quá trình tạo lập văn bản, tuỳ thuộc vào mục đích, nội dung và tính chất văn bản mà người viết kết hợp các phương thức biểu đạt với nhau. Bài học này giúp học sinh nhận diện được sự xâm nhập, đan cài của các phương thức biểu đạt trong một văn bản. Cụ thể là sự kết hợp các yếu tố miêu tả và biểu cảm trong văn bản tự sự. Qua đó thấy được vai trò, tác dụng của việc kết hợp các yếu tố miêu tả, biểu cảm trong một văn bản tự sự.

II. NỘI DUNG CỤ THỂ

A. ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Truyện ngắn *Cô bé bán diêm* có nghệ thuật kể chuyện hấp dẫn, đan xen giữa hiện thực và mộng tưởng với các tình tiết diễn biến hợp lí của truyện.

1.2. Tình yêu và lòng thương cảm của nhà văn An-đéc-xen đối với những em bé bất hạnh.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Câu hỏi 1:

Đoạn trích có thể phân thành 3 đoạn:

- *Đoạn 1:* từ đầu đoạn trích cho đến "bàn tay em đã cứng đờ ra": giới thiệu hoàn cảnh của cô bé bán diêm.

- *Đoạn 2:* tiếp đến "Họ đã về chầu Thượng đế": các lần quẹt diêm và những mộng tưởng của cô bé bán diêm.

- *Đoạn 3:* còn lại: cái chết thương tâm của cô bé bán diêm.

Phần trọng tâm của đoạn trích có thể chia thành 5 đoạn nhỏ, căn cứ vào các lần quẹt diêm. Bốn lần đầu mỗi lần quẹt một que diêm. Lần thứ năm quẹt tất cả những que diêm còn lại trong bao.

Câu hỏi 2:

- Hoàn cảnh của cô bé bán diêm: Mẹ chết, sống với bố; bà nội cũng qua đời. Nhà nghèo, sống "chui rúc trong một xó tối tăm", "trên gác sát mái nhà". Bố khó tính, em "luôn luộn nghe những lời mắng nhiếc chửi rủa". Em phải đi bán diêm để kiếm sống.

- Truyện được đặt trong bối cảnh đêm giao thừa, ngoài đường phố rét buốt (ở các nước Bắc Âu như Đan Mạch về dịp này thời tiết rất lạnh, nhiệt độ có khi xuống tới vài chục độ dưới không, tuyết rơi dày đặc): Em bé "ngồi nép trong một góc tường, giữa hai ngôi nhà", "mong cho đỡ lạnh, nhưng chẳng ăn thua gì".

- Các hình ảnh đối lập, tương phản:

+ Căn nhà của bố con em "cái xó tối tăm" và ngôi nhà xưa có bà nội "ngôi nhà xinh xắn có dây trường xuân bao quanh".

+ "Trời đông giá rét, tuyết rơi" trong khi cô bé "đầu trần, chân đi đất";

+ Ngoài đường lạnh buốt và tối đen, nhưng "cửa sổ mọi nhà đều sáng rực ánh đèn";

+ Em bé "bụng đói" cả ngày chưa ăn uống gì trong khi "trong phố sực nức mùi ngỗng quay";

+ Những hình ảnh tương phản sau mỗi lần em bé đốt cháy một que diêm: "ngọn lửa xanh lam, trắng ra, rực hồng, sáng chói, sáng rực như than hồng" và thực tại đêm lạnh lẽo; mâm cỗ giao thừa ngon lành, hấp dẫn và bức tường lạnh lẽo...

Những hình ảnh tương phản này được nhà văn miêu tả một cách kĩ lưỡng nhằm làm nổi bật hình ảnh khốn khổ, đáng thương của cô bé bán diêm trong đêm giao thừa. Cô bé đi bán những que diêm để thắp lên ngọn lửa nhưng chính cô lại đang bị cái đói, cái rét hành hạ. Qua đó thể hiện tấm lòng cảm thương sâu sắc đối với những con người nghèo khổ của nhà văn An-déc-xen.

Câu hỏi 3:

Các mộng tưởng của em bé diễn ra lần lượt thật hợp lí. Vì trời rét, lại đói nên khi quẹt que diêm thứ nhất em tưởng tượng ngay ra lò sưởi, tiếp đó là đến bàn ăn và các món ăn; Vì đang là đêm đón giao thừa nên ngay sau đó em tưởng tượng đến cây thông Nô-en và đến đây em nhớ đến những ngày bà nội em còn sống, một thời em cũng được đón giao thừa như mọi người khác và thế là hình ảnh bà nội em xuất hiện.

Thực tế và mộng tưởng xen kẽ với nhau. Khi que diêm cháy là lúc mộng tưởng hiện ra trong đầu óc em bé: lò sưởi bằng sắt có những hình nổi bằng đồng bóng nhoáng; bàn ăn, khăn trải bàn trắng tinh, ngỗng quay, cây thông Nô-en với hàng ngàn ngọn nến sáng rực, bà nội mỉm cười với em và hai bà cháu bay lên trời.

Khi que diêm tắt là lúc em bé trở lại với thực tại: lò sưởi biến mất; trước mặt chỉ còn là những bức tường lạnh lẽo; tất cả những ngọn nến biến thành những ngôi sao trên trời,...

Các mộng tưởng lò sưởi, bàn ăn, cây thông Nô-en gắn với thực tế. Còn những hình ảnh ngỗng quay nhảy ra khỏi đĩa, hai bà cháu nắm tay nhau bay lên trời thuần tuý chỉ là mộng tưởng.

Câu hỏi 4:

Truyện ngắn đã diễn tả số phận đáng thương, tội nghiệp của một em bé bán diêm. Người đời đối xử với em quá vô tình và lạnh lùng, cha em vì quá nghèo khổ nên cũng đối xử với em thiếu tình thương. Cuối cùng em phải chết trong cái đói và lạnh giá thấu sương ngoài đường phố đúng vào đêm giao thừa. Nhà văn An-đéc-xen đã viết truyện với tất cả niềm thông cảm, thương yêu đối với em bé bất hạnh. Chính tình thương yêu ấy đã khiến nhà văn miêu tả thi thể em với đôi má hồng và đôi môi đang mỉm cười, đồng thời hình dung ra cảnh huy hoàng hai bà cháu bay lên trời để đón lấy những niềm vui đầu năm.

B. TRỢ TỪ, THÁN TỪ

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Hiểu được:

- Trợ từ là những từ chuyên đi kèm một từ ngữ trong câu để nhấn mạnh hoặc biểu thị thái độ đánh giá sự vật, sự việc được nói đến ở từ ngữ đó.

- Thán từ là những từ dùng làm dấu hiệu biểu lộ cảm xúc, tình cảm, thái độ của người nói hoặc dùng để gọi đáp. Thán từ thường đứng ở đầu câu, có khi nó được tách ra thành một câu đặc biệt.

1.2. Biết cách dùng trợ từ, thán từ trong những trường hợp giao tiếp cụ thể.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I. Trợ từ

Câu 1.

So sánh 3 câu: Câu thứ nhất nói lên sự việc khách quan, câu thứ hai thêm từ *những* có thêm ý nhấn mạnh, hàm ý đánh giá việc *nó ăn hai bát cơm* là nhiều, câu thứ ba so với câu thứ nhất thêm từ *có* hàm ý nhấn mạnh, đánh giá việc *nó ăn hai bát cơm* là ít.

Câu 2.

Các câu thứ hai và ba dùng để biểu thị thái độ nhấn mạnh, hàm ý đánh giá của người nói về sự vật, sự việc được nói đến trong câu.

Phần II. Thán từ

Câu 1.

Từ *này* trong đoạn a được thốt ra nhằm gây sự chú ý của người đối thoại.

Từ *a* trong đoạn a được thốt ra biểu thị sự tức giận của người nói.

Từ *này* trong đoạn b được thốt ra nhằm gây sự chú ý của người đối thoại.

Từ *vâng* trong đoạn b được thốt ra biểu thị sự nghe theo, lễ phép của người nói.

Câu 2.

Lựa chọn a, c, d

Phần III. Luyện tập

Bài tập 1:

a. Chính: là trợ từ.

b. Chính: không phải là trợ từ.

c. Ngay: là trợ từ.

d. Ngay: không phải là trợ từ.

e. Là: không phải là trợ từ.

f. Là: là trợ từ.

g. Những: không phải là trợ từ.

h. Những: là trợ từ.

Bài tập 2:

a. Trợ từ *lấy*: dùng để nhấn mạnh mức tối thiểu, không yêu cầu hơn.

b. Trợ từ *nguyên*: biểu thị ý nhấn mạnh sự việc.

Trợ từ *đến*: biểu thị ý nhấn mạnh về tính chất bất thường của một hiện tượng để làm nổi bật mức độ cao của một việc nào đó.

c. Trợ từ *cả:* từ biểu thị ý nhấn mạnh về mức độ cao, phạm vi không hạn chế của sự việc.

d. Trợ từ *cứ*: từ biểu thị ý nhấn mạnh thêm về sắc thái khẳng định, không kể khách quan như thế nào.

Bài tập 3:

a. này, à

b. ấy

c. vâng

d. chao ôi

e. hỡi ơi

Bài tập 4:

a. *Ha ha:* tiếng thốt lên biểu thị sự vui mừng, phấn khởi.

Ái ái: tiếng thốt lên khi bị đau đột ngột.

b. Than ôi: từ biểu lộ sự đau buồn, thương tiếc.

Bài tập 5:

- Tôi nói thế mà nó "hứ" đấy.
- Hứ! Con không đi đâu!
- A! Mẹ đã về!
- Á à, thì ra là thế!
- Này, việc tôi giao anh đã làm xong chưa?

Bài tập 6:

Câu tục ngữ khuyên chúng ta cách dùng thán từ gọi đáp biểu thị sự lễ phép.

C. MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM TRONG VĂN BẢN TỰ SỰ

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Trong một văn bản tự sự luôn có sự kết hợp và tác động qua lại giữa các yếu tố kể, tả và biểu lộ tình cảm của người viết.

1.2. Các yếu tố miêu tả và biểu cảm kết hợp với nhau có tác dụng làm cho văn bản tự sự sinh động và sâu sắc hơn.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I. Sự kết hợp các yếu tố miêu tả và biểu lộ tình cảm trong văn bản tự sự

Câu hỏi 1: Chỉ ra các yếu tố miêu tả và biểu cảm trong đoạn văn:

- Miêu tả: *Tôi thở hồng hộc, trán đẫm mồ hôi, và khi trèo lên xe, tôi ríu cả chân lại, mẹ tôi không còm cõi xơ xác quá như cô tôi nhắc, gương mặt mẹ tôi vẫn tươi sáng với đôi mắt trong và nước da mịn, làm nổi bật màu hồng của hai gò má.*

- Biểu cảm: *Hay tại sự sung sướng bỗng được trông nhìn và ôm ấp cái hình hài máu mủ của mình mà mẹ tôi lại tươi đẹp như thuở còn sung túc? Tôi thấy những cảm giác ấm áp đã bao lâu mất đi bỗng lại mơn man khắp da thịt. Hơi quần áo mẹ tôi và những hơi thở ở khuôn miệng xinh xắn nhai trầu phả ra lúc đó thơm tho lạ thường. Phải bé lại và lăn vào lòng một người mẹ, áp mặt vào bầu sữa nóng của người mẹ, để bàn tay người mẹ vuốt ve từ trán xuống cằm, và gãi rôm ở sống lưng cho, mới thấy người mẹ có một êm dịu vô cùng.*

- Các yếu tố này đan xen với nhau (mỗi sự việc đều có thể kết hợp với miêu tả và biểu cảm).

Câu hỏi 2:

- Nếu bỏ hết các câu tả và biểu cảm trên, đoạn văn chỉ còn những câu kể việc thuần tuý: *Mẹ tôi cầm nón vẫy tôi, vài giây sau tôi đuổi kịp... (tôi) trèo lên xe. Mẹ tôi kéo tay tôi, xoa đầu tôi thì tôi oà khóc rồi cứ thế nức nở. Mẹ tôi lấy vạt áo nâu thấm nước mắt cho tôi rồi xốc nách tôi lên xe.*

- Các yếu tố miêu tả giúp gợi lại một cách sinh động và cụ thể hình dáng, màu sắc, hương vị, diện mạo... của nhân vật và sự việc.

- Các yếu tố biểu cảm giúp làm rõ những suy tư, cảm xúc, diễn biến tâm trạng... của nhân vật hay của tác giả trước đối tượng được nói đến trong sự việc... giúp người đọc có cảm xúc trước các đối tượng đó.

- Sự đan xen giữa các yếu tố kể, tả và biểu cảm làm cho đoạn văn thêm gợi tả, gợi cảm, ý nghĩa sâu sắc hơn, thái độ của tác giả được bộc lộ rõ ràng hơn

Câu hỏi 3:

Bỏ hết các yếu tố kể chỉ còn lại các yếu tố miêu tả và biểu cảm thì không còn sự việc, nhân vật và không có cốt truyện. Các yếu tố miêu tả và biểu cảm chỉ tồn tại có ý nghĩa khi phục vụ cho miêu tả và biểu cảm về một sự việc và nhân vật nào đó.

Phần II. Luyện tập

Bài tập 1:

- *"Những ý tưởng ấy tôi chưa lần nào ghi lên giấy, vì hồi ấy tôi không biết ghi và ngày nay tôi không nhớ hết. Nhưng mỗi lần thấy mấy em nhỏ rụt rè núp dưới nón mẹ lần đầu tiên đi đến trường, lòng tôi lại tưng bừng rộn rã. Buổi mai hôm ấy, một buổi mai đầy sương thu và gió lạnh, mẹ tôi âu yếm nắm tay tôi dẫn đi trên con đường làng dài và hẹp. Con đường này tôi đã quen đi lại lắm lần, nhưng lần này tự nhiên thấy lạ. Cảnh vật chung quanh tôi đều thay đổi, vì chính lòng tôi đang có sự thay đổi lớn: hôm nay tôi đi học."*

(Trích "*Tôi đi học*" - Thanh Tịnh)

Đoạn văn kể lại kỉ niệm ngày đầu tiên đi học của tác giả Thanh Tịnh. Yếu tố biểu cảm giúp người đọc hình dung ra được cảm giác hồi hộp, cảm giác mới mẻ của nhân vật "tôi" khi trên đường cùng mẹ đến trường.

- *"Khốn nạn... Ông giáo ơi!... Nó có biết gì đâu! Nó thấy tôi gọi thì chạy ngay về, vẫy đuôi mừng. Tôi cho nó ăn cơm. Nó đang ăn thì thằng Mục nấp trong nhà, ngay đằng sau nó, tóm lấy hai cẳng sau nó dốc ngược nó lên. Cứ thế là thằng Mục với thằng Xiên, hai thằng chúng nó chỉ loay hoay một lúc đã trói chặt cả bốn chân nó lại. Bấy giờ cu cậu mới biết là cu cậu chết!... Này! Ông giáo ạ! Cái giống nó cũng khôn! Nó cứ làm in như nó trách tôi; nó kêu ư ử, nhìn tôi, như muốn bảo tôi rằng: "A! Lão già tệ lắm! Tôi ăn ở với lão như thế mà lão xử với tôi như thế này à?". Thì ra tôi già bằng này tuổi đầu rồi mà còn đánh lừa một con chó, nó không ngờ tôi nỡ tâm lừa nó".*

(Trích "*Lão Hạc*" - Nam Cao)

Lão Hạc kể lại việc bán con chó Vàng với nỗi niềm day dứt, ăn năn. Cả đời lão sống nhân hậu, lương thiện, vậy mà giờ đây lão nỡ lừa dối cả một con chó. Qua đó người đọc thấy được lão Hạc là một con người sống có tình nghĩa, thuỷ chung, chung thực.

Bài tập 2:

Đã lâu lắm rồi em không có dịp về quê thăm bà ngoại. Hôm nay nhân ngày em được nghỉ học mẹ cho em về quê thăm bà. Dọc đường đi em vô cùng hồi hộp, không biết nhà bà ngoại có gì khác trước không? Con chó Vàng và con Mèo Mướp nhà bà đã lớn như thế nào rồi?

Kia rồi! Xa xa thấp thoáng sau rặng tre là nhà bà ngoại. Bà em đang lúi húi ở sân, từ xa em đã thấy dáng người còng còng và mái tóc bạc trắng như cước của bà. Em gọi to: Bà ơi! Cháu về thăm bà đây! Bà giật mình ngẩng lên, miệng vừa bỏm bẻm nhai trầu, vừa mỉm cười rất tươi. Em ôm chầm lấy bà, mùi trầu ngai ngái, thơm thơm của bà như quện vào người em. Cứ mỗi lần nhớ đến bà là em lại nhớ đến cái mùi trầu ngái ngái ấy. Em chợt nhận thấy bà là người quan trọng và thân yêu đối với em như thế nào. Em tự hứa với mình, từ nay sẽ về thăm bà nhiều hơn.

ĐÁNH NHAU VỚI CỐI XAY GIÓ
TÌNH THÁI TỪ
LUYỆN TẬP VIẾT ĐOẠN VĂN TỰ SỰ KẾT HỢP VỚI MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM

I. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý VỀ BÀI HỌC

1. Tiểu thuyết Đôn Ki-hô-tê của nhà văn Tây Ban Nha Xéc-van-tex gồm hai phần. Phần I có 52 chương, xuất bản năm 1605; phần II có 74 chương, xuất bản năm 1615. Cả cuốn tiểu thuyết dày gần ngàn trang. Đoạn trích "Đánh nhau với cối xay gió" được trích từ phần I của tập tiểu thuyết. Đoạn văn góp phần tái hiện hai nhân vật Đôn Ki-hô-tê và Xan-chô Pan-xa.

2. Tình thái từ có đặc tính ngữ pháp là không có khả năng độc lập tạo thành câu, cũng không là thành phần biệt lập của câu như thán từ.

3. Ở lớp 6, học sinh đã làm quen và nhận biết được sự kết hợp, đan xen giữa các yếu tố miêu tả, biểu cảm với kể chuyện cũng như vai trò và tác dụng của các yếu tố ấy trong một văn bản tự sự. Bài học này là bài thực hành nhằm giúp học sinh luyện tập viết một đoạn văn tự sự có sự kết hợp của các yếu tố miêu tả và biểu cảm. Trong đoạn văn tự sự (như đã học ở giờ trước) phải có nòng cốt là sự kiện và nhân vật để các yếu tố miêu tả, biểu cảm dựa vào phát triển; những yếu tố này thường đan xen kết hợp lẫn nhau, góp phần làm sáng tỏ nhân vật và sự kiện. Do vậy, trong quá trình luyện tập viết đoạn văn tự sự có yếu tố miêu tả, biểu cảm cần phải xác định nhân vật và sự kiện cho đoạn.

II. NỘI DUNG CỤ THỂ

A. ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Đoạn trích đã thể hiện tài năng và nghệ thuật xây dựng cặp nhân vật bất hủ của nhà văn Xéc-van-tex là Đôn Ki-hô-tê và Xan-chô Pan-xa tương phản về mọi mặt và đánh giá đúng đắn các mặt tốt, mặt xấu của hai nhân vật ấy.

1.2. Khát vọng lớn lao của Đôn Ki-hô-tê là muốn diệt trừ những kẻ gian ác, xấu xa và giúp đỡ người lương thiện.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Câu hỏi 1:

Có thể chia bài văn này thành 3 phần theo diễn biến trước, trong và sau khi Đôn Ki-hô-tê đánh nhau với cối xay gió.

- Năm sự việc chủ yếu:

+ Đôn Ki-hô-tê và Xan-chô Pan-xa nhìn thấy những chiếc cối xay gió;

+ Nhận định về những chiếc cối xay gió của hai thầy trò;

+ Đôn Ki-hô-tê đánh nhau với cối xay gió;

+ Quan niệm và cách xử sự của Đôn Ki-hô-tê và Xan-chô Pan-xa về đau đớn;

+ Quan niệm về chuyện ăn, ngủ của Đôn Ki-hô-tê.

Câu hỏi 2:

Nhân vật Đôn Ki-hô-tê được khắc hoạ với những chi tiết:

+ Đôn Ki-hô-tê xuất thân trong một gia đình quý tộc; tuổi trạc năm mươi.

+ Hình dáng: gầy, cao lênh khênh;

+ Cưỡi trên một con ngựa còm; mình mặc áo giáp; đầu đội mũ sắt; vai vác giáo dài, toàn những thứ đã han gỉ của tổ tiên để lại, lão lục tìm được rồi đem đánh bóng;

+ Đầu óc mu muội vì lão ngốn quá nhiều truyện hiệp sĩ và muốn làm hiệp sĩ lang thang để tiễu trừ quân gian ác, giúp đỡ người lương thiện.

+ Đôn Ki-hô-tê muốn ra tay tiễu trừ cái giống gian ác, xấu xa, khát vọng đó chẳng những tốt đẹp mà còn vô cùng lớn lao nhưng vì ngốn quá nhiều loại truyện hiệp sĩ nên đầu óc lão trở nên hoang tưởng, khiến lão tưởng những cối xay gió là những tên khổng lồ gian ác. Đôn Ki-hô-tê chẳng biết sợ là gì, dũng cảm xông vào một cuộc giao tranh không cân sức với *cối xay gió*. Nếu đây là những đối thủ gian ác thật sự thì hành động này của Đôn Ki-hô-tê thật đáng khen, nhưng hành động ấy lại trở nên nực cười, chỉ vì đánh nhau với cối xay gió.

+ Lão bị trọng thương mà không hề rên rỉ. Lão không quan tâm đến những nhu cầu của cá nhân mình, kể cả chuyện ăn, chuyện ngủ, nhưng lại nực cười khi tất cả những chuyện đó lại vì "tình nương Đuyn-xi-nê-a".

Nói chung nhân vật Đôn Ki-hô-tê tuy có ít nhiều khía cạnh tốt đẹp nhưng do ngốn quá nhiều loại truyện xấu nên Đôn Ki-hô-tê trở thành nhân vật nực cười, đáng trách mà cũng đáng thương.

Câu hỏi 3:

- Nhân vật Xan-chô Pan-xa là một bác nông dân béo, lùn, nhận làm giám mã cho Đôn Ki-hô-tê với hi vọng sau này ông chủ công thành danh toại, bác sẽ được làm thống đốc, cai trị một vài hòn đảo. Giám mã đủng đỉnh cưỡi lừa đi theo chủ, lúc nào cũng mang theo bầu rượu và cái túi hai ngăn đựng đầy đủ thức ăn ngon.

- Khi nhìn thấy những chiếc cối xay gió, đầu óc bác hoàn toàn tỉnh táo, khi chủ muốn tấn công, bác can ngăn; hơi đau một tí là bác rên rỉ ngay; luôn quan tâm đến nhu cầu ăn vật chất hàng ngày như cái ăn, cái ngủ. Có thể nói nhân vật Xan-chô Pan-xa hoàn toàn đối nghịch hẳn với Đôn Ki-hô-tê: vừa sợ hãi, nhút nhát, vừa chỉ lo chăm lo cho cá nhân mình vì thế mà đứng trước Đôn Ki-hô-tê, Xan-chô Pan-xa trở nên tầm thường.

Câu hỏi 4:

Đôn Ki-hô-tê và Xan-chô Pan-xa được xây dựng thành một cặp nhân vật tương phản bất hủ trong lịch sử văn học thế giới:

+ Đôn Ki-hô-tê dòng dõi quý tộc, Xan-chô Pan-xa nguồn gốc nông dân. Đôn Ki-hô-tê gầy gò, cao lênh khênh lại cưỡi trên lưng con ngựa còm nên càng cao thêm; Xan-chô Pan-xa đã béo lùn lại được nhà văn bố trí cho ngồi trên lưng lừa nên càng lùn tịt.

+ Đôn Ki-hô-tê có khát vọng cao cả, Xan-chô Pan-xa có ước muốn tầm thường. Đôn Ki-hô-tê mong giúp ích cho đời, Xan-chô Pan-xa chỉ nghĩ đến cá nhân mình. Đôn Ki-hô-tê mê muội, hão huyền, Xan-chô Pan-xa tỉnh táo, thiết thực. Đôn Ki-hô-tê dũng cảm, Xan-chô Pan-xa nhút nhát.

B. TÌNH THÁI TỪ

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Tình thái từ là những từ được thêm vào câu để cấu tạo câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán và để biểu thị các sắc thái tình cảm của người nói.

1.2. Khi nói, viết cần chú ý sử dụng tình thái từ phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp (quan hệ tuổi tác, thứ bậc xã hội, tình cảm...)

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I: Chức năng của tình thái từ

Câu hỏi 1:

- Ở thí dụ a nếu bỏ từ *à* câu này không còn là câu nghi vấn.
- Ở thí dụ b nếu bỏ từ *đi* câu này không còn là câu cầu khiến.
- Ở thí dụ c nếu bỏ từ *thay* câu này không còn là câu cảm thán.

Câu hỏi 2:

- Các từ tình thái có tác dụng biểu thị sắc thái tình cảm của người nói. Từ *ạ* trong câu thể hiện sự kính trọng, lễ phép

Phần II. Sử dụng tình thái từ

Câu hỏi 1:

Cách sử dụng tình thái từ:

- Từ *à* trong câu *Bạn chưa về à?* được dùng để hỏi với ý thân mật.
- Từ *ạ* trong câu *Thầy mệt ạ?* được dùng để hỏi với ý kính trọng.
- Từ *nhé* trong câu *Bạn giúp tôi một tay nhé?* được dùng để cầu khiến với ý thân mật.
- Từ *ạ* trong câu *Bác giúp cháu một tay ạ?* được dùng để cầu khiến với ý kính trọng.

Phần III. Luyện tập

Bài tập 1: Các từ in đậm trong các câu:

a. *nào:* không phải là tình thái từ;

b. *nào:* là tình thái từ;

c. *chứ:* là tình thái từ;

d. *chứ:* không phải là tình thái từ;

e. *với:* là tình thái từ;

g. *với:* không phải là tình thái từ;

h. *đằng kia:* không phải là tình thái từ;

i. *kia:* là tình thái từ.

Bài tập 2:

Giải thích ý nghĩa của các từ tình thái in đậm trong các câu:

a. *chứ:* nghi vấn, dùng trong trường hợp điều muốn hỏi đã ít nhiều khẳng định.

b. *chứ:* nhấn mạnh điều vừa khẳng định, cho là không thể khác được.

c. *ư:* hỏi, với thái độ phân vân.

d. *nhỉ:* thái độ thân mật.

e. *nhé:* dặn dò, thái độ thân mật.

f. *vậy:* thái độ miễn cưỡng.

g. *cơ mà:* thái độ thuyết phục.

Bài tập 3:

Đặt câu có sử dụng các từ tình thái:

- Mẹ đây *mà!*
- Cháu làm gì *đấy*?
- Đẹp quá *chứ lị*!
- Đi chơi *thôi*!
- Cho em đi xem phim *cơ*!
- Thế thì đi ngủ *vậy*.

Bài tập 4:

Đặt câu hỏi có sử dụng các từ tình thái nghi vấn phù hợp với những quan hệ xã hội:

Thầy giáo với học sinh: Thầy có giải thích thêm về vấn đề này không ạ?

Bạn nam với bạn nữ cùng lứa tuổi:- Bạn đợi tôi cùng về chứ?

Con cái với cha mẹ, chú bác: Mẹ nấu cơm giúp con được không ạ?

C. LUYỆN TẬP VIẾT ĐOẠN VĂN TỰ SỰ KẾT HỢP VỚI MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Trong một văn bản tự sự bao giờ cũng có sự kết hợp, đan xen giữa các yếu tố miêu tả và biểu cảm, có tác dụng làm cho văn bản tự sự sinh động và sâu sắc hơn.

1.2. Trong quá trình tạo lập văn bản cần biết vận dụng một cách có hiệu quả các yếu tố biểu cảm và miêu tả.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I. Từ sự việc và nhân vật đến đoạn văn tự sự có yếu tố miêu tả và biểu cảm

Căn cứ trên các bước xây dựng đoạn văn tự sự, các em có thể chọn một trong ba sự việc và nhân vật để xây dựng đoạn.

Thí dụ, sau khi đã lựa chọn sự việc và nhân vật ở *tình huống b*: Em giúp bà cụ qua đường vào lúc xe cộ đông, nhiều người qua lại, các em phải xác định thứ tự kể (Sự việc em giúp bà cụ qua đường vào thời gian nào? Không gian xung quanh ra sao? Trình tự diễn biến của sự việc đó như thế nào) sau đó phải xác định được mình sẽ thể hiện trong đoạn các yếu tố miêu tả và biểu cảm gì (Cảnh đường xá lúc đó ra sao? Bà cụ có hình dáng bên ngoài như thế nào? Tình cảm của em khi thấy cụ chuẩn bị qua đường ra sao? Em dẫn cụ qua đường với tâm trạng như thế nào? Thái độ của bà cụ khi được em giúp đỡ, cảm nghĩ của em khi giúp được bà cụ qua đường...).

Phần II. Luyện tập

Bài tập 1:

Đóng vai Nam Cao kể lại giây phút lão Hạc sang báo tin lão bán con chó với vẻ mặt và tâm trạng đau khổ:

Lão Hạc chạy sang nhà tôi báo tin lá lão vừa bán con chó. Dù lão cố làm ra vui vẻ nhưng tôi thấy lão cười như mếu và nhất là đôi mắt già nua, bạc phếch của lão đầy nước mắt. Thấy lão đau khổ quá, tôi rất ái ngại và muốn ôm chầm lấy lão để an ủi. Khi tôi hỏi lão "Thế nó cũng cho người ta bắt à" thì mặt lão đột nhiên co rúm lại, cái miệng nhăn nheo và móm mém vì rụng hết răng của lão mếu máo, mắt lão lại giàn giụa nước. Lão khóc hu hu và nói với tôi trong nước mắt rằng lão là kẻ tồi tệ, đã lừa dối cả con chó. Tôi không biết nói gì, chỉ nhẹ nhàng an ủi lão rằng lão không có tội, lão đã làm một việc đúng là hóa kiếp cho con chó. Lão có đỡ khóc hơn nhưng hình như lão đang cố nén nỗi buồn lại trong lòng. Lão cười gượng gạo, hai bờ vai gầy rung rung theo tiếng cười. Tôi thương lão quá. Thật là tội nghiệp cho lão. Phải giết con chó Vàng, người bạn duy nhất của mình chắc lão đau lòng lắm.

Bài tập 2:

Trong đoạn văn kể lại phút giây lão Hạc sang báo tin bán chó, nhà văn Nam Cao đã lồng vào đó các yếu tố miêu tả và biểu cảm rất đậm nét: Đó là việc ông tập trung tả lại chân dung đau khổ của lão Hạc với những chi tiết rất độc đáo: nụ cười như mếu, mắt lão ầng ậc nước, mặt lão đột nhiên co rúm lại, những vết nhăn xô lại, cái đầu lão ngheo về một bên, cái miệng móm mém mếu như con nít, lão hu hu khóc.

Chính các yếu tố miêu tả và biểu cảm đó đã khắc sâu vào lòng người đọc một lão Hạc khốn khổ với hình dáng bên ngoài tội nghiệp, đặc biệt là thể hiện được rất sinh động sự đau đớn quằn quại về tinh thần của một người trong giây phút ân hận, xót xa: "già bằng này tuổi đầu rồi còn đánh lừa một con chó".

BÀI 8

> *CHIẾC LÁ CUỐI CÙNG*
> CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG (PHẦN TIẾNG VIỆT)
> LẬP DÀN Ý CHO BÀI VĂN TỰ SỰ KẾT HỢP VỚI MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM.

I. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý VỀ BÀI HỌC

1. O Hen-ri (1862 - 1910) là nhà văn Mĩ chuyên viết truyện ngắn. Truyện của ông phong phú, đa dạng về đề tài nhưng phần lớn hướng cuộc sống nghèo khổ, bất hạnh của người dân Mĩ. Một trong những đặc điểm quan trọng khiến truyện của ông hấp dẫn và làm cảm động người đọc là giọng điệu nhẹ nhàng và những tình cảm nhân đạo cao cả và đặc biệt là tình yêu thương, đồng cảm với những con người nghèo khổ. Về nghệ thuật, truyện ngắn của ông thường được tổ chức xoay quanh một cốt truyện được dàn dựng chu đáo với các tình tiết được sắp xếp khéo léo lôi cuốn sự hứng thú của người đọc. Ông thường sử dụng kiểu đảo ngược tình huống hai lần một cách đột ngột, bất ngờ. Đoạn trích *"Chiếc lá cuối cùng"* là phần cuối của truyện ngắn "Chiếc lá cuối cùng" của O Hen-ri. Đây là một truyện ngắn hay, tiêu biểu cho cách viết truyện gắn của O Hen-ri và là một câu chuyện cảm động về tình yêu thương cao cả giữa những con người nghèo khổ với nhau.

2. Chương trình địa phương dành nội dung cho việc tìm và lập bảng kê các danh từ chỉ quan hệ ruột thịt, thân thích được dùng ở địa phương.

3. Bài văn khác với đoạn văn trước hết ở tính hoàn chỉnh, trọn vẹn về nội dung cũng như hình thức thể hiện. Nếu đoạn văn chỉ tập trung vào một việc ở một thời điểm nhất định thì bài văn là một chuỗi sự việc kế tiếp nhau, có mở đầu, có quá trình phát triển, có đỉnh điểm và có kết thúc.

Để có thể hiểu và viết được một bài văn tự sự kết hợp với miêu tả và biểu cảm, cần biết cách viết và tìm hiểu bố cục và dàn ý của bài văn đó.

I. NỘI DUNG CỤ THỂ

A. ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Đoạn trích đã cho người đọc thấy được và nhớ mãi tình yêu thương cao cả giữa những con người nghèo khổ với nhau.

1.2. Khám phá nghệ thuật xây dựng theo kiểu có nhiều tình tiết hấp dẫn, sắp xếp chặt chẽ, khéo léo, kết cấu đảo ngược tình huống hai lần của nhà văn.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Câu hỏi 1:

Ngay ở đầu đoạn trích ta đã nhận thấy thái độ của cụ Bơ-men đối với Giôn-xi: "Tại đây, họ (nghĩa là cụ Bơ-men và Xiu) sợ sệt ngó ra ngoài cửa sổ, nhìn cây thường xuân. Rồi họ nhìn nhau một lát chẳng nói năng gì". Thái độ sợ sệt của cụ khi nhìn thấy những chiếc lá theo nhau rụng (lúc này trên cây chỉ còn hai chiếc lá), nói lên tấm lòng thương yêu, lo lắng cho số mệnh của Giôn-xi.

Đỉnh điểm của tấm lòng cao thượng ấy là hành động cụ vẽ chiếc lá trong đêm mưa tuyết. Chính chiếc lá cuối cùng ấy đã cứu sống Giôn-xi, giúp cô có nghị lực để đấu tranh chống lại bệnh tật.

Chiếc lá cụ Bơ-men vẽ trên tường trong đêm mưa tuyết thật sự là một kiệt tác, vì nó đem lại sự sống cho Giôn-xi. Chiếc lá không phải chỉ được vẽ bằng bút lông, bột màu mà còn bằng cả tình thương bao la và lòng hi sinh cao thượng.

Câu hỏi 2:

Tình thương yêu của Xiu đối với em biểu hiện ở nỗi lo sợ của Xiu khi cô nhìn thấy chỉ còn vài chiếc lá thường xuân ít ỏi bám trên tường và nỗi lo sợ của Xiu mình sẽ ra sao nếu Giôn-xi chết đi. Rồi những cử chỉ, sự động viên chăm sóc của Xiu đối với người bệnh.

Chính Xiu cũng không hề được cụ Bơ-men cho biết ý định cụ bất chấp nguy hiểm để vẽ chiếc lá vào đúng chỗ chiếc lá cuối cùng rụng nốt trong đêm. Nếu Xiu biết trước ý định đó thì truyện sẽ kém hay vì Xiu không bị bất ngờ và chúng ta không được thưởng thức bất ngờ thú vị đó.

Câu hỏi 3:

Nguyên nhân sâu xa quyết định tâm trạng hồi sinh của Giôn-xi là sự gan góc của chiếc lá, chống chọi với thiên nhiên khắc nghiệt, bám lấy cuộc sống, trái ngược với sự yếu đuối, buông xuôi muốn chết của cô. Chính cụ Bơ-men đã không quản ngại hiểm nguy, hi sinh cả tính mạng của mình để tạo ra chiếc lá, cứu sống sinh mạng cô.

Nhà văn kết thúc truyện bằng lời kể của Xiu là vừa đủ, không cần để Giôn-xi phản ứng gì thêm. Như vậy, truyện sẽ có dư âm, để lại trong lòng người đọc nhiều suy ngẫm. Truyện sẽ kém hay nếu nhà văn cho cho ta biết cụ thể Giôn-xi nghĩ gì, nói gì, hành động gì khi nghe Xiu kể lại cái chết và việc làm cao cả của cụ Bơ-men.

Câu hỏi 4:

Truyện ngắn *Chiếc lá cuối cùng* là truyện ngắn tiêu biểu cho kiểu kết cấu đảo ngược tình huống hai lần của nhà văn Mĩ O Hen-ri.

Từ đầu đoạn trích cũng như từ đầu truyện ngắn *Chiếc lá cuối cùng*, Giôn-xi cứ như ngày càng tiến dần đến cái chết, khiến độc giả thương cảm, lo lắng. Nhưng tình huống bỗng đảo ngược vào lúc truyện gần kết thúc, Giôn-xi trở lại với lòng yêu đời, bệnh tình thoát khỏi cơn nguy kịch và độc

giả như thở phào, trút được gánh nặng lo âu. Đó là một lần đảo ngược tình huống, chẳng những làm cho các nhân vật trong truyện bất ngờ mà độc giả cũng bất ngờ.

Lần đảo ngược tình huống thứ hai là cụ Bơ-men đang khoẻ mạnh lại được thông báo đã chết vì bị sưng phổi. Cái chết bất ngờ của cụ Bơ-men cũng được thông báo vào lúc truyện gần kết thúckhiến cho nhân vật trong truyện bất ngờ mà độc giả cũng bất ngờ.

C. LẬP DÀN Ý CHO BÀI VĂN TỰ SỰ KẾT HỢP VỚI MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Bố cục của một văn bản tự sự kết hợp với miêu tả và biểu cảm bao giờ cũng gồm ba phần: mở bài, thân bài, kết bài.

1.2. Khi làm một bài văn tự sự kết hợp với miêu tả và biểu cảm phải biết lựa chọn và sắp xếp các ý trong bài văn đó theo một trình tự hợp lí.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I. Dàn ý của bài văn tự sự

Câu hỏi a.

Bài văn có thể chia thành ba phần mở bài, thân bài, kết bài.

- *Mở bài:* từ đầu đến "bày la liệt trên bàn"

  Kể và tả quang cảnh chung của buổi sinh nhật.

- *Thân bài:* tiếp đến "chỉ gật đầu không nói"

  Món quà sinh nhật độc đáo của người bạn.

- *Kết bài:* phần còn lại.

  Cảm nghĩ của người bạn về món quà sinh nhật.

Câu hỏi b.

- Truyện kể về món quà sinh nhật độc đáo của Trinh dành cho người bạn thân của mình. Người kể chuyện (Trang) ở ngôi thứ 1.

- Câu chuyện xảy ra trong buổi lễ sinh nhật của Trang.

- Hai nhân vật chính là Trang và Trinh.

- Diễn biến câu chuyện:

Buổi lễ sinh nhật của Trang rất vui: nhiều bạn, nhiều quà nhưng người bạn thân nhất là Trinh vẫn chưa đến.

Trinh đến mang theo món quà độc đáo: cành ổi sai quả.

Chùm ổi gợi nhớ đến sự việc Trang đến chơi nhà Trinh và chơi bên cây ổi găng đang ra hoa

Trinh đã giữ gìn chùm hoa, nâng niu trái quả để làm quà sinh nhật cho Trang.

- Điều bất ngờ là ở chùm quả ổi — một món quà sinh nhật độc đáo, không phải là món quà mua vội bằng tiền trên đường phố mà là món quà được nâng niu ấp ủ suốt bao ngày.

- Các yếu tố miêu tả và biểu cảm được đan xen với các yếu tố kể trong văn bản, góp phần thể hiện rõ tình cảm của các nhân vật trong truyện.

Câu hỏi c.

Những nội dung trên được kể theo trình tự thời gian đảo ngược: từ hiện tại nhớ về quá khứ rồi lại trở về hiện tại.

Phần II. Luyện tập

Bài tập 1:

Mở bài:

Giới thiệu quang cảnh đêm giao thừa và gia cảnh của em bé bán diêm, nhân vật chính trong truyện.

Thân bài:

- Lúc đầu do không bán được diêm nên em bé không dám về nhà vì sợ bố đánh. Em tìm một góc tường ngồi tránh rét. Kết quả em vẫn bị gió rét hành hạ: "đôi bàn tay đã cứng đờ ra".

- Sau đó em đánh liều quẹt các que diêm để sưởi ấm cho mình. Mỗi lần quẹt một que em lại thấy hiện lên một viễn cảnh ấm áp và đẹp đẽ. Ban đầu em tưởng mình đang ngồi trước một lò sưởi. Thế rồi que diêm tắt em lại trở về với hiện tại tê cóng của mình. Tiếp đến que thứ hai, em lại mơ thấy một bàn ăn thịnh soạn, "có cả một con ngỗng quay". Que diêm lụi tàn em bé lại đối diện với cảnh nghèo khổ thực sự của bản thân. Em lại quẹt que diêm thứ ba, một cây thông Nô-en được trang trí lộng lẫy hiện ra với "hàng ngàn ngọn nến sáng rực". Nhưng rồi que diêm tắt, những ngọn nến bay về trời. Que diêm thứ tư được đốt lên, em "nhìn thấy rõ ràng bà em đang mỉm cười với em". Cuối cùng vì muốn níu kéo bà ở lại em đã bật tất cả các que diêm còn lại

- Các yếu tố miêu tả và biểu cảm được đan xen nhau trong quá trình kể chuyện. Đặc biệt, cứ sau mỗi lần em bé quẹt một que diêm thì quang cảnh mộng tưởng cũng như cảnh thực sau khi que diêm tắt được tác giả miêu tả rất sinh động. Kèm theo đó là những suy nghĩ và tâm trạng của nhân vật.

Kết bài:

Kết cục em bé bán diêm đã chết "Vì giá rét trong đêm giao thừa". Mọi người qua đường không ai biết được những điều kì diệu mà em bé đã trông thấy, nhất là phút giây em được gặp lại bà và cùng bà bay lên để đón lấy những niềm vui đầu năm.

Bài tập 2:

Kể lại kỉ niệm với người bạn tuổi thơ khiến em xúc động và nhớ mãi..

Có thể lập dàn ý theo những gợi ý sau:

Mở bài:

Giới thiệu người bạn tuổi thơ của mình? Kỉ niệm tuổi thơ khiến mình xúc động và nhớ mãi là kỉ niệm gì?

Thân bài:

Tập trung kể về kỉ niệm xúc động ấy:

- Nó xảy ra ở đâu, lúc nào?
- Chuyện xảy ra như thế nào?
- Điều gì khiến em xúc động nhất? Xúc động như thế nào? (miêu tả các biểu hiện của sự xúc động đó).

Kết bài:

Nêu lên những suy nghĩ của em về kỉ niệm đó.

BÀI 9

HAI CÂY PHONG
NÓI QUÁ
VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 2 – VĂN TỰ SỰ KẾT HỢP VỚI MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM

I. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý VỀ BÀI HỌC

1. Nhà văn Tsin-ghiz Ai-ma-tốp là người Cư-rơ-gư-xtan, một nước cộng hoà ở Trung Á thuộc Liên Xô cũ. Truyện ngắn *Người thầy đầu tiên* là một trong ba truyện trong tập *Núi đồi và thảo nguyên* được giải thưởng Lênin. Đoạn trích *Hai cây phong* được trích từ phần đầu của truyện vừa *Người thầy đầu tiên* của Ai-ma-tốp. Đoạn văn tiêu biểu cho sự đan xen các yếu tố nghệ thuật kể xen lẫn với tả và bộc lộ cảm xúc, đã tái hiện hết sức sinh động, đậm chất hội họa về hai cây phong qua cái nhìn và bằng cả tâm hồn của người kể chuyện.

2. Nói quá còn có tên là khoa trương, thậm xưng, phóng đại, cường điệu, ngoa ngữ. Biện pháp nói quá được sử dụng nhiều trong thành ngữ trở thành những khuôn mẫu cố định. Trong nhận thức về nói quá, quan trọng là phải hiểu được ý nghĩa hàm ẩn của lời nói. Cần phân biệt nói quá với nói khoác, nói phét - những cách nói khoa trương nhưng không mang lại giá trị tích cực.

II. NỘI DUNG CỤ THỂ

A. ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Hình ảnh hai cây phong gắn bó với những kỉ niệm tuổi học trò xa xưa của nhân vật "tôi".

1.2. Nghệ thuật miêu tả hết sức sinh động đậm chất hội họa hai cây phong qua cái nhìn và bằng cả tâm hồn của người kể chuyện.

1.3. Nghệ thuật kể xen lẫn với tả và bộc lộ cảm xúc của nhân vật "tôi".

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Câu hỏi 1:

Trong đoạn văn có hai mạch kể ít nhiều phân biệt và lồng vào nhau. Người kể chuyện khi xưng "tôi", khi xưng "chúng tôi". Người kể xưng "tôi" ở phần đầu và cuối đoạn trích. Còn xưng "chúng tôi" ở giữa đoạn trích. Trong mạch kể xưng "chúng tôi" vẫn là người kể trên nhưng lại kể nhân danh cả "bọn con trai" ngày trước và hồi ấy người kể cũng là một đứa trẻ trong bọn.

Câu hỏi 2:

Trong mạch kể của người kể chuyện xưng "chúng tôi", có hai đoạn: đoạn trên liên quan đến hai cây phong trên đồi cao vào năm học cuối cùng, trước kì nghỉ hè, bọn trẻ chạy ào lên phá tổ chim; đoạn dưới liên quan đến "thế giới đẹp đẽ vô ngần của không gian bao la và ánh sáng" mở ra trước mắt bọn trẻ khi ngồi trên những cành cây cao. Tuy hai cây phong để lại cho người kể chuyện ấn tượng khó quên về một thời thơ ấu, nhưng đoạn sau mới thực sự làm cho cả người kể chuyện lẫn bọn trẻ ngây ngất.

Trong mạch kể xen lẫn tả này, hai cây phong tuy chỉ được phác hoạ đôi ba nét, nhưng đúng là những phác thảo của một hoạ sĩ: hai cây phong "khổng lồ" với các "mắt mấu", các "cành cây cao ngất, cao đến ngang tầm cánh chim bay", với "bóng râm mát rượi", với động tác "nghiêng ngả đung đưa như muốn mời chào", lại có thêm "hàng đàn chim... chao đi chao lại" bên trên tô điểm cho bức phác hoạ ấy.

Chất hoạ sĩ càng thể hiện rõ ở đoạn miêu tả bức tranh thiên nhiên như hiển hiện ra trước mắt: "chân trời xa thẳm", "thảo nguyên hoang vu", "dòng sông lấp lánh", "làn sương mờ đục",... làm tăng thêm chất "bí ẩn đầy sức quyến rũ" của những miền đất lạ.

Câu hỏi 3:

Trong mạch kể của người kể chuyện xưng "tôi", hai cây phong chiếm vị trí độc tôn lôi cuốn sự chú ý, làm cho "say sưa ngây ngất" và khơi nguồn cảm hứng cho người kể chuyện. Nguyên nhân, một phần là do hai cây phong ấy gắn bó với những kỉ niệm xa xưa của tuổi học trò. Nhưng nguyên nhân sâu xa ở chỗ hai cây phong là nhân chứng của câu chuyện hết sức xúc động

về người thầy đầu tiên và cô bé An-tư-nai gần bốn mươi năm về trước: chính thầy Đuy-sen đã đem hai cây phong về trồng trên đồi cao này cùng với cô bé An-tư-nai và thầy đã gửi gắm ở hai cây phong non ước mơ, hi vọng những đứa trẻ nghèo và thất học như An-tư-nai sau này sẽ lớn lên ngày càng được mở mang kiến thức và trở thành những con người hữu ích.

Hai cây phong được miêu tả hết sức sinh động như hai con người: "tiếng lá reo", "tiếng rì rào theo nhiều cung bậc", "reo vù vù",... Hai cây phong được miêu tả cả bằng trí tưởng tượng và tâm hồn của người nghệ sĩ: người kể chuyện "cảm biết được chúng" tuy không nhìn thấy chúng; chúng "có tiếng nói riêng và hẳn phải có một tâm hồn riêng; có khi chúng như "thì thầm thiết tha nồng thắm", có khi chúng bỗng im bặt một thoáng, rồi khắp lá cành lại cất tiếng thở dài một lượt như thương tiếc người nào"... Hai cây phong được nhân cách hoá cao độ.

B. NÓI QUÁ

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

Nói quá là một biện pháp tu từ phóng đại mức độ, quy mô, tính chất của sự vật, hiện tượng được miêu tả để nhấn mạnh, gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm. Nói quá còn gọi là khoa trương, thậm xưng, phóng đại, cường điệu, ngoa ngữ.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I. Nói quá và tác dụng của nói quá

Câu hỏi 1:

Cách nói *Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng*
Ngày tháng mười chưa cười đã tối
Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày

là nói quá nhưng có mức độ nhằm gây ấn tượng hơn về điều định nói.

Câu hỏi 2:

So sánh 2 cách nói:

Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng - đêm tháng năm rất ngắn
Ngày tháng mười chưa cười đã tối - ngày tháng mười rất ngắn
Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày - mồ hôi rất nhiều

Cùng một nội dung thông báo nhưng cách nói quá gây ấn tượng hơn.

Phần II. Luyện tập

Bài tập 1:

a. Có sức người sỏi đá cũng thành cơm: Câu thơ nói đến sức lao động của con người làm ra của cải, vật chất. Dù đất đai có khô cằn bao nhiêu chăng nữa có sức lao động của con người cũng sẽ trở thành mảnh đất màu mỡ, nuôi sống con người.

b. Em có thể đi lên đến tận trời được: ý muốn nói vết thương không làm đau, chỉ sướt da, sức khoẻ vẫn còn tốt, vẫn còn có thể tham gia chiến đấu.

c. Thét ra lửa: diễn tả tiếng thét to, mạnh khủng khiếp.

Bài tập 2:

a. Chó ăn đá gà ăn sỏi.

b. Bầm gan tím ruột.

c. Ruột để ngoài da.

d. Nở từng khúc ruột.

e. Vắt chân lên cổ.

Bài tập 3:

- Cô hoa hậu năm nay có sắc đẹp nghiêng nước nghiêng thành.
- Hôm nay kiểm tra toán khó quá, mình nghĩ nát óc mà không ra.
- Sức mạnh của tập thể có thể dời non lấp biển.
- ...

Bài tập 4:

- Ăn như rồng cuốn
- Nói như rồng leo
- Làm như mèo mửa
- Đen như cột nhà cháy
- Lớn nhanh như thổi.
- ....

BÀI 10

ÔN TẬP TRUYỆN KÍ VIỆT NAM HIỆN ĐẠI

THÔNG TIN VỀ NGÀY TRÁI ĐẤT NĂM 2000

NÓI GIẢM, NÓI TRÁNH

LUYỆN NÓI: KỂ CHUYỆN THEO NGÔI KỂ KẾT HỢP VỚI MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM

I. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý VỀ BÀI HỌC

1. Để ôn tập tốt về những truyện kí đã học, cần có sự chuẩn bị ôn tập nhằm khắc sâu những kiến thức cơ bản về truyện kí Việt Nam hiện đại. Cần chú ý, các văn bản truyện kí được học ở lớp 8 không cấu tạo theo trục văn học sử mà chủ yếu theo trục thể loại, khác với chương trình, sách giáo khoa chỉnh lí năm 1995.

Truyện kí hiện đại là mảng kiến thức đã được học từ hai lớp 6, 7 (qua các văn bản: *Dế Mèn phiêu lưu kí*, *Cốm - Một thứ quà của lúa non*, *Sống chết mặc bay*). Khi ôn tập, nên nhớ lại những văn bản này để rút ra những đặc điểm chung của truyện kí hiện đại.

2. *Thông tin về ngày Trái Đất năm 2000* là văn bản nhật dụng thuyết minh về một vấn đề khoa học: sự nguy hiểm của rác thải, nhất là rác thải công nghiệp và rác thải sinh hoạt đối với môi trường sinh thái. Chủ đề chính của văn bản là một vấn đề có ý nghĩa rất thiết thực, gần gũi với tất cả mọi người: vấn đề sử dụng bao ni lông và lời cảnh báo không nên dùng bao ni lông. Văn bản này được soạn thảo dựa trên bức thông điệp của 13 cơ quan nhà nước và Tổ chức phi chính phủ phát đi ngày 22 tháng 4 năm 2000 nhân lần đầu tiên Việt Nam tham gia Ngày Trái Đất.

3. Nói giảm, nói tránh còn được gọi là khinh từ, uyển ngữ, nhã ngữ và thường được sử dụng trong giao tiếp và trong tác phẩm văn học nhằm tránh gây cảm giác đau buồn, nặng nề, thô tục, thiếu lịch sự.

Trong giao tiếp hàng ngày cần có ý thức vận dụng biện pháp tu từ này. Cần phê phán những thói quen ăn nói bỗ bã, thô tục, nhưng khi cần thiết cũng phải biết nói thẳng, nói đúng mức độ sự thật.

II. NỘI DUNG CỤ THỂ

A. ÔN TẬP TRUYỆN KÍ VIỆT NAM

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

Những văn bản truyện kí được học ở lớp 8 đều ra đời vào thời kì văn học 1900 - 1945, một đặc điểm quan trọng của văn học Việt Nam thời kì này là văn học đổi mới ngày càng sâu sắc, mạnh mẽ theo hướng hiện đại hoá. Phần ôn tập sẽ giúp hệ thống hoá những đặc điểm nội dung và nghệ thuật của mảng truyện kí này.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Câu hỏi 1: Lập bảng thống kê.

Tên văn bản	Thể loại	Phương thức biểu đạt	Đề tài cụ thể	Nội dung chủ yếu	Đặc sắc nghệ thuật
Trong lòng mẹ	Hồi kí	Tự sự (có trữ tình)	Tình cảnh đứa bé mồ côi.	Nỗi đau của đứa bé mồ côi và tình yêu thương mẹ của cậu bé Hồng.	Văn hồi kí chân thành, trữ tình, thiết tha
Tức nước vỡ bờ	Tiểu thuyết (trích)	Tự sự	Người nông dân cùng khổ bị đè nén đã uất ức vùng lên.	Phê phán chế độ tàn ác bất nhân và ca ngợi vẻ đẹp tâm hồn, sức sống tiềm tàng của người phụ nữ nông thôn.	Khắc hoạ nhân vật và miêu tả sinh động, hấp dẫn.

Lão Hạc	Truyện ngắn	Tự sự xen trữ tình	Tình cảnh khốn khó, nghèo đói của ông lão, đến bước đường cùng phải tự tử.	Số phận bi thảm của người nông dân cùng khổ và nhân phẩm cao đẹp của họ	Nhân vật được đào sâu tâm lí; truyện kể tự nhiên, linh hoạt, vừa chân thực, vừa đậm chất triết lí và trữ tình.

Câu hỏi 2:

Giống nhau:

- Đều là văn tự sự, là truyện kí hiện đại (đều được sáng tác thời kì 1930 - 1945).

- Đều lấy đề tài về con người và cuộc sống xã hội đương thời của tác giả; đều đi sâu miêu tả số phận cực khổ của những con người bị vùi dập.

- Đều chan chứa tinh thần nhân đạo (yêu thương, trân trọng những tình cảm, phẩm chất đẹp đẽ của con người; tố cáo những gì tàn ác, xấu xa).

- Đều có lối viết chân thực, gần với đời sống (bút pháp hiện thực).

Khác nhau: Đối chiếu với bảng trên để chỉ ra những điểm khác nhau về nội dung tư tưởng và hình thức nghệ thuật của ba văn bản.

B. *VĂN BẢN:* THÔNG TIN VỀ NGÀY TRÁI ĐẤT NĂM 2000

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Tác hại, mặt trái của việc sử dụng bao bì ni lông là có thể gây nguy hại đối với môi trường bởi đặc tính không phân huỷ của pla-xtic.

1.2. Cần phải bảo vệ môi trường và xử lí rác thải ni lông nói riêng và xử lí rác thải sinh hoạt nói chung.

1.3. Tuyên truyền, thuyết phục những người xung quanh về tác hại của bao bì ni lông đối với môi trường và có những biện pháp để bảo vệ Trái Đất, ngôi nhà chung của chúng ta.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Câu hỏi 1: Về bố cục của văn bản:

- *Phần thứ nhất:* từ đầu đến ... "một ngày không sử dụng bao bì ni lông": trình bày nguyên nhân ra đời của bản thông điệp *Thông tin về ngày Trái Đất năm 2000.*

- *Phần thứ hai:* tiếp đến "ô nhiễm nghiêm trọng đối với môi trường": Phân tích tác hại của việc sử dụng bao bì ni lông, từ đó, nêu ra một số giải pháp cho vấn đề sử dụng bao bì ni lông.

- *Phần cuối:* phần còn lại: Kêu gọi mọi người hãy bảo vệ Trái Đất, ngôi nhà chung của chúng ta.

Câu hỏi 2:

Nguyên nhân cơ bản khiến cho việc dùng bao ni lông có thể gây nguy hại đối với môi trường là "tính không phân huỷ của Pla-xtic": "lẫn vào đất làm cản trở quá trình sinh trưởng của các loài thực vật", "làm tắc cống rãnh", "sự tắc nghẽn cống rãnh làm cho muỗi phát sinh, lây truyền dịch bệnh", "làm chết các sinh vật khi nuốt phải"; "gây tác hại cho não", "ung thư phổi", khi đốt các khí độc thải ra có thể gây "ngộ độc, gây ngất, khó thở, nôn ra máu,...

Ngoài ra có thể có thêm một số nguyên nhân khác:

- Vứt bao bì ni lông bừa bãi nơi công cộng, di tích, thắng cảnh làm mất mĩ quan.

- Rác thải ni lông thường được đổ chung vào một chỗ với các rác thải khác làm ngăn cản quá trình hấp thụ nhiệt và trao đổi độ ẩm trong các bãi chôn lấp rác, ngăn cản quá trình phân huỷ của các loại rác khác.

- Mỗi năm có hơn 400.000 tấn Plo-ly-e-thy-len được chôn lấp ở miền Bắc nước Mĩ. Ở Mê-hi-cô, nguyên nhân làm cho cá ở các hồ nước chết hàng loạt là do rác thải ni lông và nhựa vứt xuống hồ quá nhiều. Tại vườn thú Cô-bét ở Ấn Độ, 90 con hươu đã chết do ăn phải những hộp nhựa đựng thức ăn thừa của khách tham quan vứt bừa bãi. Hàng năm trên thế giới có khoảng 100.000 chim, thú biển chết do nuốt phải túi ni lông,...

(Theo Pla-xtic - *"Điều kì diệu"* hay "*Mối đe doạ*".

Hội lịch sử tự nhiên Bom-bay Ấn Độ - Tháng 5 năm 1999).

Câu hỏi 3:

Những giải pháp mà văn bản đề xuất chỉ là những giải pháp tình thế, trước mắt nhằm hạn chế việc dùng bao bì ni lông. Trong khi loài người chưa loại bỏ được hoàn toàn bao bì ni lông, tức là chưa có giải pháp thay thế, thì chỉ có thể đề ra những biện pháp hạn chế. Các biện pháp hạn chế mà văn bản đề xuất đã là rất hợp tình, hợp lí và có tính khả thi.

Văn bản mới chỉ đề xuất được những giải pháp hạn chế việc sử dụng bao bì ni lông, vì hiện nay chưa có một loại bao bì nào có thể thay thế được những ưu thế của bao bì ni lông. Chúng ta cần nhìn nhận vấn đề này một cách thoả đáng:

- Túi ni lông rất rẻ, nhẹ, tiện lợi, dễ đáp ứng được các nhu cầu rất khác nhau của người tiêu dùng.

- Sản xuất bao bì ni lông so với sản xuất bao bì bằng giấy tiết kiệm được 40% năng lượng, tiết kiệm được lượng bột giấy từ gỗ...

Tuy nhiên so sánh một cách toàn diện thì dùng bao bi ni lông vẫn là lợi bất cập hại như đã phân tích.

C. NÓI GIẢM, NÓI TRÁNH

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Nói giảm, nói tránh là một biện pháp tu từ dùng cách diễn đạt tế nhị, uyển chuyển, tránh gây cảm giác quá đau buồn, ghê sợ, nặng nề, tránh thô tục, thiếu tế nhị.

1.2. Nói giảm, nói tránh thể hiện thái độ lịch sự, nhã nhặn của người nói, sự quan tâm, tôn trọng của người nói đối với người nghe, góp phần tạo phong cách nói năng đúng mực của con người có giáo dục, có văn hoá.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I.

Câu hỏi 1:

Những bộ phận in đậm trong các đoạn trích có nghĩa "chết" nhưng để tránh gây cảm giác quá đau buồn, nặng nề nên tác giả dùng từ "đi", "chẳng còn".

Câu hỏi 2:

Trong câu này tác giả dùng từ "bầu sữa" mà không dùng từ khác. Đây là cách diễn đạt tế nhị để nói lên tình cảm của cậu bé Hồng đối với người mẹ thân yêu và sự nhớ mong, xa cách, mong được sống trong tình thương yêu, nuôi nấng của mẹ.

Câu hỏi 3:

So sánh hai câu:

- Con dạo này lười lắm: là cách nói thẳng thắn, có vẻ không bằng lòng.
- Con dạo này không được ngoan lắm: là cách nói giảm, tế nhị, uyển chuyển, có ý động viên đối với người nghe.

Phần II: Luyện tập

Bài tập 1:

a. đi nghỉ.
b. chia tay nhau.
c. khiếm thị.
d. có tuổi
e. đi bước nữa.

Bài tập 2:

a. Câu a1: nói giảm.
b. Câu b2: nói tránh.
c. Câu c1: nói giảm.
d. Câu d1: nói tránh.
e. Câu e2: nói giảm.

Bài tập 3:

- Công việc này anh làm chưa được tốt lắm. Cần chú ý học hỏi thêm.
- Việc này chị nói hơi quá lời rồi đấy!
- Con gái mẹ chưa được ngoan lắm!
- Xin chị nói năng nhẹ nhàng hơn!
- Anh không nên nói thêm gì nữa.

Bài tập 4:

Trong các trường hợp cần thiết phải bộc lộ tư tưởng, quan điểm của mình thì nên nói thẳng. Hoặc khi phải trình bày, tường thuật một vấn đề gì đó để tránh cho người nghe có sự hiểu lầm thì cần nói đúng mức độ sự thật, tránh nói giảm, nói tránh vì như thế là bất lợi.

D. LUYỆN NÓI: KỂ CHUYỆN THEO NGÔI KỂ KẾT HỢP VỚI MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

Bài học này giúp học sinh ôn tập lại những kiến thức đã học về văn miêu tả và biết kể trước tập thể một cách rõ ràng, gãy gọn, sinh động một câu chuyện có kết hợp với miêu tả và biểu cảm.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I.

Câu hỏi 1:

Kể theo ngôi kể thứ nhất là kể trực tiếp những gì mình nghe, mình thấy, mình trải qua, có thể trực tiếp nói ra cảm tưởng, ý nghĩ của mình.

Kể theo ngôi kể thứ nhất, người kể có thể bộc lộ ý kiến chủ quan của mình đối với sự vật, sự việc, tăng tính chân thật, tính thuyết phục "như là có thật" của câu chuyện.

Kể theo ngôi thứ ba là khi người kể giấu mình, gọi sự vật bằng tên của chúng, kể như "người ta kể".

Kể theo ngôi kể thứ ba, người kể có thể kể linh hoạt, tự do những gì diễn ra với nhân vật.

Câu hỏi 2. Lấy ví dụ ở một số tác phẩm tự sự đã học:

- Ngôi kể thứ ba: "Rồi chị túm lấy cổ hắn, ấn dúi ra cửa. Sức lẻo khoẻo của anh chàng nghiện chạy không kịp với sức xô đẩy của người đàn bà lực điền..." (*"Chị Dậu"* - Ngô Tất Tố).

- Ngôi kể thứ nhất: "Tôi đưa mắt thèm thuồng nhìn theo cánh chim. Một kỉ niệm cũ đi bẫy chim giữa cánh đồng lúa hay bên bờ sông Viêm sống lại đầy rẫy trong trí tôi. Nhưng tiếng phấn của thầy tôi gạch mạnh trên bảng đen đã đưa tôi về cảnh thật" (*"Tôi đi học"* - Thanh Tịnh).

Câu hỏi 3:

Tùy vào mỗi cốt truyện cụ thể, ở những tình huống cụ thể mà người viết lựa chọn ngôi kể cho phù hợp. Cũng có khi trong một truyện, người viết dùng các ngôi kể khác nhau để soi chiếu sự việc, nhân vật bằng các điểm nhìn khác nhau. Thay đổi ngôi kể có tác dụng làm tăng tính sinh động, phong phú khi miêu tả sự vật, sự việc và con người.

Phần II. Luyện nói

a) Câu chuyện được kể theo ngôi thứ ba.

b) Yếu tố biểu cảm thể hiện trong trong các câu đối thoại của chị Dậu với tên cai lệ và người nhà lí trưởng: ban đầu chị van xin, xưng với người nhà lí trưởng là "cháu" và "ông", tiếp đến, khi bị lánh chị không chịu nổi, xưng bằng "tôi", cuối cùng khi bị dồn đến chân tường, chị đã thay đổi hẳn lời xưng hô: mày, bà.

c) Các yếu tố miêu tả: miêu tả cảnh tên cai lệ đánh vào ngực chị Dậu, tiếp đến cảnh chị Dậu liều mạng cự lại, rồi cảnh chị Dậu túm cổ tên cai lệ và vật nhau với tên người nhà lí trưởng. Các yếu tố miêu tả có tác dụng giúp người đọc hình dung ra quá trình diễn biến của tình tiết câu chuyện.

d) Kể lại câu chuyện theo ngôi kể thứ nhất, tất cả đều dưới cái nhìn của nhân vật xưng "tôi".

BÀI 11

CÂU GHÉP TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 2 TÌM HIỂU CHUNG VỀ VĂN BẢN THUYẾT MINH

I. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý VỀ BÀI HỌC

1. Khi xem xét câu ghép, cần phân biệt quan hệ thuộc về ngữ pháp với quan hệ thuộc về nghĩa.

Về phương diện ngữ pháp có hai kiểu quan hệ: quan hệ liên hợp (trong câu ghép liên hợp) và quan hệ phụ thuộc (trong câu ghép chính phụ).

Quan hệ về nghĩa phức tạp hơn quan hệ ngữ pháp. Để xác định được quan hệ về nghĩa, ngoài việc chú ý đến quan hệ từ còn phải chú ý đến nội dung sự việc của các vế câu có quan hệ với nhau.

2. Văn bản thuyết minh là loại văn bản thông dụng, có phạm vi sử dụng rất phổ biến trong đời sống. Văn bản thuyết minh là văn bản trình bày tính chất, cấu tạo, cách dùng, cùng lí do phát sinh, quy luật phát triển, biến hoá của sự vật nhằm cung cấp tri thức, hướng dẫn cho con người.

II. NỘI DUNG CỤ THỂ

A. CÂU GHÉP

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Câu ghép là câu có từ hai cụm chủ - vị trở lên và chúng không bao nhau. Mỗi cụm chủ-vị của câu ghép có dạng một câu đơn và được gọi chung là một vế của câu ghép.

1.2. Các vế trong câu ghép có thể nối với nhau bằng quan hệ từ hoặc không có quan hệ từ. Khi có quan hệ từ thì quan hệ ngữ nghĩa giữa các vế được thể hiện rõ ràng và chặt chẽ hơn.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I.

Câu hỏi 1:

a. Câu ghép có hai cụm chủ - vị: Hắn - không ưa lão Hạc; Lão - lương thiện quá.

b. Câu ghép có hai cụm chủ - vị: Cái đầu lão - nghẹo về một bên; cá miệng - mếu như con nít.

c. Câu ghép có hai cụm chủ - vị: Mẹ tôi - cầm nón vẫy tôi; Tôi - đuổi kịp

Câu hỏi 2:

Câu a và b dùng quan hệ từ: *bởi vì, và để* nối hai vế với nhau. (Câu c không có quan hệ từ.

Câu hỏi 3:

Nếu bỏ quan hệ từ đi thì có thể tách mỗi cụm chủ vị trong những câu trên thành một câu riêng biệt.

Phần II. Luyện tập

Bài tập 1:

a. Câu thứ hai là câu ghép. Hai vế câu được nối với nhau bởi từ "và".

b. Câu đầu. Hai vế được nối với nhau bằng từ "và", vế phụ bắt đầu bằng từ "mặc dù".

c. Câu thư hai và câu thứ ba. Câu thứ hai không có quan hệ từ. Câu thứ ba có quan hệ từ "rồi".

d. Câu thứ hai. Quan hệ từ nối 2 vế câu là từ "là".

e. Câu thứ hai. Câu này có 3 vế câu, vế cuối cùng được nối bằng quan hệ từ "và".

f. Cả hai câu đều là câu ghép và đều không có quan hệ từ.

g. Câu đầu. Quan hệ từ nối 2 vế câu là từ "nhưng".

Bài tập 2:

a. Quan hệ từ "bởi vì".

b. Quan hệ từ "nếu".

c. Quan hệ từ "và" thứ hai.

d. Không có quan hệ từ. Câu ca dao làm thành một câu ghép có ba vế.

Bài tập 3:

a. Mẹ tôi đã mất, chị tôi đi lấy chồng xa.

b. Mẹ tôi đã mất và chị tôi đi lấy chồng xa.

c. Mẹ tôi đã mất rồi chị tôi đi lấy chồng xa.

d. Mẹ tôi đã mất còn chị tôi đi lấy chồng xa.

Hai sự việc nêu ở hai câu đơn không có quan hệ chặt chẽ với nhau. Việc này không là nguyên nhân của việc kia. Đó chỉ là những sự việc xảy ra trong những thời gian khác nhau. Vì vậy, có thể viết như các cách viết trên.

Bài tập 4:

Có thể tách hai vế câu ghép thành hai câu đơn nhưng viết thành câu ghép như tác giả thì tốt hơn, bởi vì: "ánh sáng le lói dưới mặt hồ xanh" bắt nguồn từ chiếc "gươm" được nói tới ở vế trước. Các vế của câu ghép quan hệ với nhau theo kiểu quan hệ nhân - quả.

B. TÌM HIỂU CHUNG VỀ VĂN BẢN THUYẾT MINH

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Văn bản thuyết minh là kiểu văn bản thông dụng trong mọi lĩnh vực đời sống nhằm cung cấp tri thức về các hiện tượng và sự vật trong tự nhiên, xã hội bằng phương thức trình bày, giới thiệu, giải thích.

1.2. Văn bản thuyết minh sử dụng ngôn ngữ chính xác, cô đọng, chặt chẽ, sinh động.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I.

Câu hỏi 1:

a. Văn bản *Cây dừa Bình Định* trình bày lợi ích của cây dừa. Lợi ích này gắn với đặc điểm của cây dừa mà các cây khác không có. Ở đây giới thiệu riêng về cây dừa Bình Định, gắn bó với người dân Bình Định.

b. Văn bản *Tại sao lá cây có màu lục?* Giải thích về tác dụng của chất diệp lục làm cho lá cây có màu xanh.

c. Văn bản *Huế* giới thiệu Huế như là một trung tâm văn hoá nghệ thuật lớn của Việt Nam với những đặc điểm tiêu biểu riêng của Huế.

Câu hỏi 2:

a. Các văn bản trên là văn bản thuyết minh. Văn bản thuyết minh có nhiệm vụ cung cấp tri thức khách quan về sự vật, giúp con người có được hiểu biết về sự vật một cách đúng đắn, đầy đủ. Đây là khác biệt của văn bản này với các văn bản khác. Đã là tri thức thì người viết không thể hư cấu, bịa đặt, tưởng tượng hay suy luận.

Phần II. Luyện tập

Bài tập 1:

a. Đây là văn bản thuyết minh, nhằm cung cấp cho người đọc những kiến thức về lịch sử. Cụ thể ở đây là nói đến cuộc khởi nghĩa của tù trưởng, chi châu Bảo Lạc Nông Văn Vân.

b. Đây là văn bản thuyết minh nhằm cung cấp cho người đọc những kiến thức về khoa học sinh học. Cụ thể là nói về đặc điểm, cuộc sống của loài giun đất.

Bài tập 2:

Văn bản *Thông tin về Ngày Trái Đất năm 2000* là loại văn nghị luận, đề xuất một hành động tích cực bảo vệ môi trường, nhưng đã sử dụng yếu tố thuyết minh để nói rõ tác hại của bao ni lông, làm cho lời đề nghị có tính thuyết phục cao.

Bài tập 3:

Văn bản thuyết minh khác với các văn bản tự sự, nghị luận, biểu cảm, miêu tả ở chỗ văn bản thuyết minh có nhiệm vụ cung cấp tri thức khách quan về sự vật, giúp con người có được hiểu biết về đặc trưng, tính chất của sự vật, hiện tượng một cách đúng đắn, đầy đủ và biết cách sử dụng chúng vào mục đích có lợi cho con người. Các văn bản tự sự, nghị luận, biểu cảm, miêu tả cũng cần có yếu tố thuyết minh, vì khi đưa yếu tố thuyết minh vào văn bản có tác dụng làm cho người đọc dễ hiểu và có sức thuyết phục cao hơn.

BÀI 12

ÔN DỊCH, THUỐC LÁ
CÂU GHÉP
PHƯƠNG PHÁP THUYẾT MINH

I. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý VỀ BÀI HỌC

1. Văn bản được lấy từ cuốn sách *Từ thuốc lá đến ma tuý - Bệnh nghiện* của Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 1992. Cuốn sách đề cập đến một vấn đề nữa là ma tuý nhưng bài học này chỉ đặt trọng tâm vào vấn đề thuốc lá. Tuy nhiên, qua văn bản cũng thấy được mối liên hệ giữa tệ nghiện thuốc lá và nạn nghiện ma tuý. Đây là một trong những vấn đề nhạy cảm vì hiện nước ta có rất nhiều người hút và nghiện thuốc lá.

2. Tiết học trước đã đề cập đến câu ghép chính phụ, tiết học này tiếp tục đề cập đến mối quan hệ thứ hai của câu ghép, đó là câu ghép liên hợp.

3. Muốn viết được văn bản thuyết minh có tính thuyết phục cao thì cần phải hiểu các yêu cầu và phương pháp thuyết minh. Bài học này giúp học sinh nhận rõ yêu cầu và phương pháp thuyết minh.

II. NỘI DUNG CỤ THỂ

A. ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Nạn nghiện thuốc lá rất dễ lây lan và gây ra những tổn thất to lớn cho sức khoẻ và cho tính mạng con người.

1.2. Cần phải nhận thức những tác hại to lớn của thuốc lá và có quyết tâm ngăn ngừa, phòng chống nạn dịch nghiện thuốc lá.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Câu hỏi 1:

Ôn dịch trong tên gọi văn bản không đơn thuần chỉ có nghĩa là một thứ bệnh lan truyền rộng. Nếu chỉ dùng với ý nghĩa ấy thì tác giả đã dùng tên gọi ngắn gọn hơn, ví dụ: dịch thuốc lá. Ở đây tác giả dùng từ ôn dịch, một từ còn "thường dùng làm tiếng chửi rủa" (chú thích 1), hơn thế lại đặt dấu phẩy ngăn cách giữa hai từ "ôn dịch" và "thuốc lá". Dấu phẩy ở đây được sử dụng theo lối tu từ để nhấn mạnh sắc thái biểu cảm vừa căm tức, vừa ghê tởm. Có thể diễn ý tên gọi văn bản một cách nôm na là: "Thuốc lá! Mày là đồ ôn dịch!".

Câu hỏi 2:

Để nhấn mạnh tác hại của thuốc lá, tác giả so sánh việc chống thuốc lá với chống giặc ngoại xâm, nói chuẩn xác hơn, so sánh việc thuốc lá tấn công loài người như giặc ngoại xâm đánh phá: "Nếu giặc đánh như vũ bão thì không đáng sợ, đáng sợ là giặc gặm nhấm như tằm ăn dâu". Người hút thuốc lá thường không thấy tác hại của thuốc lá đến sức khoẻ ngay mà khói thuốc lá thấm sâu vào trong cơ thể, tàn phá dần dần các tế bào cơ thể. Gây ra những bệnh hiểm nghèo không thể cứu chữa được.

Chính việc tác giả đã mượn lối nói so sánh rất hay của nhà quân sự thiên tài Trần Hưng Đạo đã thuyết minh một cách thuyết phục một vấn đề y học.

Câu hỏi 3:

Ở phần trên, tác giả đã nêu tác hại của thuốc lá đối với bản thân người hút thì phần này tác giả nêu tác hại của thuốc lá đối với những người không hề hút. Để làm nổi bật điều này, tác giả đã mở đầu bằng lời chống chế thường gặp ở những người hút thuốc: "Tôi hút, tôi bị bệnh, mặc tôi!".

Trong khoa học có hai khái niệm được dùng phổ biến là hút thuốc lá chủ động và hút thuốc lá bị động. Không hút thuốc nhưng hít phải khói thuốc thì tác hại đối với người đó còn cao hơn gấp nhiều lần người hút thuốc, như thế gọi là hút thuốc lá bị động.

Tóm lại, hút thuốc lá không những làm hại bản thân mà còn làm cho những người xung quanh hút thuốc lá bị động theo; không những làm hại sức khoẻ của mình, đồng thời còn làm hại sức khoẻ của bao nhiêu người khác.

Câu hỏi 4:

Trước khi đưa ra kiến nghị, tác giả đã so sánh tình hình hút thuốc lá ở nước ta với các nước Âu - Mĩ để người đọc thấy rằng, việc mua một bao thuốc lá ở các nước Âu - Mĩ chỉ là một khoản tiền rất nhỏ, trong khi đó là những nước giàu. Trong khi đó, ở nước ta để mua được một bao thuốc lá là một khoản tiền tương đối lớn đối với hầu hết thiếu niên-Việt Nam. Và từ chỗ không có tiền mua thuốc lá dẫn đến những tệ nạn khác như trộm cắp, ma tuý và con đường phạm pháp mở ra trước mắt.

Sự so sánh này vừa có tác dụng làm rõ tính đúng đắn của những điều được thuyết minh ở các phần trên vừa tạo đà thuận lợi, cơ sở vững chắc cho tác giả nêu lên lời phán xét cuối cùng.

B. CÂU GHÉP (Tiếp theo)

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Câu ghép đẳng lập là kiểu câu ghép có các vế ngang hàng nhau về ngữ pháp. Câu ghép đẳng lập có thể không dùng quan hệ từ hoặc dùng các quan hệ từ: *và, rồi, mà, còn, chứ, hay,...*

1.2. Trong những câu ghép không dùng quan hệ từ, quan hệ về nghĩa giữa các vế câu khá phức tạp, muốn xác định phải dựa vào tình huống cụ thể.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I.

Câu hỏi 1:

a. Quan hệ từ và.
b. Quan hệ từ rồi.
c. Quan hệ từ mà.
d. Quan hệ từ hay.
e. Không có quan hệ từ.

Câu hỏi 2:

a. Quan hệ bổ sung.
b. Quan hệ bổ sung và đồng thời.
c. Quan hệ thời gian tiếp nối.
d. Quan hệ tương phản hay đối nghịch.
e. Quan hệ thời gian tiếp nối.

Phần II. Luyện tập

Bài tập 1:

a. Quan hệ thời gian tiếp nối, do quan hệ từ "rồi" diễn đạt.
b. Quan hệ bổ sung, do quan hệ từ "và" diễn đạt.

Bài tập 2:

a. Quan hệ thời gian tiếp nối. Quan hệ từ "rồi".
b. Quan hệ nguyên nhân.
c. Quan hệ bổ sung. Quan hệ từ "và".
d. Quan hệ bổ sung và quan hệ đồng thời. Quan hệ từ "và".
e. Quan hệ tương phản. Quan hệ từ "còn".
f. Quan hệ tương phản. Quan hệ từ "chứ".

Bài tập 3:

Câu a:

- Mỗi nước trên thế giới đều có thể tham gia Ngày Trái Đất, quy mô, nội dung hoạt động của ngày này do từng nước quy định.
- Mỗi nước trên thế giới đều có thể tham gia Ngày Trái Đất và quy mô, nội dung hoạt động của ngày này do từng nước quy định.
- Mỗi nước trên thế giới đều có thể tham gia Ngày Trái Đất còn quy mô, nội dung hoạt động của ngày này do từng nước quy định.

Câu b:

- Việc lạm dụng bao bì ni lông gây tác hại không nhỏ đối với môi trường sống và không phải ai cũng biết việc này.
- Việc lạm dụng bao bì ni lông gây tác hại không nhỏ đối với môi trường sống mà không phải ai cũng biết việc này.

Bài tập 4:

Gói thức ăn bằng lá tốt hơn hay gói thức ăn bằng túi ni lông màu tốt hơn?

Gói thức ăn bằng lá tốt hơn vì trong lá không chứa các chất độc hại và lá có thể phân huỷ trong đất sau một thời gian ngắn, còn thức ăn được gói bằng bao ni lông màu có thể làm ô nhiễm thực phẩm do chứa các chất kim loại như chì, ca-đi-mi gây tác hại cho não và là nguyên nhân gây ung thư phổi.

Bài tập 5:

- Câu ghép có quan hệ bổ sung: Làng mất vé sợi và nghề vải đành phải bỏ.
- Câu ghép có quan hệ nghịch đối: Làng mất vé sợi mà nghề vải vẫn không phải bỏ.
- Câu ghép có quan hệ thời gian tiếp nối: Làng mất vé sợi rồi nghề vải đành phải bỏ.

Bài tập 6:

Thường ngày chúng ta thấy bao bì ni lông thật là tiện dụng. Khi cần dùng đến, ta có thể đựng được khá nhiều thứ; khi không cần dùng đến, ta có thể gấp nhỏ lại và để vào chỗ nào tuỳ ý.

Mặc dù vậy, bao bì bằng ni lông còn có thể gây ra những tác hại cho môi trường sống. Bao bì ni lông lẫn vào đất có thể làm trở ngại cho sự phát triển của thực vật do chúng bao bọc xung quanh rễ cây. Bao bì ni lông rơi xuống cống rãnh có thể gây tắc nghẽn dòng chảy, nước thải sẽ ứ đọng và sẽ làm ô nhiễm môi trường sống của con người. Nếu bao bì ni lông trôi ra sông, biển và các sinh vật nuốt phải thì các sinh vật đó sẽ bị ngộ độc.

Đặc biệt nếu đốt bao bì ni lông thì khí độc sẽ theo khí thải toả ra trong không gian. Nếu con người hít phải thì khí độc đó sẽ gây nhiều tác hại cho cơ thể.

Như vậy, bao bì ni lông có tiện nhưng lại có hại. Chúng ta cần hạn chế đến mức tối đa việc sử dụng bao bì ni lông và nói rõ tác hại của nó cho người khác.

Câu ghép cụ thể có trong bài viết	Kiểu của câu ghép	Quan hệ nghĩa giữa các vế câu
Khi cần dùng đến, ta có thể đựng được khá nhiều thứ; khi không cần dùng đến, ta có thể gấp nhỏ lại và để vào chỗ nào tuỳ ý.	Liên hợp	Bổ sung
Bao bì ni lông lẫn vào đất có thể làm trở ngại cho sự phát triển của thực vật do chúng bao bọc xung quanh rễ cây.	Chính phụ	Nguyên nhân
Bao bì ni lông rơi xuống cống rãnh có thể gây tắc nghẽn dòng chảy, nước thải sẽ ứ đọng và sẽ làm ô nhiễm môi trường sống của con người.	Liên hợp	Thời gian tiếp nối
Nếu bao bì ni lông trôi ra sông, biển và các sinh vật nuốt phải thì các sinh vật đó sẽ bị ngộ độc.	Chính phụ	Quan hệ điều kiện
Đặc biệt nếu đốt bao bì ni lông thì khí độc sẽ theo khí thải tỏa ra trong không gian.	Chính phụ	Điều kiện
Nếu con người hít phải thì khí độc đó sẽ gây nhiều tác hại cho cơ thể.	Chính phụ	Điều kiện

C. PHƯƠNG PHÁP THUYẾT MINH

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Muốn làm tốt bài văn thuyết minh, người viết phải nghiên cứu, tìm hiểu sự vật, hiện tượng cần thuyết minh, nhất là phải nắm bắt được bản chất, đặc trưng của chúng, để tránh sa vào trình bày các biểu hiện không tiêu biểu, không quan trọng.

1.2. Để bài văn thuyết minh có sức thuyết phục, dễ hiểu, sáng rõ, người ta có thể sử dụng phối hợp nhiều phương pháp thuyết minh như: nêu định nghĩa liệt kê, nêu ví dụ, dùng số liệu, so sánh đối chiếu, phân tích, phân loại,...

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I

Câu hỏi 1:

a. Văn thuyết minh có nhiệm vụ cung cấp tri thức khách quan về sự vật, giúp con người có được hiểu biết về sự vật một cách đúng đắn, đầy đủ.

b. Muốn làm được một văn bản thuyết minh cần phải có sự nghiên cứu, quan sát, phải có tri thức, kiến thức về đối tượng cần thuyết minh.

c. Để viết được các văn bản thuyết minh: *Cây dừa Bình Định, Tại sao lá cây có màu xanh lục, Huế, Khởi nghĩa Nông Văn Vân, Con giun đất,* cần phải đọc sách, học tập, tra cứu, hoặc tham quan, quan sát để có được những tri thức về sự vật, con người nêu trong bài thuyết minh.

Câu hỏi 2:

a. Trong câu định nghĩa, giải thích, ta thường gặp từ *là*. Sau từ ấy, người ta chỉ ra đặc điểm, công dụng riêng nhất của sự vật được định nghĩa.

b. Phương pháp liệt kê trong bài *Cây dừa Bình Định* dùng để liệt kê những tác dụng của cây dừa đối với cuộc sống con người: "Thân cây làm máng, lá làm tranh, cọng lá chẻ nhỏ làm vách, gốc dừa già làm chõ đồ xôi, nước dừa để uống, để kho cá, kho thịt, nấu canh, làm nước mắm,... Cùi dừa ăn sống với bánh đa, làm mứt, làm bánh kẹo, ép dầu dùng để thắp, để ăn, để chải đầu, nấu xà phòng. Sọ dừa làm khuy áo, làm gáo, làm muôi. Vỏ dừa bện dây rất tốt đối với người đánh cá vì nó mềm, dẻo, dai, chịu mưa, chịu nắng".

c. Bài "Thông tin về Ngày Trái Đất năm 2000": liệt kê tác hại của bao bì ni lông đối với môi trường, sinh vật và con người.

d. Phương pháp nêu ví dụ và dùng số liệu: Trong bài *Ôn dịch, Thuốc lá* tỉ lệ số thanh niên hút thuốc ở châu Âu, cụ thể là ở Mĩ để thấy rõ tác hại của thuốc lá đối với tầng lớp thành thiếu niên.

e. Phương pháp so sánh trong Bài *Ôn dịch, thuốc lá*: so sánh nguy hại của thuốc lá còn nặng hơn AIDS; sự đáng sợ của thuốc lá so với cái đáng sợ của giặc gặm nhấm như tằm ăn dâu,... những so sánh ấy đã nói lên tác hại sâu xa, ghê gớm của thuốc lá dưới cái vỏ bề ngoài "vô hại" của nó.

f. Phương pháp phân loại, phân tích: Văn bản *Huế* trình bày các đặc điểm của thành phố Huế theo các mặt: là trung tâm văn hoá, nghệ thuật lớn; sự kết hợp hài hoà của núi, sông và biển; những công trình kiến trúc nổi tiếng; những sản phẩm đặc biệt, nổi tiếng với những món ăn; thành phố đấu tranh kiên cường.

Phần II. Luyện tập

Bài tập 1:

Tác giả bài *Ôn dịch, thuốc lá* đã nghiên cứu, tìm hiểu một khối lượng tri thức rất lớn. Bài viết thể hiện những kiến thức về y học: Tác hại của khói thuốc vào phổi, tác hại với hồng cầu và động mạch,...., kiến thức của người quan sát đời sống xã hội, luôn tìm hiểu những vấn đề bức xúc của xã hội: cho rằng hút thuốc lá là văn minh, sang trọng; hút thuốc lá ảnh hưởng đến cả những người không hút thuốc, kể cả cái thai trong bụng mẹ; tỉ lệ người hút thuốc lá rất cao,..

Bài tập 2:

Bài viết đã sử dụng các phương pháp: so sánh đối chiếu, phân tích từng tác hại, nêu số liệu để nêu bật tác hại của việc hút thuốc.

Bài tập 3:

Thuyết minh đòi hỏi những kiến thức cụ thể, chính xác, không được hư cấu suy diễn, vì tri thức có tính khách quan, xác thực, khoa học, đúng đắn. Phương pháp chủ yếu được sử dụng trong văn bản *Ngã ba Đồng Lộc* là: dùng số liệu, sự kiện cụ thể.

Câu hỏi 4:

Việc đưa ra những con số về tỉ lệ sinh con của phụ nữ ở một số nước theo thông báo của Hội nghị Cai-rô nhằm mục đích: để thấy phụ nữ có thể sinh rất nhiều con và như thế chỉ tiêu mỗi gia đình chỉ nên có một đến hai con là rất khó khăn. Trong các nước kể trên, phần lớn là các nước châu Phi (Nê-pan, Ru-an-đa, Tan-đa-ni-a, Ma-đa-gat-xca) và châu Á (Ấn Độ, Việt Nam), đó là những nước chậm phát triển ở hai châu lục. Như thế có nghĩa là giữa sự gia tăng dân số và sự phát triển đời sống xã hội có mối quan hệ mật thiết. Sự bùng nổ dân số đi kèm với nghèo nàn, lạc hậu, kinh tế kém phát triển, văn hoá, giáo dục không được nâng cao. Ngược lại, kinh tế, văn hoá, giáo dục càng kém phát triển thì càng không thể khống chế được sự bùng nổ và gia tăng dân số.

Phần II. Luyện tập

Bài tập 1: Đẩy mạnh giáo dục là con đường tốt nhất để hạn chế sự gia tăng dân số. Bởi vì sinh đẻ là quyền của phụ nữ, không thể cấm đoán bằng mệnh lệnh và các biện pháp thô bạo. Chỉ bằng con đường giáo dục mới giúp cho mọi người nhận thức được nguy cơ của sự bùng nổ và gia tăng dân số gắn liền với đói nghèo, lạc hậu.

Bài tập 2: Sự gia tăng dân số quá nhanh sẽ ảnh hưởng đến con người trên các phương diện: chỗ ở, lương thực, môi trường, việc làm, giáo dục,... và kết quả là dẫn đến đói nghèo, lạc hậu. Vì nghèo nàn, lạc hậu hạn chế sự phát triển của giáo dục. Giáo dục không phát triển lại tạo nên nghèo nàn, lạc hậu. Đây là một vòng luẩn quẩn của việc tăng dân số quá nhanh.

Bài tập 3: Lấy dân số thế giới tính đến ngày 39 tháng 9 năm 2003 trừ đi số dân thế giới năm 2000, sau đó lấy hiệu số của phép trừ đó chia cho dân số Việt Nam:

- Dân số thế giới từ năm 2000 đến tháng 9/2003 tăng:

  6.320.814.650 – 6.080.141.683 = 240.673.967 người.

- Tăng gấp bao nhiêu lần dân số Việt Nam hiện nay:

  240.673.967 : ?

B. DẤU NGOẶC ĐƠN VÀ DẤU HAI CHẤM

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Dấu ngoặc đơn dùng để đánh dấu phần có chức năng chú thích (giải thích, bổ sung, thuyết minh thêm).

1.2. Dấu hai chấm dùng để đánh dấu phần bổ sung, giải thích, thuyết minh cho một phần trước đó; đánh dấu lời dẫn trực tiếp hay lời đối thoại.. Trong văn bản hành chính công vụ, dấu hai chấm được dùng như bắt buộc trong trường hợp đặt sau từ *Kính gửi*.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I:

*** Dấu ngoặc đơn**

Câu hỏi 1:

a) Dấu ngoặc đơn dùng để giải thích rõ hơn họ ngụ ý là những ai (là những người bản xứ).

b) Phần trong ngoặc để thuyết minh về loài động vật mà tên gọi của nó là con Ba Khía.

c) Phần trong ngoặc nhằm cung cấp thêm thông tin về năm sinh, năm mất của nhà thơ Lí Bạch và cho người đọc biết Miên Châu thuộc tỉnh Tứ Xuyên.

Câu hỏi 2:

Nếu bỏ phần dấu trong ngoặc đơn thì không thay đổi ý nghĩa cơ bản của những đoạn trích. Vì khi đặt những phần nội dung đó vào trong ngoặc, người viết có dụng ý đó là phần chú thích, nhằm cung cấp thông tin kèm theo, chứ không thuộc nghĩa cơ bản.

*** Dấu hai chấm**

Dấu hai chấm trong những đoạn trích dùng để đánh dấu (báo trước):

a. Lời đối thoại của Dế Mèn nói với Dế Choắt và của Dế Choắt nói với Dế Mèn.

b. Lời dẫn trực tiếp (Thép Mới dẫn câu nói của người xưa).

c. Phần trích dẫn lời nói của người mẹ đối với con.

Phần II. Luyện tập

Bài tập 1:

a. Đánh dấu phần giải thích ý nghĩa của tiêu đề tác phẩm ("Dế Mèn phiêu lưu kí" có nghĩa là: ghi chép về những cuộc phiêu lưu của Dế Mèn).

b. Đánh dấu phần thuyết minh nhằm giúp cho người đọc hiểu rõ trong 2.290m chiều dài của cầu có tính cả phần cầu dẫn.

c. Đánh dấu phần bổ sung. Phần này có quan hệ lựa chọn với phần được chú thích (có phần này thì không có phần kia): người tiếp nhận hoặc người đọc hoặc người nghe.

Bài tập 2:

a. Đánh dấu (báo trước) phần giải thích cho ý: họ thách nặng quá.

b. Đánh dấu (báo trước) lời đối thoại (của Dế Choắt nói với Dế Mèn) và phần thuyết minh nội dung mà Dế Choắt khuyên Dế Mèn.

c. Đánh dấu (báo trước) phần thuyết minh cho ý: đủ màu là những màu nào.

Bài tập 3:

Có thể bỏ dấu hai chấm trong đoạn trích. Dấu hai chấm ở đây có tác dụng làm phần nội dung ở phái sau được nhấn mạnh hơn. Nếu bỏ dấu hai chấm thì phần nghĩa này không được nhấn mạnh nữa.

Bài tập 4:

- Có thể thay thế dấu hai chấm bằng dấu ngoặc đơn. Khi thay thế như vậy, nghĩa của câu cơ bản không thay đổi, nhưng như thế phần trong dấu ngoặc đơn chỉ có tác dụng kèm thêm chứ không thuộc phần nghĩa cơ bản của câu như khi phần này đặt sau dấu hai chấm.

- Nếu viết lại: Phong Nha gồm: Động khô và Động nước thì không thể thay dấu hai chấm bằng dấu ngoặc đơn, vì trong câu này phần câu nằm sau dấu hai chấm không phải là phần chú thích.

Bài tập 5:

Không thể chép dấu ngoặc đơn như vậy, vì: dấu ngoặc đơn bao giờ cũng được dùng thành cặp. Lưu ý: dấu chấm cuối cùng bao giờ cũng được đặt sau dấu ngoặc đơn thứ hai. Bài tập này nhằm giúp học sinh có những kiến thức về chính tả của dấu ngoặc đơn.

C. ĐỀ VĂN THUYẾT MINH VÀ CÁCH LÀM BÀI THUYẾT MINH

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Để làm một bài văn thuyết minh, trước hết phải nhận thức rõ yêu cầu của đề bài, xác định rõ phạm vi tri thức khách quan, khoa học về đối tượng thuyết minh.

1.2. Bài văn thuyết minh có bố cục ba phần:

- *Mở bài:* giới thiệu đối tượng thuyết minh.
- *Thân bài:* trình bày các đặc điểm, cấu tạo, lợi ích của đối tượng.
- *Kết bài:* bày tỏ thái độ đối với đối tượng.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I.

- Phạm vi của các đề đã cho là phù hợp với học sinh vì nó đều là thuyết minh về những vật rất gần gũi với cuộc sống con người Việt Nam.

- Dựa vào tính chất của bài văn thuyết minh học sinh tìm hiểu đề văn và các nội dung của bài văn thuyết minh (xem phần luyện tập thuyết minh về chiếc nón lá Việt Nam)

Phần II. Luyện tập

Lập dàn ý cho đề văn thuyết minh: "Chiếc nón lá Việt Nam".

a. *Mở bài:*

Chiếc nón lá Việt Nam là một vật không thể thiếu trong cuộc sống của người phụ nữ Việt Nam xưa. Đó là một đặc trưng cho cô gái Việt Nam mà không có một dân tộc nào có được.

b. *Thân bài:*

- Hình dáng chiếc nón: hình nón.
- Các vật liệu để làm chiếc nón: mo nang làm cốt, dây móc, lá lụ, khuôn nón, vòng nón bằng tre, sợi guột.

- Quy trình làm nón: Lá lụi (lá nón) sau khi phơi 2 đến 3 nắng sẽ ngả từ màu xanh sang màu trắng, được rải trên nền đất cho mềm, rồi người ta rẽ cho lá rộng bản. Sau đó, đặt lá lên lưỡi cày nung nóng để là cho phẳng. Vòng nón được chuốt tròn đều đặn, cho nối cũng không có vết gợn. Việc cuối cùng là thắt và khâu khi lá đã đặt lên lớp vành khuôn. Sợi móc len theo mũi kim qua 16 lớp vòng bằng cật tre để hoàn chỉnh sản phẩm. Nón khâu xong còn được hơn trên hơi diêm sinh cho thêm trắng và tránh bị mốc.

- Ở Việt Nam có các vùng nổi tiếng về nghề làm nón: nón Huế, nón Quảng Bình, nón làng Chuông (Hà Tây)...

- Chiếc nón lá rất gần gũi với đời sống sinh hoạt của người dân Việt Nam. Nón che mưa, che nắng. Nón làm thêm phần duyên dáng cho các thiếu nữ Việt Nam trong những dịp hội hè...

- Chiếc nón đã trở thành biểu tượng của người phụ nữ Việt Nam.

c. *Kết bài:*

- Cảm nghĩ về chiếc nón: Ngày nay trong cuộc sống hiện đại, chiếc nón không còn có vị trí và vai trò như trước. Dần dần những chiếc mũ xinh xắn, có nhiều tiện dụng đã thay thế chiếc nón xưa. Mặc dù vậy trong ý thức mỗi người dân Việt Nam, hình ảnh chiếc nón luôn là biểu tượng của người phụ nữ dịu dàng, duyên dáng. Đó là nét văn hoá của người Việt Nam, cần được gìn giữ và lưu truyền.

BÀI 14

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG
DẤU NGOẶC KÉP
LUYỆN NÓI: THUYẾT MINH VỀ MỘT THỨ ĐỒ DÙNG
VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 3: VĂN THUYẾT MINH

I. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý VÀ BÀI HỌC

1. Chương trình địa phương phần văn lớp 8 là sự nối tiếp các giờ văn học địa phương đã có trong chương trình lớp 6, 7. Tuy nhiên, trong giờ học này, các em được luyện tập kĩ năng tìm hiểu về các tác phẩm văn học và các tác giả văn học viết về địa phương mình để các em có những hiểu biết về truyền thống và đóng góp của văn học địa phương mình. Từ đó nâng cao hơn nữa tình yêu quê hương cũng như năng lực tìm hiểu và cảm thụ văn chương. Để giờ học có hiệu quả, các em nên có sự chuẩn bị trước - ngoài giờ học - những thông tin phục vụ cho nội dung giờ học. Cụ thể là dành thời gian tiếp xúc, tìm hiểu và ghi chép những thông tin về các tác giả và tác phẩm văn học viết về địa phương mình.

2. Cần có những hiểu biết về công dụng cũng như cách sử dụng dấu ngoặc kép để tránh được những sử dụng sai mục đích trong khi tạo lập văn bản.

3. Bài luyện nói nhằm rèn luyện, củng cố kiến thức, kĩ năng về cách làm bài văn thuyết minh và kĩ năng trình bày bằng hình thức nói một văn bản thuyết minh

Giới thiệu về một thứ đồ dùng là đề tài yêu cầu quan sát, lựa chọn, tìm những điểm cơ bản để giới thiệu, khái quát chức năng, tác dụng, giá trị của một thứ đồ dùng gần gũi trong sinh hoạt của mình.

II. NỘI DUNG CỤ THỂ

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

- Quan tâm và biết tìm hiểu truyền thống văn học của địa phương (quê cha đất tổ và cả nơi mình đang sinh sống).
- Biết chọn, ghi chép các thông tin về các tác giả và tác phẩm văn học viết về địa phương mình. Từ đó nâng cao năng lực tuyển chọn và thẩm bình văn học.
- Hướng về nguồn cội với tình yêu quê hương, tự hào về truyền thống quê hương.

B. DẤU NGOẶC KÉP

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

- Dấu ngoặc kép dùng để đánh dấu từ ngữ, câu, đoạn dẫn trực tiếp; Đánh dấu từ ngữ được hiểu theo nghĩa đặc biệt hay có hàm ý mỉa mai; đánh dấu tên tác phẩm, tờ báo, tập san... dẫn trong câu văn.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I.

Dấu ngoặc kép trong những đoạn sau dùng để đánh dấu:

a. Lời dẫn trực tiếp một câu nói của Thánh Găng-đi.

b. Từ ngữ được hiểu theo một nghĩa đặc biệt, nghĩa được hình thành trên phương thức ẩn dụ: dùng từ "dải lụa" để chỉ chiếc cầu.

c. Từ ngữ có hàm ý mỉa mai. Ở đây tác giả mỉa mai sự cai trị, khai hoá văn minh cho dân tộc Việt Nam mà một thế kỉ qua đi mà không có gì là văn minh cả.

d. Dùng để đánh dấu tên các vở kịch.

Phần II. Luyện tập

Bài tập 1:

a. Câu nói được dẫn trực tiếp. Đây là câu nói mà lão Hạc tưởng như là con chó Vàng nói với lão.

b. Từ ngữ được dùng với hàm ý mỉa mai: Một anh chàng được coi là "âu cận ông lí" mà bị một người đàn bà đang nuôi con mọn túm tóc lẳng cho một cái.

c. Từ ngữ được dẫn trực tiếp, dẫn lại lời của người khác.

d. Từ ngữ được dẫn trực tiếp, cũng mang hàm ý mỉa mai.

e. Từ ngữ được dẫn trực tiếp, hàm ý mỉa mai.

Bài tập 2:

a. Biển vừa treo lên, có người qua đường xem, cười bảo:

– Nhà này xưa quen bán cá ươn hay sao mà bây giờ phải để biển là "cá tươi"? Nhà hàng nghe nói, bỏ ngay chữ "tươi" đi.

b. Nó nhập tâm lời dạy của chú Tiến Lê: "Cháu hãy vẽ cái gì thân thuộc nhất với cháu".

c. Lão Hạc ơi! Lão hãy yên lòng mà nhắm mắt! Lão đừng lo lắng gì cho cái vườn của lão. Tôi sẽ cố giữ gìn cho lão. Đến khi con trai lão về, tôi sẽ trao lại cho hắn và bảo hắn: "Đây là cái vườn mà ông cụ thân sinh ra anh đã cố để lại cho anh trọn vẹn; cụ thà chết chứ không chịu bán đi một sào"...

Bài tập 3:

a. Dùng dấu hai chấm và dấu ngoặc kép để đánh dấu lời dẫn trực tiếp, dẫn nguyên văn lời của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

b. Không dùng dấu hai chấm và dấu ngoặc kép như trên vì câu nói không được dẫn nguyên văn (lời nói gián tiếp).

Bài tập 4:

a. Hôm sau, bác sĩ bảo Xiu: "Cô ấy khỏi nguy hiểm rồi, chị đã thắng. Giờ chỉ còn việc bồi dưỡng và chăm nom - thế thôi"

(Trích "*Chiếc lá cuối cùng*" - O Hen-ri)

→ Lời dẫn trực tiếp: lời của bác sĩ nói với Xiu về tình hình của em gái cô.

b. Người anh kể về giây phút sau khi thấy mình được em gái vẽ trong tranh (người anh vốn hay ghen tị với em gái mình).

(Trích "*Bức tranh của em gái tôi*" - Tạ Duy Anh)

→ Phần trong ngoặc là để bổ sung, thuyết minh thêm thông tin.

c. Cảnh vật chung quanh tôi đều thay đổi, vì chính lòng tôi đang có sự thay đổi lớn: Hôm nay tôi đi học.

(Trích "*Tôi đi học*" - Thanh Tịnh)

→ Dấu hai chấm dùng để thuyết minh cho ý trước. Nếu bỏ phần sau dấu hai chấm thì câu không có nghĩa: hôm nay tôi đi học cho nên tôi thấy cảnh vật xung quanh thay đổi, lòng tôi cũng đang có sự thay đổi lớn.

C. LUYỆN NÓI: THUYẾT MINH VỀ MỘT THỨ ĐỒ DÙNG

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Muốn thuyết minh về một đồ dùng, trước hết phải quan sát, tìm hiểu kĩ cấu tạo, tính năng, tác dụng, cơ chế hoạt động của nó.

1.2. Khi trình bày, cần tiến hành giới thiệu lần lượt những bộ phận tạo thành, nói rõ tác dụng và cách sử dụng, bảo quản của nó. Nói nghiêm túc, lưu loát, dùng từ đúng, ý mạch lạc, âm lượng vừa phải, rõ ràng, giọng điệu thuyết phục người nghe.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Luyện tập

Mở bài: Giới thiệu chung về chiếc phích nước nóng.

Thân bài:

a. Nêu cấu tạo của phích gồm: ruột phích, vỏ phích, nút phích, tay cầm.

b. Nêu tác dụng của phích: có thể giữ nước nóng; tiện lợi của phích đối với cuộc sống của con người

c Cách bảo quản: + Phải để ở chỗ an toàn, tránh va đập. Rơi vỡ.
+ Cách rửa ruột phích khi bị đóng can-xi ở đáy phích bằng cách cho một ít dấm ăn vào và xúc sạch, sau đó tráng bằng nước sạch.

Kết bài: Khẳng định lại sự tiện ích của phích nước nóng trong sinh hoạt.

BÀI 15

CẢM TÁC VÀO NHÀ NGỤC QUẢNG ĐÔNG
ĐẬP ĐÁ Ở CÔN LÔN
ÔN LUYỆN VỀ DẤU CÂU
THUYẾT MINH VỀ MỘT THỂ LOẠI VĂN HỌC

I. NHỮNG ĐIỂM LƯU Ý VỀ BÀI HỌC

1. Cảm tác vào nhà ngục Quảng Đông là bài thơ nằm trong tác phẩm *Ngục trung thư* viết bằng chữ Hán, của Phan Bội Châu được sáng tác đầu năm 1914, khi Phan Bội Châu bị bọn quân phiệt tỉnh Quảng Đông Trung Quốc bắt giam.

Đập đá ở Côn Lôn được Phan Châu Trinh sáng tác khi ông bị bắt đày ra Côn Đảo do bị khép tội xúi giục nhân dân nổi loạn trong phong trào chống thuế ở Trung Kì.

Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh là hai trong số những chí sĩ cách mạng đầu thế kỉ XX. Đó là thời kì đen tối nhất của lịch sử dân tộc. Cuối thế kỉ XIX, khi các phong trào đấu tranh vũ trang chống Pháp lần lượt thất bại, một bầu không khí đau thương bao trùm xã hội. Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh vốn xuất thân nhà nho nhưng lại là những con người tiên tiến của thời đại mới. Họ vẫn mang cốt cách nho gia, vẫn có dáng dấp của những con người nghĩa khí, những bậc hào kiệt, trượng phu.

Hai bài thơ ôn lại kiến thức về thể thơ thất ngôn bát cú (Đường luật) mà học sinh đã được học ở lớp 7, nhưng ở những bài thơ này có giọng điệu mới mẻ so với những bài thơ thất ngôn bát cú đã học.

2. Thực tế cho thấy rằng muốn dùng đúng dấu câu không những phải có kiến thức về dấu câu mà còn phải có thái độ cẩn trọng khi viết. Ôn luyện về dấu câu nhằm giúp học sinh ôn luyện kĩ hơn về cách sử dụng dấu câu để tránh sai sót.

3. Bài luyện tập phương pháp thuyết minh chọn hình thức quan sát một thể thơ hoặc một thể loại văn học làm đối tượng quan sát để thuyết minh. Sở dĩ chọn như thế vì thể hiện trong một bài thơ một đối tượng ngắn, nhỏ, dễ quan sát để rút ra tri thức. Tuy nhiên để làm được điều đó, học sinh phải vận dụng những kiến thức về niêm luật, cách ngắt nhịp,...

II. NỘI DUNG CỤ THỂ

A. ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN

Văn bản 1:

CẢM TÁC VÀO NHÀ NGỤC QUẢNG ĐÔNG

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Bài thơ thể hiện phong thái ung dung, đường hoàng và khí phách kiên cường, bất khuất vượt lên trên cảnh tù ngục khốc liệt của chính tác giả.

1.2. Thể hiện giọng điệu hào hùng, khẩu khí của các nhà chí sĩ cách mạng đầu thế kỉ XX với lối nói khoa trương giàu sức biểu cảm, hình ảnh thơ mạnh mẽ, khoáng đạt.

1. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Câu hỏi 1:

Câu1 và 2 của bài thơ vừa thể hiện phong thái ung dung, đường hoàng, tự tin, thanh thản, vừa ngang tàng, bất khuất lại vừa hào hoa tài tử của nhà chí sĩ. Bị rơi vào ngục tù mà như người chủ động nghỉ chân ở một nơi nào đó trên chặng đường bôn tẩu dài dằng dặc. Thực chất không phải như vậy, chính tác giả đã kể lại rằng mình bị áp giải đi "nào xiềng tay, nào trói chặt". Vào ngục lại bị giam chung với bọn tù xử tử, nhưng bậc anh hùng không bao giờ chịu cúi đầu khuất phục hoàn cảnh, không chịu để cho hoàn cảnh đè bẹp mình, họ đứng cao hơn mọi sự kìm kẹp, đoạ đầy của kẻ thù, cảm thấy mình hoàn toàn thanh thản, tự do về mặt tinh thần. Chính vì vậy, khi nói đến biến cố quan trọng, có thể liên quan đến sự sống và cái chết của mình Phan Bội Châu vẫn có thể nói bằng một giọng đùa vui. Đây cũng là giọng điệu quen thuộc trong lối thơ khẩu khí khá phổ biến ở văn thơ truyền thống, có khi gắn những ý nghĩa lớn lao, trọng đại vào một việc hoặc một vật bình thường, cũng có khi ngược lại, nói về một sự vật nghiêm trọng bằng giọng cười cợt, xem thường. Đó là một cách nói trí của người xưa.

Câu hỏi 2:

Ở hai câu thơ 3 và 4 giọng điệu trầm xuống, nói lên nỗi đau đớn lớn lao của bậc anh hùng, cũng là nỗi đau thương của cả đất nước. Phan Bội Châu tự nói về cuộc đời bôn ba chiến đấu của mình, một cuộc đời sóng gió và đầy bất trắc. Mười năm lưu lạc, khi Nhật Bản, khi Trung Quốc, khi Xiêm La (Thái Lan), mười năm không một mái ấm gia đình, cực khổ về vật chất, cay đắng về tinh thần, thêm vào đó là sự săn đuổi của kẻ thù, dù ở đâu ông cũng là đối tượng truy tìm của thực dân Pháp, bị kết án tử hình vắng mặt.

Tiếng than ở đây không phải là lời than thân mà là nói đến nỗi đau mất nước của không chỉ riêng ông mà của chung cả dân tộc.

Câu hỏi 3:

Ở câu 5 - 6 là khẩu khí của bậc anh hùng hào kiệt, cho dù có ở tình trạng bi kịch đến mức đọ nào thì chí khí vẫn không thay đổi, vẫn một lòng theo đuổi sự nghiệp cứu nước, cứu đời, vẫn có thể ngạo nghễ cười trước mọi thủ đoạn của kẻ thù.

Lối nói khoa trương thường được dùng nhiều ở bút pháp lãng mạn, đặc biệt là lãng mạn kiểu anh hùng ca, khiến con người dường như không còn là con người thật, con người nhỏ bé, bình thường trong vũ trụ nữa, mà từ tầm vóc đến năng lực tự nhiên và cả khẩu khí đều trở nên hết sức lớn lao, đến mức thần thánh. Lối nói khoa trương thường tạo nên những hình tượng nghệ thuật gây ấn tượng mạnh, kích thích cao độ cảm xúc người đọc, tạo sức truyền cảm nghệ thuật lớn.

Câu hỏi 4:

Hai câu thơ cuối khẳng định tư thế hiên ngang của con người đứng cao hơn cái chết, khẳng định ý chí thép gang mà kẻ thù không thể nào bẻ gãy được. Con người ấy còn sống còn chiến đấu, còn tin tưởng vào sự nghiệp chính nghĩa của mình, vì thế mà không sợ bất kì một thứ thử thách gian nan nào.

Cảm hứng bao trùm toàn bài là cảm hứng mãnh liệt, hào hùng, vượt lên trên thực tại khắc nghiệt của cuộc sống tù ngục. Cái chết cũng không làm giảm ý chí chiến đấu trong con người Phan Bội Châu.

Văn bản 2:

ĐẬP ĐÁ Ở CÔN LÔN

1. Những nội dung cơ bản cần nắm

Cảm nhận một hình tượng đẹp lẫm liệt, ngang tàng của người anh hùng cứu nước, dù gặp gian nan nhưng chí khí vẫn không bao giờ thay đổi qua bút pháp lãng mạn và giọng điệu hào hùng của bài thơ.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Câu hỏi 1:

Nhà tù Côn Đảo được mệnh danh là địa ngục trần gian, bởi trên hòn đảo trơ trọi, giữa nắng, gió biển khơi, trong chế độ nhà tù khắc nghiệt, người đi đày sẽ buộc phải làm công việc lao động khổ sai như đập đá cho đến khi kiệt sức và không ít người đã gục ngã.

Bài thơ thể hiện khí phách của một người xem thường mọi thử thách gian nan, nói về công việc lao động cưỡng bức hết sức nặng nhọc mà như nói về một công việc chinh phục thiên nhiên dũng mãnh và đầy khí phách của một dũng sĩ thần thoại.

Câu hỏi 2:

Bốn câu thơ đầu có hai lớp nghĩa:

- Tư thế đứng của con người giữa đất trời: Thể hiện quan niệm nhân sinh truyền thống về "chí làm trai" "Đã sinh làm trai cũng phải khác đời" (Phan Bội Châu), "Chí làm trai Nam, Bắc, Tây, Đông - Cho phỉ sức vẫy vùng trong bốn bể" (Nguyễn Công Trứ),... Đó là niềm kiêu hãnh, ý chí tự khẳng định mình, là khát vọng hành động mãnh liệt. Con người thể hiện chí làm trai của mình: đứng giữa đất Côn Lôn, đứng giữa biển rộng, non cao, đội trời đạp đất, tư thế hiên ngang, sừng sững. Từ câu thơ toát lên một vẻ đẹp hùng tráng.

- Miêu tả công việc đập đá: bằng nét bút khoa trương nhằm làm nổi bật sức mạnh to lớn của con người khổng lồ: khí thế hiên ngang "lừng lẫy" như bước vào một trận chiến đấu mãnh liệt; hành động thì quả quyết, mạnh mẽ phi thường: "xách búa", "ra tay": sức mạnh thật là ghê gớm, gần như thần kì: "làm cho lở núi non", "đánh tan năm bảy đống", "đập bể mấy trăm hòn"...

Câu thơ khắc hoạ hình ảnh người tù cách mạng trong tư thế vươn cao ngang tầm vũ trụ, đã biến một công việc lao động khổ sai thành một cuộc chinh phục dũng mãnh của con người có sức mạnh thần kì.

Câu hỏi 3:

Bốn câu thơ cuối tác giả trực tiếp bộc lộ cảm xúc và suy nghĩ của mình. Đây là khẩu khí của người anh hùng không chịu khuất phục hoàn cảnh, xem thường mọi thử thách gian nan, luôn giữ vững niềm tin và ý chí chiến đấu. Vẻ đẹp tinh thần này kết hợp với tầm vóc lẫm liệt, oai phong đã tạo nên một hình tượng giàu chất sử thi và gây ấn tượng mạnh.

Câu 5-6 là sự đối lập giữa những thử thách gian nan, những gian khổ phải chịu đựng không phải một sớm, một chiều mà dài dặc qua năm tháng với sức chịu đựng dẻo dai, bền bỉ và ý chí chiến đấu sắt son của người chiến sĩ cách mạng.

Câu 7-8 là sự đối lập giữa chí lớn của những người dám mưu đồ sự nghiệp cứu nước vào những năm đầu thế kỉ XX, khi đất nước đang lâm vào cảnh tối tăm do bị thực dân Pháp đàn áp, thì không phải ai cũng tin vào sức người có thể làm được. Những thử thách trên bước đường chiến đấu bị Phan Châu Trinh coi như là những "việc con con", không làm ông nhụt chí.

B. ÔN LUYỆN DẤU CÂU

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

Bài ôn luyện này nhằm giúp học sinh tránh được các lỗi sau: Thiếu dấu ngắt câu khi câu đã kết thúc; dùng dấu ngắt câu khi câu chưa kết thúc; thiếu dấu thích hợp để ngắt các bộ phận của câu khi cần thiết; lẫn lộn công dụng của các dấu câu.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I.

1) Các dấu câu đã học

Dấu câu	Công dụng
Dấu ngoặc đơn	Dùng để đánh dấu phần có chức năng chú thích (giải thích, bổ sung, thuyết minh thêm).
Dấu hai chấm	- Dùng để đánh dấu (báo trước) phần bổ sung, giải thích, thuyết minh cho một phần trước đó. - Dùng để đánh dấu (báo trước) lời dẫn trực tiếp (dùng với dấu ngoặc kép) hay lời đối thoại (dùng với dấu gạch ngang).
Dấu ngoặc kép	Dùng để: - Đánh dấu từ ngữ, câu, đoạn dẫn trực tiếp; - Đánh dấu từ ngữ được hiểu theo nghĩa đặc biệt hay có hàm ý mỉa mai; - Đánh dấu tên tác phẩm, tờ báo, tập san... dẫn trong câu văn.

2) Các lỗi thường gặp:

a. Lời văn trên thiếu dấu chấm sau từ xúc động. Viết hoa chữ t ở đầu câu sai

Sửa: Tác phẩm "*Lão Hạc*" làm em vô cùng xúc động. Trong xã hội cũ biết bao nhiêu người nông dân đã sống nghèo khổ cơ cực như lão Hạc.

b. Dấu chấm sau từ này là sai. Ở đây phải dùng dấu phẩy.

Sửa: Thời còn trẻ, học ở trường này, ông là học sinh xuất sắc nhất.

c. Thiếu dấu phẩy để phân biệt giữa cam, quýt, bưởi, xoài.

Sửa: Cam, quýt, bưởi, xoài là đặc sản của vùng này.

d. Dấu chấm hỏi ở cuối câu đầu là sai vì đây là câu trần thuật. Dấu chấm ở cuối câu thứ hai là sai vì đây là câu hỏi.

Sửa: Quả thật, tôi không biết nên giải quyết vấn đề này như thế nào và bắt đầu từ đâu. Anh có thể cho tôi một lời khuyên không? Đừng bỏ mặc tôi lúc này.

Phần II. Luyện tập

Bài tập 1:

Con chó nằm ở gầm phản bỗng chốc vẫy đuôi rối rít, tỏ ra dáng bộ vui mừng.

Anh Dậu lử thử từ cổng tiến vào với cả vẻ mặt xanh ngắt và buồn rứt như kẻ sắp bị tù tội.

Cái Tí, thằng Dần cùng vỗ tay reo:

- A! Thầy đã về! A! Thầy đã về!

Mặc kệ chúng nó, anh chàng ốm yếu im lặng dựa gậy lên tấm phên cửa, nặng nhọc chống tay vào gối và bước lên thềm. Rồi lảo đảo đi đến cạnh phản, anh ta lăn kềnh lên trên chiếc chiếu rách.

Ngoài đình, mõ đập chan chát, trống cái đánh thùng thùng, tù và thổi như ếch kêu.

Chị Dậu ôm con vào ngồi bên phản, sờ tay vào trán chồng và sẽ sàng hỏi:

- Thế nào? Thầy em có mệt lắm không? Sao chậm về thế? Trán đã nóng lên đây mà.

Bài tập 2:

a. Sao mãi tới giờ anh mới về? Mẹ ở nhà chờ anh mãi. Mẹ dặn là: "Anh phải làm xong bài tập trong chiều nay".

b. Từ xưa trong cuộc sống lao động và sản xuất, nhân dân ta có truyền thống thương yêu nhau giúp đỡ lẫn nhau trong lúc khó khăn gian khổ. Vì vậy có câu tục ngữ "Lá lành đùm lá rách".

c. Mặc dù đã qua bao nhiêu năm tháng, nhưng tôi vẫn không quên được những kỉ niệm êm đềm của thời học sinh.

C. THUYẾT MINH VỀ MỘT THỂ LOẠI VĂN HỌC

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Muốn thuyết minh đặc điểm một thể thơ, một thể loại văn học hay văn bản cụ thể thì trước hết phải quan sát, nhận xét, sau đó khái quát thành những đặc điểm.

1.2. Khi nêu các đặc điểm, cần có sự lựa chọn những đặc điểm tiêu biểu, quan trọng và cần có những ví dụ cụ thể để làm sáng tỏ cho các đặc điểm ấy.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I.

Lập dàn ý

a. *Mở bài:*

Thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật là một thể thơ rất phổ biến và quen thuộc trong thơ ca Việt Nam trung đại.

b. *Thân bài:*

Nêu các đặc điểm của thể thơ:

- Số câu, số chữ trong bài: 8 câu 7 tiếng, 56 tiếng/bài.
- Quy luật bằng trắc của thể thơ.

+ Tiếng thứ hai câu 1 là thanh bằng thì gọi là bài thơ thể bằng, là thanh trắc thì gọi là bài thơ thể trắc.

+ Trong tất cả các câu 1,3,5,... bằng trắc tuỳ ý; các tiếng 2,4,6,.. bằng trắc phải có trình tự chặt chẽ.

Ví dụ: 1 - 2 - 3 - 4 - 5 - 6 - 7

b t b
t b t
t b t
b t b....

- Cách gieo vần của thể thơ: bằng hoặc trắc; chân (các tiếng cuối câu vần với nhau); liền (1-2); cách (2 - 4 - 6 - 8). Thất ngôn bát cú: 8 câu, 5 vần).
- Cách đối: các tiếng trong các câu 3 - 4 và 5 - 6 phải đối nhau theo từng cặp, giống nhau về từ loại, ngược nhau về thanh điệu.
- Cách ngắt nhịp phổ biến: 2/2/3

c) Kết bài: Nêu cảm nhận về vẻ đẹp, nhạc điệu của thể thơ.

- **Luyện tập**

Bài tập 1:

Gợi ý: Học sinh có thể căn cứ vào đặc điểm của truyện ngắn để thuyết minh về các tác phẩm: *Tôi đi học, Lão Hạc, Chiếc lá cuối cùng* như:

- Hình thức: tự sự loại nhỏ.
- Dung lượng: nhỏ, tập trung mô tả một cảnh đời của cuộc sống: một biến cố, một hành động, một trạng thái, thể hiện một khía cạnh tính cách hay một mặt nào đó của đời sống xã hội.
- Cốt truyện: diễn ra trong một không gian, thời gian hạn chế.
- Kết cấu truyện: thường là ngắn, là sự đối chiếu, tương phản để làm bật ra chủ đề.

BÀI 16

MUỐN LÀM THẰNG CUỘI
ÔN TẬP VÀ KIỂM TRA PHẦN TIẾNG VIỆT
TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 3

I. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý VÀ BÀI HỌC

1. Tản Đà là một nghệ sĩ có tài, có tình, có cá tính độc đáo, có nhân cách cao thượng, trong sáng. Tản Đà không muốn hoà nhập với xã hội thực dân, phong kiến đầy rẫy những chuyện xấu xa, nhơ bẩn, hỗn tạp, xô bồ, bon chen danh lợi. Ông muốn tìm cách thoát li vào rượu, thơ, vào cõi mộng, cõi tiên, vào lối sống phóng túng, khoáng đạt của khách tài tử đa tình. Ông là thi sĩ Việt Nam đầu tiên dám hiện diện trong thơ với đầy đủ bản ngã cái tôi của mình: cái tôi sầu mộng đa tình, cái tôi ngông nghênh phớt đời, cái tôi cảm thương ưu ái. Thơ Tản Đà đã thổi một luồng gió lãnh mạn mới mẻ trên thi đàn Việt Nam, đặc biệt là vào những năm 20 của thế kỉ.

2. Phần ôn tập Tiếng Việt nhằm giúp học sinh nắm vững những nội dung về từ vựng và ngữ pháp tiếng Việt đã học.

II. NỘI DUNG CỤ THỂ

A. ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Qua bài thơ hiểu được tâm sự của nhà thơ lãng mạn Tản Đà: buồn chán trước thực tại đen tối và tầm thường, muốn thoát li khỏi thực tại ấy bằng mộng ước mộng rất "ngông".

1.2. Tản Đà tìm tòi đổi mới thể thơ thất ngôn bát cú bằng những lời lẽ giản dị, trong sáng, rất gần với lối nói thông thường, không cách điệu xa vời, ý tứ hàm súc khoáng đạt, giọng thơ thanh thoát, nhẹ nhàng pha chút hóm hỉnh.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Câu hỏi 1:

Hai câu thơ đầu là tiếng than và lời tâm sự của Tản Đà với chị Hằng. Lời tâm sự đột khởi như một tiếng than, một nỗi lòng, một tâm trạng, nói như Xuân Diệu, đó là: "tiếng nói của trái tim, tiếng của linh hồn", là "cái gì quý báu nhất của một thi sĩ". Tiếng than đó chất chứa một nỗi sầu da diết khôn nguôi, được tác giả diễn tả qua một lời nói giản dị mà hàm súc "buồn lắm". Đó cũng là nỗi buồn bàng bạc trong hầu khắp các bài thơ của Tản Đà.

Cái sầu ở bài thơ này là cộng hưởng nỗi buồn đêm thu với nỗi chán đời. Nỗi buồn đêm thu đã là cái thường tình thi sĩ, còn nỗi chán đời có duyên của nó. Đó là nỗi ưu thời mẫn thế trước sự tồn vong của đất nước, của dân tộc, có nỗi đau nhân sinh trước những cảnh đời, có nỗi cô đơn, bế tắc của thân thế cá nhân mình: "Hai mươi năm lẻ hoài cơm áo, Mà đến bây giờ có thế thôi". Bởi thế Tản Đà cảm thấy bất hoà sâu sắc với xã hội và muốn thoát li khỏi cuộc đời đáng chán này.

Câu *hỏi* 2:

Tản Đà là một hồn thơ "ngông", chính Tản Đà đã tự nhận mình vốn xưa là một vị tiên trên trời bị đày xuống hạ giới vì tội "ngông". Ngông có nghĩa là làm những việc trái với lẽ thường, khác với mọi người bình thường. Ngông trong văn chương trường biểu hiện bản lĩnh của con người có cá tính mạnh mẽ, có mối bất hoà sâu sắc với xã hội, không chịu khép mình trong khuôn khổ chật hẹp của lễ nghi, lấy sự ngông để chống đối lại cái vòng cương toả khắc nghiệt đang kìm hãm sự phát triển hợp quy luật của con người. Ngông là sản phẩm của xã hội phong kiến chuyên chế, không tôn trọng cá tính con người.

Trong bài thơ *Muốn làm thằng Cuội*, Tản Đà đã thể hiện ước nguyện ngông của mình. Muốn chị Hằng thả một "cành đa" xuống để "nhắc" mình lên cung trăng với chị. Thật là mơ mộng và cũng thật là tình tứ. Tâm hồn lãng mạn của thi nhân đã tìm được một địa điểm thoát li lý tưởng và tuyệt đối, bởi lên đến đây là có thể hoàn toàn xa lánh được cái "cõi trần nhem nhuốc" mà ông đã chán ghét.

Câu hỏi 3:

Hai câu cuối bài thơ mạch cảm xúc lãng mạn và ngông được đẩy lên đến cao độ bằng một hình ảnh tưởng tượng đầy bất ngờ và ý vị của Tản Đà. Đêm trung thu trăng sáng, đẹp, mọi người đều ngẩng đầu chiêm ngưỡng thì nhà thơ lại đang ngồi tít mãi trên cung trăng, tựa vai chị Hằng Nga để cùng ngắm thế gian và cười. Cái cười ở đây có thể có hai ý nghĩa, vừa thoả mãn vì đã đạt được khát vọng thoát li mãnh liệt, đã xa lánh hẳn được cõi trần bụi bặm, vừa thể hiện sự mỉa mai, khinh bỉ cái cõi trần gian giờ đây chỉ còn là "bé tí" khi mình đã bay bổng được lên trên đó. Đó là đỉnh cao của hồn thơ lãng mạn và ngông của Tản Đà.

Câu hỏi 4:

Những yếu tố nghệ thuật sau đã tạo được sức hấp dẫn của bài thơ:

- Nguồn cảm xúc mãnh liệt, dồi dào, vừa phóng túng, bay bổng, vừa sâu lắng thiết tha, được biểu hiện một cách tự nhiên, thoải mái, nhuần nhị như giọng tâm tình thân mật với người bạn tri kỉ, tri âm.

- Lời lẽ giản dị, trong sáng, không gọt đẽo cầu kì mà vẫn mượt mà, ý nhị, giàu sức biểu cảm, lại rất đa dạng trong lối biểu hiện (khi than, khi nhắn hỏi, khi cầu xin).

- Sức tưởng tượng phong phú, táo bạo, đã tạo ra được một giấc mộng kì thú với những chi tiết gợi cảm và bất ngờ.

Thể thơ *Đường luật* trong tay tác giả vẫn tuân thủ nghiêm chỉnh các quy tắc về vần, luật nhưng hoàn toàn không còn gò bó, công thức.

B. ÔN TẬP TIẾNG VIỆT

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Giúp học sinh ôn tập, củng cố lại những kiến thức về từ vựng đã học ở học kì I như: cấp độ khái quát của nghĩa từ ngữ, từ tượng thanh và tượng hình, trường từ vựng, từ ngữ địa phương và từ ngữ các tầng lớp xã hội, các biện pháp tu từ từ vựng.

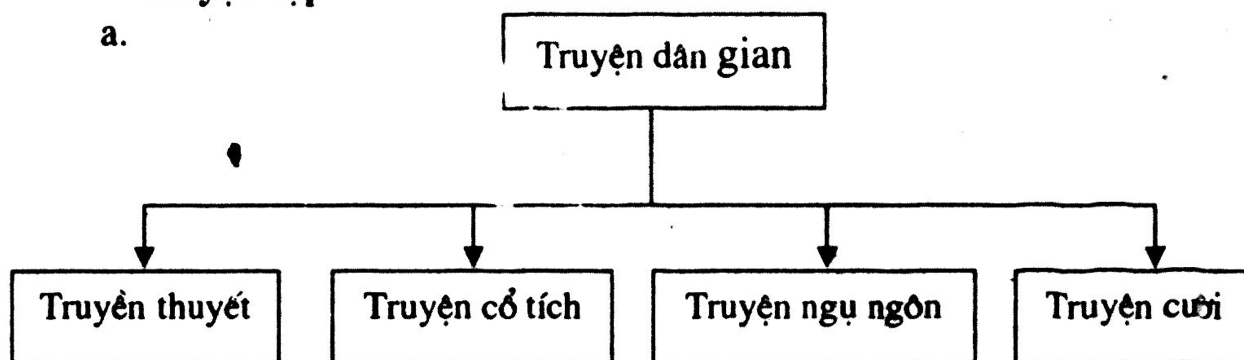
1.2. Giúp học sinh củng cố các kiến thức về ngữ pháp đã học: câu ghép và các kiểu câu ghép, trợ từ, thán từ và tình thái từ.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

2.1. Từ vựng:

Luyện tập

a.



Những từ ngữ có nghĩa hẹp trong sơ đồ trên có thể giải thích như sau:

- *Truyền thuyết:* Truyện dân gian về các nhân vật và sự kiện lịch sử xa xưa có nhiều yếu tố thần kì.

- *Truyện cổ tích:* Truyện dân gian kể về cuộc đời, số phận của một số kiểu nhân vật quen thuộc, có nhiều chi tiết tưởng tượng và kì ảo.

- *Truyện ngụ ngôn:* Truyện dân gian mượn chuyện về loài vật, đồ vật hoặc về chính con người để nói bóng gió chuyện con người.

- *Truyện cười. Truyện dân gian* dùng hình thức gây cười để mua vui hoặc phê phán, đả kích.

Điểm chung trong phần giải thích nghĩa của những từ ngữ trên là truyện dân gian, tức là từ ngữ có cấp độ khái quát cao hơn.

b)

\- *Bao giờ chạch đẻ ngọn đa*
Sáo đẻ dưới nước thì ta lấy mình.

(Ca dao)

\- *Bác đã đi rồi sao, Bác ơi!*
Mùa thu đang đẹp, nắng xanh trời.

(*Bác ơi* - Tố Hữu)

c) - "Đến bây giờ tôi mới kịp nhận ra mẹ tôi không còm cõi xơ xác quá như cô tôi nhắc lại lời người họ nội của tôi. Gương mặt mẹ tôi vẫn tươi sáng với đôi mắt trong và nước da mịn, làm nổi bật màu hồng của hai gò má".

(Trích "*Trong lòng mẹ*" - Nguyên Hồng)

- Trời đã bắt đầu mưa. Những hạt mưa rơi trên những tàu lá chuối nghe lộp bộp.

2.2. Ngữ pháp

a) * Tôi bùi ngùi nhìn lão, bảo:

- Kiếp ai cũng thế thôi, cụ ạ! Cụ tưởng tôi sung sướng hơn chăng?

(Trích "*Lão Hạc*" - Nam Cao)

* - Này, bảo bác ấy có trốn đi đâu thì trốn. Chứ cứ nằm đấy, chốc nữa họ vào thúc sưu, không có, họ lại đánh trói thì khổ...

- Vâng, cháu cũng đã nghĩ như cụ. Nhưng để cháo nguội, cháu cho nhà cháu ăn lấy vài húp cái đã. Nhịn suông từ sáng hôm qua tới giờ còn gì.

(Trích "*Tắt đèn*" - Ngô Tất Tố)

b) Có thể tách câu này thành ba câu đơn. Tuy nhiên, nếu tách như vậy thì có thể khiến người đọc hiểu ba sự kiện được nói tới trong câu tách rời nhau. Còn nếu viết như Bác Hồ thì người đọc có thể thấy ba sự kiện này liên tiếp xảy ra cùng một lúc.

c) Đoạn trích gồm ba câu. Câu thứ nhất và câu thứ ba là câu ghép.

Câu thứ nhất là câu ghép liên hợp (có quan hệ so sánh).

Câu thứ ba là câu ghép chính phụ (có quan hệ nhân quả, vế chỉ kết quả đặt trước vế chỉ nguyên nhân).

BÀI 17

HAI CHỮ NƯỚC NHÀ
LÀM THƠ BẢY CHỮ
KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI HỌC KÌ I

I. NHỮNG ĐIỂM LƯU Ý VỀ BÀI HỌC

1. Trần Tuấn Khải là một hồn thơ yêu nước, nhưng thơ ông lưu hành công khai, hợp pháp, cho nên nội dung yêu nước phải biểu hiện theo một cách riêng để có thể lọt qua vòng kiểm duyệt khắt khe của thực dân Pháp. Ông thường mượn đề tài lịch sử, hoặc những biểu tượng nghệ thuật để kí thác tâm sự yêu nước, tấm lòng ưu thời mẫn thế của mình và cổ vũ, khích lệ đồng bào. Bài thơ "Hai chữ nước nhà" là bài thơ mở đầu tập "Bút quan hoài I" (1926) lấy đề tài lịch sử để thể hiện tâm trạng phẫn uất, đau thương trong tình cảnh nước mất, nhà tan.

Thể thơ song thất lục bát được Trần Tuấn Khải vận dụng tài tình để thể hiện cảm xúc của bài thơ.

2. Giờ học này, học sinh tiếp tục được luyện tập về văn bản thuyết minh (thuyết minh đồ vật, đồ dùng).

II. NỘI DUNG CỤ THỂ

A. ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Qua câu chuyện lịch sử đặc biệt, đó là cuộc chia tay giữa hai cha con Nguyễn Phi Khanh và Nguyễn Trãi trong bối cảnh nước mất nhà tan. Trần Tuấn Khải đã bộc lộ cảm xúc của mình và khích lệ lòng yêu nước, ý chí cứu nước của đồng bào.

1.2. Tình cảm sâu đậm, mãnh liệt đối với nước nhà, sự lựa chọn thể thơ thích hợp và giọng điệu trữ tình thống thiết của tác giả đã tạo nên giá trị đoạn thơ trích.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Câu hỏi 1:

Thể thơ song thất lục bát là thể thơ do người Việt sáng tạo nên, rất thích hợp với việc diễn tả những tiếng lòng sầu thảm hay những giận dữ, oán thán. Cách ngắt nhịp, cách hợp vần, số câu, chữ kết hợp với âm điệu của câu lục bát làm cho nhạc tính trong từng khổ thơ trở nên phong phú hơn, thích hợp hơn. Việc lựa chọn thể thơ thích hợp cho bài thơ đã là thành công đầu tiên của tác giả.

Câu hỏi 2:

Phần 1: Tâm trạng của người cha trong cảnh ngộ éo le, đau đớn.

Phần 2: Tình cảnh đất nước trong cảnh đau thương, tang tóc.

Phần 3: Thế bất lực của người cha và lời trao gửi cho con.

Câu hỏi 3:

- Bối cảnh không gian: Cuộc chia li diễn ra ở một nơi biên giới ảm đạm, heo hút: Ải Bắc, mây sầu, gió thảm, hổ thét, chim kêu,...

- Hoàn cảnh và tâm trạng nhân vật: Hoàn cảnh éo le: cha bị bắt giải sang Tàu, không mong ngày trở lại, con muốn đi theo để phụng dưỡng cha già cho tròn đạo hiếu, nhưng cha phải dằn lòng khuyên con trở lại để lo tính việc trả thù nhà, đền nợ nước. Đối với cả hai cha con, tình nhà, nghĩa nước đều sâu đậm, da diết và đều tột cùng đau đớn, xót xa, nước mất, nhà tan, cha con li biệt. Chính trong hoàn cảnh ấy, tâm trạng ấy đã phủ lên cảnh vật một màu tang tóc, thê lương và cảnh vật ấy lại càng như giục cơn sầu trong lòng người.

Trong bối cảnh không gian và tâm trạng ấy, lời khuyên của người cha có ý nghĩa như một lời trăng trối. Nó thiêng liêng, xúc động và có sức truyền cảm mạnh hơn bao giờ hết, khiến người nghe phải khắc cốt ghi xương.

Câu hỏi 4:

Tác giả đã nhập vai người trong cuộc - một nạn nhân vong quốc đang đi vào chỗ chết người - để thể hiện tình đất nước và kể tội ác của quân xâm lược, cho nên cảm xúc chân thành, nỗi đau da diết, làm xúc động tâm can người đọc. Nỗi lòng đối với Tổ quốc của nhân vật, của tác giả cũng chính là nỗi lòng của những người đương thời vào đầu những năm 20 của thế kỉ XX, bởi họ cũng đang sống trong tình cảnh đất nước bị giày xéo bởi quân xâm lược.

Mỗi dòng thơ là là một tiếng than, một tiếng nấc xót xa, cay đắng. Giọng thơ tâm huyết đầy bi phẫn này là sở trường của Trần Tuấn Khải, nó có sức rung động lớn, nhất là đối với những tâm hồn đồng điệu ở thời đại đó.

Câu hỏi 5:

Người cha nói đến cái thế bất lực của mình để nhằm mục đích kích thích, hun đúc cái ý chí "gánh vác" của người con, làm cho lời trao gửi thêm sức nặng tình cảm. Tất cả những điều mà Nguyễn Phi Khanh muốn nhắc nhở con là hãy lấy nước làm nhà, lấy cái nghĩa với nước thay cho chữ hiếu với cha, như thế là vẹn cả đôi đường.

BÀI 18

NHỚ RỪNG *ÔNG ĐỒ* CÂU NGHI VẤN LUYỆN TẬP LÀM VĂN BẢN THUYẾT MINH

I. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý VỀ BÀI HỌC

1. *Nhớ rừng* là một trong những bài thơ hay nhất, tiêu biểu nhất của Thế Lữ và của Thơ mới. Thơ mới dùng để gọi tên một thể thơ: thơ tự do, số chữ trong câu và số câu trong bài không có hạn định. Trong Thơ mới số thơ tự do không nhiều, chủ yếu vẫn là thơ bảy chữ, lục bát và tám chữ. Tuy nhiên so với thơ luật Đường, Thơ mới vẫn tự do, phóng khoáng, linh hoạt hơn, không còn bị ràng buộc bởi những quy tắc nghiệt ngã của thi pháp cổ điển. Thơ mới gắn với một số tên tuổi: Thế Lữ, Lưu Trọng Lư, Xuân Diệu, Huy Cận, Nguyễn Bính, Hàn Mạc Tử, Chế Lan Viên.

Bài thơ *Nhớ rừng* được viết theo thể 8 chữ, gieo vần liền, vần bằng vần trắc hoán vị đều đặn, nhưng có phần linh hoạt và tự do hơn thơ truyền thống.

2. *"Ông đồ"* là người nho học nhưng không đỗ đạt, sống thanh bần giữa người dân thường bằng nghề dạy học. Theo phong tục, khi Tết đến, người ta sắm câu đối hoặc một đôi câu chữ nho viết trên giấy điều dán lên vách, lên cột, vừa để trang hoàng nhà cửa, vừa gửi gắm lời cầu chúc tốt lành. Khi đó ông được thiên hạ tìm đến và được dịp trổ tài. Lúc đó xuất hiện những ông đồ viết thuê kiếm tiền. Sau này, chế độ thi cử chữ Hán bị bãi bỏ, chữ nho bị rẻ rúng, ông đồ hết thời, bị gạt ra ngoài cuộc đời. Bài thơ thể hiện nỗi niềm thương cảm của tác giả đối với một lớp người.

3. Trong cuộc sống, *câu nghi vấn* được sử dụng rất nhiều và không chỉ với chức năng dùng để hỏi. Ở bài học này chủ yếu chỉ đề cập đến chức năng dùng để hỏi của câu nghi vấn. Trong tiếng Việt, kiểu câu nghi vấn được đánh dấu về hình thức rõ nhất, tiếp theo là câu cầu khiến, câu cảm thán, cuối cùng là câu trần thuật.

II. NỘI DUNG CỤ THỂ

A. ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN

Văn bản 1:

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Khát khao tự do mãnh liệt, nỗi chán ghét sâu sắc cái thực tại tù túng, tầm thường, giả dối.

1.2. Qua lời của con hổ bị nhốt trong vườn Bách Thú, tác giả nói lên một cách đầy đủ, sâu sắc tâm sự u uất của một con người ý thức được cái tôi bản ngã của mình và cảm thấy bất hoà sâu sắc với thực tại xã hội tù túng, giả dối, ngột ngạt đương thời.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Câu hỏi 1:

- Đoạn 1 và 4: Cảnh con hổ ở vườn Bách Thú.
- Đoạn 2 và 3: Cảnh con hổ trong chốn giang sơn hùng vĩ của nó.
- Đoạn 5: Nỗi khát khao và nuối tiếc những năm tháng hào hùng của một thời tung hoành ngự trị.

Câu hỏi 2:

- Cảnh con hổ ở vườn Bách Thú – nơi con hổ bị nhốt (đoạn 1 và 4):

+ Đoạn 1: Chủ yếu thể hiện tâm trạng con hổ trong cảnh ngộ bị tù hãm ở vườn Bách Thú. Từ chỗ là *"chúa tể của muôn loài"* đang tung hoành chốn nước non hùng vĩ, nay bị nhốt chặt trong cũi sắt, trở thành đồ chơi của đám người nhỏ bé mà ngạo nghễ, ngang với bọn *"dở hơi"*, *"vô tư lự"* - đó là những hạng tầm thường, vô nghĩa lí nhưng cũng chẳng có cách nào thoát khỏi cái môi trường tù túng, tầm thường chán ngắt ấy, con hổ đành buông xuôi, bất lực *"ta nằm dài đợi ngày tháng dần qua"*. Con hổ vô cùng ngao ngán, căm uất.

+ Đoạn 4: Cảnh vườn Bách Thú lại hiện ra dưới cái nhìn của chúa sơn lâm, thật đáng chán, đáng khinh, đáng ghét. Tất cả chỉ là đơn điệu, buồn tẻ: *"những cảnh không đời nào thay đổi"*, tất cả chỉ là nhân tạo, đều do bàn tay sửa sang, tỉa tót của con người và đều hết sức tầm thường, càng cố *"học đòi, bắt chước"* rừng đại ngàn hoang vu thì càng lộ rõ sự tầm thường, giả dối.

- Đoạn 2 và 3: Cảnh con hổ trong chốn giang sơn hùng vĩ của nó. Đây là đoạn hay nhất của bài thơ, miêu tả cảnh sơn lâm hùng vĩ và hình ảnh chúa sơn lâm ngự trị trong vương quốc của nó. Đó là cảnh núi rừng đại ngàn, cái gì cũng lớn lao, cũng dữ dội, phi thường: bóng cả cây già, gió gào ngàn, nguồn hét núi, thét, khúc trường ca dữ dội, hoang vu, bí mật, ..., đó là *"chốn ngàn năm cao cả âm u"*, là *"cảnh nước non hùng vĩ"* đầy *"oai linh"*, là cảnh *"rừng ghê gớm"* không thể tả xiết. Trong cảnh rừng núi hùng vĩ đó, hình ảnh con hổ hiện ra nổi bật với một vẻ đẹp oai phong lẫm liệt. Khi rừng thiêng tấu lên *"khúc trường ca dữ dội"* thì con hổ cũng bước chân lên với một tư thế "dõng dạc, đường hoàng":

"Lượn tấm thân như sóng cuộn nhịp nhàng
Vờn bóng âm thầm, lá gai, cỏ sắc".

Đoạn 3 có thể được coi là bức tranh tạo hình đẹp nhất, có núi rừng hùng vĩ, tráng lệ với con hổ uy nghi với nỗi nhớ rừng da diết, nhớ những tháng ngày làm chúa tể. Đó là cảnh *"những đêm vàng bên bờ suối"* với hình ảnh con hổ *"say mồi đứng uống ánh trăng tan"* đầy lãng mạn. Đó là cảnh *"ngày mưa chuyển động bốn phương ngàn"* với con hổ trong dáng dấp đế

vương: *"ta lặng ngắm giang sơn ta đổi mới"*. Đó là cảnh" *"bình minh cây xanh nắng gội"* chan hoà ánh trăng, rộn rã tiếng chim đang ca hát cho giấc ngủ của chúa sơn lâm. Đó là cảnh *"chiều lênh láng máu sau rừng"* thật dữ dội,... Cảnh nào núi rừng cũng mang vẻ đẹp vừa hùng vĩ, vừa thơ mộng và con hổ nổi bật lên với tư thế lẫm liệt, kiêu hùng, đúng là một chúa sơn lâm đầy uy lực.

Nhưng đó chỉ là dĩ vãng huy hoàng hiện lên trong nỗi nhớ và giờ đây giấc mơ huy hoàng đó đã khép lại trong tiếng than đầy u uất: *"Than ôi, thời oanh liệt nay còn đâu!"*. Đó cũng là tâm trạng chung của người dân Việt Nam mất nước khi đó. Họ cũng đang phải sống trong cảnh nô lệ "bị nhục nhằn kìm hãm", cũng "ngậm một nỗi căm hờn" và tiếc nhớ khôn nguôi "thời oanh liệt" với những chiến công chống giặc ngoại xâm vẻ vang trong lịch sử dân tộc.

Câu hỏi 3:

Bài thơ ra đời trong giai đoạn nhân dân Việt Nam đang sống trong cảnh nô lệ, *"bị nhục nhằn tù hãm"*, cũng *"ngậm một nỗi căm hờn trong cũi sắt"* và tiếc nuối khôn nguôi *"thời oanh liệt"* với những chiến công chống giặc ngoại xâm vẻ vang trong lịch sử dân tộc. Thế Lữ đã mượn *"lời con hổ ở vườn Bách Thú"* để nói lên tâm trạng, nỗi lòng của những người dân Việt Nam mất nước. Vì thế, bài thơ vừa ra đời đã được công chúng say sưa đón nhận. Họ cảm thấy lời con hổ trong bài thơ chính là tiếng lòng sâu kín của họ.

Câu hỏi 4:

Bài thơ đã xây dựng được một hình tượng thích hợp và đẹp để thể hiện chủ đề bài thơ, đó là hình tượng con hổ với vẻ đẹp oai phong, huy hoàng, hống hách ở chốn nước non hùng vĩ, nay bị tù hãm trong cũi sắt. Đó là biểu tượng rất đắt về người anh hùng chiến bại mang tâm sự u uất. Đặc biệt ở đoạn 2 và 3 *"Thế Lữ như một viên tướng điều khiển đội quân Việt ngữ bằng những mệnh lệnh không thể cưỡng lại được"* (Hoài Thanh - "Thi nhân Việt Nam"). Mỗi từ, mỗi câu đều được sử dụng rất "đắt", gây ấn tượng sâu đậm đối với người đọc.

Hình ảnh thơ giàu chất tạo hình, đầy ấn tượng. Đặc biệt là những hình ảnh, chi tiết trong cảnh sơn lâm hùng vĩ, tất cả đều toát lên một vẻ đẹp tráng lệ, khoáng đạt, phi thường, đồng thời rất thơ mộng.

Giọng thơ khi u uất, bực dọc, dằn vặt, khi say sưa, tha thiết, hùng tráng, song tất cả vẫn nhất quán, liền mạch và đều tràn đầy cảm xúc.

Văn bản 2:

ÔNG ĐỒ

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Cảm nhận tình cảnh đáng buồn của nhân vật ông đồ được thể hiện trong bài thơ.

1.2. Niềm cảm thương và nỗi nhớ tiếc ngậm ngùi của tác giả trước một lớp người tài hoa nay trở nên tàn tạ và đang vắng bóng.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Câu hỏi 1:

Hai khổ thơ đầu nổi bật hình ảnh ông đồ mỗi khi Tết đến, hoa đào nở, lại thấy ông đồ cùng mực tàu, giấy đỏ bên hè phố vui người qua lại, như góp mặt vào cái dòng đời vui, náo nhiệt của phố phường. Hình ảnh đó đã trở thành quen thuộc như không thể thiếu trong mỗi dịp Tết đến. Ông viết chữ, viết câu đối đỏ, đó là một thứ không thể thiếu trong mỗi gia đình khi Tết đến. Vì thế, ông rất "đắt" hàng. Người ta không chỉ tìm đến ông vì cần ông viết chữ mà còn để thưởng thức tài viết chữ đẹp của ông.

Hai khổ thơ tiếp theo, vẫn nổi bật hình ảnh ông đồ với mực tàu, giấy đỏ bên phố ngày Tết, nhưng tất cả đã khác xưa. Chẳng còn cảnh "*bao nhiêu người thuê viết*", "*tấm tắc ngợi khen*", mà là cảnh tượng vắng vẻ đến thê lương. Ông ngồi đấy nhưng chẳng chạm đến bút, chạm đến giấy. Đường phố vẫn đông người qua nhưng chẳng ai biết đến sự có mặt của ông. Ông ngồi đấy bên phố đông mà vô cùng lạc lõng, lẻ loi. Ông ngồi đấy lặng lẽ mà trong lòng ông đang có một tấn bi kịch, là sự sụp đổ hoàn toàn. Trời đất cũng ảm đạm, lạnh lẽo như lòng ông.

Sự khác nhau về hình ảnh ông đồ ở các khổ gợi cho người đọc có những cảm nhận sâu sắc về tình cảnh đáng thương của ông đồ, đại diện cho một lớp người đã từng có mặt và có vai trò không thể thiếu trong đời sống văn hoá của xã hội từ xa xưa, bỗng vắng bóng trong cuộc đời nhộn nhịp, xô bồ hôm nay.

Câu hỏi 2:

Qua sự tương phản giữa hai cảnh tượng cùng miêu tả ông đồ ngồi viết câu đối ngày Tết, có thể thấy rõ tâm tư tình cảm của nhà thơ. Tâm tư ấy có thể biểu lộ kín đáo qua những chi tiết miêu tả, có khi được nhà thơ trực tiếp phát biểu (hai câu kết), nhưng chủ yếu được toát lên qua giọng điệu ngậm ngùi của bài thơ. Đó là niềm cảm thương chân thành trước tình cảnh những ông đồ đang tàn tạ trước sự đổi thay của cuộc đời; đồng thời, đó còn là niềm nhớ nhung, luyến tiếc những cảnh cũ người xưa đã vắng bóng.

Câu hỏi 3:

Giấy đỏ buồn không thắm;
Mực đọng trong nghiên sầu...
...Lá vàng rơi trên giấy;
Ngoài trời mưa bụi bay.

Nỗi buồn tủi của ông đồ lan sang cả những thứ vô tri, vô giác. Tờ giấy cứ phơi ra đấy mà chẳng được dụng đến trở thành bẽ bàng, màu đỏ của nó trở thành vô duyên, không thắm lên được; nghiên mực cũng vậy, không hề được chiếc bút lông chấm vào, nên mực đọng lại bao sầu tủi và trở thành "nghiên sầu". Ở đây tác giả đã sử dụng biện pháp nhân hoá chiếc nghiên mực như một con người có suy nghĩ, có tâm hồn. Ông đồ vẫn ngồi đấy, lặng lẽ, lẻ loi. Trời đất cũng ảm đạm, lạnh lẽo:

Lá vàng rơi trên giấy;
Ngoài trời mưa bụi bay.

Đây là hai câu thơ tả cảnh ngụ tình. Lá vàng rơi vốn đã gợi sự tàn tạ, buồn bã, đây lại rơi trên những tờ giấy viết câu đối của ông đồ. Ngoài trời mưa bụi bay, chẳng phải mưa rả rích dầm dề mà sầu não ghê gớm, ảm đạm, lạnh lẽo tới buốt giá!. Đây là mưa trong lòng người. Dường như đất trời cũng ảm đạm, buồn bã cùng với ông đồ.

B. CÂU NGHI VẤN

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững.

1.1. Câu nghi vấn là câu có hình thức nghi vấn; có chức năng chính là dùng để hỏi.

1.2. Các hình thức nghi vấn thường gặp:

- Các từ nghi vấn: *ai, nào, sao đâu, bao giờ, bao nhiêu,...*
- Từ *hay* nối các vế có quan hệ lựa chọn.
- Dấu *chấm hỏi ở* cuối câu.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I.

a. Trong đoạn trích có các câu nghi vấn sau:

- "*Sáng nay người ta đấm u có đau lắm không?*"
- "*Thế làm sao u cứ khóc mãi mà không ăn khoai?*"; "*Hay là u thương chúng con quá?*"

b. Các câu trên có dấu hiệu hình thức là có dấu hỏi ở cuối câu. Câu nghi vấn trong đoạn trích trên dùng để hỏi.

Phần II. Luyện tập

Bài tập 1:

a. *Chị khất tiền sưu đến chiều mai phải không?*

b. *Tại sao con người lại phải khiêm tốn như thế?*

c. *Văn là gì? Văn là vẻ đẹp. Chương là gì?*

d. *Chú mình muốn cùng tớ đùa vui không?*

- *Đùa trò gì nào?*
- *Hừ...hừ...cái gì thế?*
- *Chị Cốc béo xù đứng trước cửa nhà ta đấy hả?*

Căn cứ vào dấu hỏi chấm ở cuối câu để xác định những câu trên là câu nghi vấn. Đây là dấu hiệu chỉ có thể nhận ra trong ngôn ngữ viết.

Bài tập 2:

Căn cứ để xác định câu nghi vấn là từ *hay*. Trong câu nghi vấn từ *hay* không thể thay thế bằng từ *hoặc* được. Nếu thay thế từ hay trong câu nghi vấn bằng từ *hoặc* thì câu sẽ sai ngữ pháp hoặc biến thành câu thuộc kiểu câu trần thuật, có ý nghĩa khác hẳn.

Bài tập 3:

Không thể đặt dấu chấm hỏi ở cuối các câu trong bài, vì: Đây là những câu trần thuật, chứ không phải câu nghi vấn. Các câu đều có những từ ngữ được dùng để hỏi nhưng những kết câu chứa những từ này chỉ làm chức năng bổ ngữ trong câu.

Bài tập 4:

Câu a: là câu hỏi thăm sức khoẻ. Có thể vừa là câu hỏi, có thể vừa là câu chào. Vì thế có thể trả lời đúng với nội dung câu hỏi hoặc không trả lời thẳng vào câu hỏi.

Câu b: là câu hỏi về một sự việc đã xảy ra. Đối với câu hỏi này cần phải trả lời nội dung được nêu ra ở câu hỏi.

Bài tập 5:

Hai câu khác nhau về trật tự từ. Trong câu a từ "*bao giờ*" đứng đầu câu, còn trong câu b từ "*bao giờ*" đứng ở cuối câu.

Hai câu khác nhau về ý nghĩa: câu a hỏi về thời điểm của hành động sẽ diễn ra trong tương lai; câu b hỏi về thời điểm của một hành động đã diễn ra trong quá khứ.

Bài tập 6:

Câu a: có thể sử dụng được vì người hỏi đã thực hiện hành động nhưng chưa biết kết quả chính xác.

Câu b: không thể sử dụng được vì người hỏi chưa biết giá chiếc xe là bao nhiêu thì không thể nói chiếc xe đó rẻ được.

C. LUYỆN TẬP LÀM VĂN BẢN THUYẾT MINH

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

Bài này giúp học sinh biết cách viết đoạn văn trong một văn bản thuyết minh, biết cách sắp xếp và trình bày các ý trong đoạn văn thuyết minh.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I.

Câu hỏi 1: Nêu cách sắp xếp trong các đoạn văn

a. *Câu chủ đề:* "Thế giới đang đứng trước nguy cơ thiếu nước sạch nghiêm trọng".

- Các câu giải thích bổ sung: Câu 2: cung cấp thông tin về lượng nước ngọt ít ỏi. Câu 3: cho biết lượng nước ấy bị ô nhiễm. Câu 4: nêu sự thiếu nước ở các nước thế giới thứ ba. Câu 5: dự báo đến 2025 thì 2/3 dân số thế giới thiếu nước.

b. *Câu chủ đề:* câu 1. Câu 2: cung cấp thông tin về cuộc đời tham gia cách mạng của ' ` Phạm Văn Đồng. Câu 3: nêu tình cảm và sự gắn bó giữa bác Phạm Văn Đồng và Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Câu 2: *Nêu nhược điểm và cách sửa các đoạn văn*:

a. Đoạn văn thuyết minh về cấu tạo của chiếc bút bi, nhưng còn lộn xộn. Có thể giới thiệu thành các phần: ruột bút, vỏ bút, các loại bút bi. Phần ruột bút bi gồm đầu bút bi và ống mực; phần vỏ gồm ống nhựa hoặc sắt để bọc ruột bút bi và làm cán viết. Phần này gồm ống, nắp bút có lò xo.

b. *Đoạn văn có bố cục chưa hợp lí. Nên giới thiệu chiếc đèn bàn theo thứ tự từ đế đèn, thân đèn đến bóng đèn, đui đèn, dây điện, công tắc.*

Phần II. Luyện tập:

Bài tập 1: Giới thiệu trường em

+ *Mở bài:* Trường em là một ngôi trường xinh xắn nằm trên một quả đồi gần làng.

+ *Kết bài:* Trong những năm tháng của cuộc đời học sinh, ngôi trường đã gắn bó với em biết bao kỉ niệm. Dù có đi xa nơi đâu, hình ảnh ngôi trường không bao giờ phai nhạt trong tâm trí em.

Bài tập 2:

Với đề bài này, có thể viết theo những ý sau:

- Giới thiệu về cuộc đời hoạt động cách mạng của Bác.
- Tình cảm của Bác dành cho nhân dân, cho Tổ quốc
- Tình cảm của nhân dân đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Bài tập 3:

- Sách giáo khoa *Ngữ văn 8 tập hai* có hai phần: *phần bài học* và *phần mục lục.*
- Mỗi bài có ba phần: *phần Văn, phần Tiếng Việt* và *phần Tập làm văn.*
- Mỗi phần có các nội dung:
  + Phần Văn: *Văn bản* và *Đọc - hiểu văn bản*
  + Phần Tiếng Việt và phần Tập làm văn: *Nội dung bài học* và *phần Luyện tập.*
- Sau mỗi phần học đều có phần ghi nhớ được đóng khung để học sinh nắm vững kiến thức của bài học hơn.

BÀI 19

QUÊ HƯƠNG
KHI CON TU HÚ
CÂU NGHI VẤN (TIẾP THEO)
LUYỆN TẬP LÀM VĂN THUYẾT MINH (TIẾP THEO)

I. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý VỀ BÀI HỌC

1. Tế Hanh được mệnh danh là nhà thơ quê hương. Ông có rất nhiều bài thơ viết về quê hương miền Nam thân yêu của mình mà bài thơ *Quê hương* là sự mở đầu. Bài thơ thấm đượm tình cảm thiết tha, gắn bó của tác giả với những khung cảnh lao động quen thuộc của một làng chài ven biển có dòng sông bao quanh.

Bài thơ *Quê hương* được viết theo thể thơ tám chữ gồm nhiều khổ, số câu, số khổ trong bài thơ không bắt buộc; gieo vần liền và vần ôm với sự hoán vị bằng trắc đều đặn (hai câu vần bằng đến hai câu vần trắc). Vì vậy, bài thơ tám chữ tuy khá tự do nhưng vần điệu nhịp nhàng, đều đặn, mở ra khả năng diễn tả phong phú.

2. Bài thơ *Khi con tu hú* của Tố Hữu sáng tác vào tháng 7 năm 1939 tại nhà lao Thừa Phủ (Huế), khi tác giả bị bắt giam tại đây. Lớn lên giữa lúc cao trào Mặt trận Dân chủ do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo đang sôi sục, Tố Hữu đã nhanh chóng tiếp thu lí tưởng cách mạng và say sưa hoạt động. Đúng lúc đó thì ông bị bắt. Bài thơ thể hiện tâm trạng đau khổ, ngột ngạt, sục sôi hướng ra cuộc sống bên ngoài của Tố Hữu trong những ngày đầu tiên mới bị giam.

3. Thuyết minh một phương pháp (cách làm) cần phải thuyết minh theo trình tự cái nào làm trước, cái nào làm sau theo một thứ tự nhất định thì mới có kết quả như mong muốn.

II. NỘI DUNG CỤ THỂ

A. ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN

Văn bản 1:

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Vẻ đẹp tươi sáng, khoẻ khoắn của bức tranh làng quê vùng biển được miêu tả sống động, đầy gợi cảm trong bài thơ.

1.2. Tình cảm quê hương trong sáng, đằm thắm và chất thơ bình dị, giàu cảm xúc của nhà thơ.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Câu hỏi 1:

- *Cảnh dân chài ra khơi đánh cá*

Đoàn thuyền đánh cá ra khơi với trời cao, rộng, trong trẻo, nhuốm nắng hồng bình minh. Hình ảnh so sánh chiếc thuyền lướt sóng ra khơi với con tuấn mã và một loạt từ: hăng, phăng, vượt,.. diễn tả đầy ấn tượng khí thế băng tới dũng mãnh của con thuyền ra khơi, toát lên một sức sống mạnh mẽ, một vẻ đẹp hùng tráng bất ngờ. Đó là những câu thơ vừa diễn tả cảnh phong cảnh thiên nhiên tươi sáng, vừa là bức tranh lao động đầy hứng khởi và dạt dào sức sống.

Hình ảnh cánh buồm trắng chính là biểu tượng của tâm hồn làng chài. Nhà thơ vừa vẽ ra chính xác cái hình, vừa cảm nhận được cái hồn của sự vật. Hình ảnh so sánh đó không làm cho việc miêu tả được cụ thể hơn mà đã gợi ra một vẻ đẹp bay bổng, mang ý nghĩa lớn lao, thiêng liêng, vừa thơ mộng, vừa hùng tráng.

- *Cảnh thuyền cá về bến:*

Đó là một bức tranh lao động náo nhiệt, đầy ắp niềm vui và sự sống, toát lên không khí ồn ào, tấp nập đông vui; từ những chiếc ghe đầy cá, từ những con cá tươi thân bạc trắng, cả lời cảm tạ chân thành đất trời đã "sóng yên, biển lặng" để người đi chài trở về an toàn.

Sau những ngày ra khơi mệt nhọc, cả người và thuyền đều có những phút nghỉ ngơi, thư giãn. Người dân chài, những đứa con của biển khơi với nước da ngăm nhuộm nắng, nhuộm gió, thân hình vạm vỡ, thấm đậm vị mặn mòi của biển, nồng toả "vị xa xăm" của biển khơi. Hình ảnh người dân chài vừa chân thực vừa lãng mạn và trở nên có tầm vóc.

Câu hỏi 2:

Những chiếc thuyền cũng có những sáng tạo độc đáo. Tác giả không chỉ thấy con thuyền nằm im trên bến mà còn "thấy" sự mệt mỏi say sưa của con thuyền và cảm thấy con thuyền ấy đang lắng nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ của nó. Con thuyền vô tri đã trở nên có hồn, một tâm hồn tinh tế. Nếu không có tấm lòng gắn bó sâu nặng với con người cùng cuộc sống lao động của làng chài quê hương thì không thể có những câu thơ xuất thần như vậy. Nhà thơ đã cảm nhận được chất thơ trong đời sống lao động hàng ngày của người dân, đó là một điều đáng quý. Vì vậy, hình ảnh quê hương trong bài thơ không hề buồn bã hiu hắt như nhiều bài thơ khác trong thơ mới, mà thật tươi sáng, khoẻ khoắn, mang hơi thở nồng ấm của lao động, của sự sống.

***Câu hỏi 3:** Những đặc sắc nghệ thuật của bài thơ:*

Quê hương là bài thơ trữ tình, nhưng 4/5 số khổ thơ còn lại chủ yếu là phương thức miêu tả. Song đây vẫn là bài thơ trữ tình, mà phương thức biểu đạt chủ yếu, bao trùm là biểu cảm, bởi lẽ toàn bộ hệ thống hình ảnh miêu tả chỉ lài tái hiện phong cảnh, cuộc sống và người dân làng chài quê hương trong nỗi nhớ của chủ thể trữ tình. Như vậy, yếu tố miêu tả phục vụ cho biểu cảm, trữ tình chiếm một tỉ lệ lớn trong tác phẩm. Ngòi bút miêu tả của tác giả cũng không khách quan chủ nghĩa mà bay bổng cảm hứng xúc cảm chủ quan.

Nghệ thuật nổi bật nhất của bài thơ là ở sự sáng tạo hình ảnh thơ. Bài thơ phong phú hình ảnh, có những hình ảnh chính xác, không tô vẽ, chân xác đến từng chi tiết, khiến người đọc như trông rõ cảnh được miêu tả, nhưng lại có những hình ảnh bay bổng, đầy lãng mạn, có hồn.

Văn bản 2 : **KHI CON TU HÚ**

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

Tấm lòng yêu cuộc sống và niềm khát khao tự do cháy bỏng của người chiến sĩ cách mạng trẻ tuổi trong cảnh tù ngục được diễn tả thiết tha, sôi nổi.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Câu hỏi 1:

"*Khi con tu hú*" gọi bầy là khi mùa hè đến. Đó là tín hiệu của mùa hè rực rỡ, của sự sống tưng bừng, của trời cao lồng lộng tự do. Trong khi đó, người tù cách mạng đang bị giam cầm, cách biệt hoàn toàn với thế giới bên ngoài. Tiếng tu hú kêu tác động mạnh mẽ đến tâm hồn nhà nhơ. Nhà nhơ cảm thấy ngột ngạt vì mất tự do, náo nức hướng ra cuộc sống bên ngoài, muốn thoát ra bằng mọi cách để trở về với cuộc đời tự do, với hoạt động cách mạng.

Câu hỏi 2:

Sáu câu thơ đầu mở ra cả một thế giới rộn ràng, tràn đầy nhựa sống với nhiều hình ảnh đặc sắc của mùa hè: lúa chiêm chín vàng trên cánh đồng, tiếng ve kêu ràm ran, bầu trời cao rộng với cánh diều chao lượn, trái cây đượm ngọt,... Tiếng chim tu hú đã đánh thức dậy, mở ra tất cả và bắt nhịp cho tất cả: mùa hè âm thanh rộn rã, rực rỡ sắc màu, ngọt ngào hương vị, bầu trời khoáng đạt tự do.

Câu hỏi 3:

Trước khung cảnh mùa hè rực rỡ và náo nhiệt, người chiến sĩ trẻ bị tù túng, mất tự do, khao khát tự do đến mãnh liệt. Tâm trạng người tù được thể hiện rõ nét trong 4 câu thơ cuối. Đó là tâm trạng đau khổ, uất ức, ngột ngạt, Đoạn thơ ngắt nhịp một cách bất thường: 6/2 (câu 8) và 3/3 câu 9 và dùng những từ ngữ mạnh: *đập tan phòng, chết uất*; những từ ngữ cảm thán: *ôi, thôi, làm sao*; tất cả như truyền đến người đọc cảm giác ngột ngạt cao độ, niềm khát khao cháy bỏng muốn thoát ra khỏi cảnh tù ngục, trở về với cuộc sống tự do ngoài kia.

Tiếng con tu hú ở đầu bài thơ đã đánh thức dậy những âm sắc của mùa hè, báo hiệu mùa hè sắp tới. Tiếng chim tu hú ở cuối bài thơ lại như giục giã, khuyến khích niềm khát khao tự do đến cháy bỏng của người tù.

Câu hỏi 4:

Bài thơ gồm hai đoạn: *tả cảnh* (trời đất vào hè) và *tả tình* (tâm trạng người tù), gộp thành một chỉnh thể. Cảnh thì đẹp, dạt dào sức sống, gợi cảm và có hồn; tình thì sôi nổi, sâu sắc, da diết. Hiệu quả có được đó một phần nhờ thể thơ lục bát mềm mại, uyển chuyển, linh hoạt. Bài thơ liền mạch, giọng điệu tự nhiên, cảm xúc nhất quán, khi tươi sáng, khoáng đạt, khi dằn vặt u uất.

B. CÂU NGHI VẤN
(tiếp theo)

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Trong nhiều trường hợp câu nghi vấn không dùng để hỏi mà dùng để cầu khiến, khẳng định, phủ định, đe doạ, biểu lộ tình cảm, cảm xúc,... và không yêu cầu người đối thoại trả lời.

1.2. Nếu không dùng để hỏi thì trong một số trường hợp câu nghi vấn có thể kết thúc bằng dấu chấm, dấu chấm than, dấu chấm lửng.

3. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I.

Câu hỏi 1: Xác định các câu nghi vấn:

a. *Những người muôn năm cũ, Hồn ở đâu bây giờ?*

b. *Mày định nói cho cha mày nghe đấy à?*

c. *Có biết không?... Lính đâu? Sao bay dám để cho nó chạy xồng xộc vào đây như vậy? Không còn phép tắc gì nữa à?*

d. *Một người hàng ngày chỉ cặm cụi lo lắng vì mình, thế mà khi xem truyện hay ngâm thơ có thể vui, buồn, mừng, giận cùng những người ở đâu đâu, vì những chuyện ở đâu đâu, há chẳng phải là chứng cớ cho cái mãnh lực lạ lùng của văn chương hay sao?*

e. *"Con gái tôi vẽ đấy ư? Chả lẽ lại đúng là nó, cái con Mèo hay lục lọi ấy!"*

Câu hỏi 2:

a. *Bộc lộ tình cảm, cảm xúc.*

b. *Đe doạ.*

c. *Đe doạ.*

d. *Khẳng định.*

e. *Bộc lộ cảm xúc ngạc nhiên, vui sướng.*

Câu hỏi 3:

Trong các câu nghi vấn trên, có câu không kết thúc bằng dấu chấm hỏi (câu e) mà lại kết thúc bằng dấu chấm than, vì câu đó không chỉ là câu hỏi mà còn mang ý nghĩa cảm thán, bộc lộ cảm xúc.

Phần II. Luyện tập

Bài tập 1:

a. *"Con người đáng kính ấy bây giờ cũng theo gót Binh Tư để có ăn ư?"* - Câu nghi vấn, dùng để biểu lộ cảm xúc (sự ngạc nhiên).

b. *"Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan?"* - Câu phủ định, biểu lộ tình cảm, cảm xúc.

c. *"Sao ta không ngắm sự biệt li theo tâm hồn của một chiếc lá nhẹ nhàng rơi?"* - Câu cầu khiến, biểu lộ tình cảm, cảm xúc.

d. *"Ôi nếu thế thì còn đâu là quả bóng bay?"* - Biểu lộ tình cảm, cảm xúc

Bài tập 2:

a. *Sao cụ lo xa thế?; Tội gì bây giờ nhịn đói mà để tiền lại?; Ăn mãi hết đi thì đến lúc chết lấy gì mà lo liệu?*

b. *Cả đàn bò giao cho thằng bé không ra người, không ra ngợm ấy, chăn dắt làm sao?*

c. *Ai dám bảo thảo mộc tự nhiên không có tình mẫu tử?*

d. *Thằng bé kia, mày có việc gì? Sao lại đến đây mà khóc?*

Dấu chấm hỏi ở cuối câu là dấu hiệu hình thức để xác định những câu trên là câu nghi vấn. Những câu nghi vấn đó được dùng để:

Câu a: Cả ba câu đều được dùng để phủ định.

Câu b: Biểu lộ sự băn khoăn, ngần ngại.

Câu c: Khẳng định.

Câu d: Cả hai câu được dùng để hỏi.

- Những câu không phải là câu nghi vấn nhưng có nghĩa tương đương:

a. *Cụ không phải lo xa quá như thế?; Bây giờ không phải nhịn đói mà để tiền lại.; Ăn hết thì lúc nào chết không có tiền để mà lo liệu.*

b. *Không biết chắc là thằng bé có thể chăn dắt được cả đàn bò như thế.*

c. *Thảo mộc tự nhiên cũng có tình mẫu tử.*

Bài tập 3:

- Bạn có thể kể lại cho tôi nghe về nội dung bộ phim vừa chiếu tối hôm qua trên VTV1 không?
- Lão Hạc ơi, sao cuộc đời lão lại cơ cực đến thế?

Bài tập 4:

Trong giao tiếp nhiều khi những câu nghi vấn như: "*Anh ăn cơm chưa?*", "*Cậu đọc sách đấy à?*", "*Em đi đâu đấy?*" không nhằm mục đích để hỏi mà dùng để thay cho lời chào gặp mặt.

C. LUYỆN TẬP LÀM VĂN THUYẾT MINH (CÁCH LÀM)

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Khi giới thiệu một phương pháp (cách làm), người viết phải tìm hiểu, nắm chắc phương pháp (cách làm) đó.

1.2. Khi thuyết minh, phần thân bài cần trình bày rõ điều kiện, cách thức, trình tự... để thực hiện và yêu cầu chất lượng đối với sản phẩm.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I.

Khi cần thuyết minh cách làm một đồ vật (hay cách nấu món ăn, may áo, quần,...) người ta thường nêu những nội dung: Trước hết phải có nguyên liệu, trình bày cách làm và cuối cùng có yêu cầu thành phẩm. Lưu ý khi thuyết minh cách làm thì phải nêu rõ cái gì làm trước, cái gì làm sau theo một thứ tự nhất định thì mới đạt được kết quả như mong muốn.

Phần II. Luyện tập

Bài tập 1: Học sinh có thể chọn các trò chơi thông dụng của lứa tuổi học sinh hoặc những trò chơi của trẻ em mà em biết (chơi cờ ca rô, chơi ô ăn quan, ...).

Mở bài: Giới thiệu khái quát về trò chơi.

Thân bài:

- Số người chơi, dụng cụ chơi.
- Cách chơi, luật chơi.
- Yêu cầu đối với trò chơi.

Kết bài: Nêu cảm nhận của mình về trò chơi đó.

Bài tập 2:

Cách đặt vấn đề: bài viết đưa ra số liệu trang in hàng năm trên thế giới để từ đó thấy được mức độ khổng lồ của núi tư liệu mà con người cần phải nghiên cứu, tìm hiểu.

Bài viết giới thiệu một cách đọc nhanh nhất: không đọc theo hàng ngang mà mắt luôn chuyển động theo đường dọc từ trên xuống dưới. Cách đọc này giúp ta nhìn toàn bộ thông tin chứa trong trang sách. Đọc toàn bộ bài viết và tiếp thu toàn bộ nội dung.

Số liệu trong bài có tác dụng thuyết minh cho tác dụng của phương pháp đọc nhanh.

BÀI 20

TỨC CẢNH PÁC BÓ
CÂU CẦU KHIẾN
VIẾT ĐOẠN VĂN TRONG BẢN THUYẾT MINH
ÔN TẬP VỀ VĂN BẢN THUYẾT MINH

I. NHỮNG ĐIỂM LƯU Ý VỀ BÀI HỌC

1. Ở lớp 7, học sinh đã được học hai bài thơ của Chủ tịch Hồ Chí Minh là *Cảnh khuya* và *Nguyên tiêu* đều là những bài thơ tứ tuyệt, vừa mang đậm màu sắc cổ điển vừa hiện đại. Học sinh có thể vận dụng những hiểu biết về thể thơ tứ tuyệt cổ điển và những hiểu biết về Bác Hồ để tìm hiểu những bài thơ của Bác trong chương trình Ngữ văn 8.

Bác Hồ là người rất yêu thiên nhiên và đặc biệt Bác rất thích khi được sống giữa thiên nhiên, hoà mình với suối rừng, gió trăng, non xanh nước biếc. Bài thơ *Tức cảnh Pác Bó* cho thấy cảm giác vui thích của Bác Hồ khi sống giữa núi rừng, hoà mình với thiên nhiên, mặc dù cuộc sống thiếu thốn, khó khăn, vất vả về vật chất cũng như tinh thần nhưng cũng không ngăn cản được sự giao hào với thiên nhiên của tâm hồn Bác.

2. Trong giao tiếp hàng ngày câu cầu khiến được sử dụng nhiều. Trong ngôn ngữ viết, câu cầu khiến được xác định bởi dấu hiệu hình thức dấu chấm than đặt ở cuối câu và nội dung cầu khiến của câu. Trong ngôn ngữ nói, câu cầu khiến được xác định bằng ngữ điệu: phát âm với giọng được nhấn mạnh, chủ yếu là nhấn mạnh ở những từ biểu hiện nội dung cầu khiến.
3. Loại bài thuyết minh một danh lam thắng cảnh, ngoài những điểm giống với thuyết minh khác như phải quan sát, tìm hiểu, sử dụng các phương pháp thuyết minh, còn có một số điểm khác quan trọng, đó là sự hiểu biết về lịch sử, đó là những điều không thể qua quan sát trực tiếp mà chỉ có được qua tích luỹ bằng học tập, nghiên cứu, bằng trí nhớ.

II. NỘI DUNG CỤ THỂ

A. ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Tinh thần lạc quan, phong thái ung dung của Bác Hồ trong cuộc sống cách mạng đầy gian khổ ở Pác Bó.

1.2. Niềm vui của Bác khi được sống giữa thiên nhiên, hoà mình vào thiên nhiên.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Câu hỏi 1:

Bài thơ được viết theo thể thất ngôn tứ tuyệt, tuân thủ chặt chẽ quy tắc và cấu trúc của một bài thơ tứ tuyệt.

Một số bài thơ đã học có cùng thể loại: *Cảnh khuya, Nguyên tiêu, Sông núi nước Nam, Ngắm trăng,...*

Câu hỏi 2:

Bài thơ có bốn câu thật tự nhiên, bình dị, giọng điệu thoải mái, pha chút vui đùa hóm hỉnh, tất cả toát lên một cảm giác vui thích, sảng khoái.

Sau 30 năm buôn ba khắp năm châu bốn bể tìm đường cứu nước, tháng 2/1941, Nguyễn Ái Quốc đã bí mật về nước để trực tiếp lãnh đạo cách mạng. Người sống trong hang Pác Bó, điều kiện sinh hoạt rất gian khổ, có thời gian, cơ quan chuyển vào vùng núi đá, không có gạo, Bác cùng với các đồng chí cán bộ phải ăn cháo bẹ rau măng hàng tháng, bàn làm việc chỉ là tảng đá chông chênh. Sống trong hoàn cảnh như thế nhưng Bác Hồ lúc nào cũng lạc quan, ung dung, tự tại, không lay chuyển trước mọi biến cố xảy ra.

Niềm vui lớn nhất của Bác trong bài thơ không phải chỉ là niềm vui của người ẩn sĩ đang hưởng "thú lâm tuyền" với thái độ "vong bần lạc đạo" xưa mà trước hết, đó là niềm vui to lớn của người chiến sĩ yêu nước vĩ đại, sau ba mươi năm xa nước, nay trở về sống giữa lòng đất nước thân yêu, trực tiếp lãnh đạo cách mạng để cứu dân, cứu nước. Tất cả những nỗi khổ cực đối với Bác chẳng có nghĩa lí gì, vì đó là cuộc đời cách mạng. Là người ung dung tự tại, hóm hỉnh và lạc quan, Người đã coi những thứ gian khổ ấy "thật là sang".

Câu hỏi 3:

Bác là người rất thích thiên nhiên và đặc biệt thích thú khi được sống giữa thiên nhiên, hoà mình với suối rừng, gió trăng, non xanh nước biếc.

"Thú lâm tuyền", cũng như thú điền viên là một tình cảm thanh cao, một nét đẹp có truyền thống từ xưa. Nhưng thú lâm tuyền của người xưa khác với thú lâm tuyền của Bác Hồ ở chỗ: các hiền giả, triết nhân gặp lúc thời thế nhiễu nhương, lầm bụi, không thể nhập thế hành đạo giúp đời, đã từ bỏ công danh, tìm đến cuộc sống ẩn dật chốn suối rừng, làm bạn cùng hoa cỏ gió trăng, giữ cho tâm hồn trong sạch. Còn với Bác Hồ, một người chiến sĩ cách mạng vĩ đại, trong hoàn cảnh đầy khó khăn gian khổ, gánh trên vai trọng trách lớn lao nhưng Bác vẫn cảm thấy thoải mái, vui thích, hoà nhịp với cuộc sống nơi suối rừng như một tiên ông, một ẩn sĩ, một khách "lâm tuyền" thực sự.

B. CÂU CẦU KHIẾN

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Câu cầu khiến là câu có những từ cầu khiến như: *hãy, chớ, đừng, đi, thôi, nào,...*

1.2. Câu cầu khiến được dùng để ra lệnh, yêu cầu, đề nghị, khuyên bảo.

1.3. Khi viết, câu cầu khiến thường kết thúc bằng dấu chấm than, nhưng khi ý cầu khiến không được nhấn mạnh thì có thể kết thúc bằng dấu chấm.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I.

Câu hỏi 1:

- Các câu: *"Thôi đừng lo lắng"; "Cứ về đi"; "Đi thôi con"* là những câu cầu khiến vì có những từ ngữ cầu khiến: *đừng, đi, thôi.*
- Câu cầu khiến dùng để:
  + "Thôi đừng lo lắng": khuyên bảo.
  + "Cứ về đi": yêu cầu.
  + "Đi thôi con": yêu cầu.

Câu hỏi 2:

Câu a: *"Mở cửa."* là câu trần thuật; Câu b: *"Mở cửa!"* là câu cầu khến. Câu thứ nhất dùng để trả lời câu hỏi, câu thức hai dùng để đề nghị, ra lệnh.

Phần II. Luyện tập

Bài tập 1

a. *hãy*

b. *đi*

c. *đừng*

Các câu trên có dấu hiệu câu cầu khiến vì có các từ cầu khiến. Chủ ngữ trong cả ba câu đều vắng mặt, chỉ có người đối thoại, nhưng ở ba câu có những đặc điểm khác nhau:

Câu a: vắng chủ ngữ. Dựa vào ngữ cảnh của câu trước, người đối thoại là Lang Liêu.

Câu b: chủ ngữ là ông giáo, ngôi thứ hai số ít.

Câu c: chủ ngữ là chúng ta, ngôi thứ nhất số nhiều.

Có thể thêm, bớt chủ ngữ của các câu trên:

a. *Con hãy lấy gạo làm bánh mà lễ Tiên vương.*

b. *Hãy hút đi!* Hoặc: *Hút trước đi!*

c. *Này các anh đừng làm gì nữa, thử xem lão Miệng có sống được không.*

Bài tập 2:

a. *Thôi im cái điệu hát mưa dầm sụt sùi ấy đi.*

b. *Các em đừng khóc.*

c. *Đưa tay cho tôi mau!; Cầm lấy tay tôi này!*

Câu a vắng chủ ngữ, có từ ngữ cầu khiến *"đi"*; câu b: chủ ngữ là ông đốc, có từ ngữ cầu khiến *"đi"*; câu c: không có từ ngữ cầu khiến, chỉ có ngữ điệu cầu khiến.

Bài tập 3:

Câu a: vắng chủ ngữ; câu b: có chủ ngữ ngôi thứ hai số ít. Nhờ có chủ ngữ mà câu b ý cầu khiến nhẹ nhàng hơn, thể hiện rõ hơn tình cảm của người nói đối với người nghe.

Bài tập 4:

Trong câu Dế Mèn nói với Dế Choắt, Tô Hoài không dùng câu cầu khiến mà dùng câu nghi vấn làm cho ý cầu khiến nhẹ hơn, ít rõ ràng hơn. Cách dùng lời cầu khiến như thế rất phù hợp với tính cách và vị thế của Dế Choắt so với Dế Mèn.

Bài tập 5:

"Đi đi con!": chỉ có người con đi.

"Đi thôi con!": người con và người mẹ cùng đi.

Hai câu này không thể thay thế cho nhau được vì nghĩa rất khác nhau. Trường hợp thứ nhất, người mẹ khuyên đứa con can đảm, vững tin để bước vào đời. Trường hợp thứ hai, người mẹ nói với đứa con để yêu cầu đứa con cùng mình rời khỏi ngôi nhà hai người đã từng sống.

C. VIẾT ĐOẠN VĂN TRONG BẢN THUYẾT MINH

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Khi viết một văn bản thuyết minh, giới thiệu về một danh lam thắng cảnh, thì điều đầu tiên, nhất thiết phải làm là phải có sự quan sát, hoặc tra cứu sách vở, hỏi han những người hiểu biết về danh lam thắng cảnh đó.

1.2. Lời giới thiệu bao giờ cũng nên đi kèm theo miêu tả, bình luận để hấp dẫn hơn.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I.

Câu hỏi 1:

Văn bản đã giới thiệu về hồ Hoàn Kiếm và đền Ngọc Sơn. Đây là hai di tích nằm giữa Thủ đô Hà Nội.

Câu hỏi 2:

Muốn viết một danh lam thắng cảnh như vậy cần phải có những kiến thức về danh lam thắng cảnh đó: về vị trí, diện tích, độ nông, sâu, quang cảnh thiên nhiên xung quanh, nét đặc biệt của di tích đó.

Câu hỏi 3:

Muốn có những tri thức trên cần phải đọc sách, tra cứu, quan sát, hỏi han những người dân sống lâu năm ở Hà Nội và có hiểu biết về hồ Hoàn Kiếm và đền Ngọc Sơn.

Câu hỏi 4:

Bài viết thiếu phần Mở bài. Bài viết mới chỉ đề cập đến phần lịch sử ra đời của Hồ Gươm và đền Ngọc Sơn, chưa có phần miêu tả về vị trí, độ rộng, hẹp của hồ, thiếu miêu tả quang cảnh xung quanh, cây cối, màu nước, đặc biệt ở Hồ Gươm có một loại rùa quý hiếm,... vì thế bài viết có phần khó khan.

Câu hỏi 5:

Phương pháp thuyết minh ở đây là: nêu định nghĩa, giải thích.

Phần II. Luyện tập

Bài tập 1:

Sắp xếp lại bố cục của văn bản giới thiệu hồ Hoàn Kiếm và đền Ngọc Sơn.

Mở bài: Giới thiệu khái quát về hồ Hoàn Kiếm và đền Ngọc Sơn.

Hồ Hoàn Kiếm và đền Ngọc Sơn là hai thắng cảnh nổi tiếng ở Hà Nội. Nói đến Hà Nội, không ai là không nhắc tới hai thắng cảnh này. Có một nhà thơ nước ngoài đã gọi Hồ Gươm là "chiếc lẵng hoa xinh đẹp giữa lòng Hà Nội".

Thân bài: Giới thiệu xuất xứ của hồ, tên hồ, độ rộng, hẹp, vị trí của Tháp Rùa, của đền Ngọc Sơn, cầu Thê Húc, miêu tả quang cảnh xung quanh, cây cối, màu nước, thỉnh thoảng cụ rùa lại nổi lên,...

Kết bài: Vị trí của hồ Hoàn Kiếm và đền Ngọc Sơn trong lòng người Hà Nội và tình cảm của người Hà Nội đối với hai thắng cảnh này.

Bài tập 2:

Nếu muốn giới thiệu theo trình tự tham quan hồ Hoàn Kiếm và đền Ngọc Sơn từ xa đến gần, từ ngoài vào trong nên sắp xếp thứ tự giới thiệu như sau:

- Từ xa thấy hồ rộng, có Tháp Rùa, giữa hồ có đền Ngọc Sơn
- Đến gần: cổng đền có Tháp Bút, cầu Thê Húc dẫn vào đền, đền Ngọc Sơn có hồ bao bọc xung quanh đền; xung quanh hồ có nhiều cây to,...

Bài tập 3:

Nếu viết lại bài này theo bố cục ba phần. Nên chọn các chi tiết sau để làm nổi bật giá trị lịch sử và văn hoá của di tích, thắng cảnh:

- *Mở bài:* Giới thiệu khái quát về di tích lịch sử Hồ Gươm.
- *Thân bài:* + Giới thiệu về sự tích lịch sử của Hồ Gươm.
  + Giới thiệu về Hồ Gươm ngày nay: diện tích, sinh vật, thực vật tiêu biểu trong hồ,...
  + Tác dụng của Hồ Gươm đối với môi trường sinh thái, môi trường du lịch của Thủ đô.
- *Kết bài:* Khẳng định lại giá trị của Hồ Gươm.

D. ÔN TẬP VỀ VĂN BẢN THUYẾT MINH

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

Giúp học sinh ôn lại khái niệm về văn bản thuyết minh và nắm chắc cách làm văn bản thuyết minh.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I.

1) Văn bản thuyết minh có vai trò và tác dụng quan trọng đối với đời sống con người vì nó cung cấp cho con người những tri thức, những hiểu biết để con người có thể vận dụng, phục vụ lợi ích của mình. Trong đời sống hàng ngày không lúc nào có thể thiếu được các văn bản thuyết minh.

2) Văn bản thuyết minh có tính chất tri thức, khách quan, thực dụng: là loại văn bản có khả năng cung cấp tri thức xác thực, hữu ích cho con người.

Văn bản thuyết minh khác với văn bản nghị luận, tự sự, miêu tả, biểu cảm, hành chính công vụ ở chỗ, văn bản thuyết minh chủ yếu trình bày tri thức một cách khách quan, giúp con người hiểu biết được đặc trưng, tính chất của sự vật, hiện tượng và biết cách sử dụng chúng vào mục đích có lợi cho con người.

3) Khi làm một bài văn thuyết minh, người viết cần phải nghiên cứu, tìm hiểu sự vật, hiện tượng cần thuyết minh, nhất là phải nắm bắt được bản chất, đặc trưng của chúng, để tránh sa vào trình bày các biểu hiện không tiêu biểu, không quan trọng.

4) Để bài văn thuyết minh có sức thuyết phục, dễ hiểu, người ta có thể sử dụng phối hợp nhiều phương pháp thuyết minh như: nêu định nghĩa, liệt kê, nêu ví dụ, dùng số liệu, so sánh đối chiếu, phân tích, phân loại,...

Phần II. Luyện tập

Bài tập 1:

Học sinh có thể chọn một trong các đề để lập ý và lập dàn bài.

a) Giới thiệu một đồ dùng:

- Trước tiên có thể giới thiệu xuất xứ của đồ dùng.
- Giới thiệu cấu tạo của đồ dùng.
- Giới thiệu công dụng của đồ dùng.
- Giới thiệu cách sử dụng đồ dùng đó.
- Giới thiệu cách bảo quản đồ dùng đó.

b) Giới thiệu một danh lam thắng cảnh:

- Giới thiệu lịch sử ra đời của danh lam thắng cảnh.
- Giới thiệu về cấu trúc của danh lam thắng cảnh.
- Giới thiệu về ý nghĩa của danh lam thắng cảnh.

c) Giới thiệu về một tác phẩm:

- Giới thiệu về tác giả của tác phẩm.
- Giới thiệu về xuất xứ của tác phẩm.
- Giới thiệu về nội dung tác phẩm.
- Giới thiệu về ý nghĩa của tác phẩm.

Bài tập 2:

Bài tập này học sinh có thể xác định các luận điểm theo như cách làm ở bài tập 1. Từ những luận điểm đó tìm những luận cứ để làm sáng tỏ luận điểm.

BÀI 21

NGẮM TRĂNG
ĐI ĐƯỜNG
CÂU CẢM THÁN
CÂU TRẦN THUẬT
VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 4 - VĂN THUYẾT MINH

I. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý VỀ BÀI HỌC

1. Bài thơ *Ngắm trăng* và *Đi đường* được rút ra từ tập *Nhật kí trong tù* của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đây là tập thơ viết bằng chữ Hán, vì vậy khi tiếp cận để tìm hiểu tác phẩm, nên tiếp cận cả văn bản chữ Hán và phần dịch nghĩa để hiểu tác phẩm sâu sắc hơn.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là người có tình yêu thiên nhiên đặc biệt. Điều đó thể hiện phong phú trong thơ ca của Người, nhất là ở một loạt bài thơ rất hay viết về trăng, bài thơ *Ngắm trăng* là một trong số những bài thơ đó.

Trong thời gian bị giam cầm hơn một năm ở Trung Quốc (từ tháng 8/1942 đến tháng 9/1943), Hồ Chí Minh bị giải đi hết nhà lao này đến nhà lao khác khắp 13 huyện thuộc tỉnh Quảng Tây. Mỗi lần bị giải đi là một lần vô cùng cực khổ: "Tay bị trói giật cánh khuỷu, cổ mang xiềng xích, có sáu người lính mang súng giải đi,... Dầm mưa dãi nắng, trèo núi qua truông...". Bài thơ *Đi đường*, Bác Hồ trực tiếp ghi lại những nỗi vất vả của việc đi đường đó.

2. Câu cảm thán là kiểu câu không có những dấu hiệu hình thức thật rõ để phân biệt với câu trần thuật. Khi đọc (nói) ta khó nhận thấy rõ có sự khác biệt nào giữa câu cảm thán và câu trần thuật. Tất cả câu cảm thán đều phải được đọc với giọng diễn cảm và khi viết thường được kết thúc bằng dấu chấm than. Tuy nhiên, không phải tất cả các câu được đọc với giọng diễn cảm và khi viết được kết thúc bằng dấu chấm đều là câu cảm thán.

3. Câu trần thuật là kiểu câu cơ bản, được dùng phổ biến nhất trong giao tiếp và là kiểu câu không có dấu hiệu hình thức như những kiểu câu nghi vấn, cảm thán, cầu khiến.

II. NỘI DUNG CỤ THỂ

A. ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN

1. Những nội dung cơ bản cần nắm

Cảm nhận tình yêu thiên nhiên mãnh liệt và phong thái ung dung, tự tại của Bác Hồ ngay cả trong ngục tù cực khổ, tối tăm.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Câu hỏi 1:

Căn cứ vào phiên âm, phần dịch nghĩa và phần giải thích chữ Hán để rút ra nhận xét về các câu thơ dịch.

Gợi ý: Mặc dù đây là bản dịch xuất sắc nhất nhưng những câu thơ dịch chưa lột tả được hết ý và tình của các câu thơ chữ Hán của Bác. Điều đó cho thấy Bác Hồ là một nhà thơ chữ Hán tài tình, tài hoa.

Câu hỏi 2:

Bác Hồ ngắm trăng trong một hoàn cảnh đặc biệt: trong ngục tù, qua song sắt nhà tù. Thi nhân xưa gặp cảnh trăng đẹp, thường đem rượu uống trước hoa để thưởng trăng: có rượu, có hoa thì sự thưởng thức trăng mới thật thú vị, mĩ mãn. Còn ở bài thơ này, *bậc tao nhân mặc khách thưởng trăng* là một tù nhân bị đoạ đày cực khổ. Điều kiện sinh hoạt của cái nhà tù tàn bạo dã man mà tù nhân phải sống cuộc sống "khác loài người" đó thì làm sao phù hợp với việc thưởng nguyệt. Làm sao có rượu và hoa để thưởng trăng. Nhưng với lòng yêu thiên nhiên tha thiết, với phong thái ung dung, mặc dù không có rượu, không có hoa và cảnh tù ngục khắc nghiệt, người tù Hồ Chí Minh vẫn thả tâm hồn tự do, ung dung tận hưởng vẻ đẹp của ánh trăng. Điều đó cho thấy Hồ Chí Minh không những là một nhà chính trị tài ba, lỗi lạc mà còn là một người có tâm hồn nghệ sĩ, rung động mãnh liệt trước cảnh đẹp đêm trăng, dù đang là thân tù.

Câu hỏi 3:

Hai câu thơ sau thấy rõ hơn tình cảnh của Bác trong nhà tù và mối giao hoà đặc biệt giữa người tù cách mạng và thi sĩ với vầng trăng. Cấu trúc của hai câu thơ cho thấy giữa nhân và nguyệt có song sắt nhà tù, nhưng song sắt nhà tù ấy không thể ngăn cản tâm hồn Người vượt ra ngoài giao hoà với thiên nhiên, tự do thả mộng giữa trời. Có thể nói, đây là một cuộc vượt ngục về tinh thần của Hồ Chí Minh và không phải là cuộc vượt ngục duy nhất của Người.

Người tù vượt song sắt nhà tù để ngắm trăng, ánh trăng cũng vượt qua song sắt nhà tù để tìm "ngắm nhà thơ" trong tù. Cả người và trăng đều chủ động tìm đến giao hoà cùng nhau, ngắm nhau say đắm. Ở đây tác giả đã sử dụng biện pháp nhân hoá, ví trăng cũng như một con người, một thực thể sống. Điều đó có nghĩa, trăng và Bác đã hết sức gắn bó, thân thiết, trở thành tri âm tri kỉ từ lâu.

Câu hỏi 4:

Qua bài thơ, hình ảnh Bác Hồ hiện lên với phong thái ung dung, tự tại, vươn lên trên mọi hoàn cảnh. Bác là người yêu thiên nhiên, tâm hồn tự do, phóng khoáng, không bị ràng buộc bởi song sắt nhà tù.

Câu hỏi 5:

Những bài thơ viết về trăng của Bác: *Ngắm trăng* (Vọng nguyệt), *Trung thu, Đêm thu* (Thu dạ) trong *Nhật kí trong tù; Rằm tháng giêng* (Nguyên tiêu), *Cảnh khuya, Tin thắng trận* (Báo tiệp),... Ở chiến khu Việt Bắc.

Văn bản 2:

ĐI ĐƯỜNG

(Tự học có hướng dẫn)

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

Đi đường là bài thơ tứ tuyệt giản dị, hàm súc, mang ý nghĩa tư tưởng sâu sắc; từ việc đi đường núi đã gợi ra chân lí đường đời: vượt qua gian lao chồng chất sẽ đi tới thắng lợi vẻ vang.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Câu hỏi 1:

Bài thơ có kết cấu khá chuẩn về kiểu kết cấu của bài thơ tứ tuyệt Đường luật: bốn câu có trình tự:

Câu 1: khai (mở ra).

Câu 2: thừa (nâng cao, triển khai ý câu khai).

Câu 3: chuyển (chuyển ý).

Câu 4: hợp (tổng hợp).

Câu hỏi 2:

Việc sử dụng các điệp ngữ trong bài thơ thể hiện khó khăn chồng chất, gian lao kế tiếp gian lao, khó khăn triền miên, dường như bất tận. Câu thơ chữ Hán hai lần lặp lại hai chữ *trùng san* (lớp núi) với chữ *hựu* (lại) ở giữa, đã làm nổi bật hình ảnh thơ và nhấn mạnh sự trùng điệp, núi tiếp núi, làm cho ý thơ sâu sắc hơn.

Nỗi gian lao của người đi bộ đường núi trong cảnh bị trói là điều không nói ai cũng biết, nhưng không phải ai cũng cảm nhận một cách thấm thía. Chỉ có người nào đã từng trải qua, từng thể nghiệm thì mới thấu hiểu đầy đủ cái sự thực hiển nhiên đó. Câu thơ rất đơn sơ nhưng mang nặng suy nghĩ, cảm xúc và gợi ra ý nghĩa khái quát sâu xa, vượt xa ngoài chuyện đi bộ đường núi.

Câu hỏi 3: Niềm vui sướng của người đứng trên cao ngắm cảnh.

Từ tư thế người tù bị đoạ đầy tới kiệt sức, tưởng như đã tuyệt vọng, người đi đường cực khổ ấy bỗng trở thành du khách ung dung ngắm phong cảnh. Câu thơ thứ tư diễn tả niềm vui sướng đặc biệt, bất ngờ, đó là phần thưởng quý giá cho người đã trèo qua bao dãy núi vô vàn gian lao.

Con đường bộ qua núi gian lao hiểm trở còn gợi nên con đường cách mạng với những khó khăn, trắc trở. Hình ảnh con người ung dung ngắm cảnh từ trên đỉnh núi cao kia chính là hình ảnh người chiến sĩ đứng trên đỉnh cao của chiến thắng sau biết bao gian khổ hi sinh. Qua câu thơ, thấp thoáng hiện ra hình ảnh con người đứng trên đỉnh cao thắng lợi với tư thế làm chủ thế giới.

Câu hỏi 4:

Bài thơ *Đi đường* không thuộc loại thơ tức cảnh hoặc tự sự mà chủ yếu thiên về suy nghĩ, triết lí nhưng không phải triết lí lên giọng dạy đời mà như lời kể chuyện, tâm sự của chính Bác Hồ trong những ngày bị tù đày. Bốn câu thơ bình dị mà cô đọng, rất tiết kiệm ngôn từ, ý và lời chặt chẽ, lôgic, vừa tự nhiên, chân thực, vừa chứa đựng tư tưởng sâu xa.

B. CÂU CẢM THÁN

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Câu cảm thán là câu thường có những từ ngữ cảm thán như: *ôi, than ôi, hỡi ôi, chao ôi, trời ơi,...* dùng để bộc lộ trực tiếp cảm xúc của người nói (người viết) và xuất hiện chủ yếu trong ngôn ngữ nói hàng ngày hay ngôn ngữ văn chương.

1.2. Dấu hiệu để nhận ra câu cảm thán trong ngôn ngữ viết là kết thúc câu bằng dấu chấm than.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I.

Câu hỏi 1:

a. *Hỡi ơi lão Hạc!*

b. *Than ôi!*

Câu hỏi 2: Dấu hiệu hình thức: các câu trên đều kết thúc bằng dấu chấm than.

Câu hỏi 3: Câu cảm thán dùng để bộc lộ trực tiếp cảm xúc của người nói, người viết. Khi viết đơn, biên bản, hợp đồng hay trình bày kết quả giải một bài toán là những ngôn ngữ của tư duy logic và thuần tuý trí tuệ nên không thích hợp với việc sử dụng những yếu tố ngôn ngữ biểu lộ cảm xúc.

Phần II. Luyện tập

Bài tập 1. trong ba đoạn trích có các câu cảm thán sau:

a. *Than ôi!; Lo thay!; Nguy thay!*

b. *Hỡi cảnh rừng ghê gớm của ta ơi!*

c. *Chao ôi, có biết đâu rằng: hung hăng, hống hách láo chỉ tổ đem thân mà trả nợ cho những cử chỉ ngu dại của mình mà thôi.*

Dấu hiệu để nhận ra câu cảm thán là những câu trên có từ ngữ cảm thán và dấu chấm than ở cuối câu.

Bài tập 2:

Các câu trích trong SGK đều là câu cảm thán. Có câu có dấu chấm than ở cuối câu nhưng có một số câu dấu chấm hỏi được đặt ở cuối câu.

a. Tiếng than cho cuộc sống kiếm ăn khốn khó.

b. Lời trách của người chinh phụ đối với chiến tranh phi nghĩa trong xã hội cũ.

c. Tâm trạng thất vọng của nhân vật trữ tình khi cái không mong đợi lại đến.

d. Vì trò đùa tai hại của mình mà dẫn đến cái chết thảm khốc của Dế Choắt nên Dế Mèn rất ân hận.

Bài tập 3:

a. *Mẹ ơi, tình yêu mẹ dành cho con thật thiêng liêng và cao cả biết bao!*

b. *Buổi sáng ngắm mặt trời mọc trên biển, khung cảnh thiên nhiên thật là hùng vĩ!*

Bài tập 4:

a. *Câu nghi vấn:*

- Dấu hiệu hình thức: Các từ nghi vấn: *ai, gì, nào, sao, đâu, bao giờ, bao nhiêu, à, ư, hả, chứ,...;* Từ hay nối các vế có quan hệ lựa chọn; Dấu chấm hỏi ở cuối câu.
- Chức năng chính là dùng để hỏi.

b. *Câu cầu khiến:*

- Dấu hiệu hình thức: có những từ ngữ cầu khiến: *hãy, chớ, đừng, đi, thôi, nào,...*; thường kết thúc bằng dấu chấm than.
- Chức năng: dùng để ra lệnh, yêu cầu, đề nghị, khuyên bảo.

c. Câu cảm thán:

- Dấu hiệu hình thức: có những từ ngữ cảm thán như: *ôi, than ôi, hỡi ôi, chao ôi, trời ơi, thay, biết bao, xiết bao, biết chừng nào,...;* thường kết thúc bằng dấu chấm than.
- Chức năng: Dùng để bộc lộ trực tiếp cảm xúc của người nói (người viết).

C. CÂU TRẦN THUẬT

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Câu trần thuật là câu không có những dấu hiệu hình thức của những kiểu câu khác và thường kết thúc bằng dấu chấm, nhưng khi dùng để yêu cầu, đề nghị, hay biểu lộ tình cảm, cảm xúc,... nó có thể kết thúc bằng dấu chấm than.

1.2. Câu trần thuật thường dùng để kể, thông báo, nhận định, trình bày, miêu tả.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I.

Câu hỏi 1: Tìm những câu cảm thán, nghi vấn, cầu khiến trong các đoạn trích:

Trong ba đoạn trích chỉ có câu: *Ôi Tào Khê!* là có đặc điểm hình thức của câu cảm thán, còn lại tất cả không có câu nào là câu nghi vấn, cảm thán, cầu khiến. Tất cả đều là những câu trần thuật.

Câu hỏi 2:

Câu a: Dùng câu trần thuật để trình bày suy nghĩ của người viết về lòng yêu nước của nhân dân ta.

Câu b: Câu 1 là câu trần thuật dùng để kể; câu 2: là câu trần thuật dùng để thông báo.

Câu c: Các câu trần thuật dùng để miêu tả hình thức của một người đàn ông.

Câu d: Câu 2: câu trần thuật dùng để nhận định; câu 3: câu trần thuật dùng để bộc lộ tình cảm, cảm xúc.

Phần II. Luyện tập

Bài tập 1:

a. Cả ba câu đều là câu trần thuật. Câu 1: dùng để kể; Câu 2 và câu 3: dùng để biểu lộ tình cảm, cảm xúc của Dế Mèn đối với cái chết của Dế Choắt.

b. Câu 1: câu trần thuật dùng để kể; câu 2 là câu cảm thán dùng để biểu lộ tình cảm, cảm xúc; Câu 3 và 4: biểu lộ tình cảm, cảm ơn.

Bài tập 2:

Câu thứ hai trong phần dịch nghĩa bài thơ "*Ngắm trăng*" của Hồ Chí Minh là một câu nghi vấn, trong khi câu tương ứng trong phần dịch thơ là một câu trần thuật. Hai câu tuy khác nhau về kiểu câu nhưng cùng diễn đạt một ý: Cảnh đẹp đêm nay gây sự xúc động mãnh liệt cho nhà thơ, khiến nhà thơ không thể cầm lòng trước cảnh đẹp đó.

Bài tập 3:

Câu a và câu c là câu cầu khiến nhưng ở câu c là câu đề nghị nhẹ nhàng, nhã nhặn và lịch sự.

Câu b là câu nghi vấn.

Bài tập 4:

Câu a: câu cầu khiến. Lí Thông đề nghị Thạch Sanh canh miếu thờ thay cho mình.

Câu b: Câu trần thuật. Kể lại lời nói của người em đối với người anh.

Bài tập 5:

Hứa hẹn: Tôi xin hứa ngày mai tôi đến sớm.

Xin lỗi: Em xin lỗi cô về việc làm vừa rồi của em.

Cảm ơn: Cháu xin cảm ơn bác.

Chúc mừng: Anh chúc mừng sinh nhật em.

Cam đoan: Tôi xin cam đoan những lời tôi nói là đúng sự thật.

Bài tập 6:

Có thể viết một đoạn đối thoại giữa giáo viên và học sinh:

- Hôm nay cô sẽ kiểm tra bài cũ. Em nào chưa học bài có thể đứng lên cho cô biết lí do?
- Thưa cô! Hôm qua mẹ em bị ốm phải vào bệnh viện, em phải chăm mẹ nên chưa học bài được ạ.
- Thế mà cô không biết! Mẹ em đã đỡ chưa? Hôm nay sau giờ học lớp mình sẽ vào viện thăm mẹ bạn nhé!

BÀI 22

CHIẾU DỜI ĐÔ

CÂU PHỦ ĐỊNH

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG (PHẦN TẬP LÀM VĂN)

I. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý VỀ BÀI HỌC

1. *Chiếu* là lời ban bố mệnh lệnh của vua chúa xuống thần dân. Chức năng của chiếu là công bố những chủ trương, đường lối, nhiệm vụ mà nhà vua, triều đình nêu ra và yêu cầu thần dân thực hiện. *Chiếu dời đô* cũng mang đặc điểm của thể văn chiếu nói chung nhưng đồng thời có đặc điểm riêng: bên cạnh tính chất mệnh lệnh là tính chất tâm tình, bên cạnh ngôn từ mang tính đơn thoại, một chiều của người trên ban bố mệnh lệnh cho kẻ dưới là ngôn từ mang tính chất đối thoại, trao đổi. *Chiếu dời đô* đã phản ánh ý chí độc lập, tự cường và sự phát triển lớn mạnh của dân tộc Đại Việt.

2. Đối lập với câu khẳng định là câu phủ định. Xét về mặt cấu tạo, câu phủ định có từ ngữ phủ định tác động đến nòng cốt câu: câu phủ định có từ ngữ phủ định tác động đến chủ ngữ; câu phủ định có từ ngữ phủ định tác động đến vị ngữ; câu phủ định có từ ngữ phủ định tác động đến các thành phần khác.

II. NỘI DUNG CỤ THỂ

A. ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. *Chiếu dời đô* phản ánh khát vọng của nhân dân về một đất nước độc lập, thống nhất, đồng thời phản ánh ý chí tự cường của dân tộc Đại Việt đang trên đà lớn mạnh.

1.2. Bài chiếu có sức thuyết phục mạnh mẽ vì nói đúng ý nguyện của nhân dân, có sự kết hợp hài hòa giữa tình và lí.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Câu hỏi 1:

Mở đầu "Chiếu dời đô", Lí Công Uẩn viện dẫn sử sách Trung Quốc nói về các đời vua xưa bên Trung Quốc đã từng có các cuộc dời đô: thời nhà Thương năm lần dời đô, nhà Chu ba lần dời đô nhằm mục đích mưu toan sự nghiệp lớn, xây dựng vương triều phồn thịnh, tính kế lâu dài cho các thế hệ sau. Kết quả của các cuộc dời đô đó là làm cho đất nước vững bền, phát triển thịnh vượng.

Lí Thái Tổ viện dẫn số liệu cụ thể về các lần dời đô của hai triều Thương, Chu để chuẩn bị cho lí lẽ ở phần sau: Trong lịch sử đã từng có chuyện dời đô và đã từng đem lại những kết quả tốt đẹp. Việc làm của Lí Thái Tổ không có gì là khác thường, là trái với quy luật.

Câu hỏi 2:

Theo Lí Công Uẩn, kinh đô cũ ở vùng núi Hoa Lư của hai triều Đinh, Lê là không còn thích hợp nữa, vì không theo mệnh trời, không biết học theo cái đúng của người xưa và hậu quả là triều đại thì ngắn ngủi, nhân dân thì khổ sở, vạn vật không thích nghi, không thể phát triển thịnh vượng trong một vùng đất chật chội.

Tuy nhiên, cần có cái nhìn khách quan hơn về việc hai triều đại Đinh, Lê đóng đô ở Hoa Lư, vì: lúc này thế và lực của hai triều đại này chưa đủ mạnh để có thể dời đô ra vùng đồng bằng, đất phẳng, nơi trung tâm của đất nước mà vẫn còn phải dựa vào địa thế núi rừng hiểm trở. Đến thời Lí, trong đà phát triển đi lên của đất nước thì việc đóng đô ở Hoa Lư không còn phù hợp nữa.

Câu hỏi 3:

Thành Đại La có những lợi thế sau:

- Về vị thế địa lí: Ở nơi trung tâm đất trời, thế rồng cuộn hổ ngồi, mở ra bốn hướng Nam Bắc Đông Tây, có núi lại có sông, đất rộng mà bằng phẳng, cao mà thoáng, tránh được nạn lụt lội, chật chội.
- Về vị thế chính trị văn hoá: Là đầu mối giao lưu, "chốn hội tụ của bốn phương trời", là mảnh đất hưng thịnh "muôn vật cũng rất mực phong phú tốt tươi".

Về tất cả các mặt, thành Đại La có đủ mọi điều kiện để trở thành Kinh đô của cả nước.

Câu hỏi 4:

Chiếu dời đô có sức thuyết phục lớn bởi có sự kết hợp giữa lí và tình.

- Lí Thái Tổ nêu sử sách làm tiền đề, làm chỗ dựa cho lí lẽ.
- Soi sáng tiền đề vào thực tế hai triều đại Đinh, Lê để chỉ rõ thực tế ấy không còn thích hợp đối với sự phát triển của đất nước, cần thiết phải dời đô.
- Cuối cùng tác giả đi đến chỗ kết luận: khẳng định thành Đại La là nơi tốt nhất để chọn làm kinh đô mới.

- Sau khi đưa ra một loạt những lí lẽ chặt chẽ, đến câu cuối bài là một câu hỏi các thần dân của mình. Câu kết thúc đó mang tính chất đối thoại, trao đổi, tạo sự đồng cảm giữa mệnh lệnh của vua với thần dân. Nguyện vọng dời đô của Lí Thái Tổ phù hợp với nguyện vọng của nhân dân.

Câu hỏi 5:

Việc dời đô từ Hoa Lư về Thăng Long, vùng đồng bằng đất rộng, chứng tỏ triều đại nhà Lí đủ sức chấm dứt nạn phong kiến cát cứ, thế và lực của dân tộc Đại Việt đủ sức sánh ngang với phương Bắc. Định đô ở Thăng Long là thực hiện nguyện vọng của nhân dân thu giang sơn về một mối, nguyện vọng xây dựng đất nước độc lập, tự cường.

B. CÂU PHỦ ĐỊNH

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Câu phủ định là câu có những từ ngữ phủ định như: *không, chẳng, chưa, không phải* (là), *chẳng phải* (là), *đâu có phải* (là), *đâu* (có),...

1.2. Câu phủ định có chức năng dùng để thông báo, xác nhận không có sự vật, sự việc, tính chất, quan hệ nào đó; Phản bác một ý kiến, một nhận định.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I.

Câu hỏi 1:

- Câu b, c, d có dấu hiệu hình thức khác câu a là có các từ: *không, chưa, chẳng*.
- Câu a: là câu khẳng định việc Nam đi Huế; câu b, c, d phủ định việc Nam đi Huế.

Câu hỏi 2:

- Những từ ngữ phủ định: *không phải, đâu có.*
- Nội dung bị phủ định trong câu thứ nhất được thể hiện trong câu nói của ông thầy bói sờ vòi voi (Tưởng con voi thế nào, hoá ra nó sun sun như con đỉa).

Nội dung bị phủ định trong câu thứ hai được thể hiện trong cả câu nói của ông thầy bói sờ vòi voi và trong câu nói của ông sờ ngà voi.

Như vậy, câu nói của ông sờ ngà voi phủ định ý kiến, nhận định của ông sờ vòi voi. Còn câu nói của ông sờ tai voi thì phủ định cả hai câu nói của hai ông trên (ông sờ vòi voi và ông sờ ngà voi). Đó chính là những câu phủ định bác bỏ.

Phần II. Luyện tập

Bài tập 1:

Các câu sau là câu phủ định bác bỏ vì nó phản bác một ý kiến, nhận định trước đó.

- *Cụ cứ tưởng thế đấy chứ nó chả hiểu gì đâu!*
- *Không, chúng con không đói nữa đâu.*

Bài tập 2:

Cả ba câu đều là câu phủ định,vì đều có từ ngữ phủ định: *không* (câu a và b), *chẳng* (câu c).

Đặc biệt trong những câu này có một từ kết hợp với một từ phủ định khác hay kết hợp với một từ nghi vấn, khi đó nghĩa của câu phủ định là khẳng định, không phải là phủ định.

- Những câu không có từ phủ định mà có ý nghĩa tương đương với những câu trên:

a. Câu chuyện có lẽ chỉ là một câu chuyện hoang đường, song vẫn có ý nghĩa nhất định.

b. Tháng tám, hồng ngọc đỏ, hồng hạc vàng, ai cũng (mọi người đều) từng ăn trong Tết Trung thu, ăn nó như ăn cả mùa thu vào lòng vào dạ.

c. Từng qua thời thơ ấu ở Hà Nội, ai cũng một lần nghển cổ nhìn lên tầng lá cao vút mà ngắm nghía một cách ước ao chùm sấu non xanh hay thích thú chia nhau nhấm nháp món sấu dầm trước cổng trường.

Bài tập 3:

Nếu thay *không* bằng *chưa* thì ý nghĩa của câu sẽ thay đổi.

Chưa biểu thị ý phủ định đối với điều mà cho đến thời điểm nào đó không có, nhưng sau thời điểm đó có thể có. Còn *không* cũng biểu thị ý phủ định đối với điều nhất định, nhưng không có hàm ý là về sau có thể có. Khi *không* kết hợp với *nữa* thì biểu thị ý phủ định một điều vào một thời điểm nào đó và kéo dài mãi. Vì thế, khi thay *không* bằng *chưa* thì cần phải bỏ cả từ *nữa* để phù hợp với nghĩa của câu.

Bài tập 4:

Các câu đã cho không phải câu phủ định nhưng được dùng để biểu thị ý phủ định.

a. *Đẹp gì mà đẹp*!: dùng để phản bác ý kiến khẳng định một cái gì đó đẹp.

b. *Làm gì có chuyện đó*!: dùng để phản bác tính chân thực của một báo cáo hay một nhận định.

c. *Bài thơ này mà hay à*?: Đây là một câu nghi vấn dùng để phản bác ý kiến khẳng định một bài thơ nào đó hay.

d. Cụ tưởng tôi sung sướng hơn chăng?: Đây là một câu nghi vấn mà ông giáo dùng để phản bác điều mà ông giáo cho là lão Hạc đang nghĩ.

Bài tập 5:

Dựa vào bài tập 3 để làm bài tập này.

BÀI 23

HỊCH TƯỚNG SĨ HÀNH ĐỘNG NÓI TRẢ BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 4

I. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý VỀ BÀI HỌC

1. Học sinh cần có những nhận biết về những điểm giống và khác nhau giữa *Chiếu dời đô* với *Hịch tướng sĩ.*

- *Giống nhau:* Cùng là một loại văn ban bố công khai. Cùng là thể văn nghị luận, kết cấu chặt chẽ, lập luận sắc bén, có thể được viết bằng văn xuôi hoặc văn biền ngẫu.

- *Khác nhau* về mục đích chức năng: Chiếu dùng để ban bố mệnh lệnh còn hịch là để cổ vũ, thuyết phục, kêu gọi, mục đích là kích động tinh thần, tình cảm.

2. Hành động nói là một bài học hoàn toàn mới mẻ ở bậc học THCS được đưa vào chương trình. Tuy nhiên, các hiện tượng liên quan đến nó được đưa ra xem xét như là đối tượng học tập thì lại vốn rất quen thuộc trong sự giao tiếp bằng ngôn ngữ trong đời thường.

Trong chương trình chúng ta đã được học các kiểu câu phân loại theo mục đích nói. Trong khi sử dụng có trường hợp kiểu câu và hành động nói gặp nhau, đó là kiểu câu dùng đúng với chức năng vốn có của nó. Như thế gọi là dùng theo kiểu trực tiếp. Ngoài ra, không hiếm trường hợp kiểu câu dùng không đúng với chức năng vốn có của nó. Trong trường hợp này dùng theo lối gián tiếp.

II. NỘI DUNG CỤ THỂ

A. ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Bài *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn phản ánh lòng yêu nước nồng nàn của dân tộc ta trong cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm, thể hiện qua lòng căm thù giặc, tinh thần quyết chiến, quyết thắng kẻ thù xâm lược.

1.2. Là một áng văn chính luận xuất sắc, có sự kết hợp giữa lập luận chặt chẽ, sắc bén với lời văn thống thiết, có sức lôi cuốn mạnh.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Câu hỏi 1:

Bài *Hịch tướng sĩ* có thể chia làm ba đoạn căn cứ vào kết cấu chung của thể hịch:

- Đoạn 1 (từ đầu đến "còn lưu tiếng tốt"): Nêu những gương trung thần nghĩa sĩ trong sử sách để khích lệ ý chí lập công danh, xả thân vì nước.

- Đoạn 2 (từ "Huống chi" đến "cũng vui lòng"): Lột tả sự ngang ngược và tội ác của kẻ thù đồng thời nói lên lòng căm thù giặc.
- Đoạn 3 (từ "Các ngươi" đến "không muốn vui vẻ phỏng có được không?"): Phân tích phải trái, làm rõ đúng sai. Đoạn này có thể chia thành hai đoạn nhỏ:
  + Từ "Các ngươi" đến "muốn vui vẻ phỏng có được không?": Nêu mối ân tình giữa chủ và tướng, phê phán những biểu hiện sai trong hàng ngũ tướng sĩ.
  + Từ "Nay ta bảo thật" đến "không vui vẻ phỏng có được không?": Khẳng định những hành động đúng nên làm để tướng sĩ thấy rõ được điều hay, lẽ phải.
- Đoạn 4 (đoạn còn lại): Nêu nhiệm vụ cấp bách, khích lệ tinh thần chiến đấu.

Câu hỏi 2:

Tội ác và sự ngang ngược của giặc được lột tả bằng những hành động thực tế và qua cách diễn đạt bằng những hình ảnh ẩn dụ. Kẻ thù tham lam, tàn bạo, đòi ngọc lụa, hạch sách bạc vàng, vét kiệt của cải, hung hãn như hổ đói. Kẻ thù ngang ngược đi lại nghênh ngang ngoài đường, bắt nạt tể phụ. Những hình ảnh ẩn dụ như: *"lưỡi cú diều"*, *"thân dê chó"* để chỉ sứ Nguyên, cho thấy nỗi căm giận và lòng khinh bỉ giặc của Trần Quốc Tuấn. Đồng thời, đặt những hình tượng ẩn dụ đó trong thế tương quan: *"lưỡi cú diều"* – *"xỉ mắng triều đình"*; *"thân dê chó"* - *"bắt nạt tể phụ"* tác giả muốn chỉ ra nỗi nhục lớn của mọi người khi chủ quyền của đất nước bị xâm phạm.

Câu hỏi 3:

Lòng yêu nước, căm thù giặc của Trần Quốc Tuấn thể hiện qua hành động: quên ăn, mất ngủ, đau đớn đến thắt tim, thắt ruột; thể hiện qua thái độ uất ức, căm tức khi chưa trả được thù, sẵn sàng hi sinh để rửa mối nhục cho đất nước. Bao nhiêu tâm huyết, bất lực của Trần Quốc Tuấn dồn vào đoạn: *"Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối; ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa; chỉ căm tức chưa xả thịt lột da, nuốt gan uống máu quân thù. Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng"*. Câu văn chính luận đã khắc hoạ thật sinh động hình tượng người anh hùng yêu nước đau xót đến quặn lòng trước cảnh đất nước bị quân xâm lược giày xéo, căm thù giặc đến bầm gan tím ruột, mong rửa nhục đến mất ngủ, quên ăn, vì nghĩa lớn mà coi thường xương tan, thịt nát. Chính Trần Quốc Tuấn đã là một tấm gương yêu nước bất khuất, có tác dụng to lớn đối với tướng sĩ.

Câu hỏi 4:

Trần Quốc Tuấn vừa chân tình chỉ bảo vừa phê phán nghiêm khắc hành động hưởng lạc, thái độ bàng quan trước vận mệnh của đất nước, sự ham chơi hưởng lạc, vô trách nhiệm khi vận mệnh đất nước đang nghìn cân

treo sợi tóc. Trần Quốc Tuấn chỉ rõ những việc làm sai tưởng như nhỏ nhặt: vui chọi gà, cờ bạc, ham săn bắn, thích rượu ngon, mê tiếng hát,.. nhưng hậu quả thì tai hại khôn lường: thái ấp, bổng lộc không còn; gia quyến, vợ con khốn cùng, tan nát; xã tắc, tổ tông bị giày xéo, thanh danh bị ô nhục,...

Cùng với việc phê phán thái độ, hành động sai, Trần Quốc Tuấn còn chỉ ra những việc đúng nên làm. Đó là nêu cao tinh thần cảnh giác, chăm lo *"tập dượt cung tên, khiến cho người người giỏi như Bàng Mông, nhà nhà là Hậu Nghệ"*. Những hành động này đều xuất phát từ mục đích quyết chiến, quyết thắng kẻ thù xâm lược.

Câu hỏi 5:

Trần Quốc Tuấn nói với tướng sĩ dựa trên hai mối quan hệ: quan hệ chủ tướng và quan hệ cùng cảnh ngộ. Quan hệ chủ tướng để khích lệ tinh thần trung quân ái quốc, còn quan hệ cùng cảnh ngộ để khích lệ lòng ân nghĩa thủy chung của những người chung hoàn cảnh. Chính vì thế, trong lời khuyên răn đối với tướng sĩ, Trần Quốc Tuấn khi thì khuyên răn bày tỏ thiệt hơn, khi thì nghiêm khắc cảnh cáo, thẳng thắn, gần như xỉ mắng, có lúc thì mỉa mai, chế giễu. Với cách thể hiện thái độ của mình như vậy, Trần Quốc Tuấn đã kích động ý thức trách nhiệm và nghĩa vụ của mỗi người đối với lẽ vua tôi cũng như đối với tình cốt nhục.

Câu hỏi 6:

Để giành thế áp đảo cho tinh thần quyết chiến quyết thắng, phần cuối bài hịch, một lần nữa Trần Quốc Tuấn vạch rõ ranh giới giữa hai con đường chính - tà, cũng có nghĩa là hai con đường sống - chết để thuyết phục tướng sĩ. Tác giả bộc lộ thái độ dứt khoát hoặc là ta hoặc là địch, không có vị trí chông chênh cho những kẻ bàng quan trước thời cuộc. Chính thái độ dứt khoát ấy đã có tác dụng thanh toán những thái độ thờ ơ, trù trừ trong hàng ngũ tướng sĩ, động viên những người còn thờ ơ, do dự hãy đứng hẳn sang phía lực lượng quyết chiến quyết thắng. Đoạn cuối bài hịch có giá trị động viên tới mức cao nhất ý chí quyết tâm chiến đấu của mọi người.

Câu hỏi 7:

Cách triển khai lập luận của bài hịch tướng sĩ:

- Khích lệ lòng căm thù giặc, nỗi nhục mất nước.
- Khích lệ lòng trung quân ái quốc và lòng ân nghĩa thuỷ chung của người cùng cảnh ngộ.
- Khích lệ ý chí lập công danh, xả thân vì nước.
- Khích lệ lòng tự trọng, liêm sỉ ở mỗi người khi nhận rõ cái sai, thấy rõ điều đúng.

→ Khích lệ lòng yêu nước bất khuất, quyết chiến quyết thắng kẻ thù xâm lược.

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Hành động nói là hành động được thực hiện bằng lời nói nhằm mục đích nhất định.

1.2. Dựa vào mục đích của hành động nói mà đặt tên cho các hành động nói đó.

1.3. Có những kiểu hành động nói thường gặp: hỏi, trình bày, điều khiển, hứa hẹn, bộc lộ cảm xúc.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I.

*** Hành động nói là gì?**

Câu hỏi 1: Lí Thông nói với Thạch Sanh nhằm đẩy Thạch Sanh đi để mình được hưởng công giết trăn tinh.

Câu hỏi 2: Lí Thông đã đạt được mục đích của mình. Thạch Sanh sau khi nghe Lí Thông nói vội vàng từ giã hai mẹ con Lí Thông trở về gốc đa kiếm củi nuôi thân.

Câu hỏi 3: Lí Thông đã thực hiện được mục đích của mình bằng lời nói.

Câu hỏi 4: Việc làm của Lí Thông là một hành động, vì nó là một việc làm có mục đích. Lí Thông đã dùng lời nói để đạt được mục đích của mình.

*** Một số kiểu hành động nói thường gặp**

Câu hỏi 1: Mỗi câu trong lời nói của Lí Thông đều mang một mục đích riêng: câu 1: dùng để trình bày; câu 2: dùng để đe doạ; câu 3: dùng để hứa hẹn.

Câu hỏi 2: Trong đoạn trích có lời nói của cái Tí và của chị Dậu và đều có những mục đích sau đây: Lời của cái Tí: để hỏi hoặc bộc lộ cảm xúc; Lời của chị Dậu: tuyên bố hoặc báo tin.

Câu hỏi 3: Hành động trình bày, hành động hứa hẹn, hành động đe doạ, hành động hỏi, hành động bộc lộ cảm xúc, hành động tuyên bố, hành động báo tin.

Phần II. Luyện tập

Bài tập 1:

Trần Quốc Tuấn viết *Hịch tướng sĩ* nhằm mục đích khích lệ tướng sĩ học tập *Binh thư yếu lược* do ông soạn ra và khích lệ lòng yêu nước của tướng sĩ.

Bài tập 2:

a. Mỗi câu diễn đạt một hành động nói. Sau đây chỉ chỉ ra một số hành động nói tiêu biểu:

- Câu được dùng để hỏi: "*Bác trai đã đỡ rồi chứ?*"

- Câu được dùng để điều khiển: *"bảo bác ấy có trốn đi đâu thì trốn"*; *"phải giục anh ấy ăn mau đi"*.
- Câu được dùng để bộc lộ cảm xúc: *"xem ý hãy còn lê bê lệt bệt chừng như vẫn còn mệt mỏi lắm"*; *"Nhịn suông từ sáng hôm qua tới giờ còn gì nữa"*.
- Câu được dùng để hứa hẹn: *"Vâng, cháu cũng đã nghĩ như cụ"*.

b.

- *Câu được dùng để trình bày:* "Lê Thận nâng gươm lên ngang đầu nói với Lê Lợi".
- *Câu được dùng để tuyên bố:* "Đây là Trời có ý phó thác cho minh công làm việc lớn".
- *Câu được dùng để hứa hẹn:* "Chúng tôi nguyện đem xương thịt của mình theo minh công, cùng với thanh gươm thần này để báo đền Tổ quốc".

c.

- Câu được dùng để trình bày: *"Hôm qua lão Hạc sang nhà tôi. Vừa thấy tôi, lão báo ngay"*; *"Mặt lão đột nhiên co rúm lại; Những vết nhăn xô lại với nhau, ép cho nước mắt chảy ra"*; *"Cái đầu lão ngẹo về một bên và cái miệng móm mém của lão mếu như con nít"*; *"Lão hu hu khóc"*; *"Nó thấy tôi gọi thì chạy ngay về, vẫy đuôi mừng"*; *"Tôi cho nó ăn cơm"*; *"Nó đang ăn thì thằng Mục nấp trong nhà, ngay đằng sau nó, tóm lấy hai cẳng sau nó dốc ngược nó lên"*.
- Câu được dùng để báo tin: *"Cậu Vàng đi đời rồi, ông giáo ạ"*; *"Bán rồi, họ vừa bắt xong"*.
- Câu được dùng để hỏi: *"Cụ bán rồi?"*; *"Thế nó cho bắt à?"*.
- Cậu được dùng để bộc lộ cảm xúc: *"Khốn nạn... Ông giáo ơi"*; *"Nó có biết đâu!"*.

Bài tập 3:

- *"Anh phải hứa với em không bao giờ để chúng ngồi cách xa nhau"*: Hành động điều khiển.
- *"Anh hứa đi"*: Hành động điều khiển.
- *"Anh xin hứa"*: Hành động hứa hẹn.

BÀI 24

NƯỚC ĐẠI VIỆT TA
HÀNH ĐỘNG NÓI (TIẾP THEO)
ÔN TẬP VỀ LUẬN ĐIỂM

I. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý VỀ BÀI HỌC

1. *Bình Ngô đại cáo* và *Nam quốc sơn hà* được coi là hai bản tuyên ngôn độc lập trong lịch sử dân tộc, vì có những điểm giống nhau về nội dung: cùng thể hiện ý thức độc lập dân tộc, niềm tự hào dân tộc, cùng khẳng định sức mạnh của lòng yêu nước, của chân lí chính nghĩa. Tuy nhiên, *Bình Ngô đại cáo* là tác phẩm viết sau nên có sự tiếp nối, đồng thời cũng có sự phát triển so với *Nam quốc sơn hà*.

2. Cần lưu ý luận điểm không phải là luận đề, cũng không phải là một bộ phận của luận đề. Luận đề có thể là câu hỏi, nhưng luận điểm phải là sự trả lời. Muốn làm cho một luận đề được lần lượt làm sáng tỏ thì cần phải có nhiều luận điểm. Những luận điểm được tìm ra phải phù hợp các tiêu chuẩn sau: xác thực, phù hợp với yêu cầu của đề bài và đủ để giải quyết vấn đề trọn vẹn.

II. NỘI DUNG CỤ THỂ

A. ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Ý thức về một nước Đại Việt có nền văn hiến lâu đời, có lãnh thổ riêng, phong tục riêng, có chủ quyền, có truyền thống lịch sử; kẻ xâm lược là phản nhân nghĩa, nhất định thất bại.

1.2. Nghệ thuật văn chính luận thể hiện được rõ nét trong bản tuyên ngôn độc lập.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Câu hỏi 1:

Nguyễn Trãi đã nêu ra một loạt chân lí để khẳng định chủ quyền độc lập của dân tộc ta, đất nước ta:

Núi sông bờ cõi đã chia
Phong tục Bắc Nam cũng khác

Sau đó Nguyễn Trãi còn liệt kê các triều đại của ta và Trung Quốc song song tồn tại với nhau, sánh ngang hàng với nhau để khẳng định nước Đại Việt ta đã có sự tồn tại và phát triển lâu đời, có ranh giới, có truyền thống văn hoá lâu đời, tốt đẹp.

Câu hỏi 2:

Cốt lõi trong tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi là "yên dân, "trừ bạo". Yên dân là làm cho dân được an hưởng thái bình, hạnh phúc. Muốn yên dân phải diệt trừ mọi thế lực bạo tàn. Đặt trong bối cảnh khi Nguyễn Trãi viết *Bình Ngô đại cáo* thì người dân nước Đại Việt đang bị giặc Minh xâm lược. Như vậy, kẻ bạo tàn được nói tới chính là giặc Minh. Nhân nghĩa ở đây không chỉ trong quan hệ giữa người với người mà còn có trong quan hệ giữa dân tộc với dân tộc. Đây là nội dung mới, là sự phát triển của tư tưởng nhân nghĩa ở Nguyễn Trãi so với Nho giáo. Nhân nghĩa trong phạm trù Nho giáo chủ yếu là mối quan hệ giữa người với người, khi vào Việt Nam, do hoàn cảnh riêng của nước ta thường xuyên phải chống xâm lược, trong nội dung nhân nghĩa còn có cả mối quan hệ dân tộc với dân tộc.

Câu hỏi 3:

Để khẳng định chủ quyền độc lập dân tộc, Nguyễn Trãi đã đưa ra những yếu tố: *nền văn hiến lâu đời, cương vực lãnh thổ, phong tục tập quán, lịch sử riêng, chế độ riêng*. Với những yếu tố căn bản này, Nguyễn Trãi đã phát biểu hoàn chỉnh quan niệm về quốc gia, về dân tộc. Người đời sau vẫn xem quan niệm của Nguyễn Trãi là sự kết tinh học thuyết về quốc gia, dân tộc. So với học thuyết đó phát triển cao hơn bởi tính toàn diện và sâu sắc. Trong *Nam quốc sơn hà*, ý thức dân tộc mới chỉ được xác định chủ yếu trên hai yếu tố: *lãnh thổ và chủ quyền*, còn *Bình Ngô đại cáo* bổ sung thêm ba yếu tố: *văn hiến, phong tục tập quán và lịch sử*.

Trong *Nam quốc sơn hà*, tác giả đã thể hiện ý thức dân tộc, niềm tự hào dân tộc qua từ *"đế"*. Ở *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi tiếp tục phát huy niềm tự hào dân tộc đó nhưng sâu sắc và mạnh mẽ hơn: *"mỗi bên xưng đế một phương"*. Khẳng định nước Đại Việt có chủ quyền ngang hàng với phương Bắc.

Câu hỏi 4:

Đoạn trích đã sử dụng một loạt biện pháp nghệ thuật để tăng sức thuyết phục của bản tuyên ngôn:

- Sử dụng từ ngữ thể hiện tính chất hiển nhiên, vốn có, lâu đời của nước Đại Việt độc lập tự chủ.
- Sử dụng biện pháp so sánh: so sánh nước ta với Trung Quốc, đặt ngang hàng với Trung Quốc về trình độ chính trị, tổ chức chế độ, quản lí quốc gia (Triệu, Đinh, Lí, Trần ngang hàng với Hán, Đường, Tống, Nguyên).
- Sử dụng các câu văn biền ngẫu:

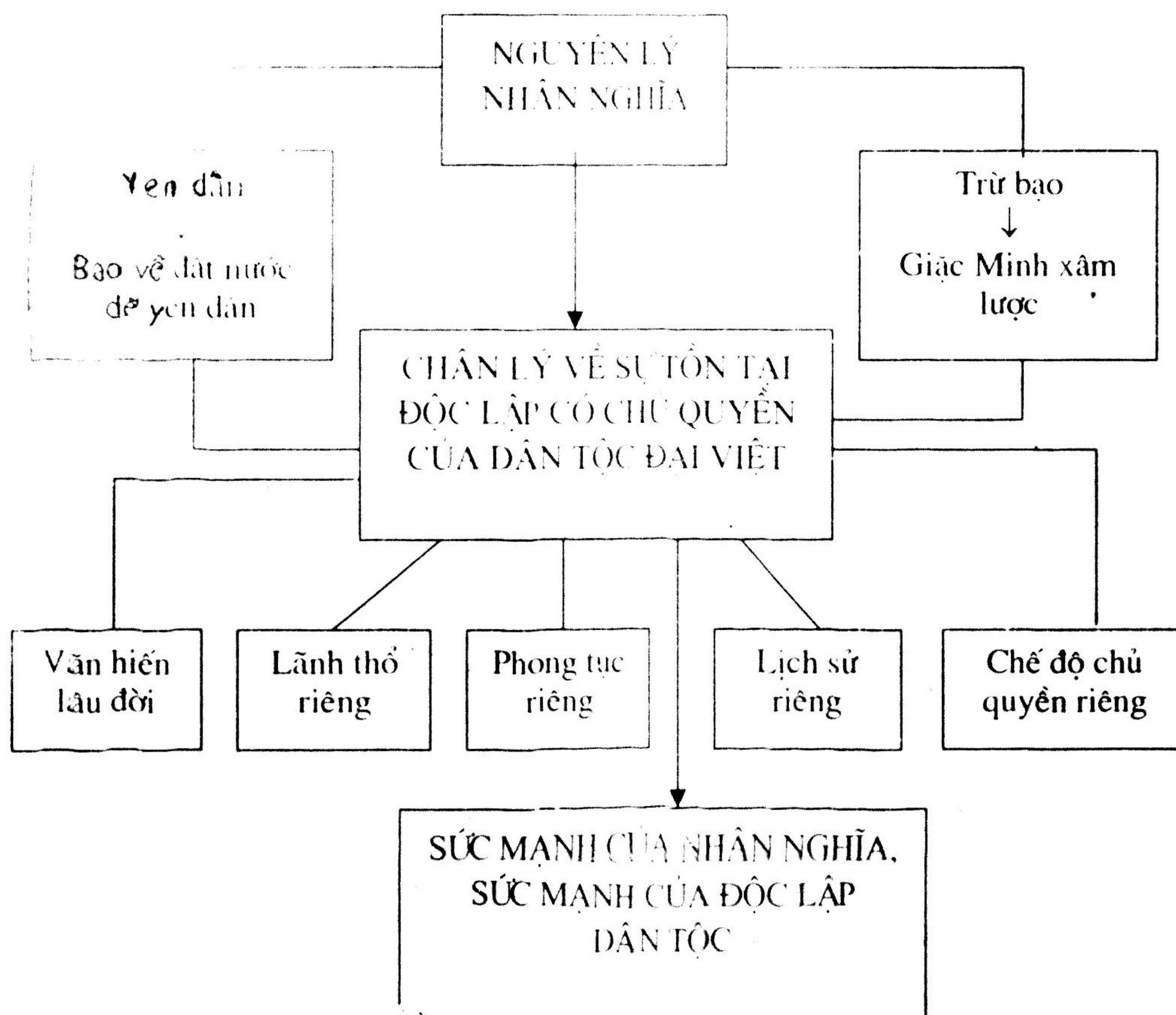
  Từ Triệu, Đinh, Lí, Trần bao đời xây nền độc lập
  Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên hùng cứ một phương
  Tuy mạnh yếu nhiều lúc khác nhau
  Song hào kiệt đời nào cũng có.

Câu hỏi 5:

Nguyễn Trãi đưa ra lí lẽ: nêu nguyên lí nhân nghĩa, nêu chân lí khách quan: Kẻ xâm lược là giặc bạo ngược, làm trái lẽ phải, phạm vào sách trời, cũng có nghĩa là đi ngược lại chân lí khách quan, nhất định sẽ chuốc lấy thất bại hoàn toàn.

Để chứng minh cho chân lí ấy, Nguyễn Trãi đã đưa ra những dẫn chứng đầy tính thuyết phục từ thực tiễn lịch sử: Lưu Cung thất bại, Triệu Tiết tiêu vong, Toa Đô, Ô Mã kẻ bị giết, kẻ bị bắt...

Câu hỏi 6: Trình tự lập luận của đoạn trích



B. HÀNH ĐỘNG NÓI (tiếp theo)

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

Mỗi hành động nói có thể được thực hiện bằng kiểu câu có chức năng chính phù hợp với hành động đó (cách dùng trực tiếp) hoặc bằng kiểu câu khác (cách dùng gián tiếp).

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I

Câu hỏi 1:

Câu / Mục đích	1	2	3	4	5
Hỏi	-	-	-	-	-
Trình bày	+	+	+	-	-
Điều khiển	-	-	-	+	+
Hứa hẹn	-	-	-	-	-
Bộc lộ cảm xúc	-	-	-	-	-

Câu hỏi 2:

Câu / Hành động nói	Câu nghi vấn	Câu cầu khiến	Câu cảm thán	Câu trần thuật
Điều khiển	-	+	-	-
Hỏi	+	-	-	-
Bộc lộ cảm xúc	-	-	+	-
Trình bày	-	-	-	+
Hứa hẹn	-	-	-	-

Phần II. Luyện tập

Bài tập 1:

- "Lúc bấy giờ, dẫu các ngươi muốn vui vẻ phỏng có được không?": Hành động hỏi.
- "Lúc bấy giờ, dẫu các ngươi không muốn vui vẻ phỏng có được không?": Hành động hỏi.
- "Vì sao vậy?: Hành động hỏi.

Bài tập 2:

- Câu a là câu trần thuật có mục đích cầu khiến. Việc dùng câu trần thuật để kêu gọi làm cho quần chúng thấy gần gũi với lãnh tụ và thấy nhiệm vụ mà lãnh tụ giao cho chính là nguyện vọng của mình.

Bài tập 3:

- "Song anh có cho phép em mới dám nói"
- "Hay là anh đào giúp cho em một cái ngách sang bên nhà anh".

Các câu trần thuật có mục đích điều khiển trong đoạn trích cho thấy Dế Choắt hèn yếu hơn Dế Mèn nên mới lời nói đề nghị một cách khiêm nhường, nhã nhặn, còn Dế Mèn thì huênh hoang, hách dịch.

Bài tập 4:

Nên hỏi theo cách (b) và (c) để hỏi người lớn, như thế vừa lịch sự, vừa phù hợp với quan hệ xã hội của người hỏi với người nghe.

Bài tập 5:

Nên chọn phương án (c), vì phương án (a) hành động này không được lịch sự; phương án (b) người nghe không hiểu ý người nói, người nói chỉ yêu cầu đưa lọ gia vị chứ không hỏi nặng hay nhẹ.

C. ÔN TẬP VỀ LUẬN ĐIỂM

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Luận điểm trong bài văn nghị luận là những ý kiến, quan điểm, chủ trương mà người nói (viết) nêu ra ở trong bài.

1.2. Luận điểm cần phải chính xác, rõ ràng, phù hợp với yêu cầu giải quyết vấn đề và đủ để làm sáng rõ toàn bộ vấn đề được đặt ra.

1.3. Trong bài văn nghị luận, luận điểm là một hệ thống: Luận điểm xuất phát, luận điểm phát triển và luận điểm làm kết luận bài. Đó là luận điểm trung tâm, là cái đích của bài viết.

1.4. Các luận điểm trong một bài văn vừa cần liên kết khăng khít, lại vừa cần có sự phân biệt rành mạch với nhau. Các luận điểm phải được sắp xếp theo một trình tự hợp lí.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I.

*** Khái niệm luận điểm**

Câu hỏi 1:

- Luận điểm là ý kiến thể hiện tư tưởng, quan điểm của bài văn được nêu ra dưới hình thức câu khẳng định (hay phủ định), được diễn đạt sáng tỏ, dễ hiểu, nhất quán. Luận điểm là linh hồn của bài viết, nó thống nhất các đoạn văn thành một khối. Luận điểm phải đúng đắn, chân thật, đáp ứng nhu cầu thực tế thì mới có sức thuyết phục.
- Câu trả lời đúng: Luận điểm là những ý kiến, quan điểm, chủ trương cơ bản mà người nói (viết) nêu ra trong bài văn nghị luận.

Câu hỏi 2:

a. Bài *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* có 3 luận điểm:

- Luận điểm 1: "Lịch sử ta đã có nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại chứng tỏ tinh thần yêu nước của dân ta".
- Luận điểm 2: "Đồng bào ta ngày nay cũng rất xứng đáng với tổ tiên ta ngày trước".
- Luận điểm 3: "Bổn phận của chúng ta là làm cho những của quý kín đáo ấy đều được đưa ra trưng bày".

b. Xác định luận điểm như vậy là sai, vì đó không phải là những ý kiến, quan điểm mà là những vấn đề nên không thể gọi là luận điểm được.

*** Mối quan hệ giữa luận điểm với vấn đề được đặt ra trong một bài văn nghị luận**

Câu hỏi 1:

a. Nếu trong bài "*Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*", Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ đưa ra luận điểm: "Đồng bào ta ngày nay có lòng yêu nước nồng nàn" thì chưa đủ để làm rõ luận đề "Tinh thần yêu nước của nhân dân ta".

b. Trong bài "*Chiếu dời* đô", nếu Lí Công Uẩn chỉ đưa ra luận điểm: "*Các triều đại trước đây đã nhiều lần thay đổi kinh đô*" thì mục đích ban chiếu của nhà vua chưa đạt được, vì chưa thuyết phục được nhân dân về những lợi thế của thành Đại La và vì sao phải dời đô đến Thăng Long.

Câu hỏi 2:

Từ đó có thể rút ra kết luận về mối quan hệ giữa luận điểm với vấn đề cần giải quyết là: luận điểm cần phải phù hợp với vấn đề cần giải quyết và phải vừa đủ để làm sáng tỏ vấn đề.

*** Mối quan hệ giữa các luận điểm trong một bài văn nghị luận**

Câu hỏi 1:

Với đề bài "Hãy trình bày rõ vì sao chúng ta cần phải đổi mới phương pháp học tập" cần chọn hệ thống luận điểm thứ nhất:

(a) Phương pháp học tập có ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng học tập.

(b) Cần thay đổi phương pháp học tập cũ (thụ động, máy móc, xa rời thực tế) vì nó không phù hợp với yêu cầu của cuộc sống, không đưa lại kết quả tốt.

(c) Cần theo phương pháp học tập mới (chủ động, sáng tạo, kết hợp học với hành) vì nó phù hợp với yêu cầu của cuộc sống, đưa lại kết quả tốt.

Câu hỏi 2:

Trong một bài văn nghị luận, các luận điểm cần phải có sự chính xác, liên kết với nhau theo một hệ thống, phải phân biệt rành mạch với nhau, đảm bảo cho các ý không bị trùng lặp, chồng chéo. Các luận điểm cần được sắp xếp một cách hợp lí, luận điểm trước đặt cơ sở, tiền đề cho luận điểm sau.

Phần II. Luyện tập

Bài tập 1:

Đoạn văn không nêu lên luận điểm: "Nguyễn Trãi là người anh hùng dân tộc" hay luận điểm "Nguyễn Trãi như một ông tiên ở trong toà ngọc" mà nêu luận điểm: "Nguyễn Trãi là khí phách, là tinh hoa của dân tộc".

Bài tập 2:

a. Có thể chọn những luận điểm sau:

- Giáo dục có tác dụng điều chỉnh đà gia tăng dân số.
- Giáo dục tạo cơ sở cho sự tăng trưởng kinh tế.
- Giáo dục đào tạo thế hệ người sẽ xây dựng xã hội tương lai.
- Giáo dục góp phần bảo vệ môi trường sống.
- Trẻ em hôm nay, thế giới ngày mai.

b. Sắp xếp lại các luận điểm (có sửa lại)

- Giáo dục là yếu tố quyết định đến việc điều chỉnh sự gia tăng dân số, qua đó quyết định môi trường sống, mức sống,... trong tương lai.
- Giáo dục trang bị tri thức, nhân cách và tâm hồn cho trẻ em, đó là những thế hệ sẽ xây dựng xã hội tương lai.
- Do đó, giáo dục là chìa khoá cho sự phát triển kinh tế.
- Giáo dục cũng là chìa khoá cho sự phát triển chính trị và cho sự tiến bộ của xã hội.

BÀI 25

BÀN LUẬN VỀ PHÉP HỌC
TRÌNH BÀY LUẬN ĐIỂM
TẬP XÂY DỰNG VÀ TRÌNH BÀY LUẬN ĐIỂM
VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 5 - VĂN NGHỊ LUẬN

I. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý VỀ BÀI HỌC

1. Ở các bài trước học sinh đã được học các thể chiếu, hịch, cáo,... Đây là những thể văn do vua chúa ban truyền xuống thần dân. Còn thể tấu thì ngược lại, do thần dân dâng gửi lên vua chúa để trình bày sự việc, ý kiến, đề nghị.

Bàn luận về phép học là phần trích từ bài tấu của Nguyễn Thiếp gửi vua Quang Trung. Bài tấu có ba nội dung: một là bàn về "quân đức" (đức của vua); hai là bàn về "dân tâm" (lòng dân); ba là bàn về: "học pháp" (phép học). Đoạn trích là đoạn thứ ba của bài tấu.

2. Viết đoạn văn trình bày luận điểm trong văn nghị luận là một việc làm rất quan trọng. Đó là bước đi tiếp theo sau việc tìm ra hệ thống luận điểm. Không biết trình bày luận điểm thì mục đích nghị luận sẽ không thể nào đạt được, cho dù người làm bài đã tập hợp đầy đủ các quan điểm, ý kiến cần thiết cho việc giải quyết vấn đề.

II. NỘI DUNG CỤ THỂ

A. ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Đoạn trích nêu rõ mục đích của việc học là để làm người có đạo đức, có tri thức, để góp phần làm hưng thịnh đất nước, chứ không phải để cầu danh lợi. Muốn học tốt phải có phương pháp học: học cho rộng nhưng phải nắm cho gọn, đặc biệt, học phải đi đôi với hành.

1.2. Thấy được cách lập luận chặt chẽ của tác giả khi đưa ra những lí lẽ để thuyết phục.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Câu hỏi 1:

Mở đầu, tác giả dùng câu châm ngôn vừa dễ hiểu, vừa tăng sức thuyết phục: "Ngọc không mài, không thành đồ vật; người không học, không biết rõ đạo". Khái niệm *đạo* cũng được giải thích rõ ràng, dễ hiểu: "Đạo là lẽ đối xử hàng ngày giữa mọi người". Như vậy, mục đích chân chính của việc học là học để làm người, để học được lẽ đối xử với mọi người xung quanh.

Câu hỏi 2:

Tác giả phê phán những lối học lệch lạc, sai trái: học hình thức hòng cầu danh lợi.

Tác hại của lối học ấy: "chúa trọng nịnh thần", người trên, kẻ dưới đều thích sự chạy chọt, luồn cúi, không biết đến "tam cương ngũ thường" (ba mối quan hệ và năm đức tính của con người) và đó là nguyên nhân sâu xa dẫn đến nước mất, nhà tan.

Câu hỏi 3:

Để khuyến khích việc học, Nguyễn Thiếp khuyên vua Quang Trung thực hiện những chính sách: mở rộng trường, mở rộng thành phần người học (tất cả con cháu các nhà văn võ, thuộc hạ, tiện đâu học đấy), tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người đi học.

Câu hỏi 4:

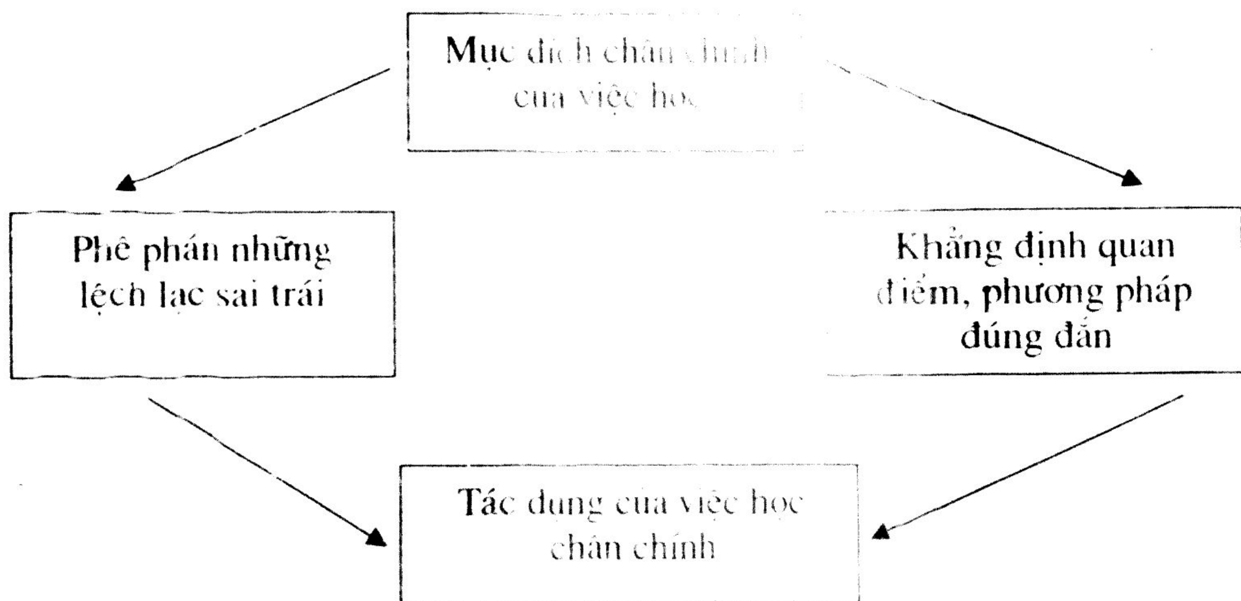
Bài tấu bàn về phép học, (phương pháp học) đó là: việc học phải bắt đầu từ những kiến thức cơ bản, có tính chất nền tảng, vì vậy, phải học tuần tự từ thấp đến cao (học tiểu học để lấy gốc rồi tuần tự tiến lên), học rộng nghĩ sâu, biết tóm lược những điều cơ bản, cốt yếu, học phải biết kết hợp với hành. Học không phải để biết mà còn để làm (theo điều học mà làm).

Câu hỏi 5:

Từ việc nêu rõ mục đích chân chính của việc học, tác giả phê phán những lối học lệch lạc, từ đó đưa ra những chính sách để khuyến khích việc học, những phương pháp để việc học có hiệu quả tốt hơn, cuối cùng, tác giả nêu lên những tác dụng và ý nghĩa của việc học chân chính: đất nước nhiều nhân tài, chế độ vững mạnh, quốc gia hưng thịnh.

Câu hỏi 6:

Lập sơ đồ xác định trình tự lập luận của đoạn văn.



B. VIẾT ĐOẠN VĂN TRÌNH BÀY LUẬN ĐIỂM

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Trình bày luận điểm trong bài văn nghị luận, cần phải thể hiện rõ ràng, chính xác nội dung của luận điểm trong câu chủ đề. Câu chủ đề trong đoạn văn trình bày luận điểm thường được đặt ở đầu đoạn (đối với đoạn diễn dịch), ở cuối đoạn (đối với đoạn quy nạp).

1.2. Trước khi viết đoạn văn trình bày luận điểm cần phải tìm đủ các luận cứ cần thiết, tổ chức lập luận theo một trật tự hợp lí để làm nổi bật luận điểm.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I.

Câu hỏi 1:

a. Câu chủ đề của đoạn văn: "Thật là chốn hội tụ trọng yếu của bốn phương đất nước: cũng là nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời".

Câu chủ đề được đặt ở cuối đoạn. Đây là đoạn và được trình bày theo cách quy nạp.

b. Câu chủ đề của đoạn văn: "Đồng bào ta ngày nay cũng rất xứng đáng với tổ tiên ta ngày trước".

Câu chủ đề được đặt ở đầu đoạn. Đây là đoạn văn được trình bày theo cách diễn dịch.

Câu hỏi 2:

a. Lập luận là cách nêu luận cứ để dẫn đến luận điểm. Lập luận phải chặt chẽ, hợp lí thì bài văn mới có sức thuyết phục.

b. Luận điểm của đoạn văn: "Cho thằng nhà giàu rước chó vào nhà, nó mới càng hiện rõ bản chất chó đểu của giai cấp nó ra".

c. Luận điểm có sức thuyết phục là nhờ luận cứ. Nhưng nếu luận cứ không chính xác, chân thực, đầy đủ thì sức thuyết phục của luận điểm sẽ bị giảm đi. Nếu Nghị Quế không thích chó hoặc không "giở giọng chó má với mẹ con chị Dậu" thì sẽ không lấy gì làm căn cứ để chứng tỏ rằng: "Cho thằng nhà giàu rước chó vào nhà, nó mới càng hiện rõ bản chất chó đểu của giai cấp nó ra".

d. Khi trình bày luận điểm, các ý cần được sắp xếp theo một thứ tự hợp lí. Việc sắp xếp luận cứ: "Nghị Quế giở giọng chó má với mẹ con chị Dậu" sau luận cứ "vợ chồng địa chủ cũng yêu gia súc" là nhằm làm cho luận điểm "chất chó đểu của giai cấp nó" hiện lên rõ nét hơn, nổi bật hơn.

e. Trong đoạn văn những cụm từ: chuyện chó con, giọng chó má, thằng nhà giàu rước chó vào nhà, chất chó đểu của giai cấp nó được xếp cạnh nhau là cách thức để Nguyễn Tuân làm cho đoạn văn của mình vừa xoáy sâu vào một ý chung, vừa khiến bản chất thú vật của vợ chồng Nghị Quế hiện ra rõ nét.

Phần II. Luyện tập

Bài tập 1:

Trong mỗi câu chủ đề đều thể hiện luận điểm của đoạn văn. Có thể diễn đạt lại luận điểm dưới dạng ngắn gọn, sáng sủa hơn:

a. Trước hết cần tránh lối viết dài dòng, lan man khiến người đọc khó hiểu.

b. Nguyên Hồng thích truyền nghề cho bạn viết trẻ.

Bài tập 2:

- Luận điểm của đoạn văn: "Tôi thấy Tế Hanh là một người tinh tế lắm".
- Các luận cứ:
  + "Tế Hanh đã ghi được đôi nét rất tài tình về cảnh sinh hoạt chốn quê hương".
  + "Thơ Tế Hanh đưa ta vào một thế giới rất gần gũi thường ta chỉ thấy mờ mờ, cái thế giới những tình cảm ta đã âm thầm trao cho cảnh vật".

Các luận cứ được tác giả sắp xếp theo hướng tăng tiến dần, luận cứ sau biểu hiện ở một mức độ cao hơn, tinh tế hơn so với luận cứ trước. Nhờ cách sắp xếp ấy mà độc giả càng thấy hứng thú không ngừng được tăng lên.

Bài tập 3:

a. Học phải kết hợp làm bài tập thì mới hiểu bài. Nếu chỉ học lí thuyết mà không làm bài tập thì mới chỉ hiểu một nửa và không vận dụng được những kiến thức đã học vào phục vụ cuộc sống. Nếu chỉ làm bài tập mà không thuộc lí thuyết thì không bao giờ có thể đạt được kết quả.

b. Học vẹt không phát triển được năng lực suy nghĩ. Trong cuộc sống, đứng trước bất kì một tình huống nào cũng phải có sự suy nghĩ thấu đáo để giải quyết có kết quả. Trong học tập cũng vậy, muốn hiểu sâu, nhớ lâu người học cần phải có tư duy. Nếu chỉ học vẹt thì không thể hiểu sâu vấn đề và làm cho năng lực tư duy không phát triển được. Từ đó tạo ra một thế hệ tương lai không biết suy nghĩ mà chỉ làm theo, nói theo những điều người khác đã nói.

Bài tập 4:

Các luận cứ được sắp xếp theo trình tự như sau:

- Văn giải thích được viết ra nhằm làm cho người đọc hiểu.
- Giải thích càng khó hiểu thì người viết càng khó đạt được mục đích.
- Ngược lại, giải thích càng dễ hiểu thì người đọc càng dễ lĩnh hội, dễ nhớ, dễ làm theo.
- Vì thế, văn giải thích phải được viết sao cho dễ hiểu.

Sau đó, học sinh có thể lấy ví dụ về cách viết của Hồ Chí Minh để làm dẫn chứng thuyết minh cho luận điểm trên.

C. LUYỆN TẬP XÂY DỰNG VÀ TRÌNH BÀY LUẬN ĐIỂM

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

Đối với bài luyện tập học sinh cần có sự chuẩn bị kĩ lưỡng ở nhà, ở bài luyện tập này nội dung kiến thức cần chuẩn bị là cách xây dựng và trình bày luận điểm trong một bài văn nghị luận.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Luyện tập

Bài tập 1:

Hệ thống luận điểm được sắp xếp và điều chỉnh cho hợp lí như sau:

a. Đất nước đang rất cần những người tài giỏi để đưa Tổ quốc sánh kịp với bạn bè năm châu, chúng ta phải học hành chăm chỉ thì mới trở thành những người tài giỏi.

b. Quanh ta có nhiều tấm gương của các bạn học sinh học giỏi, phấn đấu vươn lên đáp ứng yêu cầu của đất nước.

c. Tuy nhiên, ở lớp ta còn một số bạn còn ham chơi, chưa chăm chỉ học tập, làm cho thầy cô và bố mẹ lo buồn.

d. Các bạn ấy chưa thấy rằng, người nào bây giờ còn ham vui chơi, không chịu học hành thì sau này càng khó gặp niềm vui trong cuộc sống.

e. Vậy ngay từ lúc này, các bạn ấy hãy chuyên cần học tập hơn để trở thành những người có ích cho xã hội, những người con ngoan, trò giỏi của thầy cô và cha mẹ, nhờ đó mà tìm được niềm vui chân chính và lâu bền.

Bài tập 2:

a. Trong số những câu mà SGK đưa ra, câu (2) là câu có thể chấp nhận được vì nó đưa ra một trình tự phản ánh các bước hợp lí của quá trình làm rõ dần luận điểm: bước trước dẫn tới bước sau, bước sau kế tiếp bước trước, để tới bước cuối cùng thì luận điểm được làm rõ hoàn toàn.

b. Những luận cứ có thể sắp xếp theo trình tự sau:

(1) Muốn có tri thức thì con người phải chăm chỉ học, ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường.

(2) Sau này, khi lớn lên, bạn sẽ sống trong thời đại mà trình độ khoa học - kĩ thuật và văn hoá - nghệ thuật ngày một nâng cao.

(3) Trong xã hội ấy, người làm việc gì cũng phải co tri thức.

(4) Do đó, người học sinh hôm nay càng ham chơi, không chăm học thì ngày mai càng khó có thể làm được việc gì có ý nghĩa và do đó, càng khó gặp được niềm vui trong cuộc sống.

c. Khi trình bày luận điểm trong bài văn nghị luận, giọng văn nên trong sáng, hấp dẫn. Với luận điểm trên nên kết thúc đoạn văn bằng một lời khuyên chân thành, cụ thể, gần gũi với ngôn ngữ đời thường.

Ví dụ có thể kết thúc bằng câu: Đến lúc ấy, nhiều bạn trong chúng ta hối hận thì cũng đã muộn.

d. Để nhận biết đoạn văn được trình bày diễn dịch hay quy nạp cần xác định vị trí của câu chủ đề trong đoạn văn đó. Muốn chuyển đoạn văn diễn dịch thành quy nạp không chỉ chuyển câu chủ đề từ vị trí đầu đoạn đến vị trí cuối đoạn mà còn phải chú ý đến tính liên kết về nội dung của các câu trong đoạn văn đó.

Bài tập 3:

Với luận điểm: "Đọc sách là một công việc vô cùng bổ ích, vì nó giúp ta hiểu biết thêm về đời sống", có thể triển khai theo hệ thống luận cứ sau:

- Trong sách có những thông tin hết sức quý giá.
- Những thông tin đó giúp con người hiểu biết sâu sắc hơn về đời sống.
- Những thông tin đó có tác dụng to lớn đối với cuộc sống của con người.
- Do vậy, muốn hiểu biết về đời sống cần phải đọc sách.

BÀI 26

THUẾ MÁU
HỘI THOẠI
TÌM HIỂU YẾU TỐ BIỂU CẢM TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

I. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý VỀ BÀI HỌC

1. *Bản án chế độ thực dân Pháp* là tác phẩm chính luận được Nguyễn Ái Quốc viết bằng tiếng Pháp, xuất bản lần đầu tiên tại Pa-ri năm 1925, xuất bản lần đầu tiên ở Việt Nam năm 1946. Vì thế khi nghiên cứu cần chú ý đến tính chính luận của tác phẩm. Tác phẩm đã tố cáo và lên án những tội ác tày trời của chủ nghĩa thực dân Pháp trên mọi lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội. Tác phẩm cũng nói lên tình cảnh khốn cùng, tủi nhục của người dân nô lệ ở các xứ thuộc địa trên thế giới, từ đó bước đầu vạch ra đường lối đấu tranh cách mạng đúng đắn để tự giải phóng, giành quyền độc lập.

Đoạn trích *Thuế máu* là toàn bộ chương I của tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp* gồm 12 chương.

2. Hội thoại là hình thức sử dụng ngôn ngữ tự nhiên nhất và phổ biến nhất của người sử dụng ngôn ngữ. Việc học hội thoại trong phân môn tiếng Việt là một cơ hội nâng cao hiểu biết đời thường lên trình độ nhận thức có tính chất khoa học. Trong hội thoại cần chú ý đến vai xã hội của người nói và việc sử dụng lượt lời.

3. Một bài văn nghị luận không chỉ được viết (nói) ra bằng sự sáng suốt, mạch lạc, chặt chẽ của trí tuệ mà còn bằng tất cả nhiệt tình, tất cả sự tha thiết của tâm hồn. Tuy nhiên, yếu tố biểu cảm chỉ cần thiết và chỉ có giá trị khi nó giúp cho sự nghị luận đạt được hiệu quả thuyết phục cao hơn. Vì thế, không nên để yếu tố biểu cảm tách rời khỏi quá trình nghị luận, cản trở yếu tố mạch lạc nghị luận hay lấn át vai trò của nghị luận.

II. NỘI DUNG CỤ THỂ

A. ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Chính quyền thực dân đã biến người dân nghèo khổ ở các xứ thuộc địa thành vật hi sinh để phục vụ cho lợi ích của mình trong các cuộc chiến tranh tàn khốc. Nguyễn Ái Quốc đã vạch trần sự thực ấy bằng những tư liệu phong phú, xác thực bằng ngòi bút trào phúng sắc sảo.

1.2. Đoạn trích *Thuế máu* có nhiều hình ảnh giàu giá trị biểu cảm, có giọng điệu vừa đanh thép vừa mỉa mai, chua chát.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Câu hỏi 1:

Người dân thuộc địa bị bóc lột tàn nhẫn đến tận xương tuỷ. *Thuế máu* là cách gọi của Nguyễn Ái Quốc. Cái tên *Thuế máu* gợi lên số phận thảm thương của người dân thuộc địa, bao hàm cả lòng căm phẫn, thái độ mỉa mai đối với tội ác đáng ghê tởm của chính quyền thực dân.

Trình tự cách đặt tên các phần trong chương gợi lên quá trình lừa bịp, bóc lột đến cùng kiệt của bọn thực dân cai trị. Từ *Chiến tranh và người bản xứ* đến *Chế độ lính tình nguyện* rồi chỉ ra *Kết quả của sự hi sinh* đã tố cáo chính quyền thực dân Pháp trong việc dùng người dân nước thuộc địa làm vật hi sinh cho quyền lợi của mình trong các cuộc chiến tranh thảm khốc. Lợi dụng xương máu của những con người nghèo khổ - đó là một trong những tội ác ghê tởm nhất của thực dân Pháp.

Câu hỏi 2:

Thái độ của các quan cai trị thực dân đối với người dân thuộc địa:

- Trước khi chiến tranh, họ bị xem là giống người hạ đẳng, bị đối xử và hành hạ như súc vật.
- Khi cuộc chiến tranh bùng nổ, lập tức họ được các quan cai trị tâng bốc, vỗ về, được phong cho những danh hiệu cao quý ("chiến sĩ bảo vệ công lí và tự do").

Với giọng điệu trào phúng, với các hình ảnh, lời lẽ của bọn thực dân đối với những người dân bản xứ, đã nói lên thủ đoạn lừa bịp bỉ ổi của bọn thực dân để bắt đầu quá trình biến họ thành vật hi sinh.

Qua đó thấy được số phận thảm thương của người dân thuộc địa trong các cuộc chiến tranh phi nghĩa: Phải đột ngột lìa xa gia đình, quê hương vì mục đích vô nghĩa, đem mạng sống của người dân để đổi lấy những vinh dự hão huyền; Họ bị biến thành vật hi sinh cho lợi ích, danh dự của những kẻ cầm quyền; Những người không trực tiếp ra trận nhưng phải làm công việc chế tạo vũ khí, phục vụ chiến tranh ở hậu phương cũng chịu bệnh tật do hít phải khói độc, cũng phải chịu những cái chết đau đớn.

Câu hỏi 3:

Để bắt những người dân bản xứ làm vật hi sinh cho mình, bọn thực dân đã tìm đủ các mánh khoé, thủ đoạn bỉ ổi để bắt lính: lùng ráp, vây bắt và cưỡng bức người ta phải đi lính; lợi dụng chuyện bắt lính mà doạ nạt, xoay xở kiếm tiền đối với những nhà giàu; sẵn sàng trói, xích, nhốt người ta như nhốt súc vật, sẵn sàng đàn áp dã man nếu như có ai dám chống đối.

Và thật là mỉa mai, trong khi làm những việc trên, chính quyền thực dân vẫn rêu rao về lòng tự nguyện đầu quân của người dân thuộc địa. Lời tuyên bố trịnh trọng của tên Toàn quyền Đông Dương bộc lộ rõ hơn sự lừa bịp trơ trẽn của thực dân Pháp.

Người dân thuộc địa không hề có sự tình nguyện hiến dâng xương máu như lời lẽ lừa bịp của bọn cầm quyền. Tác phẩm đã kể ra một sự thực: để trốn tránh phải đi lính, họ bỏ trốn hoặc phải xì tiền ra, thậm chí có người còn tìm mọi cách tự làm cho mình nhiễm những bệnh nặng nhất để khỏi phải đi lính.

Câu hỏi 4:

Được tâng bốc, vỗ về, phong cho đủ các danh hiệu cao quý nhưng kl chiến tranh kết thúc thì các nhà cầm quyền cũng tự dưng im bặt. Nhữn người từng hi sinh bao xương máu, từng được tâng bốc trước đây, giờ m nhiên trở lại với "giống người bẩn thỉu".

Và giờ đây một lần nữa bộ mặt tráo trở của bọn cầm quyền lại đư bộc lộ: chúng trắng trợn tước đoạt hết của cải mà người lính thuộc địa l tiền túi ra mua, đánh đập họ vô cớ, đối xử với họ thô bỉ như đối với súc v (cho ăn như lợn, xếp như xếp lợn dưới hầm tàu ẩm ướt).

Người dân thuộc địa hi sinh xương máu, tính mạng để bảo vệ công và tự do còn bản thân họ thì chẳng bao giờ được hưởng tự do và công lí. Sự hi sinh của họ chẳng hề mang lại lợi ích gì cho họ bởi chế độ bản r không hề biết đến chính nghĩa và công lí.

Câu hỏi 5:

- Ba phần của chương *Thuế máu* được bố cục theo trình tự thời gi: trước, trong và sau khi xảy ra Chiến tranh thế giới thứ nhất. Cách sắp p này cho thấy quá trình bắt đầu làm vật hi sinh của người dân thuộc địa o sự vinh quang của chính quyền thực dân Pháp. Qua đó bộc lộ bộ mặt á nhân, giả nghĩa trơ trẽn, bản chất tàn bạo, bỉ ổi của chính quyền thực n Pháp. Mặt khác, thân phận thảm thương của người dân nô lệ ở các xứ thu địa cũng được miêu tả một cách cụ thể, sinh động.

- Để vạch trần bộ mặt xấu xa đằng sau vẻ bề ngoài hào nhoáng ıa chính quyền thực dân Pháp, Nguyễn Ái Quốc đã sử dụng nghệ thuật cm biếm, đả kích sắc sảo, tài tình. Đó là việc xây dựng một hệ thống hìnhıh sinh động, giàu tính biểu cảm và sức mạnh tố cáo. Gắn với hình ảnh, ngừ của tác phẩm cũng mang màu sắc trào phúng, châm biếm: "*con yêu*", *on hiền*", "*chiến sĩ bảo vệ công lí và tự do*", "*lấy máu tưới những vòng nguyệt quế*", "*lấy xương mình chạm nên những chiếc gậy*", "*vật liệu biết nói*", .Tất cả được viết với giọng điệu giễu cợt, mỉa mai, trào phúng đặc sắc.

Câu hỏi 6:

Trong đoạn trích *Thuế máu*, yếu tố tự sự và yếu tố biểu cảm đượckết hợp chặt chẽ, hài hoà. Trong bản thân yếu tố này đã bao hàm, chứa đựnyếu tố kia và chúng thể hiện qua nhau.

Tác giả sử dụng có hiệu quả biện pháp kể: các câu chuyện, c sự kiện, các con số được nêu ra từ thực tế sinh động. Để tăng tính xác thựkhi cần, tác giả còn dẫn ra ý kiến của người khác hay lời lẽ của chính đối ợng đả kích. Đó là những bằng chứng rõ ràng, không thể chối cãi, vạch tı tội ác của chính quyền thực dân Pháp đối với những người dân thuộc địa.

Các hình ảnh trong đoạn trích được xây dựng mang tính biểu cảcao. Từ đó toát lên thân phận đáng thương của người dân thuộc địa và bộ rı giả nhân, giả nghĩa, bỉ ổi của chính quyền thực dân. Từ đó, người đọc nn ra lòng căm phẫn kẻ thống trị tàn ác và niềm xót xa thương cảm cho thậphận người dân nô lệ bị bóc lột của tác giả Nguyễn Ái Quốc.

B. HỘI THOẠI

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Trong hội thoại, mỗi người phải xác định đúng vị trí xã hội của mình. Đó là các vai xã hội: vai theo quan hệ chức vụ xã hội; vai theo quan hệ thân tộc, gia đình; vai theo quan hệ tuổi tác; vai theo giới tính.

1.2. Trong hội thoại khi ở những vị trí khác nhau thì có cách đối xử khác nhau: đối với người cao hơn mình là kính trọng; đối với người thấp hơn mình là đúng mực; đối với người ngang hàng với mình là gần gũi, thân tình với nhau. Cần tôn trọng sự bình đẳng về giới.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I.

1) Quan hệ giữa các nhân vật tham gia hội thoại trong đoạn trích là quan hệ gia tộc, người cô của Hồng là người có vai trên, Hồng là người vai dưới.

2) Cách sử xự của người cô vừa thiếu thiện chí, vừa không phù hợp với quan hệ ruột thịt, vừa không thể hiện được thái độ đúng mực của người trên đối với người dưới.

3) Những chi tiết cho thấy nhân vật chú bé Hồng đã cố gắng kìm nén sự bất bình của mình: "Tôi cũng cười đáp lại", "Tôi im lặng cúi đầu xuống đất", "Tôi cười dài trong tiếng khóc".

Phần II: Luyện tập

Bài tập 1: Những chi tiết thể hiện thái độ vừa nghiêm khắc, vừa khoan dung của Trần Quốc Tuấn đối với các tướng sĩ trong bài *Hịch tướng sĩ*:

Trần Quốc Tuấn phê phán nghiêm khắc hành động hưởng lạc, thái độ bàng quan trước vận mệnh của đất nước, sự ham chơi hưởng lạc, vô trách nhiệm khi vận mệnh đất nước đang nghìn cân treo sợi tóc. Trần Quốc Tuấn cũng chân tình chỉ bảo những việc làm sai tưởng như nhỏ nhặt: vui chọi gà, cờ bạc, ham săn bắn, thích rượu ngon, mê tiếng hát,... nhưng hậu quả thì tai hại khôn lường: thái ấp, bổng lộc không còn; gia quyến, vợ con khốn cùng, tan nát; xã tắc, tổ tông bị giày xéo, thanh danh bị ô nhục,... Cùng với việc phê phán thái độ, hành động sai, Trần Quốc Tuấn còn chỉ ra những việc đúng nên làm. *"tập dượt cung tên, khiến cho người người giỏi như Bàng Mông, nhà nhà là Hán Nghệ"*, nêu cao tinh thần cảnh giác.

Bài tập 2:

a. Xét về địa vị xã hội, ông giáo là người có địa vị cao hơn lão Hạc - một người nông dân. Nhưng xét về tuổi tác, lão Hạc có vị trí cao hơn.

b. Những chi tiết chứng tỏ thái độ vừa kính trọng, vừa thân tình của ông giáo: Lời lẽ: ôn tồn; cử chỉ: nắm lấy cái vai gầy; cách xưng hô: cụ - tôi, ông con mình.

c. Những chi tiết thể hiện thái độ vừa quý trọng, vừa thân tình của lão Hạc: cách xưng hô thể hiện sự tôn trọng: ông giáo, dùng từ dạy thay cho từ nói, thể hiện sự thân tình: chúng mình, nói đùa thế.

Thể hiện tâm trạng không vui và sự giữ ý: Lão Hạc chỉ cười đưa đà, tiếng cười gượng; thoái thác chuyện ở lại ăn khoai, uống nước.

Bài tập 3:

Lưu ý khi làm bài tập này, học sinh thuật lại những câu chuyện có nội dung lành mạnh. Dựa vào kiến thức về hội thoại để phân tích vai xã hội của những người tham gia.

C. TÌM HIỂU YẾU TỐ BIỂU CẢM TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Trong văn nghị luận yếu tố biểu cảm có vị trí quan trọng. Yếu tố biểu cảm giúp cho văn nghị luận có hiệu quả thuyết phục lâu hơn, vì nó tác động mạnh mẽ tới tình cảm của người nghe (người đọc).

1.2. Để bài văn nghị luận có sức biểu cảm cao, người viết phải thật sự c cảm xúc trước những điều mình viết (nói) ra. Sự diễn tả cảm xúc phải châ thực và không được phá vỡ mạch nghị luận của bài văn.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I.

Câu hỏi 1:

a) Trong văn bản *"Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến"* của Hồ Chí Minh đã sử dụng từ ngữ cảm thán: *"hỡi"*, *"không"*; các câu cảm thán: *"Hỡi đồng bào toàn quốc!"*, *"Hỡi đồng bào!"*, *"Hỡi anh em binh sĩ, tự vệ, dân quân!"*.

Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh giống với *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn ở chỗ: cả hai đều dùng nhiều từ ngữ và câu văn có giá trị biểu cảm.

b) Hịch tướng sĩ và *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* vẫn được coi là văn bản nghị luận chứ không phải văn bản biểu cảm, vì các tác phẩm này viết ra để nhằm mục đích nghị luận (nêu quan điểm, ý kiến để bàn luận phải, trái, đúng, sai). Ở những văn bản này, yếu tố biểu cảm đóng vai trò giúp cho văn bản nghị luận có hiệu quả thuyết phục hơn, mềm mại, uyển chuyển hơn, không khô cứng, dễ đi vào lòng người đọc.

c) Ở bảng đối chiếu (2) các câu được diễn đạt hay hơn hẳn vì đã đưa thêm những yếu tố biểu cảm vào trong câu văn. Như vậy, yếu tố biểu cảm có vị trí quan trọng trong bài văn nghị luận. Nó có khả năng tạo được hứng thú hoặc cảm xúc đẹp đẽ, mãnh liệt hoặc sâu lắng nhiều nhất. Nghĩa là yếu tố biểu cảm có khả năng nhiều nhất trong việc làm nên cái hay cho văn bản.

Câu hỏi 2:

a) Muốn cho bài văn biểu cảm thực sự gây được hứng thú, tình cảm của người đọc thì cần phải có các yếu tố biểu cảm. Tuy nhiên, một bài văn nghị luận bị coi là không có giá trị khi những yếu tố biểu cảm làm cho mạch nghị luận bị phá vỡ, quá trình nghị luận bị đứt đoạn, quẩn quanh. Như vậy, yếu tố biểu cảm chỉ đóng vai trò phục vụ cho công việc nghị luận của bài văn.

b) Người viết văn nghị luận, muốn viết được những câu văn giàu cảm xúc, trước hết bản thân cần phải có cảm xúc với vấn đề đang viết. Người làm phải thực sự có tình cảm với những điều mình viết ra.

c) Khi diễn tả những cảm xúc, người viết phải biết diễn tả bằng những từ ngữ, những câu văn có sức truyền cảm. Sự diễn tả cảm xúc cần phải chân thực, tránh dùng những từ ngữ biểu cảm to tát. Trong một văn bản nghị luận không nên lạm dụng quá nhiều câu văn mang yếu tố biểu cảm, vì như thế sẽ phá vỡ mạch lạc nghị luận của bài văn.

Phần II. Luyện tập

Bài tập 1:

Trong phần I, Chiến tranh và "người bản xứ" (văn bản *Thuế máu*) đã dùng các biện pháp biểu cảm sau:

- Sử dụng các từ ngữ biểu cảm: "tên da đen bẩn thỉu", "An-nam-mít bẩn thỉu", "con yêu", "bạn hiền", "chiến sĩ bảo vệ công lí và tự do"... Đó là cách gọi của bọn thực dân đối với người bản xứ trước và khi chiến tranh bùng nổ. Cách đối lập ấy đã phơi bày giọng điệu dối trá của bọn thực dân và tạo hiệu quả mỉa mai.
- Dùng những hình ảnh mỉa mai: chiến tranh vui tươi, chứng kiến cảnh kì diệu của khoa học, được xuống tận đáy biển để bảo vệ Tổ quốc của các loài thuỷ quái, bỏ xác ở những miền hoang vu thơ mộng,..

Những ngôn từ mĩ miều không che đậy được thực tế phũ phàng. Lời mỉa mai đã thể hiện thái độ khinh bỉ sâu sắc, sự chế nhạo, cười cợt đối với giọng điệu tuyên truyền của bọn thực dân. Ở đây yếu tố biểu cảm đã tạo hiệu quả về tiếng cười châm biếm sâu cay.

Bài tập 2:

Trong đoạn văn, tác giả không chỉ phân tích điều hơn lẽ thiệt cho học trò để họ thấy được tác hại của việc "học tủ" và "học vẹt", người thầy ấy còn bộc bạch nỗi buồn và sự khổ tâm của một nhà giáo chân chính trước sự "xuống cấp" trong lối học văn và làm văn của học sinh thời nay. Những tình cảm ấy được biểu hiện rõ trong những đoạn văn ở cả ba mặt: từ ngữ, câu văn và giọng điệu của lời văn.

BÀI 27

ĐI BỘ NGAO DU

HỘI THOẠI (TIẾP THEO)

TẬP ĐƯA YẾU TỐ BIỂU CẢM VÀO BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

I. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý VỀ BÀI HỌC

1. *Đi bộ ngao du* được trích trong quyển V- quyển cuối cùng của tác phẩ *Ê-min hay Về giáo dục*. Đây là một thiên "luận văn - tiểu thuyết", nội du đề cập đến việc giáo dục một em bé từ khi mới ra đời cho đến lúc khôn lớ. Nhà văn tưởng tượng em bé đó tên là Ê-min và thầy giáo - gia sư đảm nhiệ công việc giáo dục là bản thân ông. Tác phẩm chia thành 5 quyển tương ứ với 5 giai đoạn liên tiếp trong quá trình giáo dục. Quyển V là giai đoạn cu cùng, khi Ê-min đã trưởng thành. Ru-xô bố trí cho Ê-min "tình cờ" gặp ỡ Xô-phi, một cô gái nết na được giáo dục từ tấm bé theo những nguyên ıc tương tự như đối với Ê-min. Hai người yêu nhau. Trước khi cưới, Ê-mirđi du lịch hai năm để cho đạo đức và nghị lực được thử thách và cũng là đếó dịp được hiểu biết thêm về xã hội rộng lớn.

2. Học phải đi đôi với hành. Nếu chỉ học lí thuyết mà không có thực hànhhì không thể tiến bộ được. Học sinh đã được học về yếu tố biểu cảm, ở bài ọc này mục đích là giúp học sinh luyện tập để đưa yếu tố biểu cảm vào tng bài văn nghị luận để bài văn có sức cuốn hút đối với người đọc nhưng kbng làm gián đoạn mạch nghị luận.

II. NỘI DUNG CỤ THỂ

A. ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Đoạn trích chứng minh rằng muốn hiểu biết được mọi điều ề thế giới xung quanh ta thì cần phải đi bộ. Qua đó thấy được Ru-xô là mt con người giản dị, quý trọng tự do và yêu thiên nhiên.

1.2. Đi bộ ngao du là một bài văn nghị luận chặt chẽ, có tính thuyếtphục, lại rất sinh động do các lí lẽ và thực tiễn cuộc sống tác giả từng trải qu luôn bổ sung cho nhau.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Câu hỏi 1:

- *Luận điểm 1:* Đi bộ ngao du thì ta hoàn toàn được tự do, tuỳ theo ý thích, không bị lệ thuộc vào bất cứ ai (gã phu trạm) hay bít cứ ai (giờ giấc, xe ngựa, đường sá,...).
- *Luận điểm 2:* Đi bộ ngao du thì ta có dịp trau dồi vốn kiến thức của ta.
- *Luận điểm 3:* Đi bộ ngao du có tác dụng tốt đến sức khoẻ và tinh thần.

Câu hỏi 2:

Tuỳ theo mục đích của từng người, từng đối tượng, từng lứa tuổi mà có cách sắp xếp các luận điểm theo thứ tự khác nhau. Ru-xô sắp xếp các luận điểm theo thứ tự như trên vì:

Thứ nhất: Từ nhỏ ông đã phải đi làm thuê, bị chủ xưởng chửi mắng, đánh đập rồi lại phải đi ở cho người ta để kiếm ăn, vì thế với ông tự do là mục tiêu quan trọng hàng đầu.

Thứ hai: Thời thơ ấu, Ru-xô chỉ được học vài năm, từ 12 đến 14 tuổi, sau đó chuyển sang học nghề thợ chạm. Vì vậy, ông rất khát khao kiến thức, cả đời ông phải nỗ lực tự học, cho nên ông sắp xếp luận điểm thứ hai là trau dồi vốn tri thức không phải trong sách vở mà từ thực tiễn sinh động của thiên nhiên.

Câu hỏi 3:

Trong bài văn ở đoạn 1 và 2, tác giả dùng đại từ nhân xưng "tôi", đoạn 3 dùng đại từ nhân xưng "ta". Qua đó cho thấy dụng ý của tác giả là dùng "ta" khi lí luận chung; tác giả xưng "tôi" khi nói về những cảm nhận và cuộc sống từng trải của riêng mình.

Nhờ sự xen kẽ giữa lí luận trừu tượng và những trải nghiệm của cá nhân tác giả, nên áng văn nghị luận không khô khan mà rất sinh động.

Câu hỏi 4:

Qua đoạn trích, Ru-xô hiện lên là một con người giản dị, quý trọng tự do và yêu mến thiên nhiên, cây cối, hoa lá.

B. HỘI THOẠI

(Tiếp theo)

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1. Trong hội thoại ai cũng được nói. Mỗi lần có một người tham gia hội thoại nói được gọi là một lượt lời. Nhiều khi im lặng khi đến lượt lời của mình cũng là một cách biểu thị thái độ.

2. Khi hội thoại, cần tôn trọng lượt lời của người khác, tránh nói tranh, cắt lời hoặc chêm vào lượt lời người khác.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I.

Câu hỏi 1:

Trong đoạn hội thoại giữa nhân vật chú bé Hồng với người cô nhân vật chú bé Hồng nói 3 lượt lời, người cô nói 4 lượt lời.

Câu hỏi 2:

Có 2 lần, lẽ ra Hồng định nói nhưng Hồng không nói. Sự im lặng đó thể hiện tình yêu thương mãnh liệt của Hồng đối với người mẹ đáng thương và thể hiện tâm trạng đau đớn, uất ức đến cực điểm khi nghe bà cô cứ tươi cười kể về tình cảnh tội nghiệp của mẹ mình.

Mặt khác, thái độ im lặng của Hồng thể hiện sự bất hợp tác với những lời lẽ cay độc của bà cô.

Câu hỏi 3:

Quan hệ của Hồng đối với bà cô là quan hệ họ hàng và quan hệ trên dưới. Hồng không ngắt lời người cô khi nghe bà nói những điều Hồng không muốn nghe vì Hồng thể hiện đúng vị trí bên dưới của mình, thể hiện thái độ lịch sự đối với người trên.

Phần II. Luyện tập

Bài tập 1:

Qua cách miêu tả cuộc thoại giữa các nhân vật cai lệ, người nhà trưởng, chị Dậu, anh Dậu trong đoạn trích *Tức nước vỡ bờ*, ta thấy mỗi người có một tính cách khác nhau:

- *Cai lệ*: hung hăng, hống hách, cậy quyền, cậy thế.
- *Người nhà lí trưởng*: nhát gan.
- *Chị Dậu*: Lúc đầu thể hiện đúng vị trí của mình, là người nông dân thấp cổ bé họng, sau không chịu được đã vùng lên chống lại cai lệ và người nhà lí trưởng. Qua đó thấy chị Dậu là một người phụ nữ mạnh mẽ, đảm đang, có lòng tự trọng và nhân cách cao thượng.
- *Anh Dậu*: nhút nhát, cam chịu.

Bài tập 2:

a. Sự chủ động tham gia cuộc hội thoại của chị Dởu và cái Tí phát triển ngược chiều nhau: Thoạt đầu, cái Tí nói rất nhiều, rất hồn nhiên, còn chị Dởu thì chỉ im lặng. Về sau, cái Tí nói ít hẳn, còn chị Dởu lại nói nhiều hơn.

b. Tác giả miêu tả diễn biến cuộc hội thoại như vậy rất hợp với tâm lí nhân vật: Lúc đầu cái Tí nói lắm vì nó chưa biết sắp bị bán đi, còn chị Dởu ruột gan như bị vò xé đau đớn vì buộc phải bán con nên chỉ im lặng. Về sau, khi biết sắp bị bán cái Tí sợ hãi nên nói ít đi, còn chị Dởu cố gắng thuyết phục hai đứa con nghe theo lời mình nên nói nhiều hơn.

c. Việc tác giả tô đậm sự hồn nhiên, hiếu thảo của cái Tí để làm tăng kịch tính của câu chuyện. Chính sự hồn nhiên, hiếu thảo của đứa con gái khiến chị Dậu càng thêm đau lòng khi buộc phải bán đứa con mà chị dứt ruột đẻ ra lại càng tô đậm nỗi bất hạnh sắp giáng xuống đầu cái Tí: "Những sự hiếu thảo, ngoan ngoãn của hai đứa trẻ ngây thơ vô tình lộ ra từ nãy đến giờ, hình như đều là những lưỡi dao găm cắt từng khúc ruột chị Dậu".

Bài tập 3:

Sự im lặng của nhân vật "tôi" trong truyện *Bức tranh của em gái tôi* thể hiện thái độ ngỡ ngàng, xúc động, sau đó là xấu hổ, ân hận, ăn năn của người anh khi đứng trước bức tranh của em gái vẽ mình. Đó là những tình cảm chân thành, quý mến, tấm lòng nhân hậu của người em gái đối với người anh. Người anh cảm thấy mình thật hèn kém, nhỏ nhặt, cá nhân, ích kỉ trước em gái.

ài tập 4:

Trong nhiều trường hợp, im lặng là thể hiện sự tôn trọng người khác, ể đảm bảo sự tế nhị trong giao tiếp. Tuy nhiên, nếu im lặng trước những ành vi sai trái, trước những áp bức bất công, trước sự xúc phạm nhân phẩm ối với mình hay đối với những người lương thiện thì sự im lặng đó lại là èn nhát, cá nhân chủ nghĩa. Vì vậy, tuỳ theo từng trường hợp mà có những ái độ xử sự cho đúng với vị trí và lương tâm của mình.

C. LUYỆN TẬP ĐƯA YẾU TỐ BIỂU CẢM VÀO BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

1 Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Bài học nhằm củng cố chắc chắn hơn những hiểu biết của học sinh về yếu tố biểu cảm trong văn nghị luận.

1.2. Luyện tập giúp học sinh vận dụng những hiểu biết đó để đưa yếu tố biểu cảm vào một câu, một đoạn, một bài văn nghị luận.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Bài tập 1:

Để làm sáng tỏ đề bài "Sự bổ ích của những chuyến tham quan, du lịch đối với học sinh", cần trình bày và sắp xếp các luận điểm như sau:

a) *Mở bài*: Nêu lợi ích của việc tham quan.

b) *Thân bài*: Nêu các lợi ích cụ thể:

(1) Về thể chất: Những chuyến tham quan du lịch có thể giúp chúng ta thêm khoẻ mạnh.

(2) Về tình cảm: Những chuyến tham quan du lịch có thể giúp chúng ta:

- Có thêm tình yêu đối với thiên nhiên, lịch sử của đất nước;
- Tìm thêm được nhiều niềm vui mới cho bản thân.

(3) Về kiến thức: Những chuyến tham quan du lịch có thể giúp chúng ta:

- Có thêm những hiểu biết về các danh lam thắng cảnh đất nước;
- Có thêm những hiểu biết về truyền thống lịch sử của dân tộc;
- Đưa lại nhiều bài học thực tế mà trong sách vở, nhà trường không có được.

(4) Về ý thức: Những chuyến tham quan du lịch giúp chúng ta có ý thức tập thể, gắn bó với nhau hơn.

c) *Kết bài*: Khẳng định tác dụng của hoạt động tham quan du lịch.

Bài tập 2:

a) Đưa yếu tố biểu cảm vào trong bài văn nghị luận giúp cho văn bản có hiệu quả thuyết phục lớn hơn, vì nó tác động mạnh mẽ đến tình cảm người đọc (người nghe). Muốn cho bài văn nghị luận có sức biểu cảm cao, người viết phải thực sự có cảm xúc trước những điều mình viết, nói và phải biết diễn tả những cảm xúc đó bằng những từ ngữ, câu văn có sức truyền cảm.

b) Luận điểm "Những chuyến tham quan, du lịch đem đến cho ta thật nhiều niềm vui" gợi cho em những cảm xúc: ngạc nhiên, thích thú, sảng khoái tinh thần sau những ngày học tập vất vả, ...

- Đoạn văn nghị luận trong SGK đã thể hiện khá đầy đủ những cảm xúc ấy. Tuy nhiên, cần viết sâu hơn về cảm xúc của cá nhân mình khi đứng trước cảnh trời biển, núi non của vịnh Hạ Long

Bài tập 3:

Đối với đề bài: "Chứng minh rằng nhiều bài thơ em đã học như *Cảnh khuya* của Chủ tịch Hồ Chí Minh, *Khi con tu hú* của Tố Hữu, *Quê hương* của Tế Hanh,... đều biểu hiện rõ tình cảm thiết tha của các nhà thơ đối với thiên nhiên, đất nước" thì nên đưa yếu tố biểu cảm xen kẽ vào trong quá trình phân tích các bài thơ. Đó chính là những cảm nhận của riêng bản thân mình về tài năng cũng như tình cảm của các nhà thơ thể hiện qua mỗi bài thơ của mình.

BÀI 28

KIỂM TRA VĂN
LỰA CHỌN TRẬT TỰ TỪ TRONG CÂU
TRẢ BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 5
TÌM HIỂU VỀ CÁC YẾU TỐ TỰ SỰ VÀ MIÊU TẢ TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

I. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý VỀ BÀI HỌC

1. Khi nói cũng như khi viết, các kí hiệu ngôn ngữ bao giờ cũng xuất hiện tuần tự cái trước, cái sau. Trình tự sắp xếp các từ trong chuỗi lời nói được gọi là trật tự từ. Trật tự từ có thể được sắp xếp theo trình tự thời gian hoặc theo trình tự diễn ra của sự việc, hoạt động, cái gì diễn ra trước kể trước, cái gì diễn ra sau kể sau hoặc theo sự quan sát của người nói (người viết): từ xa đến gần, từ trên xuống dưới, từ trước ra sau, hoặc ngược lại. Trật tự từ còn biểu thị điểm nhấn của người viết (người nói) (thường xuất hiện nhiều trong thơ).

2. Yếu tố tự sự và yếu tố miêu tả là những yếu tố hoàn toàn có khả năng kết hợp với yếu tố nghị luận. Nhưng cũng giống như yếu tố biểu cảm, các yếu tố tự sự và miêu tả chỉ đóng vai trò phụ trợ trong bài văn nghị luận. Yếu tố tự sự và miêu tả không được tách biệt khỏi quá trình nghị luận, càng không được làm mờ nhạt vai trò của nghị luận. Một bài văn nghị luận có các yếu tố tự sự và miêu tả sẽ làm cho nội dung nghị luận trở nên rõ ràng hơn, đáng tin cậy hơn, sắc bén hơn.

II. NỘI DUNG CỤ THỂ

A. KIỂM TRA VĂN

Đề 1: Hãy viết về tình yêu thương mẹ của chú bé Hồng trong đoạn trích hồi kí *Trong lòng mẹ* của Nguyên Hồng.

Gợi ý: Lòng yêu thương mẹ của chú bé Hồng được thể hiện nổi bật ở hai điểm:

- Chú bé đau đớn, uất ức trước những lời lẽ thâm độc của bà cô và những thành kiến nặng nề của mọi người đối với người mẹ bất hạnh của chú. Chú không hề oán trách mà vẫn rất mực yêu quý mẹ, đồng thời căm ghét mãnh liệt những "hủ tục" đã đày đoạ mẹ chú.
- Được gặp mẹ sau bao ngày mong chờ mỏi mắt, lòng chú tràn ngập một niềm vui sướng đến nghẹn thở. Chú "cuống quýt" chạy "ríu cả chân", rồi òa lên khóc nức nở... Khi được nằm trong lòng mẹ, chú cảm thấy thấm thía tận cùng cảm giác sung sướng tận hưởng sự "êm dịu vô cùng" của người mẹ.

Đề 2: Phân tích diễn biến tâm lí của chị Dậu trong đoạn trích *Tức nước vỡ bờ* của Ngô Tất Tố và qua đó làm rõ ý nghĩa nhan đề của đoạn trích.

Gợi ý:

- Ban đầu, chị rất sợ hãi, cố van xin tha thiết. Đến khi tên cai lệ đáp lại chị bằng những lời lẽ hung hãn và cứ chực xông vào trói anh Dậu thì chị "tức quá không thể chịu được "đã" liều mạng cự lại". Chị đã quật ngã hai tên tay sai bằng một sức mạnh ghê gớm bất ngờ.
- Đó là sức mạnh của lòng căm thù, nhưng xét đến cùng, chính là biểu hiện của tình yêu thương. Dịu hiền hay "đanh đá", quyết liệt thì vẫn là một tính cách chị Dậu, người phụ nữ nông dân giàu tình yêu thương và tiềm tàng sức sống mạnh mẽ.
- Bị đẩy tới đường cùng, người nông dân bị áp bức buộc phải vùng lên chống lại để tự cứu mình. Đó là ý nghĩa khách quan toát lên từ tác phẩm.

Đề 3: Chứng minh rằng ông Giuốc-đanh trong vở hài kịch "*Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục*" là một nhân vật nực cười trước khán giả.

Gợi ý:

- Ở cảnh đầu của lớp kịch, ông Giuốc-đanh nực cười ở chỗ ngu dốt lại cứ học đòi làm sang và bị bác phó may lợi dụng.
- Ở cảnh sau, ông Giuốc-đanh nực cười ở chỗ bị các thợ phụ tâng bốc bằng các danh vọng hão để moi tiền.

Để làm nổi bật hình ảnh nực cười của ông Giuốc-đanh cần hình dung ông Giuốc-đanh trên sân khấu bị lột bỏ quần áo đang mặc, khoác lên người bộ áo lố lăng mà vẫn tưởng như thế mới là trưởng giả, là sang... khiến người xem phải bật cười.

Đề 4: Hãy phân tích nỗi nhớ rừng của con hổ trong bài thơ "*Nhớ rừng*" của Thế Lữ.

Gợi ý:

Bài thơ là lời con hổ bị nhốt trong vườn bách thú, qua đó là lời tâm sự của tác giả và cũng là của thế hệ thanh niên trong hoàn cảnh mất nước đương thời.

- Con hổ chán ghét sâu sắc thực tại tù túng, tầm thường, nhàm chán ở vườn bách thú. Nó "sống mãi trong tình thương nỗi nhớ" núi rừng xưa, cũng chính là nhớ "thời oanh liệt" đã qua.
- Trong nỗi nhớ cháy bỏng khôn nguôi đó, hình ảnh núi rừng xưa nơi con hổ ngự trị, vẫy vùng hiện ra thật hùng vĩ, tráng lệ.
- Nỗi "nhớ rừng" của con hổ cũng chính là niềm khao khát tự do mãnh liệt, khao khát hướng tới cái lớn lao, cao cả, phi thường của những tâm hồn lãng mạn, bất hoà sâu sắc với thực tại xã hội. Nhưng đó cũng là tâm sự thầm kín của người dân Việt Nam mất nước đang khao khát tự do lúc bấy giờ.

Đề 5: Bài thơ *Quê hương* đã vẽ nên một bức tranh quê hương mang vẻ đẹp tươi sáng, khoẻ khoắn, đầy gợi cảm.

Gợi ý:

- Cảnh thiên nhiên thật trong trẻo, tươi tắn (*trời trong, gió nhẹ, sớm mai hồng*),
- Cảnh cuộc sống lao động làng chài: cảnh *dân trai tráng bơi thuyền đi đánh cá* lúc bình minh lên và cảnh *dân làng tấp nập đón ghe về* trên bến ngày hôm sau, tất cả đều sinh động, rộn ràng sự sống. Có những hình ảnh vừa chân thực vừa bay bổng, toát lên vẻ đẹp lãng mạn bất ngờ (hình ảnh *cánh buồm giương to như mảnh hồn làng*, hoặc hình ảnh người dân chài *cả thân hình nồng thở vị xa xăm*,...).
- Qua đó thể hiện nỗi lòng của Tế Hanh với "quê hương", trước hết đối với những người dân lao động và cuộc sống lao động của làng chài quê hương. Đó là một tình cảm trong sáng, thắm thiết và khoẻ khoắn hiếm có trong thơ mới đương thời.

Đề 6: Qua hai bài thơ *Tức cảnh Pác Bó* và *Ngắm trăng* hình ảnh Bác Hồ hiện lên như thế nào?

Gợi ý:

- Yêu thiên nhiên say đắm, chứng tỏ một tâm hồn nghệ sĩ: Bác cảm thấy thật sự thoải mái, vui thích khi được sống hoà nhịp với thiên nhiên *(Tức cảnh Pác Bó)*; Người xốn xang rạo rực trong một đêm trăng đẹp, dù trong tù ngục vẫn mở hồn ra giao hoà với vầng trăng sáng ngoài trời *(Ngắm trăng)*.

- Tinh thần lạc quan, nghị lực cách mạng phi thường, vượt lên mọi gian khổ vật chất, luôn ung dung, tự chủ: sống gian khổ trong hang sâu vẫn cảm thấy "sang", bị giam trong nhà tù vẫn say sưa ngắm trăng. Đó không chỉ là vui với cảnh nghèo như nhà nho xưa mà trước hết, đó là niềm vui cách mạng. Bác coi việc làm cách mạng để cứu nước cứu dân là lẽ sống nên cuộc đời cách mạng dù gian khổ mấy cũng vẫn vui, vẫn "sang". Bác Hồ trước hết vẫn là một chiến sĩ cách mạng vĩ đại.

Đề 7: Hãy nêu những nét chung và nét riêng của tinh thần yêu nước được thể hiện trong các văn bản: *Chiếu dời đô, Hịch tướng sĩ, Nước Đại Việt ta.*

Gợi ý:

Tinh thần yêu nước ấy trong các văn bản vừa có nét giống nhau vừa có nét khác nhau.

+ *Giống nhau:* Cả ba văn bản đều thể hiện nổi bật ý thức về chủ quyền dân tộc, đều toát lên lời khẳng định nền độc lập dân tộc.

+ *Khác nhau:* Song ở mỗi văn bản, nội dung yêu nước lại có nét riêng:

- *Chiếu dời đô* của Lí Công Uẩn, nổi bật lên khát vọng xây dựng đất nước vững bền và ý chí tự cường của dân tộc đang trên đà lớn mạnh.
- *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn là lòng căm thù sôi sục và tinh thần quyết chiến quyết thắng lũ giặc xâm lược.
- *Nước Đại Việt ta* (trích *Bình Ngô đại cáo*) của Nguyễn Trãi là sự khẳng định mạnh mẽ nền độc lập trên cơ sở ý thức dân tộc đặc biệt sâu sắc, đồng thời đó còn là niềm tự hào cao độ về sức mạnh chính nghĩa cùng truyền thống lịch sử, văn hoá vẻ vang của dân tộc.

B. LỰA CHỌN TRẬT TỰ TỪ

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Trong một câu có thể có nhiều cách sắp xếp trật tự từ, mỗi cách đem lại hiệu quả diễn đạt riêng. Người nói, người viết cần biết lựa chọn trật tự từ thích hợp với yêu cầu giao tiếp.

1.2. Trật tự từ trong câu có thể:

- Thể hiện thứ tự nhất định của sự vật, hiện tượng, hoạt động, đặc điểm.
- Nhấn mạnh hình ảnh, đặc điểm của sự vật, hiện tượng.
- Liên kết câu với những câu khác trong văn bản.
- Đảm bảo sự hài hoà về ngữ âm của lời nói.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I.

Nhận xét chung

Câu hỏi 1: Có thể thay đổi trật tự từ trong câu: "Gõ đầu roi xuống đất, cai lệ thét lên bằng giọng khàn khàn của người hút nhiều xái cũ" mà không làm thay đổi nghĩa cơ bản của câu.

Câu hỏi 2: Tác giả lựa chọn cách sắp xếp trật tự từ như trong đoạn trích để nhấn mạnh sự hung hãn của cai lệ.

Câu hỏi 3: Có các cách lựa chọn trật tự từ sau:

a. Cai lệ gõ đầu roi xuống đất, thét bằng giọng khàn khàn của một người hút nhiều xái cũ.

b. Cai lệ thét bằng giọng khàn khàn của một người hút nhiều xái cũ, gõ đầu roi xuống đất.

c. Thét bằng giọng khàn khàn của một người hút nhiều xái cũ, cai lệ gõ đầu roi xuống đất.

d. Bằng giọng khàn khàn của một người hút nhiều xái cũ, cai lệ gõ đầu roi xuống đất, thét.

đ. Bằng giọng khàn khàn của một người hút nhiều xái cũ, gõ đầu roi xuống đất, cai lệ thét.

e. Gõ đầu roi xuống đất, bằng giọng khàn khàn của một người hút nhiều xái cũ, cai lệ thét.

Khi thay đổi trật tự từ trong câu hiệu quả diễn đạt không giống nhau:

Câu a: liên kết chặt với câu đứng trước và câu đứng sau.

Câu b: liên kết chặt chẽ với câu trước.

Câu d, đ: liên kết chặt với câu sau.

Câu e: nhấn mạnh sự hung hãn của tên cai lệ và có tác dụng liên kết chặt chẽ với câu sau.

Một số tác dụng của sự sắp xếp trật tự từ

Câu hỏi 1:

Trật tự từ trong những bộ phận câu in đậm trong SGK thể hiện:

a. - Sự hung hãn của tên cai lệ và cách sắp xếp trật tự từ theo thứ tự trước sau của hành động.

- Sự sợ hãi của chị Dậu. Sắp xếp trật tự từ theo thứ tự trước sau của hành động.

b. Thể hiện sự xuất hiện bất ngờ của cai lệ và người nhà lí trưởng với những vật dụng để đánh, trói. Sự sắp xếp trật tự từ thể hiện thứ bậc cao thấp của các nhân vật: cai lệ có địa vị xã hội cao hơn người nhà lí trưởng. Trật tự từ ở đây cũng phản ánh thứ tự xuất hiện của các nhân vật: cai lệ đi trước, người nhà lí trưởng đi sau.

Trật tự từ trong cụm *roi song, tay thước và dây thừng* tương ứng với trật tự từ của cụm từ đứng trước: cai lệ mang roi, còn người nhà lí trưởng mang thước và dây thừng.

Câu hỏi 2:

a) Đảm bảo sự hài hoà về ngữ âm của lời nói. Tạo ra nhịp điệu cân đối, hài hoà bằng trắc của câu văn: bắt đầu bằng nhịp 2/2 sau đó là nhịp 3/3.

b) Câu này cũng tạo được sự hài hoà về ngữ âm của lời nói: nhịp 3/3, 2/2.

c) Câu này không tạo được sự hài hoà về ngữ âm của lời nói. Đọc lên, người đọc có cảm giác lủng củng.

Câu hỏi 3:

Tuỳ theo từng mục đích diễn đạt mà người viết (người nói) sử dụng theo một trật tự từ nhất định trong câu. Việc lựa chọn sắp xếp trật tự từ có tác dụng nhấn mạnh hoặc làm rõ ràng hơn nội dung diễn đạt trong câu, từ đó câu văn, bài văn có hiệu quả diễn đạt cao hơn.

Phần II. Luyện tập

Câu hỏi a: Sắp xếp trật tự từ theo thứ tự xuất hiện của các vị anh hùng trong lịch sử.

Câu hỏi b:

Đặt cụm từ "*Đẹp vô cùng*" trước cụm từ "*Tổ quốc ta ơi!*" để nhấn mạnh vẻ đẹp của non sông đất nước ta trong những năm đầu mới giải phóng.

Cụm từ "*hò ô tiếng hát*": đảo từ *hò ô* lên trước để bắt vần với sông Lô, tạo cảm giác kéo dài, thể hiện sự mênh mang của sông nước. Trật tự từ ở đây đảm bảo sự hài hoà về ngữ âm của lời nói.

Câu hỏi c:

Câu văn lặp lại từ *mật thám* và cụm từ *đội con gái* để liên kết chặt chẽ với câu trước và để thể hiện thái độ bất cần của nhân vật cô gái điếm.

C. TÌM HIỂU CÁC YẾU TỐ TỰ SỰ VÀ MIÊU TẢ TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Để việc trình bày luận cứ trong bài văn nghị luận được rõ ràng, cụ thể, sinh động hơn, có sức thuyết phục mạnh mẽ hơn cần phải có các yếu tố tự sự và miêu tả.

1.2. Các yếu tố tự sự và miêu tả được dùng làm luận cứ phải phục vụ cho việc làm rõ luận điểm và không phá vỡ mạch lạc nghị luận của bài văn.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I.

Câu hỏi 1:

a. Muốn xác định một văn bản tự sự, miêu tả hay nghị luận phải xác định được văn bản ấy được tạo ra nhằm mục đích nào là chủ yếu. Hai đoạn văn trích trong SGK có yếu tố tự sự (kể về một thủ đoạn bắt lính) và yếu tố miêu tả (tả lại cảnh khốn khổ của người bị bắt lính) nhưng hai đoạn văn đó không phải là đoạn văn tự sự hay đoạn văn miêu tả, vì mục đích của tác giả Nguyễn Ái Quốc viết hai đoạn trích trên với mục đích vạch trần sự tàn bạo, giả dối

của thực dân Pháp trong cái gọi là "mộ lính tình nguyện". Vì thế, hai đoạn trích của Nguyễn Ái Quốc nằm trong số những văn bản được tạo lập nhằm làm rõ phải trái, đúng sai. Như vậy, hai yếu tố tự sự và miêu tả chỉ là các yếu tố trong đoạn trích.

b. Mặc dù tự sự và miêu tả chỉ là các yếu tố trong một văn bản nghị luận, nhưng hai yếu tố này có những vai trò đáng kể để bài văn nghị luận có tính thuyết phục cao. Giả sử trong đoạn trích (a) không có những chi tiết cụ thể kể lại một kiểu bắt lính kì quặc và tàn ác, thì người đọc không thể hình dung hết được việc "mộ lính tình nguyện" đã gây ra sự nhũng lạm trắng trợn đến mức nào. Còn trong đoạn trích (b), nếu không có những dòng miêu tả sinh động về người lính Việt Nam bị xích tay, hay bị nhốt trong trường học, "có lính Pháp canh gác, lưỡi lê tuốt trần, đạn lên nòng sẵn" thì ta không thể nào hình dung rõ sự giả dối, lừa gạt và sự mỉa mai trong lời rêu rao về "lòng sốt sắng đầu quân tấp nập và không ngần ngại" của thực dân Pháp.

c. Yếu tố tự sự và miêu tả giúp cho việc trình bày luận cứ trong bài văn nghị luận được rõ ràng, cụ thể, sinh động hơn và do đó bài văn nghị luận có sức thuyết phục hơn.

Câu hỏi 2:

a. Hai câu chuyện *Chàng Trăng* của dân tộc Mơ-nông và *Nàng Han* của dân tộc Thái là hai câu chuyện được dẫn ra làm luận cứ nhằm chứng tỏ rằng hai truyện cổ của dân tộc miền núi đó có nhiều nét giống với truyện *Thánh Gióng* ở miền xuôi. Vì thế, tác dụng của yếu tố tự sự và biểu cảm trong văn bản này là để làm sáng rõ luận điểm, giúp luận điểm có sức thuyết phục hơn.

b. Tác giả không kể lại đầy đủ và cặn kẽ toàn bộ hai câu chuyện, mà chỉ tả cụ thể một số hình ảnh và kể kĩ một số chi tiết như chàng Trăng không nói, không cười, chàng Trăng cưỡi ngựa đá, sau chiến thắng kẻ thù, chàng Trăng bay lên mặt trăng; Nàng Han thành tiên trên trời sau khi thắng giặc. Đó là những hình ảnh có lợi cho việc làm sáng tỏ luận điểm hai truyện trên có nhiều nét rất giống với truyện *Thánh Gióng* ở miền xuôi nên mới được tác giả miêu tả kĩ.

Câu hỏi 3:

Từ việc tìm hiểu những văn bản trên, cho thấy khi đưa các yếu tố tự sự và miêu tả vào bài văn nghị luận, cần chú ý các yếu tố đó chỉ được dùng làm luận cứ phục vụ cho việc làm rõ luận điểm và không được phá vỡ mạch lạc nghị luận của bài văn.

Phần II. Luyện tập

Bài tập 1:

Trong văn bản được dẫn, yếu tố tự sự giúp người đọc hình dung rõ hơn hoàn cảnh sáng tác của bài thơ và tâm trạng của nhà thơ. Còn yếu tố biểu cảm làm cho người đọc như trông thấy trước mắt mình khung cảnh của đêm trăng và cảm xúc của người tù - thi sĩ trước một đêm trăng đẹp, trăng lành. Cảnh đẹp của đêm trăng như mời gọi, như giục giã nhưng bao nhiêu cái đẹp, cái lành của đêm trăng ấy phải lẩn vào bên trong, vùi vào im lặng.

Bài tập 2:

Đối với đề bài: "Nêu ý kiến của em về vẻ đẹp của bài ca dao *Trong đầm gì đẹp bằng sen*" cần phải đưa yếu tố tự sự và miêu tả vào bài làm. Yếu tố miêu tả để gợi vẻ đẹp của hoa sen đó là yếu tố tự sự.

BÀI 29

ÔNG GIUỐC-ĐANH MẶC LỄ PHỤC
LỰA CHỌN TRẬT TỰ TỪ TRONG CÂU (TIẾP THEO)
TẬP ĐƯA CÁC YẾU TỐ TỰ SỰ VÀ MIÊU TẢ VÀO BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

I. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý VỀ BÀI HỌC

1. *Trưởng giả học làm sang* là một vở kịch 5 hồi có xen những màn ca vũ nên gọi là vũ khúc hài kịch. Ông Giuốc-đanh, tuổi ngoài bốn mươi, là một người giàu có nhờ bố mẹ ngày trước làm nghề buôn dạ nên tấp tểnh muốn trở thành quý tộc, bước chân vào xã hội thượng lưu. Tuy dốt nát, nhưng muốn học đòi những người cao sang nên thuê thầy về dạy đủ các môn như âm nhạc, kiếm thuật, triết lí và tìm cách thay đổi cả lối ăn mặc. Ông ngớ ngẩn để cho mọi người lừa bịp dễ dàng, từ các ông thầy rởm đến bác phó may và gã bá tước sa sút Đô-răng-tơ. Ông muốn nhờ gã để thực hiện giấc mộng quý tộc, lại còn nhờ gã để bắt mối nhân tình với bà hầu tước Đô-ri-men, mà bà ta chẳng phải ai khác mà chính là tình nhân của gã. Ông Giuốc-đanh từ chối gả con gái là Luy-xin cho Clê-ông chỉ vì chàng không phải là quý tộc. Cuối cùng nhờ mưu mẹo của đầy tớ là Cô-vi-en, Clê-ông cải trang làm hoàng tử Thổ Nhĩ Kì đến hỏi Luy-xin làm vợ và được ông chấp nhận ngay.

Đoạn *Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục* là toàn bộ lớp 5, kết thúc hồi II.

2. *Lựa chọn trật tự từ* (luyện tập) và luyện tập đưa các yếu tố tự sự và miêu tả vào bài văn nghị luận nhằm củng cố vững chắc hơn những hiểu biết của học sinh về những kiến thức đã học và biết cách vận dụng những hiểu biết đó trong quá trình học tập, rèn luyện.

II. NỘI DUNG CỤ THỂ

A. ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

Mô-li-e đã xây dựng hết sức sinh động, khắc hoạ tài tình tính cách lố lăng của một tay trưởng giả muốn học đòi làm sang, gây nên tiếng cười sảng khoái cho khán giả.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Câu hỏi 1:

Lời chỉ dẫn sân khấu dài chia lớp kịch này thành hai cảnh rõ rệt: cảnh trước gồm những lời thoại của ông Giuốc-đanh và bác phó may; cảnh sau gồm những lời thoại của ông Giuốc-đanh và tay thợ phụ. Cảnh trước trên sân khấu có bốn nhân vật là bác phó may, tay thợ phụ mang bộ lễ phục của ông Giuốc-đanh và một gia nhân của ông Giuốc-đanh. Cảnh sau đông hơn, sôi động hơn, có thêm bốn thợ phụ nữa.

Cảnh trước chủ yếu chỉ là lời đối thoại của ông Giuốc-đanh và bác phó may. Sang cảnh sau khán giả không chỉ được nghe lời đối thoại, mà còn được xem các thợ phụ cởi quần áo cũ, mặc lễ phục mới cho ông Giuốc-đanh. Kịch sôi động hẳn lên. Ở cảnh này còn có cả nhảy múa và âm nhạc rộn ràng.

Câu hỏi 3:

Mở đầu lớp kịch là cuộc đối thoại giữa ông Giuốc-đanh với bác phó may xoay quanh một số sự việc như bộ lễ phục, đôi bít tất, bộ tóc giả và lông đính mũ, nhưng chủ yếu là xoay quanh bộ lễ phục.

Bộ lễ phục của ông Giuốc-đanh được một bác phó may vụng tay nghề nhưng khéo ăn nói may. Chẳng biết do dốt hay do sơ suất hay do cố tình biến ông Giuốc-đanh thành trò cười nên đã may hoa ngược. Ông Giuốc-đanh chưa phải là mất hết tỉnh táo nên đã phát hiện ra điều đó. Nhưng chỉ cần bác thợ may vụng chèo khéo chống, đánh đúng thói trưởng giả học làm sang của ông Giuốc-đanh, bịa ra lí lẽ những người quý phái đều mặc hoa ngược là ông ưng thuận ngay.

Ở cảnh này có kịch tính cao. Bác phó may đang ở thế bị động (bị chê may áo ngược hoa), nay chuyển sang thế chủ động, tấn công lại bằng hai đề nghị liên tiếp: "Nếu ngài muốn thì tôi sẽ may hoa xuôi lại thôi mà", "xin ngài cứ việc bảo". Và thế là ông Giuốc-đanh cứ lùi mãi: "Không, không", "Tôi đã bảo không mà. Bác may thế được rồi", sau đó bác phó may đánh bài lảng sang chuyện khác, hỏi bộ lễ phục ông mặc có vừa vặn không.

Tiếp theo, ông Giuốc-đanh lại phát hiện ra bác phó may ăn bớt vải của mình. Bác phó may chống đỡ yếu ớt. Lần này bác lại gỡ thế bí bằng cách hỏi ông Giuốc-đanh có muốn mặc thử bộ lễ phục không. Nước cờ của bác phó may thật cao tay vì nó một lần nữa đã đánh trúng vào tâm lí đang muốn học đòi làm sang của ông Giuốc-đanh.

Câu hỏi 3:

Ở cảnh sau, người đọc, người xem lại phát hiện ra một biểu hiện mới của tính cách trưởng giả học làm sang của ông Giuốc-đanh.

Mô-li-e chuyển tiếp từ cảnh trước sang cảnh sau một cách hết sức tự nhiên và khéo léo. Khi ông Giuốc-đanh mặc xong bộ lễ phục là được các tay thợ phụ tôn xưng là "ông lớn" ngay, khiến ông tưởng rằng cứ mặc bộ lễ phục vào là nghiễm nhiên trở thành quý phái.

Các tay thợ phụ là những kẻ ranh mãnh, dùng mánh khoé nịnh hót để moi tiền, điểm đúng huyệt học đòi làm sang của ông Giuốc-đanh. Chúng thấy ông mắc mưu, cứ tôn lên mãi, hết "ông lớn" đến "cụ lớn" rồi đến "đức ông".

Ông Giuốc-đanh vẫn nghĩ đến túi tiền của mình, ông nói riêng: "Nó như thế là phải chặng, nếu không ta đến mất tong cả túi tiền cho nó thôi". Nhưng qua câu nói đó, ta thấy tính cách trưởng giả học làm sang dường như đã ngấm vào máu, vẫn thể hiện mãnh liệt đến mức ông sẵn sàng mất hết tất cả tiền để được "làm sang".

Câu hỏi 4:

Qua hai cảnh trong lớp kịch, điều gây cười cho khán giả là ông Giuốc-đanh ngu dốt chẳng biết gì, chỉ vì thói học đòi làm sang mà bị bác phó may và tay thợ phụ lợi dụng để kiếm chác. Khán giả cười khi thấy ông ngớ ngẩn tưởng rằng phải mặc áo hoa ngược mới là sang trọng. Người ta cười khi thấy ông cứ moi mãi tiền ra để mua lấy cái danh hão.

Có thể nói đoạn trích đã lột tả khá đầy đủ tính cách học đòi làm sang của ông Giuốc-đanh. Qua tác phẩm của mình nhà văn muốn đả kích một lớp người trong xã hội bấy giờ dốt nát, học đòi, kệch cỡm.

B. LỰA CHỌN TRẬT TỰ TỪ TRONG CÂU

(Luyện tập)

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

Bài học giúp học sinh vận dụng những kiến thức về trật tự từ trong câu để phân tích hiệu quả cách diễn đạt của trật tự từ trong một số câu trích từ các tác phẩm văn học (chủ yếu là các tác phẩm đã học).

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Bài tập 1:

a. Trật tự từ trong câu thể hiện diễn biến của các khâu trong công tác vận động quần chúng, khâu này nối tiếp khâu kia: đầu tiên là phải giải thích cho quần chúng hiểu, sau đó tuyên truyền cho quần hưởng ứng, rồi phải tổ chức cho quần chúng làm, lãnh đạo để làm cho đúng kết quả là làm cho tinh thần yêu nước của quần chúng được thực hành vào công việc yêu nước, công việc kháng chiến.

Các hoạt động được sắp xếp theo thứ bậc: việc chính diễn ra hàng ngày của bà mẹ là đi bán bóng đèn; còn việc bán vàng hương chỉ là việc làm thêm trong những phiên chợ chính.

Bài tập 2:

Các từ được nhắc lại và đặt ở đầu câu sau có tác dụng đảm bảo sự liên kết của câu với các câu khác trong văn bản.

Bài tập 3:

a. Cách sắp xếp trật từ bằng cách đảo trật tự từ thông thường nhằm mc đích tạo điểm nhấn, nhấn mạnh điều người viết (nói) muốn diễn tả. Ở đâ, Bà Huyện Thanh Quan nhấn mạnh hơn, làm rõ hơn hình ảnh tiêu điều, vắg vẻ của cảnh Đèo Ngang lúc chiều tà.

b. Câu thơ đảo trật tự từ nhằm nhấn mạnh vẻ đẹp của anh bộ đội với bóg dài đổ trên đỉnh dốc cheo leo, tư thế hiên ngang đi tới, lá nguỵ trang reo vi trong gió.

Bài tập 4:

Trong câu (b) từ *trịnh trọng* được đảo lên trên nhằm nhấn mạnh ẻ "làm bộ làm tịch" của nhân vật Bọ Ngựa.

Đối chiếu với văn cảnh câu (b) là câu thích hợp để đưa vào chỗ trống

Bài tập 5:

Các từ *xanh, nhũn nhặn, ngay thẳng, thủy chung, can đảm* là nhữg tính từ chỉ những phẩm chất của cây tre Việt Nam, không theo thứ bậc, hy thứ tự trước sau, vì thế có rất nhiều cách sắp xếp trật tự từ. Nhưng cách sp xếp của nhà văn Thép Mới là hợp lí nhất vì nó đúc kết được những phẩn chất đáng quý của cây tre theo đúng trình tự miêu tả trong bài văn.

Bài tập 6:

a. Khi đề cập đến lợi ích của việc đi bộ đối với sức khoẻ, có thể liệt kê các tác dụng của việc đi bộ đối với sức khoẻ như: giúp cho tinh thần sảg khoái, thư giãn, tiêu hao năng lượng, gân cốt săn chắc, có sức khoẻ để lo động và học tập tốt hơn,... Tuỳ thuộc vào từng học sinh quan niệm lợi ích nào là quan trọng nhất thì có thể xếp lên trước, các lợi ích khác xếp theo thứ tựt quan trọng hơn.

b. Có thể làm đề bài này tương tự như ở phần (a).

C. LUYỆN TẬP ĐƯA CÁC YẾU TỐ TỰ SỰ VÀ MIÊU TẢ VÀO BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

Bài học nhằm củng cố vững chắc hơn những hiểu biết về các yếu tố ự sự và miêu tả trong bài văn nghị luận.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Câu hỏi 2:

Nên đưa vào bài viết những luận điểm sau:

a. Gần đây, cách ăn mặc của các bạn có nhiều thay đổi, không còn giản dị, lành mạnh như trước nữa.

b. Các bạn lầm tưởng rằng cách ăn mặc như thế sẽ làm cho mình tở thành người "văn minh", "sành điệu".

c. Việc ăn mặc cần phải phù hợp với thời đại, nhưng cũng phải phù hợp với truyền thống văn hoá của dân tộc, với lứa tuổi, với hoàn cảnh sống và nói lên phẩm cách tốt đẹp của con người.

d. Việc chạy theo các "mốt" ăn mặc như thế làm mất thời gian của các bạn, ảnh hưởng xấu đến kết quả học tập và gây tốn kém cho cha mẹ.

e. Các bạn cần thay đổi lại trang phục cho lành mạnh, đúng đắn.

Câu hỏi 4:

Khi làm một bài văn nghị luận nên đưa yếu tố tự sự và miêu tả vào trong quá trình lập luận để lập luận có sức thuyết phục hơn với người đọc. Việc đưa yếu tố tự sự và miêu tả vào trong hai đoạn văn nghị luận nhằm:

a. Sau khi đưa ra một loạt dẫn chứng về việc ăn mặc theo mốt của các bạn học sinh, tác giả bày tỏ sự ngạc nhiên trước sự thay đổi cách ăn mặc đến chóng mặt của các bạn.

b. Tác giả đoạn văn lấy những dẫn chứng quen thuộc đối với các bạn học sinh để chứng minh cho ý kiến ăn mặc đua đòi, a dua sẽ trở thành trò cười cho mọi người.

Yếu tố tự sự và miêu tả đã mang lại hiệu quả cho đoạn văn nghị luận.

· BÀI 30

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG (PHẦN VĂN)
LỖI DIỄN ĐẠT
VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 6 - VĂN NGHỊ LUẬN

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

Lỗi diễn đạt không chỉ liên quan đến mặt sử dụng ngôn ngữ, mà còn liên quan đến tư duy của người nói và người viết. Để tránh lỗi diễn đạt cần phải nắm vững các quy tắc sử sụng ngôn ngữ, mặt khác phải không ngừng rèn luyện năng lực tư duy.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập khó trong SGK

***Bài tập 1**:* Các câu đó có thể sửa là.

a. Chúng em đã giúp các bạn học sinh những vùng bị bão lụt quần áo, giày, dép và đồ dùng học tập. (Lỗi của câu: *quần áo* và *đồ dùng học tập* thuộc hai loại khác nhau)

b. Trong thanh niên nói chung và trong sinh viên nói riêng, niềm say mê là nhân tố quan trọng dẫn đến thành công.

Hoặc: Trong thể thao nói chung và trong bóng đá nói riêng niềm say mê là nhân tố quan trọng dẫn đến thành công.

(Lỗi: *Thanh niên* không phải là từ ngữ có nghĩa rộng hơn *bóng đá)*

c. "Lão Hạc", "Bước đường cùng" và "Tắt đèn" đã giúp chúng ta hiểu sâu sắc thân phận của người nông dân Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945.

Hoặc: Nam Cao, Nguyễn Công Hoan, Ngô Tất Tố đã giúp chúng ta hiểu sâu sắc thân phận của người nông dân Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945.

(Lỗi: *Lão Hạc*, *Bước đường* cùng là tên tác phẩm, *Ngô Tất Tố* là tên tác giả. Những từ ngữ này không thuộc cùng một trường từ vựng).

d. Em muốn trở thành một giáo viên hay một bác sĩ.

Hoặc: Em muốn trở thành một người trí thức hay một người thợ mỏ.

(Lỗi: Nghĩa của từ *trí thức* đã bao hàm từ *bác sĩ*).

e. Bài thơ không chỉ hay về nghệ thuật mà còn sắc sảo về nội dung.

(Lỗi: Nghĩa của từ *nghệ thuật* đã bao hàm cả từ *ngôn từ*).

f. Trên sân ga chỉ còn lại hai người. Một người thì cao gầy, còn một người thì lùn và mập.

(Lỗi: Từ *cao gầy* chỉ hình dáng, từ *mặc áo ca rô* chỉ trang phục. Hai từ không thuộc cùng một trường từ vựng).

g Chị Dậu rất cần cù, chịu khó và rất mực yêu thương chồng con.

(Lỗi: *Nên* là quan hệ từ biểu thị mối quan hệ nhân - quả)

h. nữ Việt Nam ngày nay không thể hoàn thành những nhiệm vụ vinh quang và nặng nề đó.

(Lỗi: Hai vế của câu không phải là quan hệ nhân-quả nên không thể dùng quan hệ *nếu...thì*)

i. Hút thuốc lá vừa có hại cho sức khoẻ, vừa tốn kém tiền bạc.

(Lỗi: Hai vế của câu có tính chất giống nhau).

BÀI 31

TỔNG KẾT PHẦN VĂN
ÔN TẬP PHẦN TIẾNG VIỆT (HỌC KÌ 2)
VĂN BẢN TƯỜNG TRÌNH
LUYỆN TẬP LÀM VĂN BẢN TƯỜNG TRÌNH

I. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý VỀ BÀI HỌC

1. Phần văn học trong SGK Ngữ văn 8 khá phong phú, đa dạng về nội dung, thể loại, hình thức nghệ thuâ.. Do đó, việc tổng kết, ôn tập cuối năm được tiến hành trong nhiều bài. Bài 31 ngoài việc sơ bộ hệ thống hoá kiến thức về toàn bộ các văn bản văn học Việt Nam ở lớp 8, còn dành tập trung ôn tập cụm văn bản thơ đã học.

2. Phần ôn tập tiếng Việt tập trung chủ yếu vào các kiểu nội dung chính sau: Các kiểu câu; Các kiểu hành động; Lựa chọn trật tự từ trong câu.

3. Văn bản tường trình là loại văn bản thường hay gặp trong cuộc sống. Đó là các tình huống, sự việc xảy ra gây hậu quả nhưng người có thẩm quyền giải quyết chưa có cơ sở để nhận xét kết luận. Người thực hiện hoặc chứng kiến sự việc cần làm tường trình để người giải quyết hiểu đúng bản chất và có kết luận chính xác.

II. NỘI DUNG CỤ THỂ

A. TỔNG KẾT PHẦN VĂN

Câu hỏi 1:

STT	Văn bản	Tác giả	Thể loại	Giá trị nội dung chủ yếu
1	Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác	Phan Bội Châu	Thất ngôn bát cú	Phong thái ung dung, đường hoàng và khí phách kiên cường, bất khuất vượt lên trên cảnh ngục tù khốc liệt của tác giả.
2	Đập đá ở Côn Lôn	Phan Châu Trinh	Thất ngôn bát cú	Hình tượng lẫm liệt, ngang tàng của người anh hùng cứu nước dù gặp nguy nan vẫn không sờn lòng, đổi chí.
3	Muốn làm thằng Cuội	Tản Đà	Thất ngôn bát cú, Đường luật	Tâm sự của Tản Đà, bất lực sâu sắc với thực tại tầm thường, xấu xa, muốn thoát li bằng mộng tưởng lên cung trăng để bầu bạn với chị Hằng.
4	Hai chữ nước nhà	Trần Tuấn Khải	Song thất lục bát	Tâm sự yêu nước của Trần Tuấn Khải và khích lệ lòng yêu nước, ý chí cứu nước của đồng bào.
5	Nhớ rừng	Thế Lữ	Thơ tự do	Niềm khát khao tự do mãnh liệt và tâm sự yêu nước của tác giả được diễn tả qua lời con hổ bị nhốt ở vườn bách thú.
6	Ông đồ	Vũ Đình Liên	Thơ ngũ ngôn	Niềm cảm thương chân thành trước một lớp người đang tàn tạ và nỗi tiếc nhớ cảnh cũ người xưa.
7	Quê hương	Tế Hanh	Thơ tự do	Vẻ đẹp của bức tranh làng quê và tình yêu quê hương trong sáng, thiết tha của nhà thơ.
8	Khi con tu hú	Tố Hữu	Lục bát	Lòng yêu cuộc sống, niềm khát khao tự do cháy bỏng của người chiến sĩ cách mạng trong cảnh tù đày.

9	Tức cảnh Pác Bó	Hồ Chủ tịch	Tứ tuyệt	Tinh thần lạc quan, phong thái ung dung của Bác Hồ trong cuộc sống cách mạng đầy gian khổ.
10	Ngắm trăng	Hồ Chí Minh	Tứ tuyệt	Tình yêu thiên nhiên đến say mê và phong thái ung dung của Bác Hồ ngay cả trong cảnh ngục tù cực khổ, tối tăm.
11	Đi đường	Hồ Chí Minh	Tứ tuyệt	Từ việc đi đường núi đã gợi ra chân lí đời thường: vượt qua gian lao chồng chất sẽ tới thắng lợi vẻ vang.
12	Chiếu dời đô	Lí Công Uẩn	Nghị luận trung đại (chiếu)	Khát vọng về một đất nước độc lập, thống nhất và khí phách của dân tộc Đại Việt đang trên đà lớn mạnh.
13	Hịch tướng sĩ	Trần Quốc Tuấn	Nghị luận trung đại (hịch)	Lòng căm thù giặc sâu sắc và ý chí quyết chiến, quyết thắng kẻ thù xâm lược.
14	Nước Đại Việt ta	Nguyễn Trãi	Nghị luận trung đại (cáo)	Bản tuyên ngôn độc lập: nước ta là đất nước có nền văn hiến lâu đời, có lãnh thổ riêng, có phong tục riêng, có chủ quyền, có truyền thống lịch sử; kẻ xâm lược là phản nhân nghĩa, nhất định thất bại.
15	Bàn luận về phép học	Nguyễn Thiếp	Nghị luận trung đại (tấu)	Việc học là để làm người có đạo đức, có tri thức, góp phần làm hưng thịnh đất nước. Muốn học tốt phải có phương pháp học, học rộng nhưng nắm gọn, học đi đôi với hành.
16	Thuế máu	Nguyễn Ái Quốc	Nghị luận hiện đại	Vạch trần chính quyền thực dân đã biến người dân nghèo khổ ở các xứ thuộc địa thành vật hi sinh để phục vụ cho lợi ích của mình trong các cuộc chiến tàn khốc.

Câu hỏi 2:

Sự khác nhau về hình thức nghệ thuật giữa hai bài 15, 16 và bài 18, 19.

- Hai bài thơ ở bài 15, 16 là hai bài thơ được làm theo thể thất ngôn bát cú Đường luật.
- Hai bài thơ ở bài 18, 19 là hai bài thơ thuộc phong trào Thơ mới. Đó là thể thơ tự do, tự do trong số câu, số chữ, không bị ràng buộc bởi những quy tắc nghiệt ngã của thi pháp thơ cổ điển.

B. ÔN TẬP VÀ KIỂM TRA TIẾNG VIỆT

Phần I. Kiểu câu

Bài tập 1:

Câu 1 là câu trần thuật ghép, có một vế là dạng câu phủ định.

Câu 2 là câu trần thuật đơn.

Câu 3 là câu trần thuật ghép, vế sau có một vị ngữ phủ định.

Bài tập 2:

Có thể đặt được các câu nghi vấn sau:

- Cái bản tính tốt của người ta có thể bị những nỗi lo lắng, buồn đau ích kỉ che lấp mất không?
- Những nỗi lo lắng, buồn đau ích kỉ có thể che lấp cái bản tính tốt của người ta không?

Bài tập 3:

- Bộ phim này hay quá!
- Sự việc vừa rồi làm tôi buồn quá!
- Quyển truyện này hay thế!
- Bạn mặc chiếc áo này đẹp lắm!

Bài tập 4:

a. - Câu trần thuật là các câu (1), (3), (6).
- Câu cầu khiến là câu (4).
- Câu nghi vấn là các câu (2), (5), (7).

b. Câu (7) là câu nghi vấn dùng để hỏi, vì đó là một nỗi băn khoăn cần giải đáp: Ăn hết tiền đến lúc chết lấy gì mà ma chay?

c. Các câu nghi vấn (2), (5) không được dùng để hỏi.

- Câu (2) được dùng để biểu lộ sự ngạc nhiên về việc lão Hạc nói về cái chết của mình.
- Câu (5) được dùng để giải thích cho đề nghị ở câu (4), theo quan điểm của người nói và cũng là cái lẽ thông thường thì không có lí do gì mà lại nhịn đói để dành tiền.

Phần II. Hành động nói

Bài tập 1:

STT	Câu đã cho	Hành động nói
1	Tôi bật cười bảo lão:	Hành động kể.
2	- Sao cụ lo xa quá thế?	Hành động bộc lộ cảm xúc.
3	Cụ còn khoẻ lắm, chưa chết đâu mà sợ!	Hành động nhận định.
4	Cụ cứ để tiền ấy mà ăn, lúc chết hãy hay!	Hành động đề nghị.
5	Tội gì bây giờ nhịn đói mà để tiền lại?	Giải thích thêm câu (4).
6	- Không, ông giáo ạ!	Hành động phủ định bác bỏ.
7	Ăn mãi hết tiền đi thì đến lúc chết lấy gì mà lo liệu?	Hành động hỏi.

Bài tập 2:

Học sinh dựa vào bài tập 4 phần I và bài tập 1 phần II để làm bài tập này.

Bài tập 3:

a. Tôi xin xam kết từ nay không tham gia đua xe trái phép nữa.

- Tôi xin cam kết từ nay không tổ chức đánh bạc nữa.

b. Em xin hứa sẽ tích cực học tập, rèn luyện để đạt kết quả tốt trong năm học tới.

Đây là hai câu thực hiện hành động hứa hẹn với hai dạng cụ thể là: cam kết và hứa hẹn.

Phần III. Lựa chọn trật tự từ trong câu

Bài tập 1:

Các trạng thái và hoạt động của sứ giả được sắp xếp theo trình tự xuất hiện và thực hiện: đầu tiên là trạng thái *kinh ngạc*, sau đó là *mừng rỡ*, cuối cùng là hoạt động *về tâu vua*.

Bài tập 2:

Việc sắp xếp các từ in đậm ở đầu câu có tác dụng:

a. Nối kết câu.

b. Nhấn mạnh đề tài của câu nói.

Bài tập 3:

Câu (a) có tính nhạc hơn, vì từ *man mác* được đưa lên trước cụm từ *khúc nhạc đồng quê* có tác dụng nhấn mạnh sự man mác của khúc nhạc đồng quê và như khúc nhạc đó đã vang lên rồi.

C. VĂN BẢN TƯỜNG TRÌNH

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Tường trình là loại văn bản trình bày thiệt hại hay mức độ trách nhiệm của người tường trình trong các sự việc xảy ra gây hậu quả cần phải xem xét.

1.2. Người viết tường trình là người có liên quan đến sự việc, người nhận tường trình là cá nhân hoặc cơ quan có thẩm quyền xem xét và giải quyết.

1.3. Văn bản tường trình phải tuân thủ thể thức và phải trình bày đầy đủ, chính xác thời gian, địa điểm, sự việc, họ tên những người liên quan cùng đề nghị của người viết; có đầy đủ người gửi, người nhận, ngày tháng, địa điểm thì mới có giá trị.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I.

- **Đặc điểm của văn bản tường trình**

Câu hỏi 1:

Trong những văn bản đã nêu trong SGK người viết bản tường trình là hai em học sinh, một viết cho cô giáo dạy văn, một viết cho thầy Hiệu trưởng. Bản tường trình viết ra nhằm mục đích trình bày lại sự việc đã xảy ra có liên quan trực tiếp đến người viết và đề nghị được xem xét, giải quyết.

Câu hỏi 2:

Nội dung và thể thức bản tường trình đúng theo thể thức của một văn bản tường trình.

Câu hỏi 3:

Người viết bản tường trình phải có thái độ trung thực, khách quan, trình bày chính xác sự việc.

Câu hỏi 4:

Một số trường hợp cần viết bản tường trình trong sinh hoạt và học tập ở trường:

- Đi học muộn, cần tường trình lại lí do.
- Em đánh nhau với một số bạn ở lớp khác, cần tường trình lại sự việc với cô giáo chủ nhiệm.
- ...

- **Cách làm văn bản tường trình**

Câu hỏi 1:

Trong các tình huống (a) và (b) cần phải viết bản tường trình

- Trong tình huống (a) cần viết bản tường trình với cô giáo chủ nhiệm và Ban Giám hiệu nhà trường.
- Trong tình huống (b) cần viết bản tường trình với cô giáo phụ trách phòng thí nghiệm.

Còn các tình huống (c) và (d) không cần viết bản tường trình vì người viết không phải là người trục tiếp chứng kiến các sự việc đó nên không thể tường trình lại được.

D. LUYỆN TẬP LÀM VĂN BẢN TƯỜNG TRÌNH

Phần I.

Câu hỏi 1:

Mục đích viết văn bản tường trình là để trình bày thiệt hại hay mức độ trách nhiệm của người tường trình trong các sự việc xảy ra gây hậu quả cần phải xem xét.

Câu hỏi 2:

- Văn bản báo cáo là bản tổng hợp trình bày về tình hình, sự việc và các kết quả đạt được của một cá nhân hay một tập thể. Nội dung của báo cáo không nhất thiết phải trình bày đầy đủ tất cả các mục quy định sẵn.
- Văn bản tường trình là trình bày về thiệt hại hay mức độ trách nhiệm của người tường trình trong các sự việc xảy ra gây hậu quả cần phải xem xét. Nội dung của văn bản tường trình phải tuân thủ đúng tất cả các mục quy định đối với một văn bản tường trình.

Câu hỏi 3:

- Bố cục của văn bản tường trình:

a. *Thể thức:*

+ Quốc hiệu, tiêu ngữ (ghi ở chính giữa).

+ Địa điểm, thời gian làm tường trình (ghi ở góc bên phải).

+ Tên văn bản (ghi chính giữa).

+ Tên người nhận, cơ quan nhận bản tường trình: Kính gửi:...

+ Chữ kí của người làm tường trình (góc bên phải, ghi đầy đủ họ và tên).

b. *Nội dung*: Người viết phải trình bày thời gian, địa điểm, diễn biến sự việc, nguyên nhân, hậu quả, người chịu trách nhiệm.

Khi làm một văn bản tường trình, người làm cần phải đảm bảo đầy đủ các mục trên.

Phần II. Luyện tập

Bài tập 1:

a) Lí do này cần phải viết bản kiểm điểm vì mục đích của cô giáo là muốn bạn học sinh đó nhận rõ khuyết điểm và thành khẩn sửa chữa.

b) Đối với lí do này, không thể viết bản tường trình được vì sự việc chưa xảy ra.

c) Lí do này cần phải viết báo cáo để trình bày về những kết quả đã đạt được của chi đội trong thời gian qua.

Bài tập 2:

- Khi đi xe ngang qua đường, chẳng may em đụng phải một cụ già, em phải tường trình lại sự việc cho các chú công an giải quyết.
- Trên đường đi học về, em đánh mất một chiếc cặp trong đó có số tiền để đóng học, em cần viết bản tường trình để trình bày lại sự việc để các chú công an xem xét.

Bài tập 3:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, Ngày 28 tháng 5 năm 2006

BẢN TƯỜNG TRÌNH
VỀ VIỆC LÀM HỎNG DỤNG CỤ THÍ NGHIỆM

Kính gửi: Cô giáo Nguyễn Thị Hạnh, giáo viên phụ trách phòng thí nghiệm.

Em là Trần Huy Hùng, học sinh lớp 9A Trường THCS Hoà Bình, xin phép được trình bày với cô một việc như sau:

Hôm qua, trong tiết học thí nghiệm môn Hoá do không cẩn thận em đã sơ ý làm vỡ một ống nghiệm đựng hoá chất. Vậy em viết bản tường trình này để cô biết và xem xét.

Em xin cam đoan từ lần sau sẽ cẩn thận hơn trong lúc làm thí nghiệm.

Người làm tường trình
Hùng
Trần Huy Hùng

BÀI 32

TRẢ BÀI KIỂM TRA VĂN
KIỂM TRA TIẾNG VIỆT (HỌC KÌ II)
TRẢ BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 6
VĂN BẢN THÔNG BÁO

I. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý VỀ BÀI HỌC

Thông báo là hình thức văn bản thường gặp nhiều trong cuộc sống. Thông báo có thể có cả nội dung thông tin lẫn nội dung tác động hành động song cũng có thông báo chỉ đơn thuần là thông tin để mọi người được biết.

Văn bản thông báo thuộc loại văn bản hành chính nên có dạng cấu tạo ổn định.

II. NỘI DUNG CỤ THỂ

A. ÔN TẬP VÀ KIỂM TRA TIẾNG VIỆT

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

Giúp học sinh củng cố kiến thức về các kiểu câu: nghi vấn, cầu khiến, cảm thán, trần thuật; các kiểu hành động nói; lựa chọn trật tự từ trong câu.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I. Kiểu câu:

a. Câu cầu khiến.
b. Câu trần thuật.
c. Câu nghi vấn.
d. Câu cầu khiến.
e. Câu cảm thán.
f. Câu trần thuật.

Phần II. Hành động nói

Bài tập 1:

a) Bộc lộ cảm xúc.
b) Phủ định.
c) Khuyên.
d) Đe doạ.
e) Khẳng định.

Bài tập 2:

Câu b: Nhà cháu không bao giờ dám bỏ bễ tiền sưu của nhà nước đâu. (khẳng định)

Câu d: Nhà mày nộp tiền sưu mau lên không có bị chửi mắng và bị dỡ nhà bây giờ đấy. (khuyên)

Phần III. Lựa chọn trật tự từ trong câu

Bài tập 1:

a) Chị Dậu bưng một bát cháo lớn, *rón rén* đến chỗ chồng nằm.
b) *Rón rén*, chị Dậu bưng một bát cháo lớn đến chỗ chồng nằm.
c) Chị Dậu bưng một bát cháo lớn đến chỗ chồng nằm, *rón rén*.
d) Chị Dậu bưng một cách *rón rén* bát cháo lớn đến chỗ chồng nằm.

Bài tập 2:

a) *Hoảng quá*, anh Dậu vội để bát cháo xuống phản và lăn đùng ra đó, không nói được câu gì.
b) Anh Dậu *hoảng quá*, vội để bát cháo xuống phản và lăn đùng ra đó, không nói được câu gì.
c) Anh Dậu vội để bát cháo xuống phản và lăn đùng ra đó, *hoảng quá*, không nói được câu gì.
d) Anh Dậu vội để bát cháo xuống phản và lăn đùng ra đó, không nói được câu gì, *hoảng quá*.

Bài tập 3:

Câu a từ *hoảng quá* đứng đầu câu, trước chủ ngữ và vị ngữ thứ nhất.

Câu b từ *hoảng quá* đứng trước động từ trung tâm của vị ngữ thứ hai.

Câu c từ *hoảng quá* đứng ngay sát động từ trung tâm của vị ngữ thứ ba.

Câu d từ *hoảng quá* đứng cuối câu, ngăn cách với bộ phận đứng trước bằng dấu phẩy.

B. VĂN BẢN THÔNG BÁO

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Thông báo là loại văn bản truyền đạt những thông tin cụ thể từ phía cơ quan, đoàn thể hoặc những ai quan tâm nội dung thông báo được biết để thực hiện hay tham gia.

1.2. Văn bản thông báo phải cho biết rõ ai thông báo, thông báo cho ai, nội dung công việc, quy định, thời gian, địa điểm,... cụ thể, chính xác.

1.3. Văn bản thông báo phải tuân thủ thể thức hành chính, có ghi tên cơ quan, số công văn, quốc hiệu và tiêu ngữ, tên văn bản, ngày tháng, người nhận, người thông báo, chức vụ người thông báo thì mới có hiệu lực.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I. Đặc điểm của văn bản thông báo

Câu hỏi 1:

Trong các văn bản đã cho, người thông báo là cấp trên, đoàn thể gửi xuống để hội viên và những người có liên quan thực hiện. Cụ thể:

\+ *Văn bản 1:*

- Người thông báo là ông Phó Hiệu trưởng Nguyễn Văn Bằng, thay mặt cho Trường THCS Hải Nam và Phòng GD-ĐT huyện Hải Hậu;
- Người nhận thông báo: Các cô giáo chủ nhiệm và lớp trưởng các lớp trong toàn trường;
- Mục đích thông báo: Các cô giáo chủ nhiệm và lớp trưởng biết lịch duyệt văn nghệ để thực hiện.

\+ *Văn bản 2:*

- Người thông báo là Liên đội trưởng Trần Mai Hoa, thay mặt cho Liên đội TNTP Hồ Chí Minh trường THCS Kết Đoàn;
- Người nhận thông báo: Các chi đội TNTP Hồ Chí Minh trong toàn trường;
- Mục đích thông báo: Để các chi đội trong trường biết về kế hoạch Đại hội, đại biểu liên đội TNTP Hồ Chí Minh để chuẩn bị.

Câu hỏi 2:

Nội dung chính của thông báo thường là những thông tin cụ thể từ phía cơ quan, đoàn thể, người tổ chức cho những người dưới quyền, thành viên đoàn thể hoặc những ai quan tâm nội dung thông báo biết để thực hiện hay tham gia.

Câu hỏi 3:

- Thông báo về việc tuyển sinh vào các trường THCS, THPT, CĐ và ĐH.
- Thông báo về việc kỉ luật học sinh vi phạm quy chế thi học kì.
- Thông báo về việc quyên góp ủng hộ đồng bào vùng bị bão lụt; ủng hộ các bạn học sinh nghèo vượt khó,...

Phần II. Cách làm văn bản thông báo

Câu hỏi 1:

Trong các tình huống (b) và (c) cần viết thông báo:

- Tình huống (b) do Ban Giám hiệu nhà trường viết thông báo cho toàn thể học sinh trong trường biết để tham gia.
- Tình huống (c) do Ban chỉ huy Liên đội TNTP Hồ Chí Minh thông báo cho Ban chỉ huy các chi đội trong trường để thực hiện.

Câu hỏi 2:

Thể thức của văn bản thông báo gồm:

a) Thể thức mở đầu văn bản thông báo:
- Tên cơ quan chủ quản và đơn vị trực thuộc (ghi ở góc trên bên trái).
- Quốc hiệu, tiêu ngữ (ghi ở chính giữa).
- Địa điểm và thời gian làm thông báo (ghi vào góc bên phải).
- Tên văn bản (ghi ở chính giữa).

b) Nội dung thông báo

c) Thể thức kết thúc văn bản thông báo:
- Nơi nhận (ghi phía dưới bên trái).
- Kí tên và ghi đầy đủ học tên, chức vụ của người có trách nhiệm thông báo (ghi phía dưới bên phải).

BÀI 33

TỔNG KẾT PHẦN VĂN (TIẾP THEO)
CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG (PHẦN TIẾNG VIỆT)
VIẾT BÀI KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI HỌC KÌ II

I. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý VỀ BÀI HỌC

1. Tiết tổng kết phần văn này có nội dung tổng kết cụm văn bản nghị luận đã học ở các bài: 22, 23, 24, 25, 26.

Trong 5 văn bản học nghị luận học ở chương trình Ngữ văn 8 có 4 văn bản nghị luận trung đại (ở lớp 7 chỉ có văn bản nghị luận hiện đại). Cách phân chia thể loại của nghị luận trung đại chủ yếu dựa vào chức năng, mỗi thể có những quy tắc chặt chẽ riêng.

Hầu hết các văn bản nghị luận trong SGK Ngữ văn 8 là những áng văn chính luận mang ý nghĩa lịch sử đặc biệt, gắn liền với những sự kiện trọng đại trong lịch sử dựng nước và giữ nước. Những áng văn chương bất hủ ấy, vừa là những văn kiện lịch sử quan trọng, vừa kết tinh tinh thần, ý chí của cả dân tộc trong những thời đại oanh liệt.

2. Cách xưng hô chịu sự chi phối của nhiều nhân tố, trong đó nhân tố quan trọng nhất là mối tương quan về vai giữa người nói và người nghe. Có ba mối tương quan chính: Người nói ngang hàng với người nghe; Người nói ở vai trên so với người nghe; Người nói ở vai dưới so với người nghe.

Hoàn cảnh giao tiếp cũng là một nhân tố chi phối đến cách xưng hô: giao tiếp có tính chất sinh hoạt hay giao tiếp có tính chất nghi thức. Trong giao tiếp có tính chất nghi thức, cách xưng hô tuân thủ nguyên tắc cơ bản là người nói tự xưng mình một cách khiêm nhường và gọi người đối thoại một cách tôn kính.

II. NỘI DUNG CỤ THỂ

A. TỔNG KẾT PHẦN VĂN

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

Nắm được hệ thống các văn bản nghị luận đã học trong chương trình Ngữ văn 8 học kì II với những nội dung cơ bản và đặc trưng thể loại của văn bản.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Câu hỏi 3:

- Văn nghị luận dùng lí lẽ, dẫn chứng và bằng cách lập luận nhằm thuyết phục nhận thức của người đọc.
- So sánh văn nghị luận trung đại với văn nghị luận hiện đại:

+ Văn nghị luận trung đại: có nhiều từ ngữ cổ, cách diễn đạt cổ: nhiều hình ảnh và hình ảnh thường giàu tính ước lệ, câu văn biền ngẫu sóng đôi nhịp nhàng (*Hịch tướng sĩ, Nước Đại Việt ta*), dùng nhiều điển tích, điển cố,... Ngoài ra, văn nghị luận trung đại mang đậm dấu ấn của thế giới quan con người trung đại: tư tưởng “thiên mệnh” (mệnh trời) (*Chiếu dời đô*), đạo “thần chủ” (*Hịch tướng sĩ*), lí tưởng nhân nghĩa (*Nước Đại Việt ta*), tâm lí sùng cổ (noi theo những bậc tiền nhân, tìm khuôn mẫu ở thời đã qua).

+ Văn nghị luận hiện đại: không có những đặc điểm trên. Hành văn giản dị, câu văn gần với lối nói thường ngày, gần với đời sống hơn.

Câu hỏi 4:

Các văn bản nghị luận đều được viết có lí, có tình, có chứng cứ:

- Có lí: *tức là có luận điểm xác đáng, lập luận chặt chẽ.*
- Có tình: *là có cảm xúc (có thể là thái độ, niềm tin, khát vọng của tác giả gửi gắm vào trong tác phẩm của mình).*
- Có chứng cứ: *là có sự thật hiển nhiên để khẳng định luận điểm.*

Trong văn nghị luận, ba yếu tố này kết hợp chặt chẽ với nhau và yếu tố *lí* là chủ chốt.

Cụ thể cách lập luận ở một số tác phẩm:

* Trong bài *Chiếu dời đô* của Lí Thái Tổ có trình tự lập luận chặt chẽ:

+ Nêu sử sách làm tiền đề, làm chỗ dựa cho lí lẽ.

+ Soi sáng tiền đề vào thực tế hai triều đại Đinh, Lê để chỉ rõ thực tế ấy không còn thích hợp đối với sự phát triển của đất nước, nhất thiết phải dời đô.

+ Đi tới kết luận: khẳng định thành Đại La là nơi tốt nhất để chọn làm kinh đô.

* Trong bài *Hịch tướng sĩ* trình tự lập luận như sau:

+ Khích lệ lòng căm thù giặc, nỗi nhục mất nước.

+ Khích lệ lòng trung quân ái quốc và lòng ân nghĩa thuỷ chung của người cùng cảnh ngộ.

+ Khích lệ ý chí lập công danh, xả thân vì nước.

+ Khích lệ lòng tự trọng, liêm sỉ ở mỗi người khi nhận rõ cái sai, thấy rõ điều đúng.

+ Khích lệ lòng yêu nước bất khuất, quyết chiến quyết thắng kẻ thù xâm lược.

* Trong bài *Bàn luận về phép học:*

+ Phê phán những sai trái, lệch lạc trong việc học.

+ Khẳng định quan điểm, phương pháp học đúng đắn.

+ Mục đích chân chính của việc học.

+ Tác dụng của việc học chân chính.

Câu hỏi 5:

* Về hình thức: Ba văn bản nghị luận trong bài 22, 23, 24 thuộc ba thể loại khác nhau. Mỗi thể loại có những quy tắc nghiêm ngặt riêng.

+ *Chiếu dời đô*: thể chiếu

+ *Hịch tướng sĩ*: thể hịch

+ *Nước Đại Việt ta*: thể cáo

* *Về nội dung*:

+ *Giống nhau:* Cả ba tác phẩm đều thể hiện niềm tự hào, tinh thần yêu nước tha thiết của dân tộc ta nói chung và của các tác giả nói riêng.

+ *Khác nhau:*

- *Chiếu dời đô*: thể hiện khát vọng về một đất nước độc lập, thống nhất và khí phách của dân tộc Đại Việt đang trên đà lớn mạnh.
- *Hịch tướng sĩ*: thể hiện lòng căm thù giặc sâu sắc và ý chí quyết chiến, quyết thắng kẻ thù xâm lược.
- *Nước Đại Việt ta*: là bản tuyên ngôn độc lập: Nước ta là đất nước có nền văn hiến lâu đời, có lãnh thổ riêng, có phong tục riêng, có chủ quyền, có truyền thống lịch sử; kẻ xâm lược là phản nhân nghĩa, nhất định thất bại.

Câu hỏi 6:

Văn bản *Sông núi nước Nam* của Lí Thường Kiệt là bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của dân tộc ta. Ý thức dân tộc được xác định chủ yếu trên hai yếu tố: *lãnh thổ và chủ quyền.*

Văn bản *Nước Đại Việt ta* được Nguyễn Trãi phát triển một cách hoàn chỉnh quan niệm về quốc gia, dân tộc. So với quan niệm của Lí Thường Kiệt thì học thuyết của Nguyễn Trãi được phát triển cao hơn bởi tính toàn diện và sâu sắc hơn. Nguyễn Trãi đưa ra các yếu tố căn bản để xác định độc lập, chủ quyền của dân tộc: *nền văn hiến lâu đời, cương vực lãnh thổ, phong tục tập quán, lịch sử riêng, chế độ riêng.*

B. CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG (PHẦN TIẾNG VIỆT)

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Học sinh cần nhận biết sự khác nhau về từ ngữ xưng hô và cách xưng hô ở địa phương.

1.2. Có ý thức tự điều chỉnh cách xưng hô của địa phương theo cách xưng hô của ngôn ngữ toàn dân trong những hoàn cảnh giao tiếp có tính chất nghi thức.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Bài tập 1:

Trong câu (a) là từ: "*u*" - từ ngữ địa phương; Câu (b) là từ: "*mợ*" - biệt ngữ xã hội.

Bài tập 2:

Ở mỗi địa phương có những cách xưng hô khác với xưng hô trong ngôn ngữ toàn dân.

Ví dụ: (Những từ trong ngoặc đơn là từ ngữ toàn dân)

- Đại từ trỏ người: *tui, choa, qua (tôi); bầy tui (chúng tôi); mi (mày); hấn (hắn);...*
- Danh từ chỉ quan hệ thân thuộc dùng để xưng hô: *thầy, tía, ba (bố); u, bầm, đẻ, má, mạ (mẹ); cố, bủ (cụ); bá (bác); dượng (chú);...*

Bài tập 3:

Từ xưng hô địa phương có thể được dùng trong hoàn cảnh giao tiếp hẹp, giữa những người cùng gia đình hoặc cùng địa phương. Không được dùng từ xưng hô địa phương trong những hoàn cảnh giao tiếp có tính chất nghi thức.

Bài tập 4:

Tiếng Việt khác với các ngôn ngữ châu Âu ở chỗ các từ chỉ quan hệ thân thuộc đều có thể dùng để xưng hô, trừ một số trường hợp đặc biệt như: *vợ, chồng, con rể, con dâu*. Hiện tượng dùng phổ biến các từ chỉ quan hệ thân thuộc để xưng hô là một đặc trưng nổi bật của tiếng Việt.

TỔNG KẾT PHẦN VĂN (TIẾP THEO)
LUYỆN TẬP LÀM VĂN BẢN THÔNG BÁO
ÔN TẬP PHẦN TẬP LÀM VĂN

I. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý VỀ BÀI HỌC

1. Tiết ôn tập này nhằm hệ thống hoá kiến thức về các văn bản văn học nước ngoài và văn bản nhật dụng đã học trong chương trình Ngữ văn 8.

2. Tiết ôn tập phần Tập làm văn bao gồm cả kiến thức và kĩ năng làm văn cả năm học.

II. NỘI DUNG CỤ THỂ

A. TỔNG KẾT PHẦN VĂN
(Tiếp theo)

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

Nắm được hệ thống các văn bản văn học nước ngoài và văn bản nhật dụng đã học trong chương trình Ngữ văn 8 với những nội dung cơ bản và đặc trưng thể loại của từng văn bản.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Câu hỏi 7:

STT	Tên văn bản	Tác giả	Thể loại	Giá trị về nội dung
1	Cô bé bán diêm	An-đéc-xen (Đan Mạch)	Tác phẩm tự sự	Thể hiện lòng thương cảm sâu sắc đối với tình cảnh đáng thương của một cô bé bất hạnh.
2	Đánh nhau với cối xay gió	Xéc-van-tét (Tây Ban Nha)	Tác phẩm tự sự	Xây dựng thành công một cặp nhân vật tương phản và đánh giá đúng những mặt hay, mặt dở trong tính cách của từng người.
3	Chiếc lá cuối cùng	O Hen-ri (Mĩ)	Tác phẩm tự sự	Thể hiện lòng thương yêu những người nghèo khổ của tác giả.

4	Hai cây phong	Ai-ma-tốp (Cư-rơ-gư-xtan)	Tác phẩm tự sự	Tình yêu quê hương da diết và lòng xúc động đặc biệt với hai cây phong vì gắn với câu chuyện về người thầy đầu tiên, người đã vun trồng ước mơ và hi vọng cho những học trò nhỏ của mình.
5	Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục	Mô-li-e (Pháp)	Kịch	Phê phán tính cách lố lăng của một tay trưởng giả muốn học đòi làm sang, gây nên tiếng cười sảng khoái.
6	Đi bộ ngao du	Ru-xô (Pháp)	Tác phẩm nghị luận	Muốn hiểu biết thế giới xung quanh mình một cách sâu sắc phải đi bộ ngao du.
7	Ôn dịch, thuốc lá	Nguyễn Khắc Viện (Việt Nam)	Văn bản nhật dụng	Nhận biết tác hại của thuốc lá đối với đời sống cá nhân và cộng đồng; và quyết tâm phòng chống thuốc lá.
8	Bài toán dân số	Thái An (Việt Nam)	Văn bản nhật dụng	Nếu không hạn chế sự gia tăng dân số thì con người sẽ tự làm hại chính mình.
9	Thông tin về ngày Trái Đất năm 2000		Văn bản nhật dụng	Nêu tác hại của việc sử dụng bao bì ni lông và lợi ích của việc giảm bớt chất thải ni lông để cải thiện môi trường sống, bảo vệ Trái Đất.

Câu hỏi 8:

- Văn bản *Ôn dịch, thuốc lá*: phòng chống nạn dịch thuốc lá; Phương thức biểu đạt: thuyết minh, lập luận, biểu cảm, trong đó thuyết minh là chủ yếu.
- Văn bản *Bài toán dân số*: hạn chế sự gia tăng dân số; Phương thức biểu đạt: tự sự và thuyết minh.
- Văn bản *Thông tin về ngày Trái Đất năm 2000*: ấn đề bảo vệ môi trường; Phương thức biểu đạt: thuyết minh, lập luận, biểu cảm, trong đó thuyết minh là chủ yếu.

B. LUYỆN TẬP VĂN BẢN THÔNG BÁO

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

Ôn lại những kiến thức về văn bản thông báo: mục đích, yêu cầu, thể thức

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I.

Dựa vào bài văn bản tường trình và văn bản thông báo để trả lời các câu hỏi.

Phần II Luyện tập

Bài tập 1:

a) Thông báo

b) Báo cáo

c) Thông báo

Bài tập 2:

+ Văn bản thông báo có những chỗ sai sau:

- Không có địa điểm thông báo.
- Không có số thông báo.
- Thời gian và địa điểm thông báo phải được ghi ở phía trên tiêu đề, bên trái.
- Tên văn bản không phù hợp với nội dung văn bản; không có kế hoạch cụ thể về công tác kiểm tra vệ sinh học đường.

+ Cách sửa: Dựa vào văn bản 1 trong bài Văn bản thông báo, SGK trang 140 để sửa lại nội dung văn bản.

Bài tập 3:

- Liên đội TNTP thông báo về việc ủng hộ đồng bào bị bão lụt.
- Nhà trường thông báo các em học sinh lớp 12 đến làm chứng minh thư.
- Trường Đại học KHXH&NV thông báo tuyển sinh lớp chất lượng cao.
- Tổ trưởng tổ dân phố thông báo về kế hoạch dọn vệ sinh khu phố.
- Thông báo kế hoạch về việc phòng chống lụt bão.

Bài tập 4:

Học sinh vận dung những kiến thức đã học về văn bản thông báo để viết một thông báo theo một tình huống cụ thể trên.

Lưu ý:

- Khi viết thông báo về kế hoạch tổ chức, thực hiện một vấn đề gì đó thì cần phải có kế hoạch, ngày giờ cụ thể.
- Phải đảm bảo đúng thể thức quy định của thông báo.

C. ÔN TẬP PHẦN TẬP LÀM VĂN

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

Nắm vững các khái niệm và biết cách viết văn bản thuyết minh; biết kết hợp miêu tả, biểu cảm trong tự sự; miêu tả, biểu cảm trong nghị luận.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Câu hỏi 1: Văn bản có tính thống nhất khi chỉ biểu đạt chủ đề đã xác định, không xa rời hay lạc sang chủ đề khác.

Tính thống nhất của văn bản thể hiện ở nhan đề, đề mục, trong quan hệ giữa các phần của văn bản và các từ ngữ then chốt thường lặp đi lặp lại.

Câu hỏi 2:

Trong cuộc sống hàng ngày có những văn bản tự sự chúng ta đã đọc nhưng nếu muốn ghi lại nội dung chính của chúng để sử dụng hoặc thông báo cho người khác biết thì phải tóm tắt.

Muốn tóm tắt văn bản tự sự cần đọc kĩ để hiểu đúng chủ đề văn bản, xác định nội dung chính cần tóm tắt, sắp xếp các nội dung ấy theo một thứ tự hợp lí, sau đó viết thành văn bản tóm tắt.

Câu hỏi 3:

Các yếu tố tự sự kết hợp với biểu cảm và miêu tả làm cho việc kể chuyện sinh động hơn, sâu sắc hơn, có tác dụng thuyết phục người đọc (người nghe) hơn.

Câu hỏi 4:

Trong quá trình tạo lập văn bản, tuỳ vào mục đích, nội dung và tính chất của văn bản mà người viết (nói) kết hợp các phương thức biểu đạt với nhau. Không thể, tuỳ tiện kết hợp các phương thức biểu đạt với nhau.

Câu hỏi 5:

Văn bản thuyết minh trình bày tính chất, cấu tạo, cách dùng, lí do phát sinh, quy luật phát triển, biến hoá của sự vật, nhằm cung cấp tri thức, hướng dẫn cách sử dụng cho con người.

Trong cuộc sống văn bản thuyết minh được sử dụng rộng rãi, ngành nghề nào cũng cần đến: Mua một cái ti vi, máy bơm, tủ lạnh, máy cày, ô tô,... đều có bản thuyết minh kèm theo để ta hiểu tính năng, cấu tạo, cách sử dụng, cách bảo quản,...; Mua một hộp bánh, trên đó cũng ghi xuất xứ, ngày sản xuất, thành phần, hạn sử dụng, trọng lượng tịnh,...; Đến các danh lam thắng cảnh, trước cổng vào bao giờ cũng có bảng ghi lời giới thiệu lai lịch, sơ đồ danh lam thắng cảnh đó; Mua một quyển sách, bìa sau bao giờ cũng có lời giới thiệu tóm tắt nội dung;...

Câu hỏi 6:

Muốn có tri thức để làm tốt bài văn thuyết minh, người viết cần phải quan sát tìm hiểu sự vật, hiện tượng cần thuyết minh, nhất là phải nắm bắt được bản chất, đặc trưng của chúng, để tránh sa vào trình bày các biểu hiện không tiêu biểu, không quan trọng.

Để làm bài văn thuyết minh có sức thuyết phục, dễ hiểu, sáng rõ, người ta có thể sử dụng phối hợp nhiều phương pháp thuyết minh như: nêu định nghĩa, giải thích, liệt kê, nêu ví dụ, dùng số liệu, so sánh, phân tích, phân loại,...

Câu hỏi 7:

- Thuyết minh một đồ dùng:

  + *Mở bài:* Giới thiệu đồ dùng cần thuyết minh.

  + *Thân bài:* Trình bày cấu tạo, đặc điểm cách sử dụng, lợi ích,... của đồ dùng.

  + *Kết bài:* Bày tỏ thái độ hoặc khẳng định ích lợi của đồ dùng đó đối với cuộc sống.

- Thuyết minh một danh lam thắng cảnh:

  + *Mở bài:* Giới thiệu khái quát về danh lam thắng cảnh.

  + *Thân bài:* Trình bày vị trí địa lí của thắng cảnh, sơ đồ thắng cảnh, vị trí của thắng cảnh trong đời sống tình cảm con người,...

  + *Kết bài:* Cảm nhận đối với thắng cảnh.

- Thuyết minh một cách làm:

  + Nguyên liệu.

  + Cách làm.

  + Yêu cầu thành phẩm.

Câu hỏi 8:

Luận điểm là ý kiến thể hiện tư tưởng, quan điểm của bài văn được nêu ra dưới hình thức câu khẳng định (hay phủ định), được diễn đạt sáng tỏ, dễ hiểu, nhất quán. Luận điểm là linh hồn của bài viết, nó thống nhất các đoạn văn thành một khối. Luận điểm phải đúng đắn, chân thật, đáp ứng nhu cầu thực tế thì mới có sức thuyết phục.

Câu hỏi 9:

Các yếu tố tự sự và miêu tả được dùng làm luận cứ phải phục vụ cho việc làm rõ luận điểm và không phá vỡ mạch lạc nghị luận. Hai yếu tố tự sự và miêu tả giúp cho việc trình bày luận cứ trong bài văn được rõ ràng, cụ thể, sinh động hơn và do đó có sức thuyết phục mạnh mẽ hơn.

Câu hỏi 10:

- Tường trình là loại văn bản trình bày thiệt hại hay mức độ trách nhiệm của người tường trình trong các sự việc xảy ra gây hậu quả cần phải xem xét.

+ Mục đích của văn bản tường trình là người viết trình bày lại sự việc để cá nhân hoặc cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

- Văn bản thông báo là loại văn bản truyền đạt những thông tin cụ thể từ phía cơ quan, đoàn thể, người tổ chức cho những người dưới quyền, thành viên đoàn thể hoặc những ai quan tâm nội dung thông báo được biết để thực hiện hay tham gia.

+ Mục đích của văn bản thông báo là để những người có liên quan, người quan tâm biết để tham gia hay thực hiện.

PHẦN PHỤ LỤC
GIỚI THIỆU MỘT SỐ ĐỀ KIỂM TRA

MỘT SỐ ĐỀ KIỂM TRA MIỆNG

Đề 1: (học kì 1)

Truyện ngắn *Lão Hạc* cho em những suy nghĩ gì về phẩm chất và số phận người nông dân trong chế độ cũ?

Mục đích kiểm tra

+ Mức độ đọc hiểu và cảm thụ văn bản *Lão Hạc* (sau giờ học văn bản).

+ Kĩ năng trình bày miệng những cảm nhận của cá nhân sau khi học xong văn bản văn học.

Đáp án và biểu điểm.

+ Học sinh trình bày được những suy nghĩ về phẩm chất cao đẹp của người nông dân trên các phương diện: **(4,5 điểm)**

Chắt chiu tằn tiện.

Giàu lòng tự trọng (không làm phiền hàng xóm kể cả lúc chết).

Giàu tình yêu thương (tình cảm đối với con, với con Vàng).

+ Học sinh trình bày được những suy nghĩ về số phận người nông dân: nghèo khổ, bần cùng, không lối thoát. **(4 điểm)**

+ Nói lưu loát, ý mạch lạc, thuyết phục người nghe. **(1,5 điểm)**

Đề 2: (học kì 2)

Thế nào là câu trần thuật? Cho 1 ví dụ tiêu biểu cho câu trần thuật.

Mục đích kiểm tra

+ Mức độ nắm vững đặc điểm và chức năng của câu trần thuật sau khi học xong bài học về câu trần thuật.

+ Kĩ năng trình bày miệng một vấn đề tiếng Việt.

Đáp án và biểu điểm

Học sinh đáp ứng được 5 yêu cầu sau, mỗi yêu cầu được **2 điểm:**

+ Câu trần thuật là câu không có đặc điểm hình thức như các kiểu câu khác: nghi vấn, cầu khiến, cảm thán.

+ Thường kết thúc câu bằng dấu chấm. Đôi khi kết thúc bằng dấu chấm lửng hoặc chấm than.

+ Chức năng: kể, thông báo, nhận định, miêu tả. Đôi khi dùng để yêu cầu, đề nghị hoặc bộc lộ tình cảm.

+ Đưa ra 1 câu trần thuật tiêu biểu (câu kể, tả, thông báo, nhận định). Thí dụ: *Mặt lão vuông nhưng hai má hóp lại.*

+ Nói ngắn gọn, đủ ý, thuyết phục người nghe.

MỘT SỐ ĐỀ KIỂM TRA 15 PHÚT

Đề 1: (học kì 1)

1. Thế nào là từ ngữ địa phương? Khi dùng từ ngữ địa phương cần lưu ý điều gì? **(2 điểm)**
2. Trong các từ sau, từ nào không là từ ngữ địa phương? **(0,5 điểm)**
   A. Mế
   B. U
   C. Mẹ
   D. Mự
3. Gạch chân các từ là từ ngữ địa phương trong đoạn thơ sau:

Bầm ra ruộng cấy Bầm run
Chân lội xuống bùn tay cấy mạ non
Mạ non Bầm cấy mấy đon
Ruột gan Bầm lại thương con mấy lần. **(2,5 điểm)**

4. Viết lại 2 câu thơ (văn) có sử dụng từ ngữ địa phương (gạch chân dưới từ ngữ địa phương). **(2 điểm)**
5. Viết một câu hỏi và một câu trả lời có sử dụng từ ngữ địa phương (gạch chân dưới từ ngữ địa phương) **(2 điểm)**

Trình bày và chính tả: 1 điểm

Mục đích kiểm tra

Đánh giá khả năng nắm vững và sử dụng từ ngữ địa phương sau khi học xong bài *Từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội.*

Đáp án và biểu điểm

Đáp án:

1. - Từ ngữ địa phương là những từ ngữ chỉ sử dụng ở một số địa phương nhất định (khác với từ ngữ toàn dân).
   - Khi dùng từ ngữ địa phương cần lưu ý tới tình huống giao tiếp (với ai, ở đâu, để làm gì?).
2. C
3. *Bầm ra ruộng cấy bầm run*
   Chân lội xuống bùn tay cấy mạ non.
   Mạ non bầm cấy mấy đon,
   Ruột gan bầm lại thương con mấy lần.
4. Viết lại 2 câu thơ (văn) có sử dụng từ ngữ địa phương (gạch chân dưới từ ngữ địa phương).
5. Viết một câu hỏi và một câu trả lời có sử dụng từ ngữ địa phương (gạch chân dưới từ ngữ địa phương).

Biểu điểm: Tổng 10 điểm

Câu 1: 2 điểm, mỗi ý đúng 1 điểm; *câu 2*: 0,5 điểm; *câu 3*: 2,5 điểm, mỗi gạch chân đúng 0,5 điểm; *Câu 4*: 2 điểm, mỗi câu đúng 1 điểm; *câu 5*: 2 điểm, mỗi câu đúng 1 điểm.

Trình bày và chính tả : 1 điểm

1. Khi trình bày luận điểm trong đoạn văn nghị luận cần lưu ý điều gì? **(4 điểm)**
2. Vị trí của câu chủ đề trong đoạn văn nghị luận quy nạp thường nằm ở vị trí nào? **(0,5 điểm)**
   A. Ngoài đoạn
   B. Đầu đoạn.
   C. Giữa đoạn.
   D. Cuối đoạn.
3. Viết đoạn văn ngắn triển khai ý của luận điểm sau: Học phải kết hợp với làm bài tập thì mới có hiệu quả. **(5,5 điểm)**

Mục đích kiểm tra

Đánh giá năng lực nắm vững kiến thức lí thuyết và khả năng trình bày luận điểm trong đoạn văn nghị luận sau khi học xong tiết học *Viết đoạn văn trình bày luận điểm* và *Luyện tập xây dựng và trình bày luận điểm*.

Đáp án và biểu điểm

Câu 1: **4 điểm**, trình bày đúng mỗi ý sau được 1 điểm.

Khi trình bày luận điểm trong đoạn văn nghị luận cần lưu ý:

- Thể hiện rõ ràng chính xác nội dung của luận điểm trong câu chủ đề.
- Câu chủ đề thường nằm ở đầu đoạn (nếu là đoạn diễn dịch), ở cuối đoạn (nếu là đoạn quy nạp).
- Tìm đủ luận cứ cần thiết, tổ chức lập luận theo một trật tự hợp lí để làm nổi bật luận điểm.
- Diễn đạt trong sáng, hấp dẫn để việc trình bày luận điểm có sức thuyết phục.

Câu 2: D **0,5 điểm**

Câu 3: **5,5 điểm**

Viết một đoạn khoảng 5 đến 7 câu theo cách diễn dịch hoặc quy nạp hoặc tổng - phân - hợp, làm rõ ý câu chủ đề (Học phải kết hợp với làm bài tập thì mới có hiệu quả). **4 điểm**

Diễn đạt lưu loát, thuyết phục, không mắc lỗi chính tả, dùng từ, đặt câu. **1,5 điểm**

MỘT SỐ ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT

Đề 1: (học kì 1)

1. Nhận định nào sau đây không đúng với bài văn tự sự có kết hợp với miêu tả và biểu cảm?

Bài văn tự sự kết hợp với miêu tả và biểu cảm là bài văn?

A. Miêu tả là chính, tự sự và biểu cảm là thứ yếu.

B. Tự sự là chính, có đan xen miêu tả và biểu cảm.

C. Biểu cảm là chính, có đan xen tự sự và miêu tả.

D. Thuyết minh là chính, có đan xen tự sự, miêu tả và biểu cảm.

2. Truyện *Cô bé bán diêm* đã làm em rất cảm động. Hãy tưởng tượng mình là người được chứng kiến và kể lại câu chuyện đó.

Mục đích kiểm tra:

- Đánh giá khả năng vận dụng những kiến thức đã học để viết bài văn tự sự kết hợp với miêu tả và biểu cảm.

Đáp án và biểu điểm

Câu 1: B **0,,5 điểm**

Câu 2: **9,,5 điểm**

Bài xác định được ngôi kể: 0,5 điểm

Bài viết lưu loát, không mắc trên 2 lỗi chính tả, diễn đạt: 1 điểm

Bài viết theo sát bố cục sau, có đan xen được các yếu tố kể, tả và biểu cảm đánh giá: 8 điểm, cụ thể như sau:

Mở bài: **(1 điểm)**

- Giới thiệu hoàn cảnh mình gặp cô bé bán diêm.

Thân bài: **(6 điểm)**

- Kể lại các sự việc chính xảy ra với cô bé bán diêm trong đêm giao thừa mà mình là người chứng kiến có kèm theo các yếu tố miêu tả và biểu cảm. (Mấy lần cô bé quẹt diêm? Mỗi lần diễn ra như thế nào? Kết quả ra sao? Là người chứng kiến em có thái độ cảm nghĩ gì?).

Kết bài: **(1 điểm)**

- Kết cục đối với cô bé bán diêm và những suy nghĩ của em.

Đề 2: (học kì 2)

1. Yêu cầu nào không phục vụ hiệu quả cho việc viết tốt bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh?

A. Cần có hiểu biết kĩ càng về danh lam thắng cảnh.

B. Cần có lời văn chính xác và biểu cảm.

C. Cần vẽ tranh về danh lam thắng cảnh.

D. Cần viết bài có đủ bố cục ba phần.

2. Viết bài văn giới thiệu một danh lam thắng cảnh ở quê hương em.

Mục đích kiểm tra:

- Đánh giá mức độ nắm vững kiến thức và kĩ năng viết bài văn thuyết minh sau khi học xong lí thuyết và luyện tập về cách tạo lập văn bản thuyết minh.

Đáp án và biểu điểm

Câu 1: C **(0,5 điểm)**

Câu 2:

Mở bài: **(1 điểm)**

- Giới thiệu sơ lược về quê hương và một danh lam thắng cảnh ở quê hương.

Thân bài: **(6 điểm)**

(1,5 điểm cho mỗi ý dưới đây)

- Giới thiệu vị trí địa lí của danh lam thắng cảnh.
- Giới thiệu tổng quan về danh lam thắng cảnh (những nhận xét đánh giá chung nhất về vẻ đẹp, ý nghĩa của danh lam thắng cảnh).
- Lần lượt giới thiệu và mô tả từng phần của danh lam thắng cảnh theo một trình tự nhất định (có thể từ ngoài vào trong, từ phía trước ra phía sau...).
- Nêu vai trò, ý nghĩa của danh lam thắng cảnh đối với đời sống con người ở địa phương, đối với môi trường sinh thái, du lịch...

Kết bài: **(1 điểm)**

- Thể hiện tình cảm và sự đánh giá của cá nhân đối với danh lam thắng cảnh quê hương.

Trình bày sạch, chính tả, diễn đạt không mắc trên 2 lỗi. **(1,5 điểm)**

MỘT SỐ ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ

Đề số 1:

Đề kiểm tra chính thức học kì 1 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

(Năm học 2002 - 2003)

Phần 1: Trắc nghiệm 4, 5 điểm (mỗi câu đúng được 0,5 điểm)

- Đọc kĩ đoạn văn sau và các câu hỏi, sau đó trả lời bằng cách khoanh tròn chữ cái của câu trả lời đúng nhất ở mỗi câu hỏi.

Ngày hôm đó trôi qua và ngay cả trong ánh hoàng hôn, họ vẫn có thể trông thấy chiếc lá thường xuân đơn độc níu vào cái cuống của nó trên tường. Thế rồi, cùng với màn đêm buông xuống, gió bấc lại ào ào, trong khi mưa vẫn đập mạnh vào cửa sổ và rơi lộp độp xuống đất từ mái hiên thấp kiểu Hà Lan.

Khi trời vừa hửng sáng thì Giôn-xi, con người tàn nhẫn, lại ra lệnh kéo mành len.

Chiếc lá thường xuân vẫn còn đó.

Giôn-xi nằm nhìn chiếc lá hồi lâu. Rồi cô gọi Xiu đang quấy món cháo gà trên lò hơi đốt.

"Em thật là một con bé hư, chị Xiu thân yêu ơi," Giôn-xi nói." Có một cái gì đấy đã làm cho chiếc lá cuối cùng vẫn còn đó để cho em thấy rằng mình đã tệ như thế nào. Muốn chết là một tội. Giờ thì chị có thể cho em xin tí cháo và chút sữa pha ít rượu vang đỏ và - khoan - đưa cho em chiếc gương tay trước đã, rồi xếp mấy chiếc gối lại quanh em, để em ngồi dậy xem chị nấu nướng".

Một tiếng đồng hồ sau, cô nói :

"Chị Xiu thân yêu ơi, một ngày nào đó em hi vọng sẽ được vẽ vịnh Na-plơ".

1. Đoạn văn được trích từ tác phẩm nào?

   A. Cô bé bán diêm. B. Chiếc lá cuối cùng.
   C. Hai cây phong. D. Trong lòng mẹ.

2. Tác giả của đoạn văn là ai?

   A. Xéc-van-tex. B. An-đéc-xen. C. O' Hen-ri. D. Ai-ma-tốp.

3. Đoạn văn được viết theo ngôi kể nào?

A. Giôn-xi (ngôi thứ nhất).

B. Xiu (ngôi thứ nhất).

C. Cả Xiu và Giôn-xi (ngôi thứ nhất).

D. Người kể chuyện (ngôi thứ ba).

4. Trong đoạn văn có bao nhiêu từ tượng thanh?

A. 1 B. 2 C. 4 D. 5

5. Trong đoạn văn có bao nhiêu từ cùng trường từ vựng với "thời gian"?

A. 1 B. 2 C. 4 D. 6

6. Câu văn "*Thế rồi, cùng với màn đêm buông xuống, gió bấc lại ào ào, trong khi mưa vẫn đập mạnh vào cửa sổ và rơi lộp độp xuống đất từ mái hiên thấp kiểu Hà Lan.*" là loại câu nào?

A. Câu đơn. B. Câu đơn đặc biệt.

C. Câu ghép chính phụ. D. Câu ghép liên hợp.

7. Trong các từ cùng trường từ vựng thời gian sau đây, từ nào có ý nghĩa khái quát nhất?

A. Hoàng hôn. B. Tuần. C. Ngày. D. Đêm.

8. Từ nào sau đây không phải là từ tượng hình?

A. Lênh khênh. B. Móm mém.

C. Nghênh nghênh. D. Rào rào.

9. Câu hay nhóm từ nào dưới đây không có trợ từ?

A. Ngay cả trong ánh hoàng hôn.

B. Em thật là một con bé hư.

C. Cứ mỗi năm vào độ rét, cây mận lại trổ hoa.

D. Muốn chết là một tội.

Phần 2 : Tự luận **(5,5 điểm)**

Em hãy viết bài văn giới thiệu về con trâu, một con vật gắn bó thân thiết với người nông dân Việt Nam.

Mục đích kiểm tra

- Đánh giá mức độ nắm vững các kiến thức và kĩ năng của học sinh sau khi học xong chương trình Ngữ văn 8 kì 1.

Đáp án và biểu điểm

Phần trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Đáp án	B	C	D	B	D	D	B	D	D

Phần tự luận: **(5,5 điểm)**

Yêu cầu: Đúng thể loại văn thuyết minh.

Nội dung:

Mở bài: Giới thiệu về con trâu, một loài vật thân thiết với người nông dân. **(0,5 điểm)**

Thân bài: **(3,5 điểm)**

- Giới thiệu về hình dáng, đặc điểm sinh học của loài trâu. **(1,0 điểm)**
- Giới thiệu về tập tính sinh hoạt của trâu. **(0,5 điểm)**
- Những công việc con trâu giúp ích cho người. **(1,5 điểm)**
- Nguồn lợi từ việc nuôi trâu. **(0,5 điểm)**

Kết bài: Thái độ của người viết và mọi người đối với con trâu. **(0,5 điểm)**

Hình thức viết chữ đẹp, câu đúng, không sai lỗi ngữ pháp, chính tả. **(1,0 điểm)**

Đề số 2

Đề kiểm tra học kì I

Phần trắc nghiệm (4,5 điểm, mỗi câu đúng 0,5 điểm):

- **Đọc kĩ đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi bằng cách khoanh tròn chữ cái ở đầu câu trả lời đúng nhất.**

Khói thuốc lá chứa nhiều chất độc, thấm vào cơ thể. Nạn nhân đầu tiên là những lông rung của những tế bào niêm mạc ở vòm họng, ở phế quản, ở nang phổi bị chất hắc ín trong khói thuốc lá làm tê liệt. Các lông mao này có chức năng quét dọn bụi bặm và các vi khuẩn theo luồng không khí tràn vào phế quản và phổi; khi các lông mao ngừng hoạt động, bụi và vi khuẩn không được đẩy ra ngoài, tích tụ lại gây ho hen và sau nhiều năm gây viêm phế quản. Trong khói thuốc lá lại có chất ô-xít-các-bon, chất này thấm vào máu, bám chặt vào các hồng cầu không cho chúng tiếp cận ô xi nữa. Không lạ gì sức khoẻ của người nghiện thuốc lá ngày càng sút kém.

(Ngữ văn 8, tập I)

1. Đoạn văn trích từ văn bản nào trong sách *Ngữ văn 8 tập 1*?

A. Ôn dịch thuốc lá.

B. Giáo dục- chìa khoá của tương lai.

C. Thông tin ngày Trái Đất năm 2000.

D. Đánh nhau với cối xay gió.

2. Đoạn văn được viết theo phương thức biểu đạt nào?

A. Tự sự. B. Miêu tả. C. Biểu cảm. D. Thuyết minh.

3. Câu nào sau đây thể hiện được nội dung chính của đoạn văn?

A. Tác hại của thuốc lá với sức khoẻ của người hút thuốc.

B. Tác hại của thuốc lá với người không hút thuốc.

C. Tác hại của thuốc lá về mặt kinh tế.

D. Tác hại của thuốc lá đối với người Việt Nam.

4. Khi khói thuốc lá vào cơ thể, nạn nhân đầu tiên là bộ phận nào?

A. Các tế bào niêm mạc ở vòm họng, phế quản.

B. Các tế bào niêm mạc ở phế quản, nang phổi.

C. Các hồng cầu trong máu.

D. Các lông của các tế bào niêm mạc ở vòm họng, phế quản.

5. Vì sao các hồng cầu của người hút thuốc lá lại không tiếp nhận được ô-xi?

A. Do bị chất hắc ín trong khói thuốc lá làm tê liệt.

B. Do bụi và vi khuẩn tích tụ lại.

C. Do chất ô-xít-các-bon thấm qua máu, bám chặt vào.

D. Do mất sức đề kháng trước các vi khuẩn.

6. Dòng nào sau đây chứa các từ ngữ cùng trường từ vựng?

A. Vòm họng, phế quản, lông mao, lông rung, nang phổi, phổi.

B. Chất độc, ô-xit-các-bon, hắc ín, hồng cầu, máu.

C. Vòm họng, phế quản, bụi, vi khuẩn, vi trùng, chất độc.

D. Tế bào, hồng cầu, máu, ô-xi, ô-xít-các-bon.

7. Từ nào sau đây là từ tượng hình?

A. Bụi B. Vòm C. Thuốc D. Chất

8. Câu văn "*Khi các lông mao ngừng hoạt động, bụi và vi khuẩn không được đẩy ra ngoài.*" là loại câu gì?

A. Câu đơn B. Câu ghép liên hợp

C Câu ghép chính phụ D, Câu đặc biệt

9. Trong các câu sau, câu nào là câu ghép chính phụ?

A. *Nạn nhân đầu tiên là những lông rung của những tế bào niêm mạc ở vòm họng, ở phế quản, ở nang phổi.*

B. *Khi các lông mao ngừng hoạt động, bụi và vi khuẩn không được đẩy ra ngoài, tích tụ lại gây ho hen.*

C. *Khói thuốc lá chứa nhiều chất độc, thấm vào cơ thể.*

D. *Không lạ gì sức khoẻ của người nghiện thuốc lá ngày càng sút kém.*

Phần tự luận **(5,5 điểm)**

Em hãy viết bài văn thuyết minh về tác hại của việc hút thuốc lá đối với sức khoẻ của con người.

Mục đích kiểm tra

Đánh giá mức độ nắm vững các kiến thức và kĩ năng của học sinh sau khi học xong chương trình Ngữ văn 8 kì 1.

Đáp án và biểu điểm

Phần trắc nghiệm (4,5 điểm, mỗi câu đúng 0,5 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Đáp án	A	D	A	D	C	A	B	C	B

Phần tự luận:

Yêu cầu : Đúng thể loại văn thuyết minh.

Nội dung:

Mở bài: **(1 điểm)**

- Nêu khái quát tác hại của việc hút thuốc lá đối với sức khoẻ của con người.

Thân bài: **(3 điểm)**

(1,0 điểm cho mỗi ý dưới đây)

- Nhận định về những tác hại nghiêm trọng của việc hút thuốc lá đối với sức khoẻ của con người.
- Lần lượt phân tích và giải thích từng tác hại của việc hút thuốc lá đối với sức khoẻ của con người (gây ho, viêm phế quản, viêm phổi, ho lao, nhồi máu cơ tim, ung thư...).
- Nêu những bình luận, đánh giá (theo hướng phê phán gay gắt) của cá nhân đối với tệ nạn hút thuốc lá ở môi trường sống xung quanh mình (gia đình, khu phố, làng xóm, ở địa phương...).

Kết bài: **(1 điểm)**

- Khẳng định quan điểm cá nhân về tác hại của việc hút thuốc lá đối với sức khoẻ của con người.

Trình bày sạch, không mắc trên 2 lỗi về chính tả, diễn đạt **(0,5 điểm)**

Đề số 3
Đề kiểm tra học kì II

?hần trác nghiệm: (4,5 điểm, mỗi câu đúng 0,5 điểm)

- Đọc kĩ bài thơ sau và trả lời các câu hỏi bằng cách khoanh tròn chữ cái ở đầu câu trả lời đúng nhất.

Khi con tu hú

Khi con tu hú gọi bầy,
Lúa chiêm đang chín, trái cây ngọt dần.
Vườn râm dậy tiếng ve ngân,
Bắp rây vàng hạt đầy sân nắng đào.
Trời xanh càng rộng càng cao
Đôi con diều sáo lộn nhào từng không...
Ta nghe hè dậy bên lòng
Mà chân muốn đạp tan phòng, hè ôi!
Ngột làm sao, chết uất thôi
Con chim tu hú ngoài trời cứ kêu!

(Ngữ văn 8, tập 2)

1 Bài thơ "Khi con tu hú" là sáng tác của ai?

A. Hồ Chí Minh. B. Tố Hữu.
C. Vũ Đình Liên. D. Tế Hanh.

2 Trong bài thơ "Khi con tu hú", tác giả đã kết hợp các phương thức biểu đạt nào?

A. Miêu tả và biểu cảm. B. Tự sự và biểu cảm.
C. Tự sự và lập luận. D. Tự sự và miêu tả.

3 Bài thơ "Khi con tu hú", được sáng tác khi nào?

A. Tác giả mới tham gia hoạt động cách mạng
B. Tác giả đang học ở trường Quốc học Huế
C. Tác giả đang ở Huế
D. Tác giả mới bị thực dân Pháp bắt giam ở nhà lao Thừa Phủ

4 Bài thơ "Khi con tu hú" được sáng tác theo thể thơ gì?

A. Tự do B. Đường luật
C. Lục bát D. Song thất lục bát

5. Bài thơ được đặt tên là "Khi con tu hú" vì nó được khơi gợi từ những cảm xúc của tác giả khi:

A. Nhìn thấy con tu hú.

B. Có tiếng con tu hú gọi bầy.

C. Mùa hè đến.

D. Tiếng kêu của con tu hú vọng vào căn phòng nơi tác giả đang bị giam.

6. Nhận xét nào đúng nhất về bức tranh phong cảnh mùa hè được miêu tả trong bài thơ?

A. Đầy sức sống, tự do, phóng khoáng.

B. Tươi mát, đầy sức sống.

C, Náo động, tươi trẻ.

D. Mát mẻ, sinh động.

7. Từ nào thích hợp nhất để điền vào chỗ trống trong câu văn sau:

Bài thơ "Khi con tu hú" đã giúp người đọc cảm nhận được tình yêu cuộc sống, niềm khao khát .... của người chiến sĩ cách mạng trẻ tuổi.

A. Tự do. B. Cuộc sống. C. Mùa hè. D. Thiên nhiên.

8. Câu thơ "*Ta nghe hè dậy bên lòng /Mà chân muốn đạp tan phòng, hè ôi!*" thuộc loại câu nào?

A. Nghi vấn. B. Cảm thán. C. Trần thuật. D. Cầu khiến.

9. Từ "ôi" trong câu thơ "*Mà chân muốn đạp tan phòng, hè ôi!*" thuộc loại nào?

A. Trợ từ. B. Tình thái từ. C. Thán từ. D. Quan hệ từ.

Phần tự luận **(5,5 điểm)**

Em hãy viết bài giới thiệu về vẻ đẹp của mùa hè ở quê hương em.

Mục đích kiểm tra

- Đánh giá mức độ nắm vững các kiến thức và kĩ năng của học sinh sau khi học xong chương trình Ngữ văn 8, học kì 2.

Đáp án và biểu điểm

Phần trắc nghiệm:

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9
đáp án	B	A	D	C	D	A	A	B	C

Phần tự luận: **(5,5 điểm)**

Mở bài: **(1 điểm)**

- Giới thiệu sơ lược về quê hương và vẻ đẹp ở quê hương khi mùa hè đến

Thân bài: **(3 điểm)**

(1,0 điểm cho mỗi ý dưới đây)

- Giới thiệu tổng quan về vẻ đẹp của quê hương trong mùa hè (những nhận xét đánh giá chung nhất về vẻ đẹp, ý nghĩa của nó).

- Lần lượt giới thiệu và mô tả từng phần vẻ đẹp của quê hương trong mùa hè theo một trình tự nhất định (có thể theo trình tự thời gian...).

- Nêu vai trò, ý nghĩa của mùa hè đối với đời sống con người ở địa phương, đối với môi trường sinh thái, du lịch...

Kết bài: **(1 điểm)**

- Thể hiện tình cảm và sự đánh giá của cá nhân đối với vẻ đẹp mùa hè của quê hương.

Trình bày sạch, không mắc trên 2 lỗi về chính tả, diễn đạt. **(0,5 điểm)**

MỤC LỤC

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội
Điện thoại: (04) 9724770. Fax: (04) 9714899
E-mail: nxb@vnu.edu.vn

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: NGUYỄN BÁ THÀNH

Biên tập: LÊ THU THỦY, BÙI THƯ TRANG

Trình bày bìa: NGỌC ANH

HỌC TỐT NGỮ VĂN 8

Mã số: 2L – 43ĐH2007
In 2.000 cuốn, khổ 16 × 24cm tại Công ti TNHH In Bao Bì Phong Tân - TP. Hồ Chí Minh.
Số xuất bản: 273 - 2007/CXB/09 – 48/ĐHQGHN, ngày 11/4/2007.
Quyết định xuất bản số: 179 LK/XB.
In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2007.